TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÌNH DƯƠNG

BINH DUONG UNIVERSITY

TẠP CHÍ KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ

ISSN 1859 - 4336

JOURNAL OF SCIENCE AND TECHNOLOGY

Số 01 [12/2018]

TẠP CHÍ
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÌNH DƯƠNG

ISSN 1859 - 4336 Số 01[12/2018]

TÒA SOẠN
Phòng Quản lý Khoa học - Tạp chí Khoa học và Công nghệ
504, Đại lộ Bình Dương, Phường Hiệp Thành, Tp. Thủ Dầu Một, Bình Dương.
Điện thoại : 0274 - 3871 387
Fax : 0274 - 3820 834
Email: tapchikhcn@bdu.edu.vn
Website: www.bdu.edu.vn

GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG
Giấy phép hoạt động báo in số 19/GP-BTTTT do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp ngày 12 tháng 01 năm 2018.

IN ẤN TẠI
Xưởng in NXB Nông nghiệp, số lượng 100 cuốn, khổ 20x28 cm, in xong và nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2018.

BINH DUONG UNIVERSITY JOURNAL OF SCIENCE AND TECHNOLOGY

ISSN 1859 - 4336

No 01 [12/2018]

CONTACT ADDRESS

Binh Duong University Journal of Science and Technology
504, Binh Duong Avenue, Hiep Thanh Ward, Thu Dau Mot City, Binh Duong Province.
Telephone : 0274 – 3871 387
Fax : 0274 – 3820834
Email: tapchikhcn@bdu.edu.vn
Website: http://jst.bdu.edu.vn/jst

Mục lục

Triết lý giáo dục Trường Đại học Bình Dương . 4
Trường Đại học Bình Dương

1. Mối quan hệ biện chứng giữa 4H (Học – Hỏi – Hiểu – Hành) và 4T (Trách nhiệm với bản thân – Trách nhiệm với gia đình – Trách nhiệm với xã hội – Trách nhiệm với thiên nhiên) trong xây dựng nền giáo dục mở 15
Lê Ái Phú

2. Chỉ số khả năng sống sót của hệ thống tự nhiên xã hội..... 22
Vladimir F. Krapivin, Ferdenant A. Mkrtchyan

3. Về công cụ sinh thái học và công nghệ GIMS trong giám sát chất lượng nước..... 36
Đào Văn Tuyết, Nguyễn Xuân Mãn, Andrey I. Panas, Vladimir F. Krapivin, Ferdenant A. Mkrtchyan, Vladimir V. Klimov, Vladimir Yu. Soldatov

4. Nghiên cứu tổng hợp Nano bạc ứng dụng trong găng tay và nệm mút cao su thiên nhiên 53
Nguyễn Quang Duy, Thái Hồng Khang

5. Đánh giá ảnh hưởng của áp suất bánh hơi đến kết cấu áo đường mềm 63
Lê Văn Cường, Trần Văn Hùng

6. Ảnh hưởng của xâm ngập mặn đến sản xuất nông nghiệp – thủy sản ở huyện U Minh, tỉnh Cà Mau.....70
Quách Trường Xuân, Nguyễn Võ Châu Ngân

7. Ảnh hưởng của EVFTA đối với xuất khẩu thủy sản của Việt Nam: Một ứng dụng mô hình mô phỏng thông minh.....75
Lê Quỳnh Hoa, Lê Văn Cường

8. Báo cáo tài chính hợp nhất của doanh nghiệp Việt Nam trong tiến trình hội nhập chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế 87
Nguyễn Thị Hương

9. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán ở các doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng 101
Nguyễn Văn Liêm

10. Cấu trúc động lực làm việc của nhân viên văn phòng..... 110
Nguyễn Quốc Thắng

11. Mối quan hệ giữa chất lượng, giá trị dịch vụ, sự hài lòng và hành vi của khách hàng sử dụng dịch vụ: Một nghiên cứu trong ngành thông tin di động tại Thành phố Hồ Chí Minh 119
Đỗ Thị Thanh Trâm, Nguyễn Khánh Duy

12. Phát triển tiềm năng kinh tế của người Hoa ở Bình Dương..... 131
Phạm Trần Quang Hưng

13. Người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần – Một số vướng mắc và hướng hoàn thiện 138
Vũ Thị Bích Hải

14. Pháp luật về trình tự, thủ tục chuyển nhượng dự án đầu tư kinh doanh bất động sản..... 145
Nguyễn Ngọc Biện Thùy Hương

15. Vai trò của hướng dẫn viên trong hoạt động du lịch miền Tây Nam bộ từ góc nhìn văn hóa 152
Lưu Tuấn Anh, Sui Nghiệp Phát

16. Tư tưởng của Phan Bội Châu về nội lực và bài học trong phát huy nội lực ở Đà Nẵng hiện nay..... 161
Lê Đức Thọ

Contents

Binh Duong University: A Philosophy of Education 4

Binh Duong University

1. Dialectical Relationship Between 4Hs (Study-Ask-Understand-Act) and 4Ts (Resonsibility for Oneself, Responsibility for Family, Responsibility for Society, Responsibility for Nature) in Setting an Open Education 15

Le Ai Phu

2. Nature Society System Survivability Indicators 22

Vladimir F. Krapivin, Ferdenant A. Mkrtchyan

3. About Ecoinformatics Tools and GIMS Technology in the Water Quality Monitoring 36

Dao Van Tuyet, Nguyen Xuan Man, Vladimir F. Krapivin, Ferdenant A. Mkrtchyan, Vladimir V. Klimov, and Vladimir Yu. Soldatov

4. Synthesis and Characterization of Silver Nanoparticles Incorporated in Natural Rubber Gloves and Foams ..... 53.

Nguyen Quang Duy, Thai Hong Khang

5. Evaluating the Effects of Tire Pressure on Surface Course Structure 63

Le Van Cuong, Tran Van Hung

6. Effects of Salinity Intrusion on Aqua-Agriculture Cultivation at U Minh, Ca Mau Province 70

Quach Truong Xuan, Nguyen Vo Chau Ngan

7. Effects of EVFTA on Vietnam's Fishery Export: An Application of Wits-Smart Simulation Model 75

Le Quynh Hoa, Le Van Cuong

8. Consolidated Financial Statements Of Vietnamese Enterprises In The Standard Integration Processes of International Financial Statements 87

Nguyen Thi Huong

9. Analysis Of Factors Affecting The Application Of Accounting Standards In Corporate Companies In Da Nang City 101

Nguyen Van Liem

10. Work-Motivation Structure Of Office Workers 110

Nguyen Quoc Thang

11. The Interaction Of Service Quality, Customer Value, Customer Satisfaction On Customer's Behaviour Intention Using Cellular/Mobile Telecommunication Service In Ho Chi Minh City 119

Do Thi Thanh Tram, Nguyen Khanh Duy

12. Developing the Economic Potential of the Indigenous Hoa in Binh Duong 131

Pham Tran Quang Hung

13. Legal Representative Of Limited Liability Companies And Joint-Stock Companies – Some Obstacles And Solutions 138

Vu Thi Bich Hai

14. Procedures Of Transferring Investment Projects On Real Estate 145

Nguyen Ngoc Bien Thuy Huong

15. The Role of Tour Guide in Tourism in SouthWest Vietnam From the Cultural Perspective 152

Luu Tuan Anh, Sui Nghiep Phat

16. The Power of Phan Boi Chau's Thought and Lesson in Promoting Power in Da Nang Today 161

Le Duc Tho

TRIẾT LÝ GIÁO DỤC TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÌNH DƯƠNG

Trường Đại học Bình Dương

***LBT:** Vấn đề xây dựng nền giáo dục mở và triết lý giáo dục là những vấn đề đang được xã hội quan tâm. Hiện nay, nhiều trường đại học, cơ sở giáo dục cũng đã xây dựng triết lý giáo dục. Để cung cấp thông tin đến quý đọc giả về vấn đề này, Trường Đại học Bình Dương xin trân trọng giới thiệu triết lý giáo dục của Trường Đại học Bình Dương, tạp chí mong nhận được nhiều ý kiến đóng góp về vấn đề triết lý giáo dục đang được xã hội quan tâm.*

Ban biên tập

Triết lý giáo dục:

Xây dựng nền giáo dục mở với mục tiêu: Mở để học, học để mở, để trở thành công dân có trách nhiệm trong thế giới mở thông qua con đường "Cộng học" được xây dựng trên nguyên tắc: Học – Hỏi – Hiểu – Hành để hoàn thiện Tâm lực, Trí lực, Thể lực, Tài lực.

Vì vậy, **Học – Hỏi – Hiểu – Hành là nền tảng để mỗi người hoàn thiện trở thành công dân có trách nhiệm với bản thân, trách nhiệm với gia đình, trách nhiệm với cộng đồng xã hội, trách nhiệm với thiên nhiên**.

Đây vừa là triết lý, vừa là nội dung, vừa là phương pháp, vừa là biện pháp xây dựng nền giáo dục mở.

Viên đá tảng Biểu tượng triết lý giáo dục của Trường Đại học Bình Dương:

Mặt trước của biểu tượng triết lý:

Học – Hỏi – Hiểu – Hành

Mặt sau của biểu tượng triết lý:

Trách nhiệm với bản thân
Trách nhiệm với gia đình
Trách nhiệm với xã hội
Trách nhiệm với thiên nhiên

TÓM TẮT MỘT SỐ Ý KIẾN CỦA CÁC NHÀ QUẢN LÝ, CÁC NHÀ KHOA HỌC TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC NÓI VỀ TRIẾT LÝ GIÁO DỤC

Bà Nguyễn Thị Bình – Nguyên Phó Chủ tịch nước CHXHCN Việt Nam

BÀ NGUYỄN THỊ BÌNH - NGUYÊN PHÓ CHỦ TỊCH NƯỚC

"…Về triết lý giáo dục của Trường Đại học Bình Dương, tôi cho là rất đầy đủ, ở một số nơi người ta cũng đề cập nhưng chưa đầy đủ, có nơi thì chỉ nói Học – Hành, có nơi chỉ nói Học – Hỏi,... mà không đề cập đến việc Hiểu, vì vậy triết lý giáo dục **HỌC – HỎI – HIỂU – HÀNH** của nhà trường là rất hay, rất đầy đủ…".

(Trích phát biểu của nguyên Phó Chủ tịch nước Nguyễn Thị Bình tại buổi gặp gỡ với giảng viên Trường Đại học Bình Dương ngày 01/4/2013).

ÔNG NGUYỄN KHÁNH - NGUYÊN PHÓ THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Nguyên Phó Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Khánh

"… Triết lý giáo dục của Đại học Bình Dương: **HỌC – HỎI – HIỂU – HÀNH**

Bốn chữ này mang tính chất sáng tạo cao, Tôi biết hiện nay ở Việt Nam có nơi có trường, sinh viên học chưa chăm chỉ, hỏi thì hỏi được ít nên hiểu kém, hiểu kém thì hành càng kém. Triết lý "Học – Hỏi – Hiểu – Hành" của trường Đại học Bình Dương phù hợp với hướng cải cách sắp tới của nền đại học Việt Nam….".

(Trích phát biểu của nguyên Phó Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Khánh tại Hội nghị Hội đồng Khoa học và Đào tạo mở rộng Trường Đại học Bình Dương ngày 20/11/2010).

Bộ trưởng Bộ GD&ĐT Phạm Vũ Luận

GS. TS. PHẠM VŨ LUẬN - BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

"…Triết lý giáo dục "Học – Hỏi – Hiểu – Hành" của trường Đại học Bình Dương rất thiết thực và có ý nghĩa…".

(Trích phát biểu của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo – GS. TS. Phạm Vũ Luận nhân chuyến thăm và làm việc tại Phân hiệu Đại học Bình Dương – Cà Mau ngày 31/7/2015).

GS. VS. ĐÀO TRỌNG THI – ỦY VIÊN TW ĐẢNG, CHỦ NHIỆM ỦY BAN VĂN HÓA, GIÁO DỤC, THANH THIẾU NIÊN NHI ĐỒNG QUỐC HỘI KHÓA XI, XII

GS. VS. Đào Trọng Thi

"...Trường Đại học Bình Dương là một trong số rất ít, rất hiếm hoi trong các trường đại học ở Việt Nam tự xác định cho mình Triết lý giáo dục. Triết lý này không chỉ ghi ở văn bản chính thức mà còn thể hiện

rộng rãi trong tất cả các khuôn viên của nhà trường, trong các ấn phẩm, tạp chí. Triết lý ***"Học – Hỏi – Hiểu – Hành"*** là triết lý rất hay, phát triển triết lý truyền thống của dân tộc là "Học - Hành", tôi tâm đắc chữ "Hành" trong triết lý này... Sinh viên, tuổi trẻ Việt Nam ngại "Hỏi", ngại đối thoại, "Hỏi" là phương pháp rất quan trọng trong học tập để "Hiểu", giúp chúng ta nắm bắt kiến thức sâu sắc đó chính là trọng tâm, cốt lõi của phương pháp giáo dục mới, phương pháp dạy và học chủ động...".

(Trích phát biểu của GS. VS. Đào Trọng Thi – Ủy viên TW Đảng, Chủ nhiệm Ủy ban Văn hóa Giáo dục Thanh Thiếu niên Nhi đồng Quốc Hội khóa XI, XII tại lễ kỷ niệm 15 năm thành lập Trường Đại học Bình Dương 24/9/1997 – 24/9/2012).

GS. VS. Đặng Vũ Minh

GS. VS. ĐẶNG VŨ MINH – CHỦ TỊCH HIỆP HỘI KHOA HỌC KỸ THUẬT VIỆT NAM

"...Triết lý, quan điểm đào tạo của Trường Đại học Bình Dương rất phù hợp với thời đại mới, tôi tin rằng đó là những triết lý, quan điểm tạo ra chiều hướng thúc đẩy ngành giáo dục nước ta phát triển...".

(Trích phát biểu của GS.VS. Đặng Vũ Minh – Chủ tịch Hiệp hội Khoa học Kỹ thuật Việt Nam tại Hội nghị Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Bình Dương ngày 28/11/2011).

GS. VS. TRẦN VĂN KHÊ

GS.VS. Trần Văn Khê

".... Viện sĩ Cao Văn Phường đã đưa ra một chương trình giáo dục quan trọng đối với sự phát triển, tiến bộ cho tương lai của Việt Nam, chương trình này được đặt trên cơ sở triết lý giáo dục Học – Hỏi – Hiểu – Hành. Chúng tôi với tư cách là thành viên Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Đại học Bình Dương hoàn toàn tán thành các nội dung, tư tưởng và sáng kiến mà Viện sĩ Cao Văn Phường đưa ra. Tôi rất tâm đắc với những điều Viện sĩ Cao Văn Phường và GS. Mạc Đường đã nói về triết lý đó...".

(Trích phát biểu của GS. VS. Trần Văn Khê tại Hội nghị Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Bình Dương ngày 15/6/2009).

TS. Đặng Huỳnh Mai

TS. ĐẶNG HUỲNH MAI - THỨ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

"...Trường Đại học Bình Dương là một trong những trường ngoài công lập có tư tưởng triết lý giáo dục đào tạo rõ ràng, đây chính là thông điệp hay của trường nhằm xác định vị thế, chỗ đứng của nhà trường trong hệ thống giáo dục Đại học. Các mô hình xã hội hóa giáo dục đã được nhà trường nghiên cứu và có những định hình và đi đúng với định hướng của Đảng và Nhà nước vì vậy được nhân dân đồng tình ủng hộ...".

(Trích phát biểu của TS. Đặng Huỳnh Mai – Thứ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo nhân chuyến thăm và làm việc với Đại học Bình Dương ngày 15/6/2007).

PGS. TS. TRẦN XUÂN NHĨ - NGUYÊN THỨ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

PGS. TS. Trần Xuân Nhĩ

"...Triết lý giáo dục "Học – Hỏi – Hiểu – Hành" của Trường Đại học Bình Dương rất độc đáo...".

(Trích phát biểu của PGS.TS. Trần Xuân Nhĩ - Nguyên Thứ trưởng Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo tại Hội nghị Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Bình Dương ngày 15/6/2009).

ÔNG ĐỖ QUỐC ANH – VỤ TRƯỞNG, GIÁM ĐỐC CƠ QUAN ĐẠI DIỆN BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TẠI TP.HCM

Ông Đỗ Quốc Anh

"...Đây là một trường đại học ngoài công lập có đầy đủ triết lý, quan điểm, phương pháp đào tạo và trong thực tế đã triển khai một cách hiệu quả. Ở đây có rất nhiều quý vị đại biểu đã thuộc nằm lòng về triết lý giáo dục của Trường Đại học Bình Dương "Học – Hỏi – Hiểu – Hành", và tinh thần trách nhiệm 4T "Trách nhiệm với bản thân, Trách nhiệm với gia đình, Trách nhiệm với cộng đồng xã hội, Trách nhiệm với thiên nhiên". Đồng thời Trường Đại học Bình Dương cũng đưa ra phương pháp giáo dục đào tạo rất cô động, đó là phương pháp "Cộng học" giữa thầy và trò, giữa trò với trò, với mọi người xung quanh. Và chúng tôi đặc biệt tâm đắc với quan điểm của Trường Đại học Bình Dương về một nền giáo dục mở được thể hiện là một nền giáo dục của mọi người, vì mọi người, mọi người có quyền bình đẳng hưởng thụ thành quả của nền giáo dục và có nghĩa vụ đóng góp xây dựng phát triển nền giáo dục đó...".

(Trích bài phát biểu của Ông Đỗ Quốc Anh – Vụ trưởng, Giám đốc Cơ quan đại diện Bộ Giáo dục và Đào tạo tại TP.HCM tại lễ kỷ niệm 15 năm ngày thành lập Trường Đại học Bình Dương ngày 24 tháng 09 năm 2012)

GS. TS. MẠC ĐƯỜNG – NGUYÊN VIỆN TRƯỞNG VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI NAM BỘ

GS. TS. Mạc Đường

"...Đại học Bình Dương từ những khó khăn ban đầu, đến nay đã không ngừng thay đổi và phát triển. Đặc biệt tôi rất tâm đắc với triết lý, quan điểm giáo dục mà nhà trường đề ra. Nghiên cứu kỹ mỗi chữ, mỗi từ trong triết lý: "Học – Hỏi – Hiểu – Hành" và 4T "Trách nhiệm với bản thân, Trách nhiệm với gia đình, Trách nhiệm với cộng đồng xã hội, Trách nhiệm với thiên nhiên". Đó là những ý tưởng hết sức cụ thể, nghiêm túc... Một trường đại học cần có triết lý, quan điểm giáo dục rõ ràng như vậy, đó là nền tảng cho nhà trường phát triển. Rất tiếc hiện nay không có mấy trường quan tâm đến vấn đề này. Triết lý, quan điểm giáo dục của Đại học Bình Dương nêu ra là những vấn đề rất hay, rất lớn mà cần phải tiếp tục nghiên cứu, trao đổi. Ví dụ như: Học để mục đích gì? Làm sao để Hiểu? Hiểu như thế nào để tiến bộ? Hành cái gì? Hành vì ai? Hành cho ai? Hình như triết lý này đã có từ thời Khổng Tử, nhưng lâu nay ta hành chính hóa trong dạy học nên chưa thấy ai đề ra một triết lý cụ thể như Đại học Bình Dương...".

(Trích phát biểu của GS. TS. Mạc Đường – Nguyên Viện trưởng Viện Khoa học Xã hội Nam Bộ tại Hội nghị Hội đồng Khoa học và Đào tạo mở rộng ngày 15 tháng 6 năm 2009).

rộng rãi trong tất cả các khuôn viên của nhà trường, trong các ấn phẩm, tạp chí. Triết lý ***"Học – Hỏi – Hiểu – Hành"*** là triết lý rất hay, phát triển triết lý truyền thống của dân tộc là "Học - Hành", tôi tâm đắc chữ "Hành" trong triết lý này… Sinh viên, tuổi trẻ Việt Nam ngại "Hỏi", ngại đối thoại, "Hỏi" là phương pháp rất quan trọng trong học tập để "Hiểu", giúp chúng ta nắm bắt kiến thức sâu sắc đó chính là trọng tâm, cốt lõi của phương pháp giáo dục mới, phương pháp dạy và học chủ động…".

(Trích phát biểu của GS. VS. Đào Trọng Thi – Ủy viên TW Đảng, Chủ nhiệm Ủy ban Văn hóa Giáo dục Thanh Thiếu niên Nhi đồng Quốc Hội khóa XI, XII tại lễ kỷ niệm 15 năm thành lập Trường Đại học Bình Dương 24/9/1997 – 24/9/2012).

GS. VS. Đặng Vũ Minh

GS. VS. ĐẶNG VŨ MINH – CHỦ TỊCH HIỆP HỘI KHOA HỌC KỸ THUẬT VIỆT NAM

"…Triết lý, quan điểm đào tạo của Trường Đại học Bình Dương rất phù hợp với thời đại mới, tôi tin rằng đó là những triết lý, quan điểm tạo ra chiều hướng thúc đẩy ngành giáo dục nước ta phát triển…".

(Trích phát biểu của GS.VS. Đặng Vũ Minh – Chủ tịch Hiệp hội Khoa học Kỹ thuật Việt Nam tại Hội nghị Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Bình Dương ngày 28/11/2011).

GS. VS. TRẦN VĂN KHÊ

GS.VS. Trần Văn Khê

"…. Viện sĩ Cao Văn Phường đã đưa ra một chương trình giáo dục quan trọng đối với sự phát triển, tiến bộ cho tương lai của Việt Nam, chương trình này được đặt trên cơ sở triết lý giáo dục Học – Hỏi – Hiểu – Hành. Chúng tôi với tư cách là thành viên Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Đại học Bình Dương hoàn toàn tán thành các nội dung, tư tưởng và sáng kiến mà Viện sĩ Cao Văn Phường đưa ra. Tôi rất tâm đắc với những điều Viện sĩ Cao Văn Phường và GS. Mạc Đường đã nói về triết lý đó…".

(Trích phát biểu của GS. VS. Trần Văn Khê tại Hội nghị Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Bình Dương ngày 15/6/2009).

TS. Đặng Huỳnh Mai

TS. ĐẶNG HUỲNH MAI - THỨ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

"…Trường Đại học Bình Dương là một trong những trường ngoài công lập có tư tưởng triết lý giáo dục đào tạo rõ ràng, đây chính là thông điệp hay của trường nhằm xác định vị thế, chỗ đứng của nhà trường trong hệ thống giáo dục Đại học. Các mô hình xã hội hóa giáo dục đã được nhà trường nghiên cứu và có những định hình và đi đúng với định hướng của Đảng và Nhà nước vì vậy được nhân dân đồng tình ủng hộ…".

(Trích phát biểu của TS. Đặng Huỳnh Mai – Thứ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo nhân chuyến thăm và làm việc với Đại học Bình Dương ngày 15/6/2007).

PGS. TS. TRẦN XUÂN NHĨ - NGUYÊN THỨ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

PGS. TS. Trần Xuân Nhĩ

"...Triết lý giáo dục "Học – Hỏi – Hiểu – Hành" của Trường Đại học Bình Dương rất độc đáo...".

(Trích phát biểu của PGS.TS. Trần Xuân Nhĩ - Nguyên Thứ trưởng Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo tại Hội nghị Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Bình Dương ngày 15/6/2009).

ÔNG ĐỖ QUỐC ANH – VỤ TRƯỞNG, GIÁM ĐỐC CƠ QUAN ĐẠI DIỆN BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TẠI TP.HCM

Ông Đỗ Quốc Anh

"...Đây là một trường đại học ngoài công lập có đầy đủ triết lý, quan điểm, phương pháp đào tạo và trong thực tế đã triển khai một cách hiệu quả. Ở đây có rất nhiều quý vị đại biểu đã thuộc nằm lòng về triết lý giáo dục của Trường Đại học Bình Dương "Học – Hỏi – Hiểu – Hành", và tinh thần trách nhiệm 4T "Trách nhiệm với bản thân, Trách nhiệm với gia đình, Trách nhiệm với cộng đồng xã hội, Trách nhiệm với thiên nhiên". Đồng thời Trường Đại học Bình Dương cũng đưa ra phương pháp giáo dục đào tạo rất cô động, đó là phương pháp "Cộng học" giữa thầy và trò, giữa trò với trò, với mọi người xung quanh. Và chúng tôi đặc biệt tâm đắc với quan điểm của Trường Đại học Bình Dương về một nền giáo dục mở được thể hiện là một nền giáo dục của mọi người, vì mọi người, mọi người có quyền bình đẳng hưởng thụ thành quả của nền giáo dục và có nghĩa vụ đóng góp xây dựng phát triển nền giáo dục đó...".

(Trích bài phát biểu của Ông Đỗ Quốc Anh – Vụ trưởng, Giám đốc Cơ quan đại diện Bộ Giáo dục và Đào tạo tại TP.HCM tại lễ kỷ niệm 15 năm ngày thành lập Trường Đại học Bình Dương ngày 24 tháng 09 năm 2012)

GS. TS. MẠC ĐƯỜNG – NGUYÊN VIỆN TRƯỞNG VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI NAM BỘ

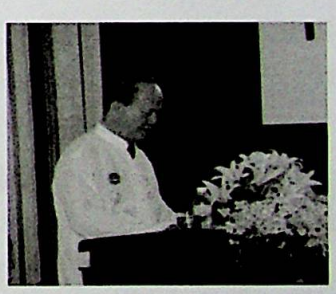

GS. TS. Mạc Đường

"...Đại học Bình Dương từ những khó khăn ban đầu, đến nay đã không ngừng thay đổi và phát triển. Đặc biệt tôi rất tâm đắc với triết lý, quan điểm giáo dục mà nhà trường đề ra. Nghiên cứu kỹ mỗi chữ, mỗi từ trong triết lý: "Học – Hỏi – Hiểu – Hành" và 4T "Trách nhiệm với bản thân, Trách nhiệm với gia đình, Trách nhiệm với cộng đồng xã hội, Trách nhiệm với thiên nhiên". Đó là những ý tưởng hết sức cụ thể, nghiêm túc... Một trường đại học cần có triết lý, quan điểm giáo dục rõ ràng như vậy, đó là nền tảng cho nhà trường phát triển. Rất tiếc hiện nay không có mấy trường quan tâm đến vấn đề này. Triết lý, quan điểm giáo dục của Đại học Bình Dương nêu ra là những vấn đề rất hay, rất lớn mà cần phải tiếp tục nghiên cứu, trao đổi. Ví dụ như: Học để mục đích gì? Làm sao để Hiểu? Hiểu như thế nào để tiến bộ? Hành cái gì? Hành vì ai? Hành cho ai? Hình như triết lý này đã có từ thời Khổng Tử, nhưng lâu nay ta hành chính hóa trong dạy học nên chưa thấy ai đề ra một triết lý cụ thể như Đại học Bình Dương...".

(Trích phát biểu của GS. TS. Mạc Đường – Nguyên Viện trưởng Viện Khoa học Xã hội Nam Bộ tại Hội nghị Hội đồng Khoa học và Đào tạo mở rộng ngày 15 tháng 6 năm 2009).

GS. TS Nguyễn Minh Thuyết

GS. TS. NGUYỄN MINH THUYẾT - NGUYÊN PHÓ CHỦ NHIỆM ỦY BAN VĂN HÓA, GIÁO DỤC, THANH NIÊN THIẾU NIÊN VÀ NHI ĐỒNG QUỐC HỘI

"...Chúng tôi hiểu đổi mới căn bản, toàn diện hoạt động đào tạo khoa học công nghệ là thực hiện một cuộc cải cách giáo dục. Tôi rất chia sẻ với GS.VS. Cao Văn Phường là phải đổi mới tư duy giáo dục, triết lý giáo dục... Triết lý giáo dục "Học – Hỏi – Hiểu – Hành" mà GS.VS. Cao Văn Phường trình bày, tôi biết cũng đã hình thành từ lâu ở Trường Đại học Bình Dương và cũng là cơ sở, nền tảng để Đại học Bình Dương đạt được kết quả như ngày hôm nay...".

(Trích phát biểu của GS. TS. Nguyễn Minh Thuyết tại Hội nghị Hội đồng Khoa học và Đào tạo mở rộng ngày 28 tháng 11 năm 2011).

PGS. TS. BÙI THẾ CƯỜNG – VIỆN TRƯỞNG VIỆN NGHIÊN CỨU KHXH&NV VÙNG NAM BỘ

PGS. TS. Bùi Thế Cường

"...Tôi đánh giá rất cao phần triết lý giáo dục đào tạo: "Học – Hỏi – Hiểu – Hành" của trường. Ở một số nước họ cũng đặt ra những triết lý, riêng ở nước ta, đa số các trường chưa đưa ra được triết lý trong giáo dục và đào tạo. Có lúc có nơi người ta tưởng không cần thiết hoặc có cảm giác xa vời... Nhưng trong thực tế các triết lý được nêu ra là nền tảng cho toàn bộ hoạt động của một tổ chức, một cơ quan. " Học – Hỏi – Hiểu – Hành", một triết lý rất hay...".

(Trích phát biểu của PGS.TS. Bùi Thế Cường – Viện trưởng Viện Nghiên cứu KHXH&NV Vùng Nam Bộ tại Hội nghị Hội đồng Khoa học và Đào tạo trường ngày 15/6/2009).

PGS. TS. Nguyễn Xuân Mãn

PGS. TS. NGUYỄN XUÂN MÃN – VIỆN TRƯỞNG VIỆN CƠ HỌC & TIN HỌC ỨNG DỤNG VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VIỆT NAM

"...Trường Đại học Bình Dương là một trường duy nhất có quan điểm, triết lý giáo dục, ngắn gọn, rõ ràng, súc tích, thể hiện qua bốn chữ "H" và bốn chữ "T". Đó là: Bốn chữ H là: Học – Hỏi – Hiểu – Hành.

Bốn chữ T là: Trách nhiệm với bản thân, Trách nhiệm với gia đình, Trách nhiệm với xã hội, Trách nhiệm với thiên nhiên...".

(Trích phát biểu của PGS.TS. Nguyễn Xuân Mãn tại Hội nghị Hội đồng Khoa học và Đào tạo trường ngày 15/6/2009).

TS. NGND. THÁI VĂN LONG - GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH CÀ MAU

TS. NGND. Thái Văn Long

"...Tôi hoàn toàn nhất trí với quan điểm của GS. VS. Cao Văn Phường về triết lý giáo dục và chương trình nội dung đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục. Tôi tin tưởng với sự điều hành của lãnh đạo Hội đồng Quản trị - Ban Giám hiệu nhà trường mà đứng đầu là Viện sĩ Cao Văn Phường cùng sự giúp sức của các nhà khoa học trong ngoài nước thì triết lý giáo dục: Học – Hỏi – Hiểu – Hành, Trách nhiệm với bản

thân, Trách nhiệm với gia đình, Trách nhiệm với cộng đồng xã hội, Trách nhiệm với thiên nhiên mà GS.VS. Cao Văn Phường đã báo cáo sẽ được triển khai và nhân rộng không chỉ ở địa bàn tỉnh Bình Dương mà còn cả ở địa bàn tỉnh Cà Mau của chúng tôi. Triết lý này không chỉ được thực hiện trong sinh viên, giảng viên mà còn lan tỏa ra ngoài xã hội…".

(Trích phát biểu của TS. NGND. Thái Văn Long - Giám đốc Sở GD&ĐT tỉnh Cà Mau tại Hội nghị Hội đồng Khoa học và Đào tạo mở rộng ngày 28 tháng 11 năm 2011).

GS. VS. Solinov

GS. VS. VLADIMIR FEDOROVICH SOLINOV - PHÓ CHỦ TỊCH VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC CÔNG NGHỆ LIÊN BANG NGA

"…Triết lý giáo dục "Học – Hỏi – Hiểu – Hành" hoàn toàn phù hợp với công thức kinh điển cho tất cả bất kỳ hệ thống nào đều cần phải có đó là: Mục đích – Phương tiện – Sản phẩm…".

(Trích phát biểu của GS.VS. Vladimir Fedorovich Solinov tại cuộc họp Hội đồng Khoa học và Đào tạo Đại học Bình Dương ngày 28 tháng 11 năm 2011).

GS. VS. PANAS A.I – VIỆN TRƯỞNG VIỆN KỸ THUẬT VÔ TUYẾN VÀ ĐIỆN TỬ - VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC CÔNG NGHỆ LIÊN BANG NGA

"…GS. VS. Cao Văn Phường đã đưa ra một chương trình giáo dục quan trọng cho sự phát triển tiến bộ tương lai của Việt Nam, chương trình được đặt trên cơ sở triết lý giáo dục: Học – Hỏi – Hiểu – Hành…".

(Trích phát biểu của GS.VS. Panas A.I tại cuộc họp Hội đồng Khoa học và Đào tạo Đại học Bình Dương ngày 28/11/2011).

GS. VS. Panas A.I

GS. VS. Mkrtchyan Ferdenant

GS. VS. MKRTCHYAN FERDENANT - CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG KHOA HỌC VIỆN KỸ THUẬT VÔ TUYẾN VÀ ĐIỆN TỬ VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC CÔNG NGHỆ LIÊN BANG NGA

"…Tôi khẳng định rằng GS.VS. Cao Văn Phường đã tổng quát tư tưởng của Vladimir Ilich Lenin Học, Học nữa, Học mãi trong triết lý: Học - Hỏi - Hiểu – Hành…".

(Trích phát biểu của GS.VS. Mkrtchyan Ferdenant tại cuộc họp Hội đồng KH&ĐT Đại học Bình Dương ngày 28/11/2011).

MỘT VÀI HÌNH ẢNH DƯỚI BIỂU TƯỢNG TRIẾT LÝ GIÁO DỤC

Lễ khánh thành biểu tượng giáo dục của trường Đại học Bình Dương

Mặt sau biểu tượng giáo dục của trường Đại học Bình Dương

Ngày 27 tháng 12 năm 2008, Trường Đại học Bình Dương tổ chức lễ khánh thành biểu tượng triết lý giáo dục "4H" và "4T" với sự tham dự của lãnh đạo các tỉnh thành phía Nam, lãnh đạo các trường đại học trong ngoài nước, lãnh đạo Bộ Giáo dục và Đào tạo, Hội đồng Khoa học và Đào tạo cùng tập thể lãnh đạo, Cán bộ nhân viên Trường Đại học Bình Dương

Ngày 01 tháng 4 năm 2013, nguyên Phó Chủ tịch nước Nguyễn Thị Bình, Chủ tịch Hiệp hội các trường Đại học Cao đẳng Ngoài công lập Việt Nam – GS.TS. Trần Hồng Quân và lãnh đạo hiệp hội chụp ảnh lưu niệm với lãnh đạo Trường Đại học Bình Dương tại biểu tượng triết lý giáo dục của nhà trường nhân chuyến thăm và làm việc với trường

GS.VS. Phedorop - Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa Quốc gia Saint Petersburg Liên bang Nga và các thành viên trong đoàn chụp ảnh lưu niệm với lãnh đạo Tỉnh ủy Bình Dương, Trường Đại học Bình Dương trước biểu tượng triết lý giáo dục

Cuộc họp thường niên Hội đồng Khoa học và Đào tạo trường Đại học Bình Dương

Ngày 28 tháng 11 năm 2011, các thành viên Hội đồng Khoa học và Đào tạo chụp ảnh lưu niệm dưới biểu tượng triết lý giáo dục trước giờ khai mạc

Ngày 27 tháng 01 năm 2010, Đoàn Giáo sư Viện Hàn lâm Khoa học Công nghệ Liên bang Nga do GS.VS. Gulyaev Y.V – Chủ tịch – Trưởng đoàn chụp ảnh lưu niệm với các Giáo sư Trường Đại học Bình Dương trước biểu tượng triết lý giáo dục

Ngày 11 tháng 4 năm 2013, GS. TSKH. Tadeusz Slomka – Hiệu trưởng Đại học Quốc gia AGH – Ba Lan chụp ảnh lưu niệm với GS.VS. Cao Văn Phường - Chủ tịch Hội đồng Quản trị - Hiệu trưởng Đại học Bình Dương trước biểu tượng triết lý giáo dục

Tổng lãnh sự quán Hoa Kỳ Lê Thành Ân – chụp ảnh lưu niệm với Ban Giám hiệu Trường Đại học Bình Dương dưới biểu tượng triết lý giáo dục nhân chuyến thăm và làm việc tại trường ngày 02/6/2012

Các tân Thạc sĩ khóa II chương trình đào tạo MBA liên kết giữa Đại học Bình Dương và Đại học Benedictine – Hoa Kỳ chụp ảnh lưu niệm trước biểu tượng triết lý giáo dục

MỐI QUAN HỆ BIỆN CHỨNG GIỮA 4H (HỌC – HỎI – HIỂU – HÀNH) VÀ 4T (TRÁCH NHIỆM VỚI BẢN THÂN – TRÁCH NHIỆM VỚI GIA ĐÌNH – TRÁCH NHIỆM VỚI CỘNG ĐỒNG XÃ HỘI – TRÁCH NHIỆM VỚI THIÊN NHIÊN) TRONG XÂY DỰNG NỀN GIÁO DỤC MỞ

Lê Ái Phú
Trường Đại học Bình Dương

TÓM TẮT

Triết lý giáo dục là định hướng, là kim chỉ nam của một hệ thống giáo dục, một cơ sở đào tạo. Thông qua triết lý giáo dục, người ta có thể thấy được định hướng xuyên suốt của một nền giáo dục, một hệ thống hay cơ sở giáo dục. Và chính triết lý giáo dục sẽ là tiền đề để xác định các phương pháp triển khai, hướng mọi hoạt động của đơn vị vào đúng với định hướng mà triết lý giáo dục đã vạch ra. Vậy nên, có thể thấy triết lý giáo dục là vô cùng quan trọng và gần như không thể thiếu trong một hệ thống giáo dục, các cơ sở giáo dục. Quan trọng hơn, chính là mối quan hệ tương hỗ giữa triết lý giáo dục và các phương pháp, giải pháp vạch ra hướng các hoạt động của đơn vị vào định hướng chung mà triết lý đã xác định.

Là một cơ sở giáo dục đại học đầu tiên của tỉnh Bình Dương, đã cung cấp cho tỉnh Bình Dương nói riêng và cả nước nói chung gần 40.000 thạc sĩ, cử nhân, kỹ sư trong hơn 20 năm hoạt động, có thể nói một trong những yếu tố thành công của Nhà trường chính là đã sớm xác định được triết lý giáo dục và phương pháp vận hành dựa trên nền tảng của 4H: Học – Hỏi – Hiểu – Hành, hướng đến xây dựng những công dân có trách nhiệm (4T: trách nhiệm với bản thân, trách nhiệm với gia đình, trách nhiệm với xã hội và trách nhiệm với thiên nhiên) trong thế giới mở.

Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi tập trung khảo sát mối quan hệ biện chứng giữa 4H và 4T trong triết lý giáo dục của Trường Đại học Bình Dương, từ đó khẳng định vai trò của 4H và 4T trong xây dựng mô hình giáo dục mở tại Trường Đại học Bình Dương.

***Từ khóa**: giáo dục mở, triết lý giáo dục, 4H-4T, quan hệ biện chứng, Đại học Bình Dương.*

DIALECTICAL RELATIONSHIP BETWEEN 4Hs (STUDY-ASK-UNDERSTAND-ACT) AND 4Ts (RESONSIBILITY FOR ONESELF, RESPONSIBILITY FOR FAMILY, RESPONSIBILITY FOR SOCIETY, RESPONSIBILITY FOR NATURE) IN SETTING AN OPEN EDUCATION

ABSTRACT

Philosophy of education sets out a guideline to an educational system and/or institution. By the philosophy of education, a direction of the educational system and institution is identified. And the philosophy of education itself brings in a basis to define principles of realization as well as to keep all institutional activities in alignment with the philosophy of education. Thus, the philosphy of education is so important and indispensable to an educational system and institution. Moreover, it is the reciprocal relationship between the educational philosphy and its principles which forms up institutional activities in line with the direction set by the educational philosophy.

As one of the early tertiary institutions of Binh Duong Province, Binh Duong University provided the province in particular and the country in genral with around 40,000 bachelors, engineers and masters during its 20-year function. One of the factors to account for the school's success lies in its educational philosphy and follow-up principles upon the basis of 4Hs (study-ask-understand-act) in the process to create responsible citizens of 4Ts (resonsibility for oneself, responsibility for family, responsibility for society, responsibility for nature) towards the open world.

This paper aims to have an insight of the dialectical relationship between 4Hs and 4Ts of the educational philosphy of Binh Duong University in an effort to affirm the role of 4Hs and 4Ts in the open-education model set by Binh Duong University.

Keywords: *open education, philosophy of education, 4Hs-4Ts principle, dialectical relationship, Binh Duong University.*

1. Đặt vấn đề

Sau khi xưng đế (1788) Vua Quang Trung đã ban chiếu lập học, trong đó khẳng định "*Dựng nước lấy việc học làm đầu, muốn thịnh trị lấy nhân tài làm gốc*"; trong bài văn bia tiến sĩ khoa Nhâm Tuất (1442), Thượng thư Thân Nhân Trung cũng đã viết *"...Hiền tài là nguyên khí của quốc gia, nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh mà hưng thịnh, nguyên khí suy thì thế nước yếu mà thấp hèn. Vì thế các bậc đế vương thánh minh không đời nào không coi việc giáo dục nhân tài, kén chọn kẻ sĩ, vun trồng nguyên khí quốc gia làm công việc cần thiết..."*. Có thể thấy, bất luận là thời đại nào và ở bất kỳ quốc gia nào, giáo dục cũng phải được xem là quốc sách, cần được chú trọng hàng đầu nếu muốn quốc gia hưng thịnh, giàu mạnh. Bởi lẽ, đó chính là cái nôi, là cái gốc bồi dưỡng nhân tài để tạo thành "nguyên khí" của quốc gia. Song, ở mỗi thời kỳ khác nhau, ở từng vùng miền khác nhau, cách tổ chức giáo dục và phương thức giáo dục sẽ có sự khác biệt. Mỗi cách thức tổ chức giáo dục sẽ có những đặc điểm ưu việt khác nhau, buộc nhà giáo dục, nhà quản lý giáo dục phải khéo léo chọn lựa cho phù hợp với tình hình thực tế trong bối cảnh chung để mang lại hiệu quả cao nhất.

Với bản lĩnh của một nhà quản lý giáo dục tầm cỡ, với bề dày kinh nghiệm quản lý giáo dục suốt mấy mươi năm, GS.VS Cao Văn Phường – một trong những sáng lập viên khai sinh ra Đại học Mở bán công Tp.HCM, là người tái thiết tạo dựng lại Trường Đại học Bình Dương, ngôi trường đại học đầu tiên của tỉnh Bình Dương ngay trong những ngày đầu tiên thành lập trường đã xác định rõ ràng tôn chỉ và triết lý giáo dục của nhà trường. Lấy đó làm kim chỉ nam và định hướng cho nhà trường phát triển cũng như gặt hái thành công trong hơn 20 năm qua. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi tập trung xem xét mối quan hệ biện chứng giữa phương pháp học "Học – Hỏi – Hiểu – Hành" với định hướng xây dựng con người có trách nhiệm trong thế giới mở (trách nhiệm với bản thân, với gia đình, với xã hội, với thiên nhiên), để từ đó khẳng định tính đúng đắn của triết lý giáo dục của nhà trường trong xây dựng mô hình giáo dục mở tại Trường Đại học Bình Dương.

2. Mối quan hệ biện chứng giữa "4H" và "4T" trong triết lý giáo dục của ĐH Bình Dương

2.1. Triết lý giáo dục của Trường ĐH Bình Dương

Ngày 24/9/2003, Hội đồng quản trị và Ban Giám hiệu Trường Đại học Bình Dương xác định triết lý giáo dục của Nhà trường. Theo đó, Nhà trường khẳng định: Mọi người sinh ra ai cũng có quyền bình đẳng cùng tồn tại và phát triển bền vững. Vì vậy, xây dựng nền kinh tế sinh thái trong đó con người là trung tâm vừa là mục tiêu, vừa là động lực lao động sáng tạo của con người.

Để tồn tại và phát triển, mỗi người phải tự thân lao động sáng tạo, lao động có hiệu quả để tạo ra những sản phẩm vật chất và tinh thần có chất lượng để đáp ứng nhu cầu cuộc sống bản thân, gia đình, cộng đồng xã hội, có điều kiện bảo vệ môi trường sống, đó là đạo lý, là phẩm chất đạo đức cơ bản nhất mỗi người cần phải có, nó được lượng giá thông qua:

Trách nhiệm với bản thân;

Trách nhiệm với gia đình;

Trách nhiệm với xã hội;

Trách nhiệm với thiên nhiên. (4T)

Tinh thần trách nhiệm đó chỉ có thể có được trên nền tảng mỗi người phải suốt đời không ngừng: Học – Hỏi – Hiểu – Hành (4H).

Đây vừa là triết lý, vừa là mục tiêu, vừa là nội dung, vừa là phương pháp hoạt động giáo dục của Trường Đại học Bình Dương.

2.2. Mối quan hệ biện chứng giữa "4H" và "4T"

Tục ngữ Việt Nam có câu "*không thầy đố mày làm nên*", điều đó có nghĩa là từ xa xưa người Việt Nam ta đã ý thức được việc muốn làm tốt vai trò của một con người xã hội, hay nói khác đi, muốn thực hiện tốt các nghĩa vụ và trách nhiệm mà xã hội giao phó (Hành) thì con người phải Học. Việc học tập và rèn luyện là công việc mà mỗi con người tồn tại trong xã hội phải ý thực thực hiện suốt đời để nâng cao năng lực lao động, để hoàn thiện mình. Muốn học thì phải có thầy, khái niệm người thầy ở đây không bó hẹp trong một con người cụ thể nào, mà thầy chính là mọi người chung quanh, là môi trường sống và làm việc, là quá trình tương tác với nhau. Và đó, Giáo sư Cao Văn Phường gọi là phương pháp "Cộng học".

Phương pháp "Cộng học" của GS. Cao Văn Phường được thiết lập trên mối tương quan của Học – Hỏi – Hiểu – Hành. Học để biết cách hỏi, hỏi để học, hỏi để tập hợp thông tin, xử lý thông tin, khai thác thông tin. Hỏi để hiểu, Hiểu phải hiểu đúng, hiểu đúng thì hành mới đúng, Hành đúng mới có hiệu quả, hành có hiệu quả mới tạo ra những sản phẩm vật chất và tinh thần có chất lượng để lo được cho bản thân, cho gia đình, cho cộng đồng xã hội, góp phần bảo vệ thiên nhiên.

Chính phương pháp "cộng học" Học – Hỏi – Hiểu – Hành giúp con người lao động sáng tạo, lao động có hiệu quả, hoàn thành các trách nhiệm của mình với bản thân, với gia đình, với xã hội và thiên nhiên. Đây là phẩm chất đạo đức mà con người cần phải có, đặc biệt trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, muốn xây dựng thành phố thông minh, đất nước thông minh cần phải có công dân có trách nhiệm, có năng lực tư duy sáng tạo. Tinh thần trách nhiệm phải được giáo huấn từ tuổi thơ. Vì vậy, hoàn thành trách nhiệm (4T) mà xã hội giao phó là mục đích, còn Học – Hỏi – Hiểu – Hành chính là phương pháp để hoàn thành. Phương pháp tốt thì mục đích sẽ đạt được, và chỉ khi mục đích đạt được rồi mới có cơ sở thực tiễn để chứng minh cho tính đúng đắn của phương pháp; bổ sung cho phương pháp được đầy đủ và phù hợp với các vấn đề mà cuộc sống và thời đại đặt ra.

3. "4H" và "4T" trong xây dựng mô hình giáo dục mở tại Trường Đại học Bình Dương

3.1. Giáo dục mở

Vào những năm cuối của thế kỷ 20, nhiều nhà giáo dục tiên tiến trên thế giới bắt đầu cảm thấy có quá nhiều rào cản làm trở ngại cho người học đến với nền giáo dục trong hệ thống giáo dục truyền thống. Thực tế cho thấy, không gian giáo dục dường như đang ngày càng bó buộc, tạo nên sự tù túng đến ngột ngạt. Và như một tất yếu, các nhà quản lý giáo dục có óc tiên tiến, các nhà khoa

học giáo dục bắt đầu tìm kiếm một con đường đi khác với mong muốn mang giáo dục ra một không gian thoáng hơn, dễ dàng tiếp cận hơn cho mọi tầng lớp trong xã hội có nhu cầu. Khái niệm *giáo dục mở* (GDM) ra đời từ đó như một mô hình đối cực lại với nền giáo dục truyền thống đang ngày càng xuất hiện nhiều bất cập.

GDM có thể hiểu là một loại hình giáo dục mà ở đó, người ta có thể thấy được sự cởi bỏ các rào cản của nền giáo dục truyền thống. Đó là sự *mở* về đối tượng học, chương trình học, không gian học, thời gian học, hình thức học, phương pháp học… tạo mọi điều kiện tối ưu nhất cho mọi người có thể học tập và học tập suốt đời để hoàn thiện bản thân.

Với những quốc gia tiên tiến trên thế giới, GDM không còn là một khái niệm xa lạ. Riêng ở tại Việt Nam, khái niệm GDM được manh nha và ra đời từ thập niên 90 và dấu ấn của nó chính là sự ra đời của Viện Đào tạo Mở rộng (tiền thân của ĐH Mở Tp. HCM). Từ những ngày đầu tiên hình thành, mô hình giáo dục mở đã chứng minh cho cả xã hội và cơ quan quản lý giáo dục thấy được tính ưu việt của nó. Tuy nhiên, trong từng ấy năm từ khi chính thức vận hành tại Việt Nam, mô hình giáo dục mở vẫn chưa thực sự nhận được sự quan tâm, nghiên cứu và đầu tư đúng mức để phát huy hết vai trò cũng như tính ưu việt của nó.

Trước yêu cầu của thực tế xã hội hiện nay, khi mà mô hình giáo dục truyền thống dần trở nên trì trệ và hiện rõ nhiều bất cập thì việc nghiên cứu, điều chỉnh thậm chí là tìm một giải pháp về mô hình giáo dục mới để thay thế là điều hết sức cần thiết. Với những tính năng ưu việt mà thực tiễn đã chứng minh của loại hình giáo dục mở, thiết nghĩ rất cần được sự quan tâm, nghiên cứu kỹ để có định hướng phát triển, xây dựng một mô hình giáo dục mới phù hợp với xu thế thời đại để thay thế cho mô hình giáo dục truyền thống đang dần mất đi tính phù hợp.

3.2. Tính ưu việt của giáo dục mở so với giáo dục truyền thống

Trong tác phẩm "*Kinh nghiệm và Giáo dục*", nhà giáo dục người Mỹ John Dewey đã đánh giá nền giáo dục của nước Mỹ từ thế kỷ thứ 19 trở về trước là giáo dục cũ. Theo ông, đó là một hình thức giáo dục hướng người ta về quá khứ, và hành động giáo dục là thực hiện sự áp đặt những kinh nghiệm, những kiến thức của người lớn, những chân lý vĩnh cửu và những giá trị vĩnh hằng lên trẻ nhỏ.

Nói khác đi, chương trình giáo dục theo thể thức cũ được cố định, hàm chứa các kiến thức được áp đặt từ bên ngoài và bên trên lên học sinh. Nói như TS. Nguyễn Khánh Trung, nó giống như một cái kho chứa đồ cũ với những ngăn - kéo theo liều lượng dựa trên kinh nghiệm của người lớn. Người thầy chỉ việc lôi từng ngăn, và truyền lại cho học sinh một cách đồng loạt theo yêu cầu từ phía trên.

Và nền giáo dục đương đại của Việt Nam đang ở trong trạng thái này. Tất cả những gì được coi là chuẩn mực được thể hiện trong hệ thống sách giáo khoa là những kiến thức, những giá trị đạo đức thuộc về quá khứ được thế hệ đi trước góp nhặt và hệ thống lại cho vào sách giáo khoa để làm một việc duy nhất là áp đặt nó lên học sinh. Thầy cô giáo trong phương thức giáo dục này giống như những cái máy phát ngôn, lập đi lập lại theo trình tự đã được thiết lập sẵn trong sách giáo khoa. Cả thầy và trò đều rơi vào trạng thái thụ động đối với tri thức, và mãi loay hoay với những giá trị truyền thống trong khi cuộc sống thực tại thì không ngừng thay đổi.

John Dewey cho rằng, giáo dục là sự tham gia của cá nhân vào ý thức của chủng tộc. Quá trình này gồm hai mặt: mặt tâm lí và mặt xã hội, trong đó mặt tâm lí là cơ sở. Vì thế những gì học sinh học đều có một điều kiện bắt buộc là phải mang tính xã hội. Nhà trường có nhiệm vụ chuẩn bị những điều kiện cho học sinh tự mình tạo dựng kiến thức cho chính mình bằng toàn bộ các công cụ của chúng: đôi mắt, đôi tai, đôi tay, đôi chân… và công cụ quan trọng số một là tư duy. Để cho học

sinh phát triển hết tầm, sẵn sàng sử dụng mọi công cụ của tự chính mình, đó chính là sự chuẩn bị đích thực cho cuộc sống tương lai.

Trường học không phải là nơi để người lớn dạy cho học sinh các bài học, bài học kiến thức lẫn bài học luân lý, mà trường học là một hình thái của đời sống cộng đồng. Do đó, giáo dục là bản thân quá trình sống của học sinh chứ không phải là một sự chuẩn bị cho một cuộc sống tương lai mơ hồ nào đó.

3.3. Mô hình giáo dục mở tại Trường Đại học Bình Dương

Rõ ràng giáo dục không phải là công cụ để nhồi nhét những kinh nghiệm của quá khứ bằng cách áp đặt nó lên tư tưởng của thế hệ kế thừa. Thành tựu của giáo dục phải là cho mỗi con người ý thức được, đánh giá được giá trị thật của bản thân. Từ đó có những hành vi, cách ứng xử phù hợp với yêu cầu của cuộc sống, kiến tạo và vun bồi cuộc sống ngày càng văn minh hơn, tốt đẹp hơn. Muốn làm được như vậy, vấn đề đặt ra cho các nhà giáo dục và các nhà quản lý giáo dục là sự định hướng rõ ràng cho giáo dục, kèm theo đó là một phương pháp học tập giúp người ta có thể học tập suốt đời để hoàn thiện bản thân và hoàn thành trách nhiệm.

Trong khi hầu như các cơ sở giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân còn loay hoay tìm cho mình một phương châm để làm định hướng, tôn chỉ, triết lý cho công tác đào tạo, thì từ rất sớm, Trường Đại học Bình Dương đã sớm xác định nho mình tiêu chuẩn đào tạo cũng như phương pháp đào tạo của Nhà trường như đã nói ở trên, tạo nên một dấu ấn rất riêng cho ngôi trường đại học đầu tiên của tỉnh Bình Dương.

Trách nhiệm là mục đích sau cùng của công tác giáo dục mà Trường Đại học Bình Dương đặt ra. Ngoài những kiến thức chuyên môn được đào tạo và huấn luyện trong suốt thời gian học tập tại trường cũng như các kỹ năng cơ bản cần thiết được trang bị trong suốt khóa học, Nhà trường yêu cầu mỗi sinh viên của mình phải ý thức được các trách nhiệm mà bản thân phải hoàn thành khi hội nhập vào xã hội. Trước tiên hết phải hoàn thành trách nhiệm với bản thân, vì chỉ khi hoàn thành trách nhiệm của bản thân thì con người ta mới có cơ sở để hoàn thành trách nhiệm với gia đình, với xã hội và với thiên nhiên. Và cũng chỉ khi có ý thức trách nhiệm, mỗi con người trong xã hội mới có thể khai thác nhưng không phá hoại, dùng mà không quên tái tạo những nguồn lợi từ thiên nhiên ban tặng. Để hoàn thành được những trách nhiệm ấy, Nhà trường đã xây dựng một môi trường học tập rất mở với phương pháp "cộng học".

Học là quá trình tương tác giữa thầy và trò thông qua phương thức hỏi, học để biết cách hỏi và hỏi là một phương pháp để học. Hỏi đúng thì sẽ có được câu trả lời xác đáng, mang lại sự hiểu biết rõ ràng cho mỗi người học, và cũng chỉ khi hiểu rõ ràng được tri thức cần biết mới có thể vận dụng vào thực tiễn để mang lại kết quả. Để làm được điều đó, lối giáo dục theo mô hình truyền thống thầy nói trò ghi, thầy đọc trò chép và đặc biệt là không dám đối thoại với thầy, tiếp nhận thông tin một chiều từ thầy mà không có chiều phản biện ngược lại sẽ khiến cho người học thụ động, lười suy nghĩ, phá vỡ sự sáng tạo tiềm ẩn trong mỗi con người. Từ đó hủy hoại cả ý thức trách nhiệm và hoàn thành trách nhiệm của mỗi người.

Trong sáu nấc thang của tháp tư duy Bloom, ba nấc thang nền tảng thứ tự lần lượt là: Biết – Hiểu – Vận dụng. Chính ba nấc thang này sẽ làm tiền đề cho ba nấc thang kế tiếp là: Phân thích – Tổng hợp – Đánh giá. Mang tháp tư duy Bloom này đối sánh với phương pháp Học – Hỏi – Hiểu – Hành của Trường Đại học Bình Dương, chúng ta thấy bốn bước học, hỏi, hiểu, hành hoàn toàn tương ứng với ba nấc thang nền tảng biết, hiểu và vận dụng của tháp Bloom. Trong đó, học và hỏi tương ứng với biết, hiểu tương ứng với hiểu và hành tương ứng với vận dụng. Như vậy, trong một chừng mực nào đó có thể thấy phương pháp học "4H" của Trường Đại học đề ra là khoa học, logic

và hợp lý hỗ trợ cho người học có định hướng trong phương pháp học tập, hoàn thiện bản thân để hoàn thành trách nhiệm của mỗi người trong đời sống xã hội.

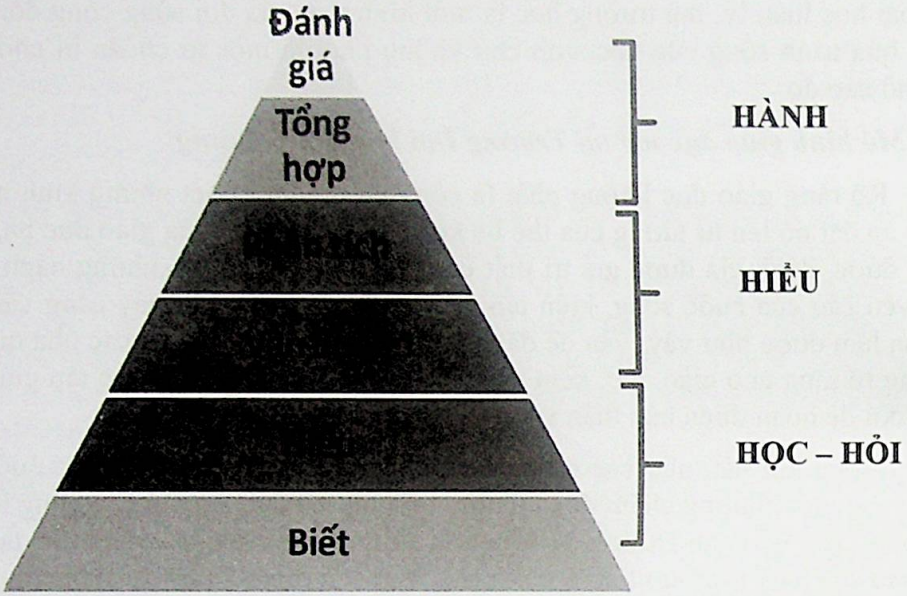

Tháp Bloom

Ngay từ những ngày đầu thành lập trường, ĐH Bình Dương đã khẳng định với xã hội, Nhà trường là cơ sở đào tạo cử nhân và kỹ sư thực hành. Điều này càng khẳng định tầm nhìn và tính đúng đắn của Hội đồng quản trị, Ban Giám hiệu khi hoạch định định hướng đào tạo và chương trình đào tạo. Đồng thời, đây còn thể hiện sự phân tầng trong giáo dục đại học ngay trong hoàn cảnh "loạn trường" như hiện nay. Trường Đại học Bình Dương trên cơ sở phương pháp học tập Học – Hỏi – Hiểu – Hành đã xác định rõ định hướng của Nhà trường là đào tạo nền tảng, cung ứng đội ngũ lao động chất lượng cao đáp ứng cho nhu cầu công nghiệp hóa hiện đại hóa của đất nước. Song song đó, trên nền tảng Học – Hỏi – Hiểu – Hành của Nhà trường cung cấp, người học có thể tiến xa hơn ở các bậc cao hơn (phân tích, tổng hợp và đánh giá).

Chính bằng phương pháp học "Cộng học" được cụ thể hóa và lượng giá trong 4 chữ "H": Học – Hỏi – Hiểu – Hành trường Đại học Bình Dương đã "phá bỏ" khá nhiều rào cản của mô hình giáo dục truyền thống, từ việc xét tuyển đầu vào, chọn lựa đội ngũ giảng huấn, thiết kế chương trình đào tạo, loại hình đào tạo, không gian và thời gian đào tạo… nhất nhất đều lấy người học làm trung tâm và tạo mọi điều kiện để mọi người có thể tiếp cận tri thức và học tập suốt đời để hoàn thiện bản thân hoàn thành trách nhiệm. Nói khác đi, chính mô hình đào tạo này đã mở ra một không gian mở cho tất cả những ai muốn được học tập như GS. VS. Cao Văn Phường đã khẳng định "*giáo dục là của mọi người, vì mọi người, cho mọi người. Mọi người được quyền bình đẳng hưởng thụ thành quả của nền giáo dục và có nghĩa vụ đóng góp, xây dựng, phát triển giáo dục*".

Sự tự do của mỗi con người được tạo dựng trên nền tảng của sự hoàn thành trách nhiệm mà cuộc sống và xã hội giao phó, ai cũng biết điều đó nhưng nếu nói cho rõ ràng và có hệ thống thì chính tôn chỉ và triết lý của Trường Đại học Bình Dương đã thỏa mãn được việc đó. Giáo sư Cao Văn Phường đã khẳng định "*Học – Hỏi – Hiểu – Hành là nền tảng để con người hoàn thiện trách nhiệm của mình với bản thân, với gia đình, với xã hội, với thiên nhiên*".

Như vậy, chỉ với "4H" và "4T" Trường Đại học Bình Dương đã xây dựng được định hướng cho công tác đào tạo, từ phương pháp đến chuẩn đầu ra cả về khoa học và đạo đức, trách nhiệm. Với phương pháp "cộng học", đã tháo bỏ được những rào cản của nền giáo dục truyền thống đang ngày một xuất hiện nhiều bất cập. Đồng thời, cũng chính bằng phương pháp "cộng học" Học – Hỏi – Hiểu – Hành, Nhà trường đã nới rộng tư duy trong giáo dục, không gian, thời gian, loại hình… giáo dục, hình thành một mô hình giáo dục mở phù hợp với nhu cầu xã hội và xu hướng phát triển của thế giới, quan trọng hơn hết là đưa việc học tập đến gần hơn với mọi người, giúp mọi người có cơ hội hoàn thiện bản thân để hoàn thành trách nhiệm.

4. Thay lời kết

Phương pháp học tập "Cộng học" được xây dựng trên nguyên tắc Học – Hỏi – Hiểu – Hành của Trường Đại học Bình Dương là phương pháp học tập tích cực, giúp mọi người tư duy độc lập, sáng tạo, giúp con người có thể dễ dàng tiếp cận với tri thức, suốt đời tự hoàn thiện bản thân, lao động sáng tạo, tạo ra những sản phẩm vật chất và tinh thần có chất lượng phục vụ cho đời sống, mang lại lợi ích cho bản thân, gia đình, cộng đồng xã hội, xây dựng xã hội văn minh giàu đẹp. Từ đó, hoàn thành được trách nhiệm với bản thân, kiến tạo gia đình làm tế bào tốt cho sự hình thành nên xã hội văn minh, đồng thời có ý thức trách nhiệm chung tay bảo vệ, tái tạo nguồn tài nguyên thiên nhiên song song với việc khai thác và sử dụng. Xây dựng nền kinh tế sinh thái phù hợp với xu thế thời đại ngày nay, khi mà loài người đang đứng trước những nguy cơ hủy diệt do chính con người phá hoại và hủy diệt trong suốt quá trình khai thác vô tội vạ của mình.

Có thể nói Học – Hỏi – Hiểu – Hành là nền tảng để mọi người hoàn thành trách nhiệm của bản thân, trở thành những công dân có trách nhiệm trong thế giới mở.

Trường Đại học Bình Dương trong suốt hơn 20 năm qua, với mục đích đào tạo ra những con người có trách nhiệm trên nền tảng của phương pháp Học – Hỏi – Hiểu – Hành, Nhà trường đã không ngừng đào tạo ra các thế hệ trí thức, đội ngũ lao động chất lượng cao biết cách học để mở, mở để học, để trở thành công dân có trách nhiệm trong thế giới mở. Những ý tưởng, triết lý, phương pháp giáo dục của nhà trường đã được các nhà khoa học trong ngoài nước ghi nhận đánh giá cao và đã giúp cho nhà trường xây dựng mối quan hệ hợp tác với các trường đại học các nước.

Thế giới mở, tự do dân chủ, vì vậy rất cần nền giáo dục mở, toàn cầu hóa giáo dục với mục tiêu: Mở để học, học để mở, để trở thành công dân có trách nhiệm thông qua con đường "Cộng học" được xây dựng trên nền tảng Học – Hỏi – Hiểu – Hành.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Cao Văn Phường (2015), *Đã từng có một Đại học Mở như vậy*. NXB Văn học.

[2] Cao Văn Phường (2015), *Hành trình đến nền GD mở*. NXB Văn học.

[3] Hiệp Hội các trường Đại học, Cao đẳng Việt Nam (2018*). Hệ thống giáo dục mở trong bối cảnh tự chủ giáo dục và hội nhập quốc tế*. Nhà xuất bản Thông tin và truyền thông.

[4] Tạp chí Giáo dục và Xã hội (2017), *Đại học Bình Dương 20 năm xây dựng và phát triển nền giáo dục mở (24/9/1997 – 24/9/2017)*. Số đặc biệt tháng 9/2017.

[5] Kỷ yếu Hội thảo khoa học (2017), *Xây dựng và phát triển nền giáo dục mở*. Tháng 9/2017.

[6] John Dewey (2012), *Kinh nghiệm và Giáo dục*. NXB Trẻ.

[7] John Locke (2017), *Vài suy nghĩ về Giáo dục*. NXB Trí Thức.

NATURE-SOCIETY SYSTEM SURVIVABILITY INDICATORS

Vladimir F. Krapivin[1], Ferdenant A. Mkrtchyan[2]
[1,2]*Kotelnikov Institute of Radioengineering and Electronics, Russian Academy of Sciences, Moscow, Russian Federation*

ABSTRACT

The paper gives a description of a global simulation model of the nature-society system evolution when different aspects of the nature and society interactions are taken into consideration. The model structure includes 29 blocks realizing specific restricted operations. Model describes series of important natural and anthropogenic processes including biogeochemical cycles, global hydrologic balance in liquid, gaseous and solid phases, productivity of soil-plant formations with different types defined, photosynthesis in ocean ecosystems, demographic processes, and climate change. One of the main aspects of this model is the estimation of the nature-society system survivability under conditions of limited energy resources. The behavior of nature and society is described by a point in the phase space of the characteristic parameters change of which is determined by the system strategy and behavior. Simulation experiments demonstrate the model functions in framework of serial anthropogenic scenarios.

Keywords: *global model, nature-society system, minimax, gross domestic product, scenario, survivability, indicator.*

INTRODUCTION

One of the main problems in the framework of modern science is the estimation of the nature-society system (NSS) survivability under conditions of increasing instability of anthropogenic processes. This is appeared in the significant anthropogenic influence on natural ecosystems and processes as well as in the political and military confrontations between different countries or their groups. Anthropogenic impacts on the biosphere are growing in spite of different international scientific and social programs. Military aspects of the nature-society system survivability are mainly connected with possible nuclear war that was discussed more half of century ago [10,15,20,21,35]. Nevertheless, the humanity slowly and confidently moves to negative situation when the living conditions will be catastrophic and combat threats and peacetime hazards are lost. One of the ways for this state prevention is global modeling method developed by many experts [11,16-19,22].

Two principally main approaches to the global modeling exist:

- Methods developed in the International Institute for Applied System Analysis that mainly follows to Forrester [14], Meadows et al. [31], and Volterra [40]. These models have methodical character and consider biospheric processes in framework of simplified forms. Many authors use relatively simple macro-economical models for the analysis of global processes. Within these models, biosphere is considered as exogenous element affecting on demographic dynamics.

- Global models that follow to Vernadsky [38,39] conception of the noosphere as complex hierarchical system [8,24-26]. Global models of this type realize various approaches to the synthesis of

complex structures to describe all aspects of man's interactions with environmental bodies and with their physical, biological and chemical sub-systems.

The traditional approaches to building a simple global models encounter some difficulties of the algorithmic description with respect to many socio-economic, ecological, and climatic processes so that one has to deal with information uncertainty. These approaches to global modeling simply ignore such uncertainty and, consequently, the structure of the resultant models does not adequately reflect the real processes. Global models of complex combined type using the evolutionary modeling method for the adaptation against the background of the history of a system of the biosphere and climate components overcome informational uncertainties.

A solution of the nature-society system survivability problem needs a trans-disciplinary approach to environmental problems taking into consideration of biogeochemical cycles, global energy, economic development, human life conditions, ecological restrictions, and natural disasters as the nature reactions on the human activity [9]. Global model of the nature-society system supports such approach and gives a possibility to consider different situations that could take place. Every country or some their group has restricted resources for realization of the strategy under interaction with other countries and the global environment. The NSS consists of element sub-systems whose interactions are formed in time depending on many factors. It is evident that perspective evolution of the NSS depends on the coordinated strategies of practically all countries and availability of effective technology for global modeling and monitoring. Essential aspect is the proper definition of sustainable development category. Krapivin and Varotsos [25,26] consider four categories of sustainability that refer to:

- *Nature*: 1) biodiversity, 2) global warming, 3) cycle of resources, 4) water, soil, and air, 5) ecological formation.
- *Economy:* 1) energy, 2) resources productivity, 3) food, 4) financial status, 5) international cooperation.
- *Society:* 1) security, 2) mobility, 3) sex characteristics, 4) traditions and culture, 5) financial fluxes.
- *Wellbeing:* 1) satisfaction with life, 2) science and education, 3) participation in social life, 4) health, 5) differences in life standards.

Numerical modeling of the NSS evolution taking into account of these categories needs the search of universal indicators that could coordinate numerous characteristics of the NSS. There exist different indicators that measure the environmental characteristics:

- The Environmental Performance Index (EPI) that ranks how well the NSS items perform on high-priority environmental issues in policy areas such as protection of human health from environmental harm and protection of ecosystems.
- The Environmental Health Objective (EHO) that refers to the extent to which deficiencies in water quality, air pollution, and many other factors cause issues and reduction in quality of human life.
- The Ecosystem Vitality Objective (EVO) that measures the health of the NSS item's ecosystem by evaluating a state of agriculture, biodiversity and habitat, climate change, forestry, and fisheries.

This paper deals with new version of global NSS model in framework of which Survivability Indicator is developed.

The NSS global model description

Conceptual diagram and block contents of the NSS global model (NSSGM) are shown in Figure 1 and Table 1. The main idea of the NSSGM is based on the interactivity concept developed by Krapivin and Varotsos [25,26]. The model is constructed of blocks parameterizing natural and anthropogenic processes. Many blocks describe biogeochemical cycles of greenhouse gases; the global hydrologic cycle in liquid, gaseous, and solid phases; productivity of soil-plant formations with numerous types defined; photosynthesis in ocean ecosystems, taking into account ocean depth and surface heterogeneity; demographic processes and anthropogenic changes. Some blocks realize more then one model or algorithm. Service blocks give a possibility to adopt these blocks to the concrete task of global investigation. Technologically all the blocks are three types:

- Blocks realizing the dynamic models. These blocks realize mathematical and physical models that describe specific processes in the NSS.
- Blocks of the evolutionary or mixed type. These blocks parameterize processes in the NSS that are described by mathematical or physical equations only partly. In this case evolutionary modeling method is used for the parameterization of processes when only experimental data exist.
- Service blocks. These blocks realize different procedures of the information processing and representation.

Block CSDS realizes the selection of spatial structure for the land and World Ocean. This action of the NSSGM user is realized by introducing a geographical grid $\{\varphi_i,\lambda_j)$ with step progression in sampling the land surface and the oceans by $\Delta\varphi_i$ and $\Delta\lambda_j$ in latitude and longitude, respectively, so that within a pixel $\Omega_{ij}=\{(\varphi,\lambda)$: $\varphi_i\leq\varphi\leq\varphi_i+\Delta\varphi_i$, $\lambda_j\leq\lambda\leq\lambda_j+\Delta\lambda_j\}$ all processes and elements of NSS are considered as homogeneous and parameterized by point models. The choice of the size of pixels is determined by several conditions governed by the spatial resolution of satellite measurements and available needed global database. In the case of water surface, in the pixel Ω_{ij} the water mass is divided into layers by depth z, that is, 3-D volumes $\Omega_{ijk}=\{(\varphi,\lambda,z)$: $(\varphi,\lambda)\in\Omega_{ij}$, $z_k\leq z\leq z_k+\Delta z_k\}$ are selected within which all elements are distributed uniformly. Finally, the atmosphere over the pixel Ω_{ij} is digitized by altitude h either by atmospheric pressure levels or by characteristics layers of altitude Δh_s.

Soil and vegetation covers are described in the SMSF block using several classifications of soil-plant formations:

- 20 classes of land covers by classification of the International Geosphere-Biosphere Program and Clouds and Earth's Radiant Energy System [4];
- Quaternary Environments Network classification of the vegetation categories (28 classes) [1];
- 30 classes of the soil-plant formations by Basilevich [2] classification with spatial resolution of 4°×5°; and
- 12 classes of the land cover biomes with spatial resolution of 7.2°×9.0° used in the SiB2 model [34].

The world ocean ecosystems are represented by three trophic structures characteristic of (1) pelagial tropical (long trophic chains), (2) tropical-latitude shelf zones and mid-latitude aquatic zones (medium-length trophic chains), and (3) arctic latitudes (short trophic chains). In each of these structures the water column is considered as a single biogeocenosis. The major factor ensuring this unity is the flow of organic matter, which is produced in the surface layers and subsequently reaches maximum depths.

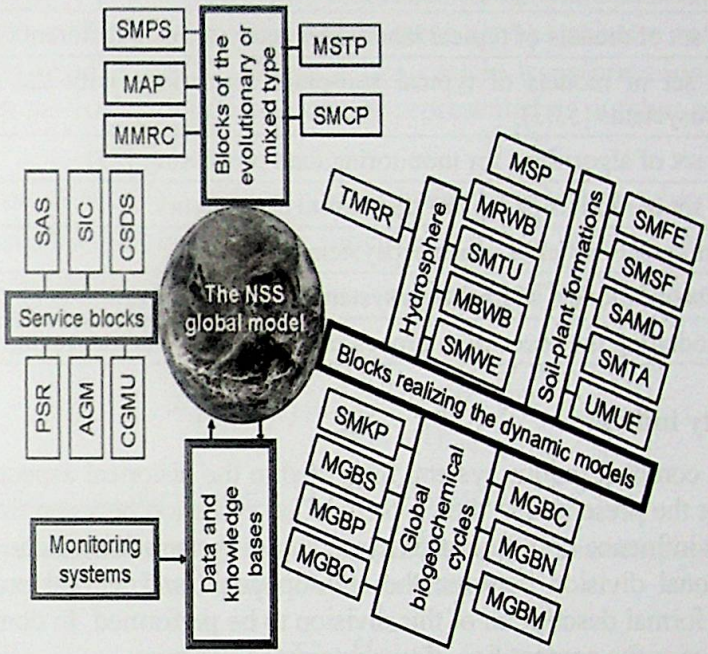

Figure 1. Structure of the NSS global model (NSSGM). Characteristics of the model blocks are given in Table 1.

Table 1. Characteristics of NSSGM blocks.

Identifier of the block in Figure 1	Characteristics of block functions
SMPS	A set of models of population size dynamics with regard to age structure [6,29].
MAP	Model of agricultural production [30].
MMRC	Model of mineral resources control [26]
MSTP	Model of scientific-technical progress
SMCP	A set of models of climatic processes with differently detailed consideration of parameters and their correlations [22].
SAS	Synthesis of anthropogenic scenarios [7,26].
SIC	Survivability indicator calculation for the nature-society system [16,21,25].
SCDS	Control of spatial discrete structures of the land and World Ocean [19,24,36,37].
PSR	Preparation of simulation results to visualization or other forms of account.
AGM	Adjustment of the global model to simulate experimental conditions and global model control.
CGMU	Control of global model units and the database interface.

Identifier of the block in Figure 1	Characteristics of block functions
TMRR	Typical model of river runoff [16].
MRWB	Model of regional water balance as element of the NSSGM [17].
SMTU	A set of models of typical upwelling ecosystems [18].
MBWB	Model of the biospheric water balance [18].
SMWE	A set of models of typical land water ecosystems in different climatic zones [12,28].
SMSF	A set of models of typical soil-plant formations with the exception of the forest ecosystems [5,33].
SAMD	A set of algorithms for monitoring data processing [23].
SMTA	A set of models of typical agriculture ecosystems.
UMUE	Universal model of urban ecosystem [3,6].
SMFE	A set of models of forest ecosystems [5,23,27]
MSP	Modelling the succession processes in the tundra-taiga system [16-19].

The NSS survivability indicator

The biosphere is complex unique system. Regarded in the historical aspect a Man was the element of the biosphere. But at the present time the problem of co-evolution between the human society (*S*) and nature (*N*) is arisen. An influence of human activity on nature systems has reached the global scales, but it is possible the conditional division between the anthropogenic and natural processes. The use of the NSSGM permits more formal description of this division to be performed. In common the NSSGM gives a possibility to parameterize the competition of two interacted systems:

- *S* system with the technologies, sciences, economics, sociology, agriculture, industry, etc. This system has dynamic character with regional and global complex social, managerial, economic, and ecological aspects what is shown in the changes of system structure and dynamic behavior.
- *N* system with climatic, biogeocenotic, biogeochemical, hydrological, geophysical and others natural processes. This system disposes the energetic resources and interacting with *S* system aims to preserve the biocomplexity.

Search of optimal solutions within this global system can be realized with use of the theory of potential effectiveness of complex systems that deals with the solution of problems arising under interaction of complex systems of different classes [13]. A constructive mathematical apparatus it possible to solve different problems of optimizing the structure and behavior of *S* and *N* functioning in certain situations has been developed within the framework of this theory.

The systems *S* and *N* are determined by their structures (number of elements and relations among them) and behavior (responses to impacts). The internal behavior of such system is aimed at maintaining its uninterrupted functioning. The external behavior of the system is aimed at achieving a certain outside goal. *S* system aims at the perfection and improvement of living condition realizing anthropogenic projects in different areas of the society life. *N* system functioning by natural laws aims at the increase or conservation of its biocomplexity that is appeared in biodiversity, bioavailability and survivability.

Temporal stability of the NSS is a necessary property without which all its other properties become meaningless. It is connected with the structural stability of the material composition and energy balance of the NSS. Biocomplexity is a characteristic feature of all elements of the NSS connected with life. Krapivin and Varotsos [25,26] proposed a biocompexity indicator as integral characteristic of the NSS. It gives a possibility to transfer truly verbal tautological reasoning to formalized quantitative definitions. For the transition to graduations of the biocomplexity scale Ξ with quantitative positions it is postulated that relationships between two values of Ξ have one of the types: $\Xi_1<\Xi_2$, $\Xi_1>\Xi_2$ or $\Xi_1\equiv\Xi_2$. In other words, there always exists a value of the scale δ that defines a biocomplexity level $\Xi\rightarrow F(\Xi)$, where F is a certain transformation of the biocomplexity concept to a number. In particular, function F can be represented as number of interactions between elements of N system.

Formal description of the NSS biocomplexity needs to select m subsystems the correlations between them are defined by the binary matrix function $X=\|x_{ij}\|$, where $x_{ij}=0$, if subsystems i and j do not interact, and $x_{ij}=1$, if subsystems i and j are interacting. Then, any one point $W_N\in\Xi=[0,1]$ is defined as the sum:

$$W_N(\varphi,\lambda,t)=\frac{2}{m(m+1)}\sum_{i=1}^{m}\sum_{j\geq i}^{m}k_j x_{ij},$$

where k_j is the significance characteristic of j-th subsystem.

Finally, a survivability indicator can be taken from the biocomplexity relations between surface and water ecosystems and represented by the equation:

$$W_N(t)=\frac{\sum_{i=1}^{m}\iint_{(\varphi,\lambda)\in\Omega}W_{N_i}(\varphi,\lambda,t)d\varphi d\lambda}{\sum_{i=1}^{m}\iint_{(\varphi,\lambda)\in\Omega}W_{N_i}(\varphi,\lambda,t_0)d\varphi d\lambda}$$

For the global scales the problem of the interacting systems survivability is complicated at the expense of the hierarchy of interaction levels. For a complete explanation of S and N systems their openness has to be taken into account. In common let us consider the interaction of two open complex systems S and N, defined by their goals S_G and N_G , structures S_S and N_S and behavior S_B and N_B, respectively. Krapivin and Varotsos [25] suggested that the functioning of such systems should be described by equations of (V,W)-exchange. Namely, the interaction of an open system with the environment (or other system) is represented as a process whereby the system exchanges a certain quantity V of resources spent in exchange for a certain quantity W of resources consumed. The aim of the systems is the most advantageous (V,W)-exchange, *i.e.* it tries to get maximum W in exchange for minimum V. The V is a complex function of the structure and behavior of both systems:

$$V=V(W,S_S,N_S,S_G,N_G,S_B,N_B)=V(W,S,N) \quad (1)$$

As a result of interaction the systems S and N get the following (V,W)-exchanges:

$$\begin{aligned} V_{S,\max}&=V_{S,\max}(W_H,S^*,N^*)=\max_{\{S_B,S_S\}}\min_{\{N_B,N_S\}}V_S(W_S,S,N),\\ V_{N,\max}&=V_{N,\max}(W_N,S^*,N^*)=\max_{\{N_B,N_S\}}\min_{\{S_B,S_S\}}V_N(W_N,S,N), \end{aligned} \quad (2)$$

where S^* and N^* are the optimal systems S and N, respectively.

From equations (1) and (2) one can see that the value of (V,W)-exchange depends on the goal of the system and may vary within certain limits: $V_{1,\min} \le V_H \le V_{1,\max}$, $V_{2,\min} \le V_N \le V_{2,\max}$, where $V_{i,\min}$ $(i=1,2)$ corresponds to the case, when both systems are most aggressive, and $V_{i,\max}$ $(i=1,2)$ to the case, when they are most cautious. In one word, there is some *spectrum* of the interactions between S and N. For a formal description of these interactions we shall divide all the elements of both systems into three classes:

• The vitally important elements (VIE). For short, we shall refer to the VIE of systems S and N as a - and b – elements, respectively. Certainly, VIE play significant role in the NSS sustainable development that is displayed in social, environmental and economic dimensions. Nevertheless, these three aspects of sustain development are interconnected and independent to the extent that if any one of these elements is ignored or is over emphasized, it will destabilize the whole. A healthy environment is first essential priority.

• Protective (defensive) elements formalized as R_a- and R_b- elements of S and N systems, respectively. N system is protected from the S system actions using series of direct couplings and feedbacks. S system is defended from the N system processes using medicine and specialized environmental management systems.

• Active elements of S and N systems identified as C_a- and C_b- elements, respectively. These elements can be interpreted as anthropogenic scenarios for S and natural catastrophes for N. Human society environmental policy has a contradictory character. A tendency to high living level needs the nature transformation. But the nature responds to this interference by different reactions including by the intensification of natural disasters.

Let us assume that systems S and N have certain limited energy resources (vital "substrates") V_S and V_N, where $V_S=\{V_{Sj}, j=1,..., m_S\}$, $V_N=\{V_{Ni}, i=1,..., m_N\}$. For the system S it is gross domestic product (GDP) a level of which defines the economic health and standard of living. For the system N it can be total biomass that is indicator of the nature health. These substrates generate working elements in such a way, that the substrate V_{Sj} (V_{Ni}) can generate $a(b)$ - elements of the $j(i)$-th type of values $a_j(b_i)$.

The protective and active elements of each system are generated by the working elements. First of all the protective $E^a_{Rm}(E^b_{Rm})$ and active $E^a_{Cm}(E^b_{Cm})$ substrates are created which, in their turn, generate R- and C- elements of the m-th type. These processes are described by the following dependencies:

$$E^a_{Rm} = E^a_{Rm}(V_S, S_1, ..., S_{m_a}) = \sum_{j=1}^{m_a} w^a_{mj} f^a_{jR}(V_{Sj}, S_j),$$

$$E^b_{Rm} = E^b_{Rm}(V_N, N_1, ..., N_{m_b}) = \sum_{j=1}^{m_b} w^b_{mj} f^b_{jR}(V_{Nj}, N_j),$$

$$E^a_{Cm} = E^a_{Cm}(V_S, S_1, ..., S_{m_a}) = \sum_{j=1}^{m_a} w^{\odot a}_{mj} f^a_{jC}(V_{Sj}, S_j),$$

$$E^b_{Cm} = E^b_{Cm}(V_N, N_1, ..., N_{m_b}) = \sum_{j=1}^{m_b} w^b_{mj} f^b_{jC}(V_{Nj}, N_j),$$

where $w_{mj}^{a(b)}, w_{mj}^{'a(b)}$ and $f^{a(b)}$ are certain present weights and functions, respectively.

Let us assume that as a result of such hierarchical synthesis, elements in the systems S and N have at the beginning of the interaction (t=0):

1) m_j and n_j working elements of the j-th type with values a_j and b_j, respectively, where

$$\sum_{j=1}^{m_a} a_j S_j = M_a(0), \quad \sum_{j=1}^{m_b} b_j N_j = M_b(0); \tag{3}$$

2) r_a and r_b types of protective elements, the m-th type having α_m and β_m elements, and:

$$\sum_{m=1}^{r_a} \alpha_m = M_{R_a}(0), \quad \sum_{m=1}^{r_b} \beta_m = M_{R_b}(0); \tag{4}$$

3) s_a and s_b types of active elements the m-th type having ν_m^a and ν_m^b elements and :

$$\sum_{m=1}^{s_a} \nu_m^a = D_a(0), \quad \sum_{m=1}^{s_b} \nu_m^b = D_b(0); \tag{5}$$

respectively.

In the discrete case, the change of the average number of system elements that have survived till the moment t_{i+1} will be described by the following relations:

$$S_s(t_{i+1}) = \max\{0, S_s(t_i) - \sigma_{hs}^n(t_i) p_{hs}^n(t_i)\}, \quad s = 1,\dots,m_h; \tag{6}$$

$$\alpha_j(t_{i+1}) = \max\{0, \alpha_j(t_i) - \sigma_{Rj}^n(t_i) p_{Rj}^n(t_i)\}, \quad j = 1,\dots,r_h \tag{7}$$

$$\nu_m^h(t_{i+1}) = \max\{0, \nu_m^h(t_i) - \sigma_{Cm}^n(t_i) p_{Cm}^n(t_i)\}, \quad m = 1,\dots,s_h \tag{8}$$

$$N_l(t_{i+1}) = \max\{0, N_l(t_i) - \sigma_{nl}^h(t_i) p_{nl}^h(t_i)\}, \quad l = 1,\dots,m_n \tag{9}$$

$$\beta_s(t_{i+1}) = \max\{0, \beta_s(t_i) - \sigma_{Rs}^h(t_i) p_{Rs}^h(t_i)\}, \quad s = 1,\dots,r_n \tag{10}$$

$$\nu_m^n(t_{i+1}) = \max\{0, \nu_m^n(t_i) - \sigma_{Cm}^h(t_i) p_{Cm}^h(t_i)\}, \quad m = 1,\dots,s_h \tag{11}$$

where the $\sigma_{\omega i}^{a(b)}(t)$ values characterize the external behavior of both these systems:

$$\overline{S}_e^{(i)} = \{\|\sigma_{bl}^a\|, \|\sigma_{Rs}^a\|\}, \quad \overline{N}_e^{(i)} = \{\|\sigma_{as}^b\|, \|\sigma_{Rj}^b\|\};$$

and $p_{\omega i}^{a(b)}(t)$ are the respective probabilities of death of the elements as a result of their interaction.

The following limiting conditions should be taken into account here:

$$\sum_{i=0}^{T} \{\sigma_{Cs}^b(t_i) p_{Cs}^b(t_i) + \sum_{j=1}^{m_b} \sigma_{bj}^a(t_i) + \sum_{j=1}^{r_b} \sigma_{Rj}^a(t_i) + \sum_{j=1}^{s_b} \sigma_{Cj}^a(t_i)\} = \nu_l^h(0), \tag{12}$$

$$\sum_{i=0}^{T}\{\sigma_{Cs}^{a}(t_i)p_{Cs}^{a}(t_i)+\sum_{j=1}^{m_a}\sigma_{aj}^{b}(t_i)+\sum_{j=1}^{r_a}\sigma_{Rj}^{b}(t_i)+\sum_{j=1}^{s_a}\sigma_{Cj}^{b}(t_i)\}=\nu_l^n(0), \qquad (13)$$

The stochastic solution of Equations (1)-(13) can be in the unrealized form in practice. There are many real situations when the realization of S^* or N^* system is impossible. Some tasks and algorithms arising here were described by Krapivin et al. [27].

Simulation experiments

The NSSGM makes it possible to accomplish a wide spectrum of simulation experiments over the multi-dimensional phase space of the NSS and to forecast NSS development for the rest of the century. Unfortunately, determination of sustainable position, optimal strategies and structures is possible only by means of solution of Equations (1)-(13) under specification of their components. First, we shall consider some results obtained with the following *a priory* assumptions:

- The temperature regime of the atmosphere is formed in correspondence with the climate model of Mintzer [32].
- Soil-plant formations are divided into 30 classes according to Bazilevich [2] and have spatial distribution by 4° in latitude and 5° in longitude.
- Spatial structure of the World Ocean is parameterized by two zones: tropical latitudes ($\varphi\in[23°N, 23°S]$) and cold waters ($\varphi\in[0°, 23°]N\cup[0°, 23°]S$). Four layers are selected in vertical ocean structure: photic layer above the thermocline, intermediate photic layer beneath the thermocline, deep layer, and bottom layer. These structures are described in details by Tarko [36] and Krapivin et al. [27].
- Goal S_G, behavior S_B and structure S_S of human society are determined by the gross domestic product (GDP) growth a distribution of which across different topics depends on the realizing anthropogenic scenario.

We consider only some situations, in accordance with hypotheses of the future dynamics of the most important anthropogenic factors. Simulation results are represented in Figures 2 and 3. For example, Figure 2 shows the reduction role of forests in the atmospheric CO_2 dynamics. As it follows from these results a reduction of global forested area by 19% to 2050 regard to 2010 (4.033 million ha) results to the atmospheric CO_2 increase by 53%. On the contrary, increase of forested area by 10% during the same period decreases atmospheric CO_2 concentration by 12%. Curves of Figure 3 show a possibility to use the biocomplexity indicator for the assessment of environmental consequences when the forest ecosystems are exposed.

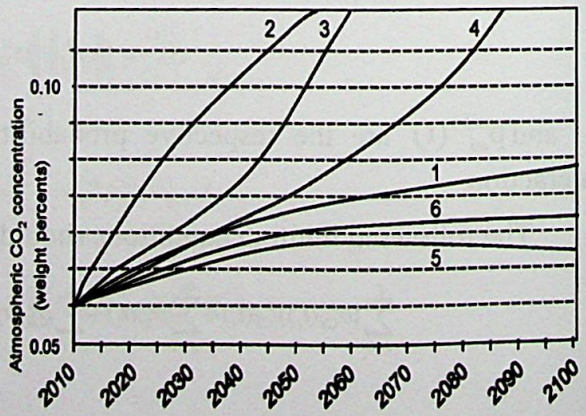

Figure 2. *The dynamics of CO_2 concentration for different scenarios of changing forest areas: 1 – rates of changes of the forest areas remain as of 1970; 2 – by 2050 the forests will be liquidated at all; 3 – by 2050 the area of the forests is reduced by 50%; 4 – by 10%; 5 – by 2050 the area of the forests increases by 50%; 6 – by 10%.*

Calculations show that mechanism of formation of demographic processes substantially depends on the strategies of GDP distribution across economic sectors. As it follows from Figure 4, a correlation between economic level of the NSS items and biocomplexity indicators of their territories practically does not detect. It says that role of anthropogenic factors in global ecodynamics does not verge towards a dangerous level. On the contrary, Figure 5 shows the presence of dependence between agricultural investments and biocomplexity. It is seen that biocomplexity level on the average is decreased with the growth of the investments in the agricultural sector. Therefore, environmental health depends on the GDP distribution sectors. Figure 6 shows a dynamics of the survivability index depending on this distribution.

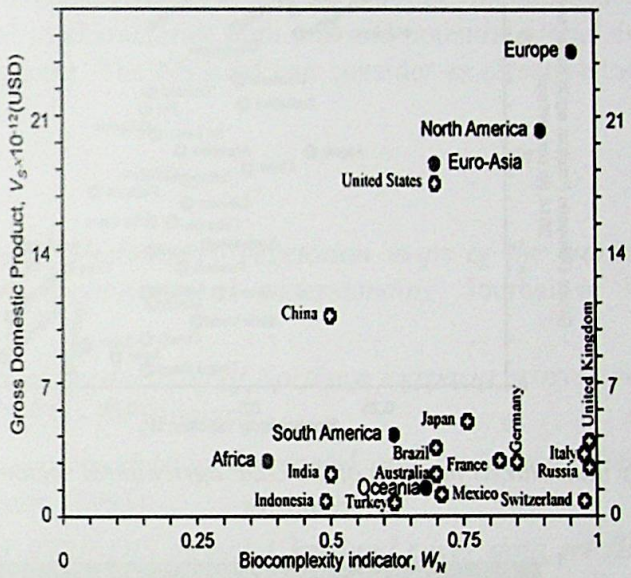

Figure 3. Biocomplexity indicator dependence on the anthropogenic strategy in the forestry: 1 – the rate of the forest area change remains on the 1970-2014 level; 2 – all forests will collapse to 2050; 3 – global forest area will decrease to 2050 by 10%; 4 –by 50%; 5 – global forest area will increase to 2050 by 10%; 6 – by 30%.

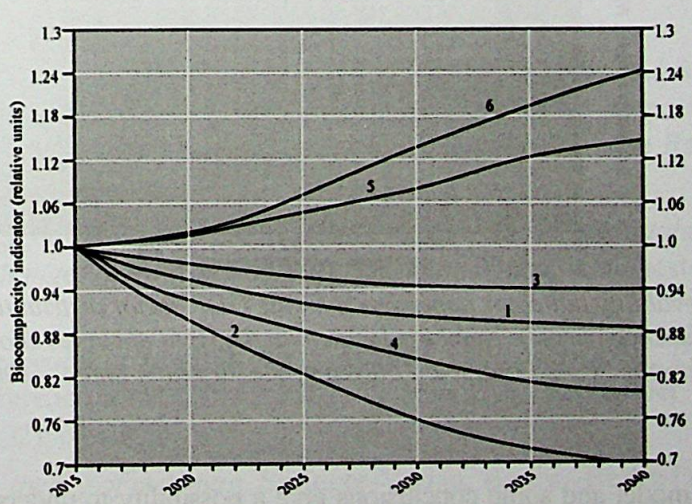

Figure 4. Biocomplexity indicator as function of the GDP NSS items, 2014.

Simulation experiments show that NSS survivability greatly depends on the investments both in agricultural and industrial sectors. The NSS must affect tradeoffs among investments and survivability capabilities to make best use of available resources. As the availability of the GDP changes by sectors the NSS modifies its actions what leads to the NSS survivability dynamics. Figure 6 looks at the survivability problem from scenarios when the investment sectors are fixed during constant time intervals. We see that different circumstances of the GDP distributions provide multiple NSS responses in the survivability range.

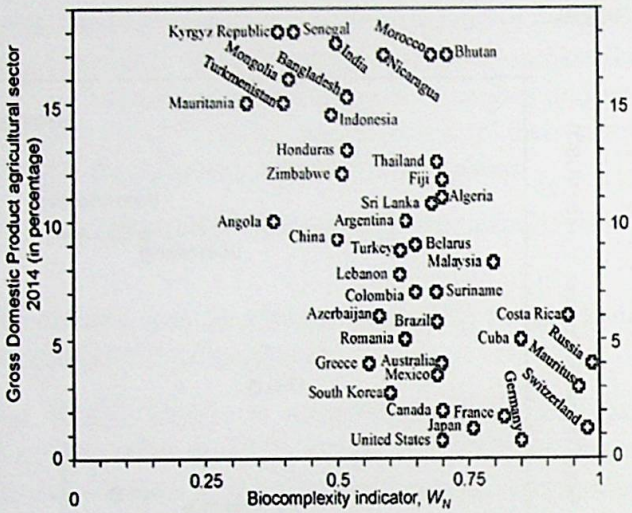

Figure 5. Biocomplexity indicator as function of the GDP agricultural sector composition in 2014 by the countries.

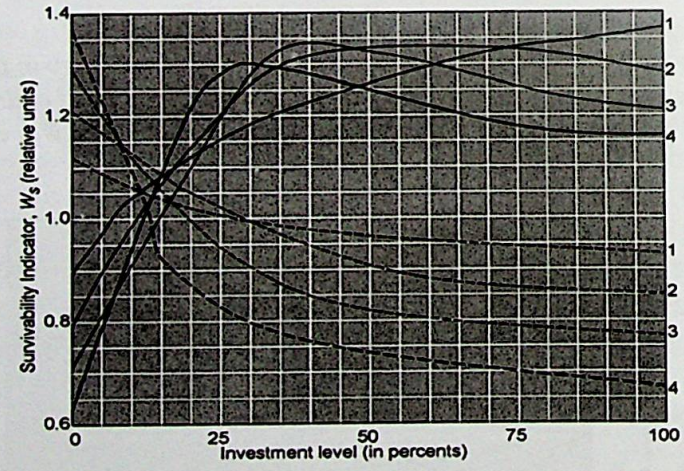

Figure 6. A survivability indicator dependence on the GDP sector distributions: agriculture (solid curves) and industry (dashed curves). Numbers located on the right of curves show a time interval for the investments: 1 – 25 years, 2 – 50 years, 3 – 75 years, and 4 – 100 years.

CONCLUSION

Considered here model and some conclusions give a possibility to understand a complexity of the NSS evolution and to assess the consequences of realization of different scenarios when anthropogenic strategies are realized. Unfortunately, theory game methods for the analysis of survivability situations do

not give a strong conclusion about the availability of solutions. Application of the minimax principle to the study of real tasks arising in the NSS meets series problems:

- Impossibility to use the mixed strategy when it is used only by once.
- Minimax principle is conservative what leads the decision maker to the unwilling to specify a single prior distribution reflecting his knowledge about model parameters.

These problems force us to simulate scenarios and to consider situations selected on the expert level. Nevertheless, the NSSGM allows the systematization of global databases and knowledge bases identifying their gaps and stimulating the experts to the new investigations. It is clear that NSSGM gives a possibility to make apocalyptic predictions of global ecodynamics without their realization and to characterize both real and potential global energy resources in their role for sustainable development. The NSSGM can consider as effective tool for global simulation experiments.

REFERENCES

[1] J.M. Adams ans H.Faure, *Preliminary vegetation maps of the world since the last glacial maximum : An aid to archaeological understanding*, Journal of Archaeological Science (1997), 24(7), 623-647.

[2] N.I. Bazilevich, *Biological productivity of Northern Euroasia ecosystems*, Science House Publ., Moscow – Moscow (1993) - [in Russian].

[3] E. Beltrami, *Mathematical models in the social and biological sciences*, Jones & Bartlett, Burlington, MA – Boston (1993).

[4] A.S. Belward, ed., *The IGBP-DIS global 1 km land cover data set (DISCover)-proposal and implementation plans*, IGBP-DIS Working Paper No.13, Toulouse, France – Paris (1996).

[5] V.D. Burkov and V.F. Krapivin, *Ecoinformatics: algorithms, methods and technologies*, Moscow University of Forest Publ., Moscow – Moscow (2009) - [in Russian].

[6] H. Caswell, *Matrix population models: construction, analysis, and interpretation*, Sinauer Associates Inc., Sunderland, USA - Sunderland, USA (2001).

[7] L.E. Clarke, J.A. Edmands, H.D. Jacoby, H.M. Pitcher, J.M. Reilly, and R.G. Richels, *Scenarios of greenhouse gas emissions and atmospheric concentrations*, Report by the U.S. Climate Change Science Program and the Subcommittee on Global Change Research, Washington – Washington (2007).

[8] A.P.Cracknell, V.F.Krapivin, and C.A. Varotsos, eds., *Global Climatology and Ecodynamics: Anthropogenic Changes to Planet Earth*, Springer/Praxis, Chichester - Chichester U.K. (2009).

[9] F.J. Dafelmair, *Survivability strategy for a security critical process*, Proceedings of the 21st International Conference SAFECOMP 2002, Catania, Italy, September 10-13, 2002. Springer, Berlin- Berlin (2002), 61-69.

[10] J.M. *Danskin, The theory of max-min*, Springer-Verlag, Berlin –Berlin (1967).

[11] A.G. Degermendzhi, *New directions in biophysical ecology*. In: A.P. Cracknell, V.F. Krapivin, and C.A. Varotsos, eds., Global Climatology and Ecodynamics. Springer/Praxis, Chichester – Chichester (2009), 379-396.

[12] A. Erol and T.O. Randhir, *Watershed ecosystem modeling of land-use impacts on water quality*, Ecological Modelling (2013), 270(12), 54-63.

[13] B.S. Fleishman, *The state of theory of potential efficiency of complex systems*, Cybernetica (1970), 13(4), 199-211.

[14] J.W. Forrester, *World dynamics*, Productivity Press, Portland, OR – Portland (1973).

[15] M.A. Harwell and T.C. Hutchinson, *Environmental consequences of nuclear war*, Scope 28. Vol.II. John Wiley and Sons, New York – New York (1985).

[16] K.Ya. Kondratyev, V.F. Krapivin, and G.W. Phillips, *Global environmental change: Modelling and Monitoring*, Springer-Verlag, Berlin – Berlin (2002).

[17] K.Ya. Kondratyev, V.F. Krapivin, and V.P. Savinikh, *Perspectives of civilization development: Multidimensional analysis*, Logos Publ., Moscow – Moscow (2003) - [in Russian].

[18] K.Ya. Kondratyev, V.F. Krapivin, V.P. Savinykh, and C.A. Varotsos, *Global Ecodynamics: A Multidimensional Analysis*, Springer/PRAXIS, Chichester U.K. – Chichester (2004).

[19] K.Ya. Kondratyev, V.F. Krapivin and C.A. Varotsos, *Global Carbon Cycle and Climate Change, Springer/PRAXIS, Chichester, U.K. – Chichester (2003).*

[20] V.F. Krapivin, *Theory-game methods for the synthesis of complex systems in the conflict states*, Soviet Radio Press, Moscow – Moscow (1972) - [in Russian].

[21] V.F. Krapivin, *On theory of complex systems survivability*, Science Publ. House , Moscow – Moscow (1978) - [in Russian].

[22] V.F. Krapivin and J.J, Kelley *Model-based method for the assessment of global change in a nature-society system*, In: A.P.Cracknell, V.F.Krapivin, and C.A.Varotsos , eds., Problems of Global Climatology and Ecodynamics, Springer/Praxis, Chichester, U.K. – Chichester (2009), 133-184.

[23] V.F. Krapivin and A.M. Shutko, *Information technologies for remote monitoring of the environment*, Springer/Praxis, Chichester U.K. – Chichester (2012).

[24] V.F. Krapivin, Yu.M. Svirezhev, and A.M. Tarko, *Mathematical modeling global biospheric processes*, Science Publ House, Moscow – Moscow (1982) - [in Russian].

[25] V.F. Krapivin and C.A. Varotsos, *Globalization and sustainable development*, Springer/Praxis, Chichester, U.K. – Chichester (2007).

[26] V.F. Krapivin and C.A. Varotsos, *Biogeochemical cycles in globalization and sustainable development*, Springer/Praxis, Chichester, U.K. – Chichester (2008).

[27] V.F. Krapivin, C.A. Varotsos, and V.Yu. Soldatov, *New Ecoinformatics Tools in Environmental Science: Applications and Decision-making*, Springer/Praxis, Chichester, U.K. – Chichester (2015).

[28] S. Lek, M. Scardi, P.F.M. Verdonschot, J.-P. Descy, and S. Park (Eds.), *Modelling community structure in freshwater ecosystems*, XII. Springer, Berlin – Berlin (2005).

[29] D.O. Logofet, *Matrix population models: construction, analysis and interpretation.* Ecological Modelling (2002), 148(3), 307-310.

[30] H. Lotze-Campen, C. Müller, A. Bondeau, S. Rost, A. Popp, and W. Lucht, *Global food demand, productivity growth, and the scarcity of land and water resources: a spatially explicit mathematical programming approach*, Agricultural Economics (2008), 39 (3), 325–338.

[31] E.W. Meadows, D.L. Meadows, J. Rangers, and W.W. Behrens, *The limits of growth: a Report for the Club of Rome's Project on the Predicament of Mankind*, Universe Books. New York – New York (1972).

[32] I.M. Mintzer, *A Matter of degrees: the potential for controlling the greenhouse effect, World Resources Institute*, New York, Research Report No. 15 – New York (1987).

[33] C. Nitu, V.F. Krapivin, and V.Yu. Soldatov, *Information-Modeling Technology for Environmental Investigations*, Matrix Rom, Bucharest, Romania – Bucharest (2013).

[34] P.J. Sellers, D.A. Randall, G.J. Collatz, J.A. Berry, C.B. Field, D.A. Dazlich , C.Zhang, G.D. Collelo, and L. Bounona, *A revised land surface parametrization (SiB2) for atmospheric GCMs. Part 1: Model formulation.* J. of Climate (1996), 9(4), 676-705.

[35] Yu.M. Svirezhev, *Ecological and demographic consequences of a nuclear war*, Akademie-Verlag, Berlin – Berlin (1987).

[36] A.M. Tarko, *Analysis of global and regional changes in biogeochemical carbon cycle: A spatially distributed model*, Interim Report, IR-03-041, IIASA, Laxenburg, Austria – Laxenburg (2003).

ABOUT ECOINFORMATICS TOOLS AND GIMS-TECHNOLOGY IN THE WATER QUALITY MONITORING

Dao Van Tuyet[1,2], Nguyen Xuan Man[3], Andrey I. Panas, Vladimir F. Krapivin, Ferdenant A. Mkrtchyan, Vladimir V. Klimov, and Vladimir Yu. Soldatov[4]

[1]*Vietnam National Satellite Center, Vietnamese Academy of Science and Technology*

[2]*Binh Duong University*

[3]*Hanoi University of Mining and Geology*

[4]*Kotelnikov Institute of Radioengineering and Electronics, Russian Academy of Sciences, Moscow, Russian Federation*

ABSTRACT

Results of the investigations are stated in connection with the assessment of capabilities to use the sensors of optical and microwave ranges for the diagnostics of hydrophysical and hydrochemical systems having various spatial scales. Structure of multi-functional information-modeling system (MFIMS) MFIMS consists of the sensors of optical and microwave ranges and it realizes functions for the diagnostics and adaptive identification of the liquids. The system is based on the base formation of spectral standards for the liquid solutions delivered by means of multi-channel spectrophotometer or spectroellipsometer and used for adaptive recognition of spectral images. Education process and following recognition are realized in accordance with the certain series of the methods, algorithms and procedures for accumulation, analysis, sorting and processing observation data. Assembly of all tools forms the information-modeling system oriented on the operative diagnostics of the state of the water objects when multi-channel information is delivered by the on-site and remote sensors and high-performance information technologies are used for the solution of the tasks related to the classification and identification of the water objects. A solution of operative multi-pronged task of the water quality control and state of hydrochemical systems when their spatial heterogeneity is taken into consideration and series of physical, chemical and biological factors exist to be as influencing on them is realized by means of the collection of computer algorithms and models that are the hydrochemical monitoring system. This collection gives a possibility to parameterize typical water balance on restricted territory that reflects an interaction between hydrological cycle components. Under this, the system has adaptation function to the real hydrophysical object or process. The MFIMS can be used under the water media or other liquids quality control under the expedition conditions when chemical laboratory doesn't exist.

Keywords: *spectroellipsometer, spectral image, cluster analysis, identification, liquid solution, algorithm, model, recfognition.*

INTRODUCTION

Numerous problems of the environmental monitoring are solved by means of the ecoinformatics technologies [1-18]. Global information systems (GIS) are the most developed elements of natural monitoring. GIS-technology has severe success and brings perceptible economic effects. GIS-technology is positioned in the interface of computer cartography, databases and remote-sensing. The GIS elements are computer net, database, data transmission net and a system for the reflection of real situation by means of computer display. Numerous GIS show that GIS-

technology guarantees convenient tool for the masses use to control the monitoring object and is efficient mechanism for the integration of multi-factor information. However, GIS-technology has serious restrictions when complex environmental task are solved and when synthesis of dynamic image of the environment is needed on the database that is episodic at the time and fragmentary in the space. Basic GIS imperfection consists in that it does not orient on multi-plane prognosis of the monitoring object evolution.

In particular, the microwave remote-sensing systems that are widely used to equip the flying laboratories and the natural-resources satellites supply the data sets that are geographically distributed. Reconstruction of the information obtained is possible only by employing methods of spatial-temporal interpolation for the development of which several techniques and algorithms of simulation modeling have been used in the past [2,7]. For example, the spatial modeling has been widely used for the interpretation of the data obtained by environmental instruments, which monitor the lithosphere, cryosphere, hydrosphere, vegetation interfaces and urban environments.

For the accomplishment of the complex task of the environmental diagnostics, it is necessary to built up a system that incorporates such functions, as well as data collection (by means of remote sensing and in-situ methods), their analysis and processing. A system of this type is capable to conduct systematic observations and assessments of the environmental state, to predetermine forecasting diagnostics of changes of the environmental elements (due to anthropogenic impacts) and to analyze the evolution of environmental processes, taking into account the anthropogenic scenarios. One of the system functions is to provide warnings about undesirable changes in the environment. Attainment of such functions for environmental monitoring is feasible with the use of simulation methods allowing the development of a model for the investigation of the natural subsystem.

The GIS tool guarantees the geographical data processing, the relation with existing databases and the topological representation for studied territories. With the help of technology modeling, the GIS can be extended to global information-modeling system (GIMS), modifying some functions of the user interface for computer cartographic systems, including forecasting assessments of conditions for environmental system functioning within predefined scenarios. Furthermore, these parametric changes can be used both for the evaluation of model coefficients and for the prognostic assessment of environmental dynamics based on the evolutionary modeling. Such a modification requires the support of combining mathematical modeling with remote sensing to solve the following problems [7.8]:

- Forecast of the onset and the dangerous level of natural disasters, the emergency situations and the manmade catastrophes.
- Control of possible disasters and catastrophes (including complex meteorological conditions) with the provision of information for decision making.
- Impact assessment of disasters and catastrophes for cities, agricultural and forest areas, sea and coastal flora and fauna.
- Delivery plans for rescue operations.

New ecoinformatics tool

Important step in the GIS-technology development was made in the papers [1-10] where new technology of the GIMS synthesis was proposed. This technology eliminates many GIS

imperfections and gives a possibility to synthesize the monitoring systems having prognosis function. Generally, principal GIMS-technology conception is represented in Figure 1. Remote determination of highly possible of number of parameters for the model of controlled geo-ecosystem is key element of the GIMS-technology. Just, that sort of combination of empirical and theoretical functions of the GIMS-technology allows the operative assessment of current and prediction changes in the environment.

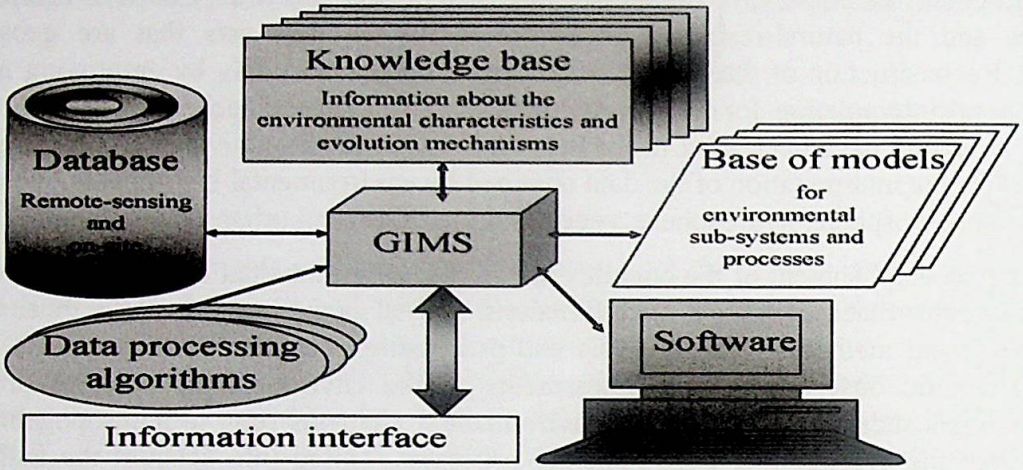

Figure 1. Conceptual diagram showing the definition of the GIMS-technology architecture.

The hierarchical structure of environmental monitoring systems optimizes the use of financial resources with high quality of final results. This is the basic argument for the creation of geoinformation monitoring systems using the technology of hierarchical synthesis. Figure 2 shows an organizational structure of the GIMS-technology functioning and its position within the monitoring procedure. The GIMS-technology optimizes multi-channel informational structure of monitoring system and forms a current database that is the most keeping with solved environmental task.

The GIMC-technology is based on a joint use of the following structural constituents:

- Remotely sensed microwave and optical data;
- In situ measurements;
- GIS and other available data banks information; and
- Mathematical modeling of spatial-temporal variations in physical and chemical parameters of the environment.

The GIMS structure includes series of blocks that solve specific tasks. As example, Figure 3 and Tables 1 and 2 demonstrate one of such blocks. This block is multi-functional adaptive information-modeling system for hydrophysical and hydrochemical investigations. It is oriented on an assessment of physics-chemical characteristics of the water objects of different spatial scales.

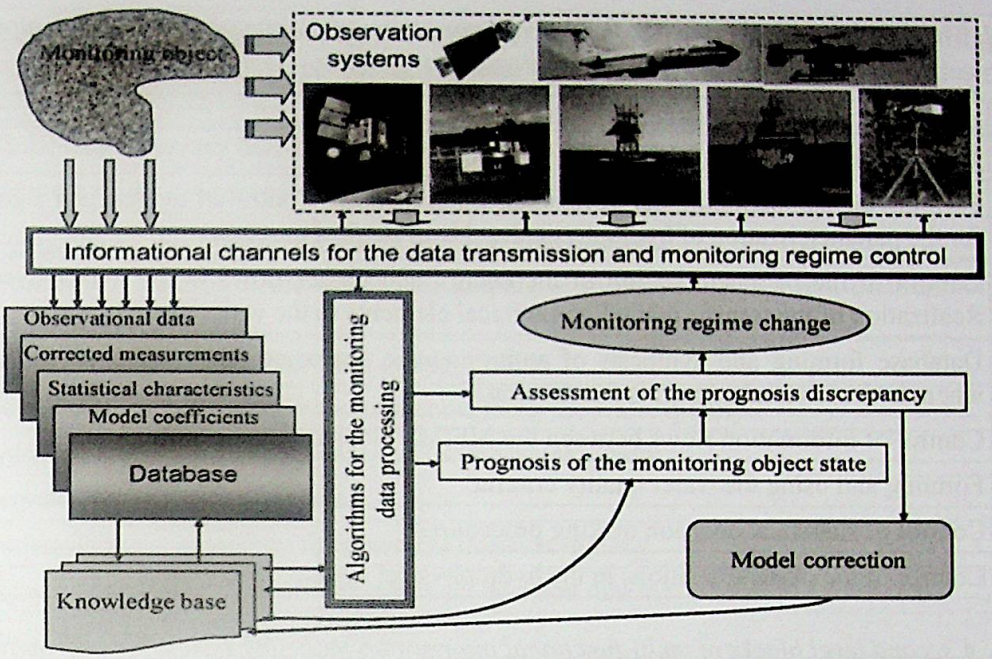

Figure 2. *Functional structure of global information-modeling system (GIMS). Principal scheme of the GIMS functioning in the regime of adaptive correction of the parametrical space and monitoring mode of operation.*

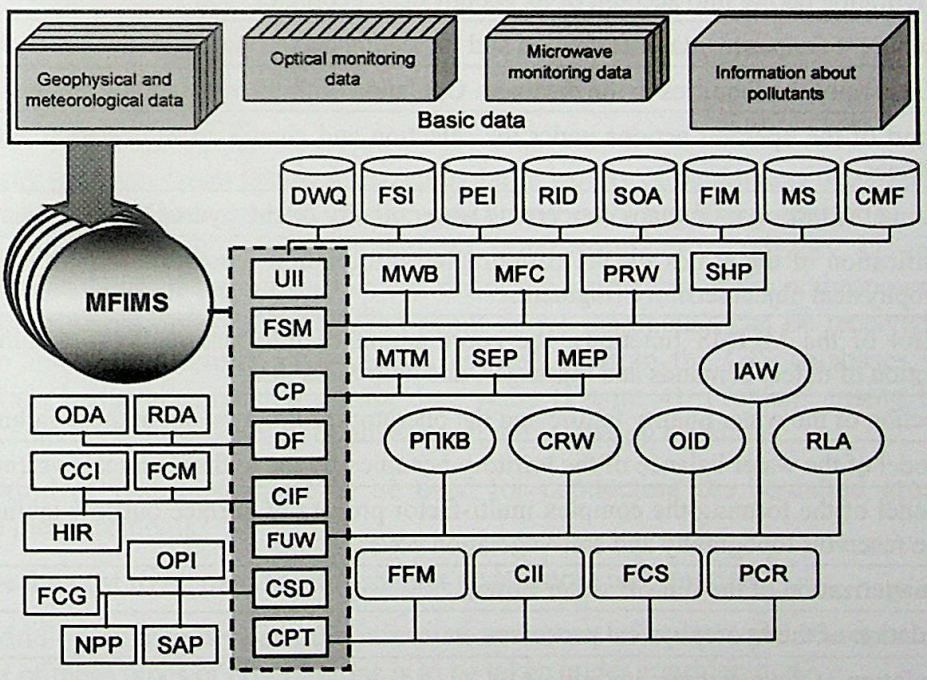

Figure 3. *A structure of multi-functional information-modeling system (MFIMS) for hydrophysical and hydrochemical investigations. Notations are giwen in Tables 1 and 2.*

***Table 1.** The first level blocks of multi-functional information-modeling system for hydrophysical and hydrochemical investigations.*

Block	Block functions
UII	Universal information interface
FSM	Forming the simulation model of regional water balance. Control of models and algorithms used for the parameterization of hydrophysical and hydrological processes.
CP	Control of the parameterization of the energy and matter flows in the hydrophysical system. Realization of the transformation of chemical elements in the water medium.
Df	Database forming and synthesis of anthropogenic scenarios that can be realized in the area where hydrophysical system is functioning.
CIF	Control of information flows between the MFIMS blocks.
FUW	Forming and using the water quality criteria.
CSD	Control of statistical decision making procedures.
CPT	Control of the phase transitions in the hydrophysical system.

***Table 2.** A second level blocks of multi-functional information-modeling system for hydrophysical and hydrochemical investigations.*

Block	Block function
FSI	Forming the subject identifiers for the MFIMS adaptation to the studied hydrochemical system configuration taking into account of its geophysical, ecological and social aspects.
PEI	Perception of experimental information and its scaling and recording to the GIMS database.
RID	Realization of the inquiries to the database. Operation with the regulation demands.
SOA	Support of the operator actions under the selection and change of information and user-defined interfaces.
FIM	Forming the information maps concerning water quality on the hydrophysical object territory.
MS	Modification of the scales for the cartographic information representation with selection of the hydrophysical object territory fragments.
CMF	Control of the MFIMS functions, the coordination of information flows within the MFIMS, detection of defect demands and massages, and help to the user.
DWQ	Detection of the water quality failure and the operator information about these failures.
MWB	A model of the water balance of the territory occupied by the hydrochemical system.
MFC	A model of the forming the complex multi-factor process of surface outflow taking into account of the reservoir topography and soil-vegetation cover.
PRW	Parameterization of the run-off water flows.
SHP	Simulation of the hydrophysical processes.
CWQ	Calculation of the water quality indicators.
MTM	Modeling the transformation mechanisms for the chemicals in the water.
SEP	Simulation of the exchange processes on the boundary of hydrophysical systems including tidal processes and interaction with the atmosphere.
MEP	Modeling the exchange processes by chemical elements between the atmosphere and water surface.

RDA	Renewed data archive including information about volumes and composition of pollutants released to the environment by agricultural and municipal systems, and industry in the hydrophysical object zone.
ODA	Official data adequacy delivered to the GIMS data archive.
FCM	Formation of the computer-based mode for the hydrophysical system.
HIR	Heterogeneous information reduction to the unique standard.
CCI	Co-ordination control of the inputs and outputs of the GIMS blocks and their communications with database.
CRW	Control for realization of the water quality criteria.
OID	Operative information documentation concerning the water quality.
RLA	Registration of the laboratory analyses for the water quality.
IAW	Integrated assessment of the water quality.
NPP	Neuman-Pearson procedure for statistical decision making.
SAP	Sequential analysis procedure for statistical decision making.
FCG	Functional control of the GIMS blocks.
OPI	Overcoming procedure of information uncertainty.
FFM	Forming the files of meteorological and geophysical characteristics.
CII	Calculation of instability indicators and biocomplexity concerning the hydrophysicalsystem.
FCS	Forming the cluster space.
PCR	Percolation procedure realization.

The GIMS-technology functions

State of any geo-ecosystem is characterized by large variety of parameters determining a dynamics of its functioning taking into account of the interaction with bordering territories. Some of these parameters characterize the soil and vegetation types, water regime of the territory, saline mixture of the soil-ground, position level of the subsoil waters, dislocation structure of the anthropogenic objects and many others. In principle, information needed about above parameters can be received with different reliability from in-situ and remote observations as well as from the GIS databases where *a-priory* information exists being accumulated during past years (Figure 4). Problem arising before decision making person consists in the obtaining of answers on the following questions:

- What kind of instruments are to be used for conducting the so-called ground-truth and remote measurements?
- What is the cost to be paid for the contact and remote information?
- What kind of balance between the information content of contact and remote observations and the cost of these types of observations is to be taken under consideration?
- What kind of mathematical models may be used both for the interpolation of data and the extrapolation of them in terms of time and space with the goals to reduce the frequency and thus the cost of observations and to increase the reliability of forecasting the environmental behavior of observed objects.

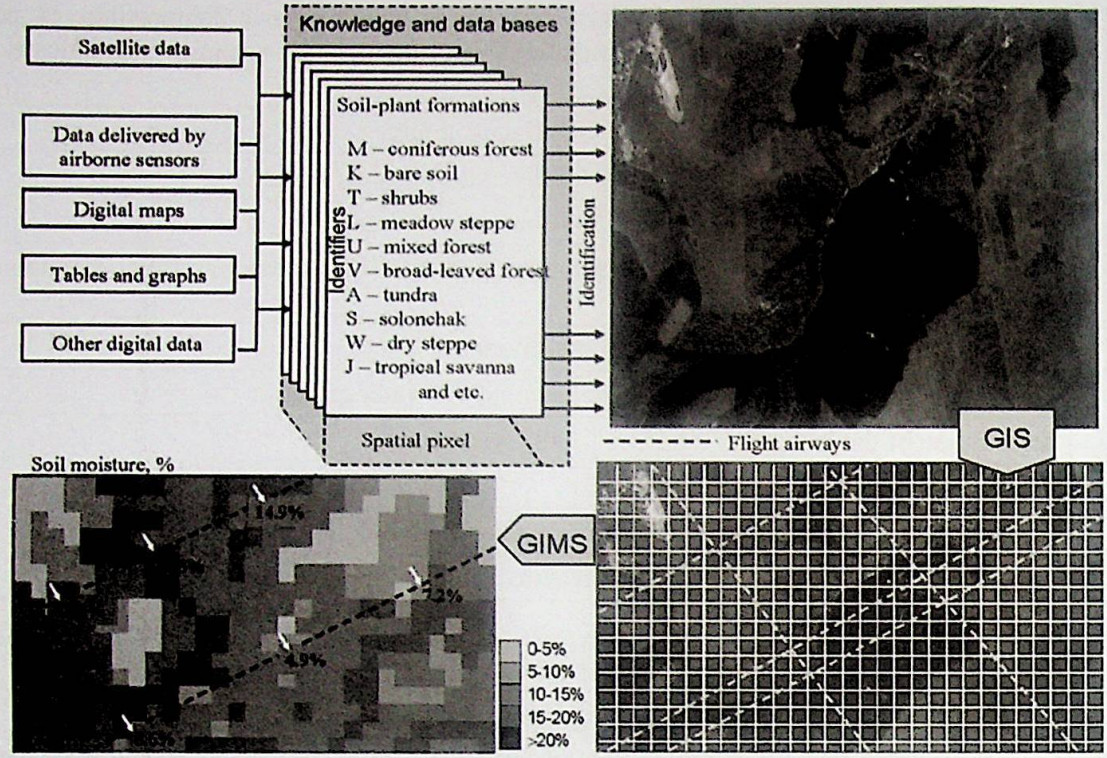

Figure 4. *Environmental data integration from different sources and in various forms. Arrows show a precision of the soil moisture reconstruction.*

The GIMS-technology gives a possibility to answer on these questions using adaptation procedure to the prehistory of the monitoring object functioning. The GIMS structure includes series of blocks that realize the following functions:

- Data collection (current information about the soil-canopy system: soil moisture, depth to a shallow water table, soil salinity, biomass of vegetation, rainfall rate, etc.);
- Data preprocessing, sorting, and storing in the data bank;
- Modeling (simulation) of different kinds of ecological, hydrological, agricultural, climatological processes in different geophysical and environmental systems (these blocks contain a variety of models of crop productivity, the functioning of irrigation systems, geo-ecology, and the epidemiology of certain vector-borne diseases, etc.);
- Estimation of the current state of a specific geophysical system;
- Forecasting the state of this system at a future time;
- Feedback support, information deficit assessment, information optimization; and
- Realization of specific operations to data processing in framework of the user needs (evaluation and prognosis of the object state when anthropogenic scenario is realized, etc.).

The GIMS-technology platforms for microwave monitoring

Series of mobile remote-sensing platforms for microwave monitoring of the environmental systems have been synthesized during last years [3-7]. These platforms realize the GIMS functions

for the solution of specific tasks of nature monitoring including man-made environmental systems such as related to the melioration, hydrology, oceanology, ecology, and epidemiology [3,7,11,13]. For instance, application of the non-contact technology allows the obtaining the operative data about the soil moisture, to assess a possibility of dangerous hydrological situations and to realize the monitoring of the state of hydro-technical structures in the regions where hydrological risk is higher. In particular, the GIMS-technology can give a reliable control of the zones where water-logging of roads and railways, and the leakage across the dams are possible [4].

Practical realization of the GIMS-technology is possible with the use of mobile platform equipped by the remote-sensing sensors. Such platforms were produced and tested in different times and regions [3-6,19]:

- Flying laboratory IL-18 (Figure 5).

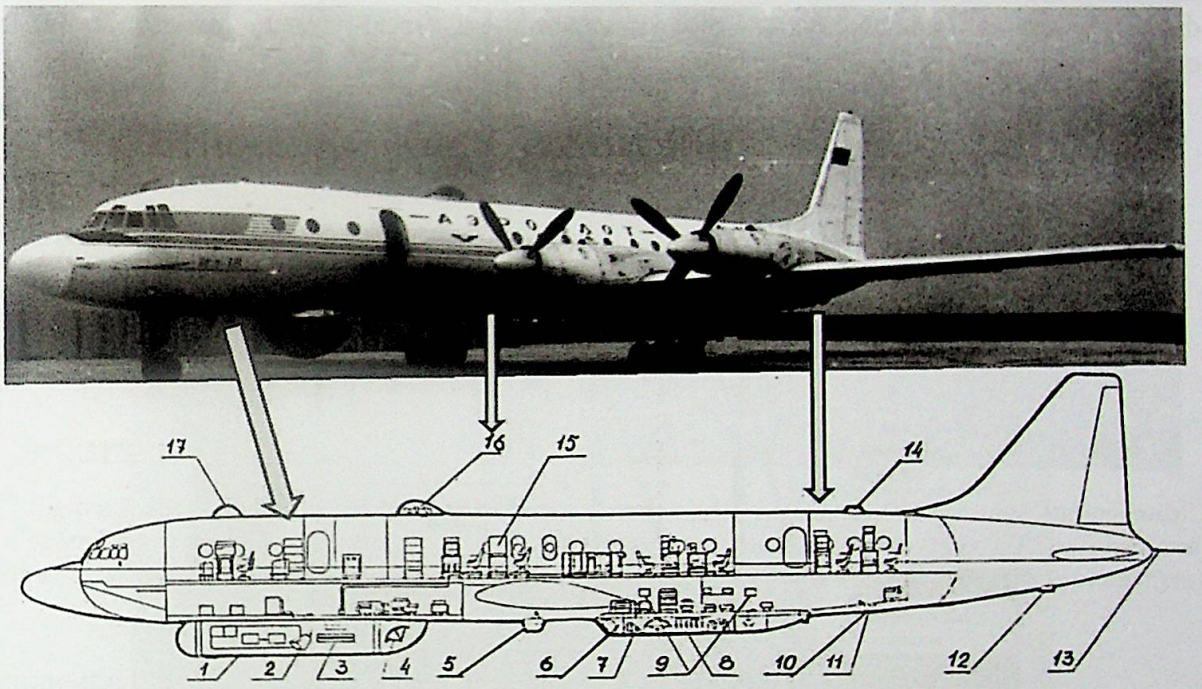

Figure 5. *Scheme of positioning the antenna systems and photo-hatches on-board of flying laboratory IL-18. Notation: Antennas: 1,3 – radiolocators with synthetic aperture, wavelengts – 2.0 and 10.0 cm; 2,6- trace polarimeters, wavelength – 0.8 and 2.25 cm; 4 – six-channel scanning polarimeter, wavelength – 0.8, 1.35, 2.25, 10, 20 and 27 cm; 7,9 – precision altimeter and interferometer of side looking, wavelength – 2.2 cm; 13 – sub-surface sonding station of decimetric range; Photo-hatches:5,10,12 – large-format and frame TV, aero-camera; 11, 14 – radiometers of mm range; 16 – trace radiometers, wavelength – 0.8, 1.35, and 2.25 cm; 15 – gravimetric and inertial devices; 17 – astro-hatch.*

- Airborne SAR complex IMARC (Intelligent Multi-frequency Airborne polarimetric Radar Complex) equipped by the radiometric complex of ranges: X(3.9 cm), L(23 cm), P(68 cm) и VHF(2.54 m) [3,7].
- Miramap sensor aircraft-laboratory TwinCommander equipped by digital photo camera (visible 0.4-0.7 micron), lidar scanner (SW infrared 1064 nm), passive microwave scanner (2, 5, and 21 cm), and thermal camera (LW infrared 7.5-13 micron) [3-7].

- A manned "Rover" mobile type platform (Figure 6) at a height of 2 m, which provides data at a ground resolution of 1.4 m and is equipped by radiometers of ranges: 6 cm, 18 cm, and 21 cm [5].
- Fully autonomous unmanned aerial vehicle helicopter platform at an altitude of 30m, which provides data at a ground resolution of 20 m using one of microwave radiometers: 5cm, 18 cm or 21 cm (Figure 7) [3-6].

In the all cases, the use of these platforms to assess regional geo-ecosystem state proposes *a-priory* data presence and realization of synchronous *in-situ* measurements. The GIMS-technology reconstructs spatial distribution of the geo-ecosystem characteristics basing on the data that are episodic in the time and fragmentary in the space. The GIMS-technology overcomes situations of unremovable information uncertainty using evolution modeling methods [6,9,10]. Use of optical sensors and spectroellipsometry technology gives a possibility to calculate the water quality indicators assessing the concentrations of chemicals in the water and distribution and parameters of the pollutant spots of the water surface [8,16,18].

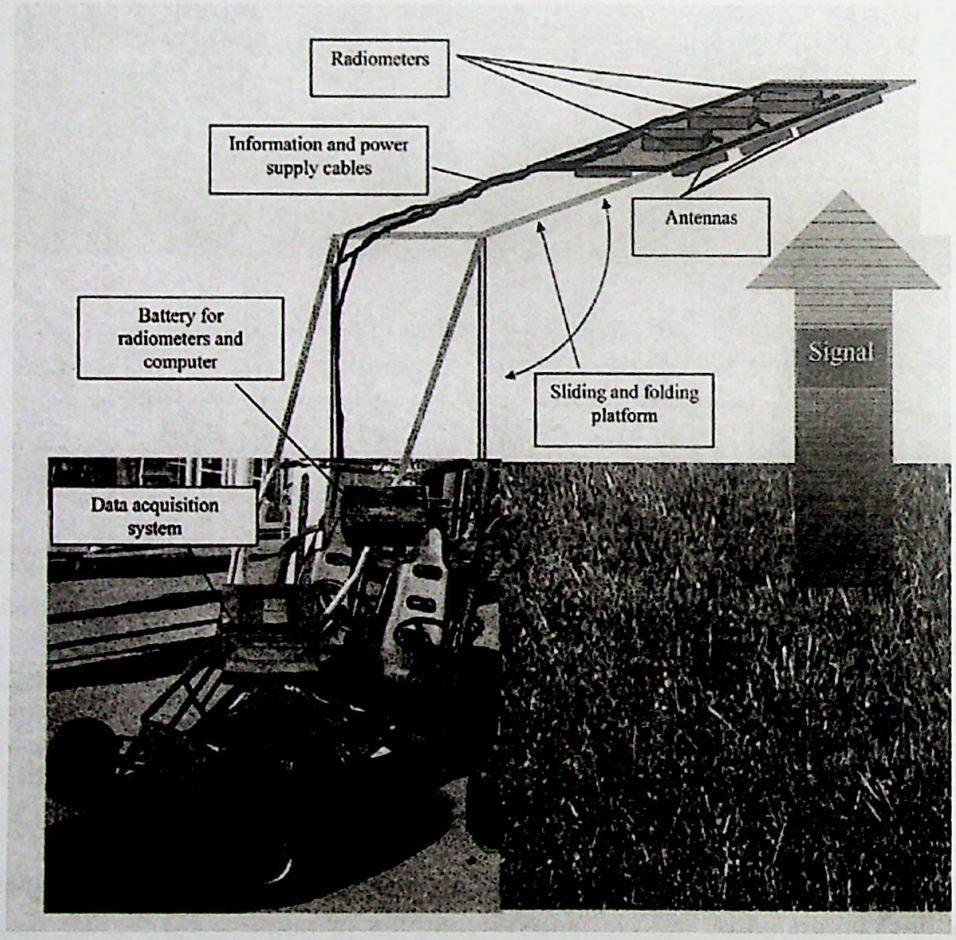

Figure 6. *Subsystems and microwave radiometers on the rover's mobile platform [7].*

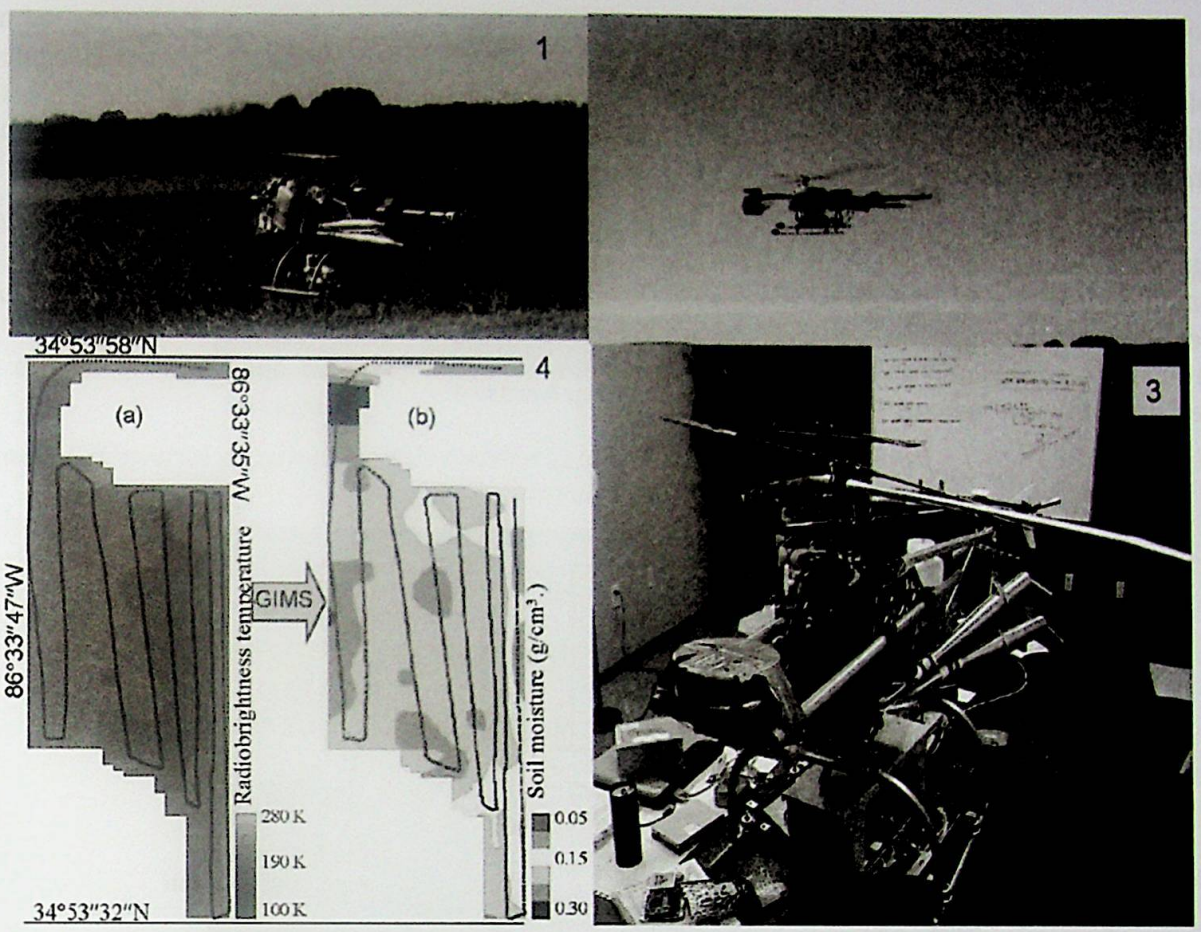

Figure 7. Photographs of the unmanned aerial vehicle (UAV) helicopter "Microwave Autonomous Copter System" (MACS) equipped with a 6 cm radiometer, data acquisition system, GPS receiver and power supply battery [7]. Notation: 1 – general view of MACS during landing, 2 – MACS is in the flying, 3 – a design process, 4 – some results processing.

Instrumental technology for the diagnostic of liquid solutions

During last time, optical devices are intensively used for the investigation of characteristics of liquid and solid mediums. It allows the operative diagnostic practically in real time mode. Spectroellipsometry is the peak of polarization optics. The creation of multichannel polarization optical instrumentation and use of spectroellipsometric technology are very important for the real-time ecological monitoring of the aquatic environment. Spectroellipsometric devices give us high precision of measurements. Spectroellipsometric and their multichannel measurements in an aquatic environment provide the basis for the application of modern algorithms for the recognition and identification of pollutants. Present multi-channel spectrophotometers and spectroellipsometers deliver spectral images of controlled objects with high speed and precision. Use different algorithms and models for the processing spectral images allows the adaptive identifier synthesize that has principal difference from traditional approaches to the liquid solution control.

Combined application of instrumental tools and software for operative monitoring of the water medium on the Earth developed insufficiently on account of complexity of complex monitoring system synthesize. Tasks of the adaptation of algorithms and models to the specific

monitoring system are complexity and sometimes contradictory. Krapivin et al. [10] proposed new universal technology for solution these tasks. This technology based on the precision compact polarimeters and the education algorithms for recognition of spectral images. Under this, a solution effectiveness of multi-parametrical tasks is mainly determined by the sensitivity and precision of sensors, their universality, and by using wide spectral bands.

Spectral measurements of the water medium deliver information for the using the proper algorithms and models of identification and recognition of pollutants. This is the first time the combined use of real-time spectroellipsometry measurements and data processing methods have been realized as different versions of an Adaptive Identifier (AI) (Figures 8-12). Use of an acromatic compensator on the basis of Fresnel rhomb made of fused quartz that enhances the precision of measurements.

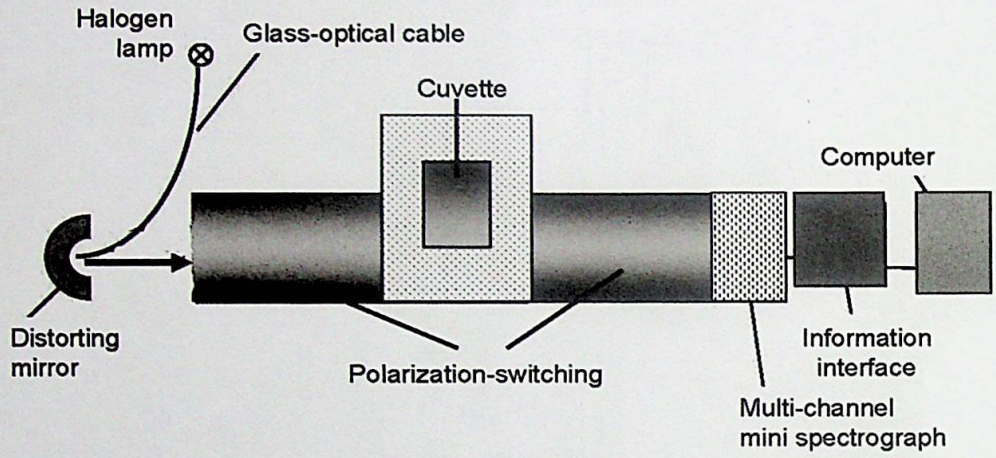

Figure 8. *Principal scheme of Adaptive Identifier (version 1) based on high precision real-time 128-wavelengths spectroscopic ellipsometer with binary polarization modulation. AI-1 characteristics are shown in Table 3. Realized AI-1 version is shown in Figure 9.*

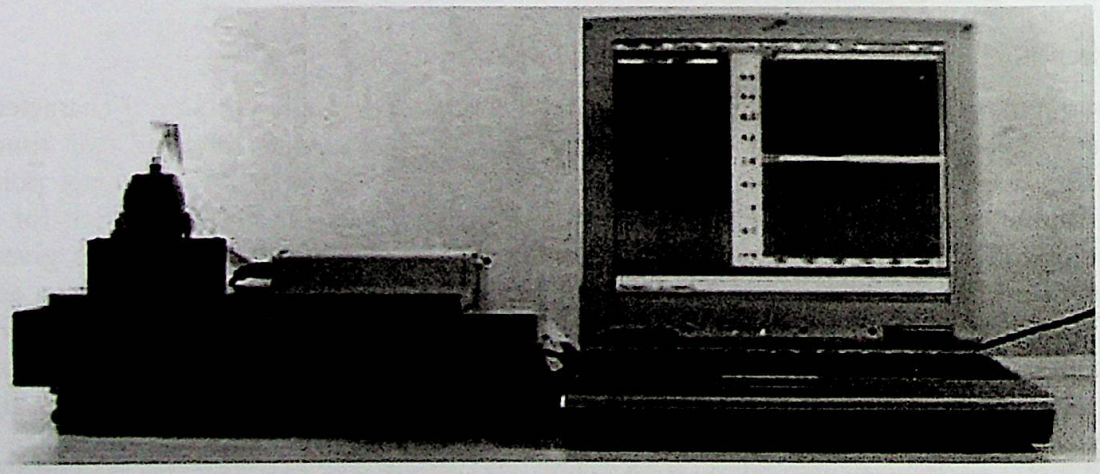

Figure 9. *Adaptive Identifier (version 1) based on the 128-channel spectroellipsometer and oriented to the laboratory analysis of liquid samples.*

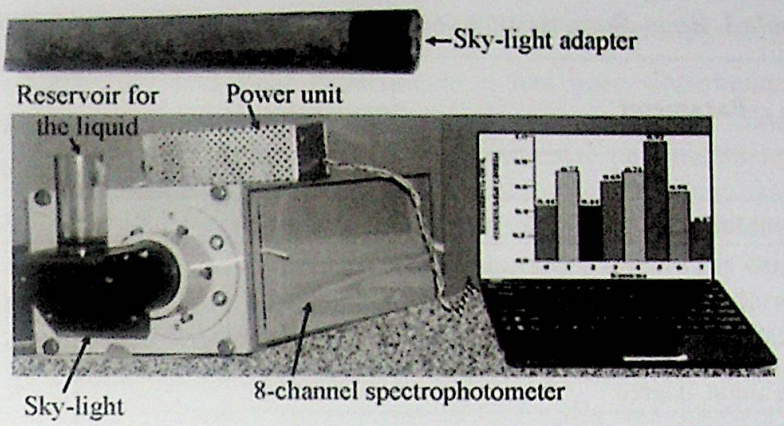

Figure 10. *Universal Adaptive Identifier (version 2) based on 8-channel spectrophotometer and fragment of its interface.*

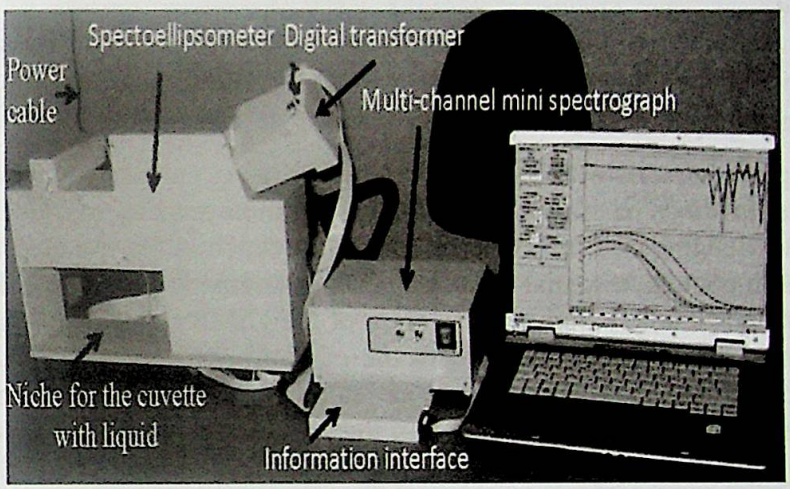

Figure 11. *Adaptive Identifier (version 3) based on the 35-channel spectroellipsometer.*

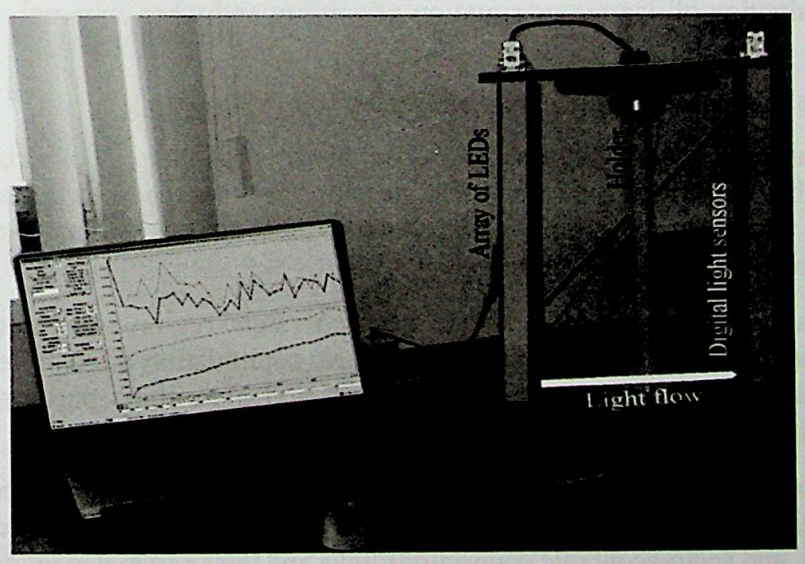

Figure 12. *Principal structure of multi-channel Adaptive Identifier (version 4). LEDs is light-emitting diodes.*

Table 3. Basic characteristics of different versions of Adaptive Identifier.

Parameter	Value			
	AI-1	AI-2	AI-3	AI-4
Spectral range, nm	380-930		380-930	360-800
Minimal measurement time, s.	0.5	1.0	0.6	3.0
Precision in		0.05		
Psi	0.003	-	0.003	0.003
Delta	0.01	-	0.01	0.01
Polarization rotation angle, degree	0.001	-	0.001	0.001
Long-term stability, degree	0.01	0.05	0.01	0.01
Weight of measuring device (kg):	4.0	5.0	4.5	3.0
polarization block	2.0	-	2.3	1.5
analyzer block	2.0	-	2.2	1.5

The ecoinformatics tools and GIMS-technology testing

The main expected results of the GIMS-technology using consists in the development of the combined synergetic methods of microwave and optical remote sensing of the land terrain and GPS positioned prior knowledge-based information utilization which allow the user to increase through GIMS the information content, a spatial resolution of measurements and a probability of emergency situations. Krapivin and Shutko [7] give description of the GIMS experimental tests of which were realized in different climatic conditions. The some of platforms represented above were used in these GIMSs. A control of the GIMS accuracy is realized by means of the comparison of remote sensing measurements and *in-situ* observations in the zones of testing arias. The GIMS adaptation to the regional geo-ecosystem was realized with the use of data archives related to the each spatial pixel and when these data are absent expert evaluations are used. Application of non-contact technology is seemed particularly actual, when operative data about the geo-ecosystem state are needed for the evaluation of dangerous situation possibility and when minimal in-situ observations are available.

Phases of the GIMS accomplishment include the following works.

• Inventarization of the available in geo-ecosystem region sources of aircraft and spacecraft information, and their incorporation into GIMS structure, its adaptation to the satellite observation regime; beginning some remote sensing, data acquisition and data processing instruments, software and algorithms purchase; beginning modeling.

• Inventarization of the available in the geo-ecosystem region sources of GIS and *in-situ* information and their incorporation into GIMS structure; continuation of some remote sensing, data acquisition and data processing instruments, software and algorithms purchase; continuation of modeling; beginning some remote and on-ground measurements.

• Development of basic spatial-temporal models of geo-ecosystem and incorporation of these sources of information into GIMS structure, formation of GIMS knowledge base including the series of biospheric, climatic, and socio-economic connections/links and their parameterization.

• Organization of GIMS network; data collection and processing.

• Finalizing the GIMS structure taking into consideration of the hierarchy of its blocks.

Through both laboratory and field experiments it has been documented that the passive microwave radiometers and the processing/retrieval algorithms of the GIMS are feasible to determine the soil, water and vegetation related environmental parameters and conditions. The MFIMS functions were controlled by comparison of real solutions and their assessments by means of optical and microwave measurements during series of ecological expeditions in different climatic zones [7,9,10].The measurements were realized in the laboratory conditions using a set of specific solutions and on-site under different climatic conditions. A learning procedure is in the database formation of spectral standards with digitization of chemical element concentration by ten sections in the range up to nontransparent state (saturated solution). For example, calcium sulfate solubility is restricted by 0.2036 g. per 100 ml of the water at 20°C. $CaSO_4$ was discovery on Mars in a vein of the surface. Barium sulfate and hydrogen oxalate are weakly soluble maximal solubility of which is 0.0015g/l and 0.107 g/l, respectively at 18°C. Spectral images of every section memorize to the MFIMS database as spectral standards. The MFIMS precision was assessed as a result of recognition and concentration evaluation for new water solution. Several new water solutions were considered and final assessment of the MFIMS precision was made by the averaging the results. Table 4 characterizes the MFIMS precision.

Table 4. *A precision of the MFAIMS different versions under the diagnostics of single-component liquid solutions.*

Water solution	The MFAIMS version and its error (%).			
	MFIMS-128	MFIMS-8	MFIMS-35	MFIMS-512
$CuSO_4$	7.1	12.0	8.2	4.3
NaCl	6.5	9.1	7.3	2.7
$CaCl_2$	4.4	6.7	5.3	1.9
$AlCl_3$	4.6	6.8	6.1	1.8
$NaHCO_3$	5.4	8.7	7.2	2.3
NH_4OH	5.3	7.9	6.6	2.1
$ZnSO_4$	4.9	8.1	5.1	1.9
Furaciline	4.4	6.3	4.6	1.7
Bifidumbacterium	3.7	9.3	4.1	2.1
Potassium iodine	5.2	8.8	3.9	1.8
Nitrofural	5.1	8.7	5.4	1.8
$Al(NO_3)_3$	4.5	8.6	5.5	1.9
MgF_2	6.7	11.3	7.1	3.1
Na_3PO_4	3.3	10.2	3.9	2.7
$BaSO_4$	6.2	7.8	6.6	1.8
HgC_2O_4	5.6	8.5	6.3	1.3
$CaSO_4$	4.5	9.5	5.2	1.1
Propolis	3.8	4.9	5.0	0.9

CONCLUSION

The questions discussed in this paper are some of part of numerous global ecodynamics problems a solution of which is barest necessity of today under rational management of natural systems. Basic defect of elaborated and used geo-ecological monitoring technologies consists in the efforts to do the integrating reasoning for the environmental system state on the base of study of separate systems. Therefore, many monitoring systems are not enough effective and non-informative. Set of the GIMS-technology authors focusing on this their attention [4-6] note it's the more universal character under the use of data and knowledge and a possibility to provide the most economical acquisition of new knowledge and data. This is achieved by means of adaptive package of technical and algorithmic tools harmonized by information content.

Thus, the GIMS provides remote sensing, on-ground (*on-site*) samplings, using GIS-information and mathematical modeling of physics-chemical processes in selected areas. GIMS-technology can effectively be applied for solving many agricultural, hydrological, environmental and many other Earth related problems. In common, GIMS-technology solves numerous environmental tasks that GIS technology struggles with, such as:

- The study of environmental processes and systems that change quickly and are unstable.
- Assessing the ecosystems in regions where monitoring systems do not exist.
- Optimization of the environmental monitoring systems.
- Reconstruction of spatial image of the system basing on the restricted information.
- Revealing the characteristic features of the environmental system evolution.

Basic functions of the MFIMS consist in the realization of following operations:

- Reduction to unique system of spatial information delivered by different sources: geographical maps, satellite images, remote-sensing and on-site measurements.
- Creation of geometrical description of the land surface within the compatible topological structures.
- Firming the series of models and software for the transformation between the vector and expanded data.
- Overcoming information uncertainties arising under the water quality assessment.
- Supporting the coordination geophysical and geochemical characteristics of the water system on each of its spatial level.
- Synthesis of symbolic map-scheme for the distribution of environmental characteristics.
- Forecasting the water system evolution with classification of its phases and detection of its critical states.

ACKNOWLEDGEMENT

This study would not have been possible without the support by the Russian Fund for Basic Research (Grants # 13-01-00023 and 13-07-00146).

REFERENCES

[1] Chukhlantsev A.A., Golovachev S.P., Krapivin V.F., and Shutko A.M, *A remote sensing-based modeling system to study the Aral/Caspian water regime*. Proc. of the 25th ACRS, 22-26 November 2004, Chiang Mai, Thailand, vol. 1, pp. 506-511.

[2] Cracknell A.P., Krapivin V.F., and Varotsos C.A. *(eds) Global Climatology and Ecodynamics: Anthropogenic Changes to Planet Earth.* - Springer/Praxis, Chichester, U.K.. – 2009. - 518 pp.

[3] Cracknell A.P., Krapivin V.F., and Varotsos C.A, *Sustainable development problems in the context of global ecodynamics. In: A.P.Cracknell*, V.F.Krapivin, and C.A.Varotsos (eds). *Problems of Global Climatology and Ecodynamics*, Springer/Praxis, Chichester, U.K., 2009, pp. 445-478.

[4] Haarbrink R., Krapivin V.F., Krisilov A., Krisilov V., Novichikhin E.P., Shutko A.M., *Sidorov I. Intelligent data processing in global monitoring and security*, ITHEA, Sofia-Kiev, 2011, 410 pp.

[5] Krapivin V.F., Cherepenin V.A., Phillips G.W., August R.A., Pautkin A.Yu., Harper M.J., Tsang F.Y, *An application of modelling technology to the study of radionuclear pollutants and heavy metals dynamics in the Angara- Yenisey river system // Ecological Modelling*. 1998. – 111. - №1. - P. 121-134.

[6] Krapivin V.F., Nitu C., Mkrtchyan F.A, *Algorithms for the solution of spectroellipsometry inverse task*. The Scientific Bulletin of Electrical Engineering Faculty, 2014, V. 2, No.26, pp. 3-8.

[7] Krapivin V.F., Shutko A.M, *Information technologies for remote monitoring of the environment*. Springer/Praxis, Chichester U.K., 2012, 498 pp.

[8] Krapivin V.F., Varotsos C.A, *Biogeochemical cycles in globalization and sustainable development. – Chichester*, U.K.: Springer/PRAXIS. - 2008. – 562 pp.

[9] Krapivin V.F., Varotsos C.A., Soldatov V.Yu. Mission to Mars, *Reliable method for liquid solutions diagnostics*. Frontiers in Environmental Science: Environmental Informatics. Sci., 2014, Vol.2, No.21, pp.1-8.

[10] Krapivin V.F., Varotsos C.A., Soldatov V.Yu, *New Ecoinformatics Tools in Environmental Science: Applications and Decision-making*. Springer, London, U.K., 2015. 903 pp.

[11] Mkrtchyan F.A., Krapivin V.F., Klimov V.V., Kovalev V.I, *Hardware-software system of the water environment monitoring with use of microwave radiometry and spectroellipsometry means*. Proceedings of the 28-th International Symposium on Okhotsk Sea & Sea Ice. 17-21 Fedruary 2013.Mombetsu, Hokkaido, Japan. The Okhotsk Sea & Cold Ocean Research Association, Mombetsu, Hokkaido, Japan. 2013. P. 104-109.

[12] Mkrtchyan F.A., Krapivin V.F, *An adaptive monitoring system for identify of the spots of pollutants on the water surface. // World Environment*, 2013, 3(5), pp. 165-169.

[13] F.A. Mkrtchyan, V.F. Krapivin, *GIMS-Technology for the Environmental Diagnostics. Proceedings Joint International Conference on Theory*, Data Handling and Modeling on GeoSpatial Information Science, Hong Kong, 26-28 May,2010/ Book(PDF-60Mo). International Archives of Photogrammetry Remote Sensing and Spatial Information Science. Volume XXXVIII – Part 2, 2010, pp. 789-795.

[14] V.F. Krapivin, F.A. Mkrtchyan, *Expert System for the Operative Environmental Diagnostics*. Proceedings 12th AGILE International Conference on Geographic Information Science 2009, 2-5 June 2009, Hanover, Germany, 2009, pp. 345-151.

[15] Mkrtchyan F.A., Krapivin V.F., Shutko A.M, *Microwave Monitoring of the Soil Moisture// Summaries SPIE International conference "Optics + Photonics (SPIE-2013)*. San Diego , August 26-29 , 2013, California, USA , p.686.

[16] Nitu C., Krapivin V.F, *Simulation model of the nature-society system*. The Scientific Bulletin of Electrical Engineering Faculty, 2014, V. 2, No.26, pp. 9-15.

[17] Nitu C., Krapivin V.F., and Soldatov V.Yu, *Information-Modeling Technology for Environmental Investigations*. Matrix Rom, Bucharest, Romania, 2013, 621 pp.

[18] Nitu C., Krapivin V.F., Soldatov V.Yu., Anda Dobrescu, *A device to measure the geophysical and hydrophysical parameters*. 2013 Proceedings of the 19th International Conference on Control Systems and Computer Science - CSCS19, 29-31 May 2013, Bucharest, Romania, pp. 281-284, ISBN 978-0-7695-4980-4

[19] Verba V.S., Gulyaev Yu.V., Shutko A.M., Krapivin V.F, *(Eds.). SHF-Radiometry of the Land and Water Surfaces: About Theory and Practice*. Prof. Marina Drinova Academic Publishing House, Sofia, Bulgaria, 2014, 296 pp. [in Russian].

NGHIÊN CỨU TỔNG HỢP NANO BẠC ỨNG DỤNG TRONG GĂNG TAY VÀ NỆM MÚT CAO SU THIÊN NHIÊN

Nguyễn Quang Duy, Thái Hồng Khang
Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam

TÓM TẮT

Nano bạc (SNP) được biết đến như là một chất kháng khuẩn, kháng nấm hiệu quả và được ứng dụng thành công trong nhiều lĩnh vực. Nghiên cứu này trình bày phương pháp tổng hợp SNP đơn giản, hiệu quả để ứng dụng vào trong sản xuất găng tay và nệm mút cao su thiên nhiên kháng khuẩn. SNP được tổng hợp thành công bằng phương pháp khử hóa học sử dụng dung dịch bạc nitrate với chất khử là sodium citrate không có sự hiện diện của chất hoạt động bề mặt. Keo SNP tạo thành có nồng độ tương đương 100 ppm được đưa vào NRL ở các mức hàm lượng (0, 7×10^{-7}, 7×10^{-6}, 7×10^{-5} phr) để chế tạo găng tay cao su và nệm mút cao su ở phòng thí nghiệm. Kết quả phân tích cấu trúc vật liệu, tính chất cơ lý và khả năng kháng khuẩn của sản phẩm tạo thành cho thấy keo SNP tổng hợp được có kích thước trung bình khoảng 40 nm và không bị kết tụ. Khi đưa vào sản phẩm cao su, SNP vẫn giữ nguyên kích thước và đặc tính phân tán nhờ sự bảo vệ bởi các cấu tử cao su. SPN không gây ảnh hưởng đến tính chất cơ lý của găng tay cao su. Quan trọng nhất là SNP làm tăng đáng kể khả năng kháng khuẩn S.aureus, E.coli và nấm Aspergilus của găng tay và nệm mút cao su thiên nhiên.

Từ khóa: *nano bạc (SNP); khử hóa học; găng tay cao su; nệm mút; cơ lý; kháng khuẩn.*

SYNTHESIS AND CHARACTERIZATION OF SILVER NANOPARTICLES INCORPORATED IN NATURAL RUBBER GLOVES AND FOAMS

ABSTRACT

Silver nanoparticles (SNP) have been known as an effective antibacterial and have wide application in different fields. In this study, SNP were synthesized by chemical reduction reaction from silver nitrate salt and sodium citrate reducing agent in the absence of surfactants. The 100 ppm SNP solution was used at different concentrations in order to fabricate rubber gloves and rubber foams in the laboratory scale. Characterisation of nanostructure, mechanical properties and antimicrobial activities of the products showed that the average particle size of SNP was about 40 nm and these particles are not aggreated. The size and distribution properties of SNP were maintained in the rubber matrix due to the protective effect of proteins presented in NRL. Mechanical properties of the rubber products were almost unchanged in the presence of SNP. Most importantly, SNP caused significant improvement in antimicrobial property of rubber film and rubber foam.

Keywords: *silver nanoparticle (SNP), chemical reduction reaction, rubber glove, rubber foam, antimicrobial.*

GIỚI THIỆU CHUNG

Việt Nam hiện đứng thứ 3 thế giới về sản xuất và xuất khẩu cao su thiên nhiên (NR). Khối lượng NR xuất khẩu năm 2017 của Việt Nam đạt gần 1,4 triệu tấn, với giá trị đạt 2,3 tỷ USD. Cơ

cấu sản phẩm NR chính của Việt Nam bao gồm SVR 3L, SVR 10, latex ly tâm, RSS, SVR CV, SVR 20. Trong đó, latex cao su thiên nhiên ly tâm (NRL) chiếm tỷ trọng khoảng 10% tổng sản lượng NR. Đây là nguồn nguyên liệu dùng để sản xuất nệm mút, găng tay, bong bóng, chỉ thun, dây thun, các sản phẩm dạng màng dùng trong y tế, thực phẩm và sinh hoạt hàng ngày.

Nano bạc (nano Ag) được biết đến như một vật liệu có khả năng kháng khuẩn rất tốt [1-4]. Những năm gần đây, vật liệu có chứa hoặc vật liệu có bổ sung nano Ag thu hút được rất nhiều sự quan tâm của giới khoa học trên thế giới. Nano Ag được nghiên cứu đưa vào rất nhiều các loại vật liệu nền khác nhau như vải sợi, kim loại, nhựa, các loại vật liệu polyme khác trong đó có cao su thiên nhiên nhằm mục đích kháng khuẩn và chống nấm mốc cho các sản phẩm dùng trong lĩnh vực y tế, may mặc, điện tử, mỹ phẩm, xử lý nước và các sản phẩm dân dụng khác.

Việc đưa nano Ag vào NRL nhằm tăng cường thêm tính năng kháng khuẩn và kháng nấm cho các sản phẩm cao su đã được một số tác giả nghiên cứu [5-7]. Sản phẩm tiêu biểu từ NRL ứng dụng công nghệ nano Ag có thể kể đến là găng tay y tế và nệm mút [6, 8]. Có nhiều yếu tố ảnh hưởng tới khả năng diệt khuẩn của keo nano Ag trong đó kích thước, hình dạng hạt, nồng độ và sự phân bố là các yếu tố có ảnh hưởng trực tiếp [9, 10].

Phương pháp sản xuất nano Ag phổ biến được áp dụng trong các nghiên cứu trước đây là phương pháp đi từ dưới lên, cụ thể, ion Ag^+ trong dung dịch muối bạc nitrate được khử thành Ag kim loại có kích thước nano sử dụng các tác nhân khử yếu như anđehit, hydrazin, natri citrat, natri bohiđrua [11-13]. Để ngăn hiện tượng các hạt nano Ag có xu hướng hút nhau để tạo hạt lớn hoặc vón cục làm giảm hiệu quả kháng khuẩn, chất hoạt động bề mặt được sử dụng để ổn định các hạt nano Ag trong dung dịch [5-7, 11-17]. Các chất hoạt động bề mặt sử dụng có khả năng gây ảnh hưởng đến tính ổn định của latex cao su thiên nhiên ly tâm khi đưa nano Ag vào hỗn hợp latex hoặc có thể gây ảnh hưởng đến tính chất cơ lý của sản phẩm. Thêm vào đó, các quy trình tổng hợp nano Ag trước đây thường phải mất nhiều thời gian. Do vậy, việc nghiên cứu tổng hợp keo nano Ag cũng như ứng dụng nano Ag vào trong các sản phẩm sản xuất từ NRL một cách đơn giản, hiệu quả và không gây suy giảm tính chất cơ lý của sản phẩm vẫn là đề tài được quan tâm.

Trong nghiên cứu này, keo nano Ag được tổng hợp bằng phương pháp khử muối bạc nitrate sử dụng tác nhân khử là sodium citrate. Kích thước và nồng độ nano Ag tạo thành được kiểm soát bằng cách xác định nồng độ các chất tham gia phản ứng, điều kiện và thời gian phản ứng để tránh hiện tượng kết tụ. Khả năng kháng khuẩn và kháng nấm của nano Ag được kiểm chứng trên mẫu găng tay cao su và nệm mút cao su có chứa và không chứa nano Ag.

THỰC NGHIỆM

Nguyên liệu

- Bạc nitrate ($AgNO_3$): độ tinh khiết > 99,99% (Merck – Germany).
- Sodium citrate ($Na_3C_6H_5O_7$): độ tinh khiết > 99,0% (Merck – Germany).
- Potassium oleate ($C_{18}H_{33}KO_2$): độ tinh khiết > 87% (Sigma-Aldrich).
- Diphenylguanidine, DPG ($C_{13}H_{13}N_3$): độ tinh khiết > 97% (Sigma-Aldrich).
- Sodium silicofluoride, SSF (Na_2SiF_6): độ tinh khiết > 99% (Chengxing).
- Latex cao su thiên nhiên: loại Latex HA và Latex LA (Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long, tỉnh Bình Phước).

- Các hóa chất lưu hóa: huyền phù 50% của lưu huỳnh (S), xúc tiến ZDEC và ZMBT, chống oxy hóa (WL), trợ xúc tiến (ZnO) được cung cấp bởi công ty Tiarco Chemical SDN. BHD Malaysia.

Dụng cụ, thiết bị

- Máy khuấy: Wisestir, model MS-30D
- Tủ sấy: Shellab, model CE5F
- Bể điều nhiệt: Memmert, model WNE22
- Máy quang phổ nhiễu xạ tia X (XRD): Brucker, Model D8 ADVANCE
- Kính hiển vi điện tử quét (SEM): Jeol, model JSM-IT300 LV
- Kính hiển vi điện tử truyền qua (TEM): Jeol, model JEM-1400
- Máy thử kéo cường lực cao su (Tensile Tester): Galdabini, model Quasar 10
- Khuôn nhôm: kích thước 250 x 250 x 1,5 (mm)
- Khuôn găng tay: vật liệu sứ, size M.
- Khuôn nệm mút: vật liệu nhôm.
- Bể chứa hóa chất và hỗn hợp cao su: vật liệu kính, dung tích 2 lít và 3 lít.
- Bình phản ứng: loại bình cầu 3 cổ.

Tổng hợp keo nano Ag

Phương pháp tổng hợp keo nano Ag có nồng độ 100 ppm để ứng dụng trong sản xuất găng tay và nệm mút cao su thiên nhiên kháng khuẩn được thực hiện như sau:

1. Hòa tan $AgNO_3$ trong nước cất để đạt nồng độ là 0,001 M.
2. Cho 100 ml dung dịch $AgNO_3$ nồng độ 0,001 M vào bình cầu 3 cổ và gia nhiệt lên 80°C bằng bể điều nhiệt.
3. Bổ sung 10 ml sodium citrate, nồng độ 0,036 M vào dung dịch.
4. Quan sát dung dịch bạc nitrate chuyển từ không màu sang màu vàng sẫm ổn định, tắt bể điều nhiệt. Thời gian phản ứng được xác định xảy ra trong 6 phút.
5. Lấy bình chứa sản phẩm ra khỏi bể điều nhiệt và làm nguội xuống nhiệt độ phòng.
6. Rót sản phẩm ra lọ thủy tinh để bảo quản và sử dụng dần.
7. Lấy mẫu khảo sát cấu trúc của keo nano Ag tổng hợp được.

Chế tạo găng tay trên cơ sở NRL và nano Ag

Thành phần hỗn hợp latex cao su thiên nhiên dùng sản xuất mẫu găng tay được trình bày Bảng 1. Hỗn hợp được khuấy bằng máy khuấy với tốc độ 200 vòng/phút trong thời gian 2 giờ để đảm bảo các phụ gia được phân tán đều vào trong latex. Hỗn hợp sau đó được tiếp tục khuấy với tốc độ 200 vòng/phút ở nhiệt độ 80°C (sử dụng bể điều nhiệt) trong 1 giờ: giai đoạn tiền lưu hóa hỗn hợp NRL. Kết thúc giai đoạn khuấy trộn, hỗn hợp được lưu trữ ở nhiệt độ phòng trong 24 giờ trước khi sử dụng. Trong quá trình lưu trữ, hỗn hợp latex được khuấy nhẹ để tránh tạo màng trên bề mặt và để khí thoát ra khỏi hỗn hợp latex dễ dàng hơn.

Bảng 1. Công thức hỗn hợp sản xuất găng tay cao su thiên nhiên

Nguyên liệu	phr			
	N0	N1	N2	N3
Latex (HA)	100	100	100	100
KOH	0,3	0,3	0,3	0,3
ZnO	0,25	0,25	0,25	0,25
WL	0,5	0,5	0,5	0,5
ZDEC	0,75	0,75	0,75	0,75
S	0,5	0,5	0,5	0,5
Nano Ag	0	7×10^{-7}	7×10^{-6}	7×10^{-5}

Quy trình chế tạo găng tay được mô tả như sơ đồ Hình 1. Trong quy trình này, dung dịch đông tụ được chuẩn bị gồm $Ca(NO_3)_2.4H_2O$: $CaCO_3$: nước cất theo tỷ lệ khối lượng là 5 : 0,04 : 35. Thời gian nhúng khuôn trong bể dung dịch chất đông tụ là 30 giây. Thời gian nhúng khuôn vào hỗn hợp latex là 15 giây. Găng tay được lưu hóa bằng tủ sấy trong thời gian 15 phút ở nhiệt độ 120°C. Trong quá trình thực hiện, khuôn được kéo từ từ ra khỏi bể hỗn hợp latex theo phương thẳng đứng. Tốc độ nhúng khuôn vào và rút khuôn ra khỏi dung dịch đông tụ cũng như hỗn hợp latex phải được kiểm soát đều, tránh xoay lắc khuôn hoặc để va chạm khuôn vào thành bể chứa nhằm hạn sự hình thành bọt khí trong latex cũng như trên găng tay cao su, đồng thời để đảm bảo độ dày đồng đều của găng tay.

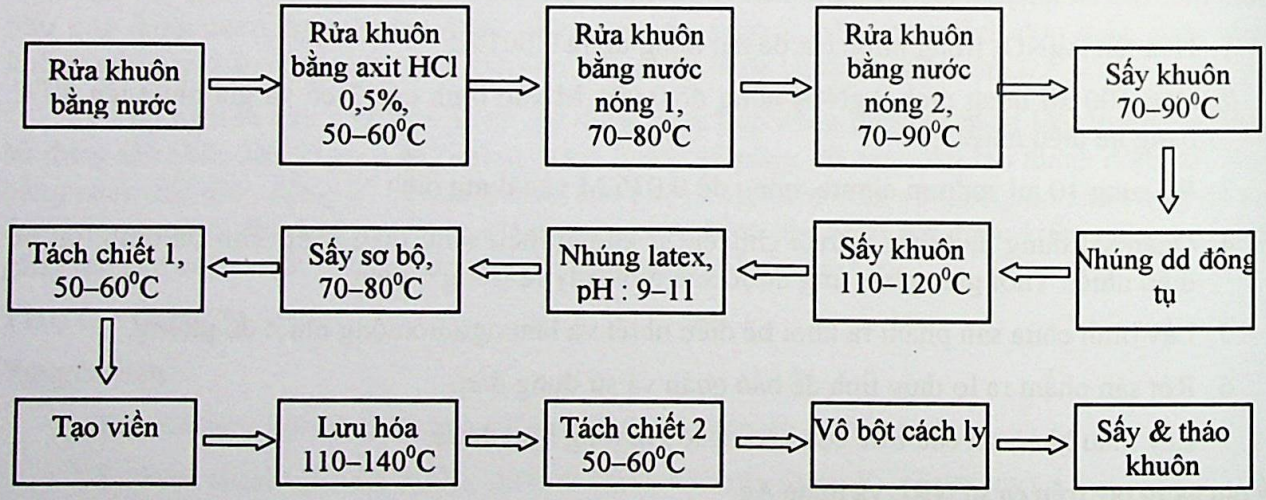

Hình 1. Sơ đồ quy trình sản xuất găng tay cao su thiên nhiên

Chế tạo nệm mút trên cơ sở NRL và nano Ag

Thành phần hỗn hợp latex cao su thiên nhiên dùng sản xuất mẫu nệm mút được trình bày ở Bảng 2. Quy trình chế tạo nệm mút được mô tả như sơ đồ Hình 2.

Hình 2. Sơ đồ quy trình sản xuất nệm mút cao su thiên nhiên.

Bảng 2. Công thức hỗn hợp sản xuất nệm mút cao su thiên nhiên

Nguyên liệu	phr
Latex (LA)	100
Sulfur	2
Phòng lão	1
Potassium Oleate	4
ZDEC	1
ZMBT	1
ZnO	3
DPG	0,3
SSF	1,2
Nano Ag	7×10^{-7}

Phân tích

- Phân tích cấu trúc hình thái và sự phân bố hạt nano Ag (trong keo nano Ag) bằng kính hiển vi điện tử quét (SEM) và kính hiển vi điện tử truyền qua (TEM).
- Khảo sát cấu trúc của vật liệu có chứa nano Ag bằng nhiễu xạ tia X (XRD).
- Tính chất cơ lý của găng tay cao su (độ bền kéo đứt, độ giãn dài) được xác định trên máy Galdabini Tensile Tester.
- Phân tích tính kháng khuẩn *Escheria coli (E. coli)* và Gram (+) *Staphylococus aureus (S. aureus)* và khả năng chống nấm *Aspergilles* (A. niger) bằng phương pháp nuôi cấy bào tử và quan trắc đường kính vòng tròn vô khuẩn.

KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

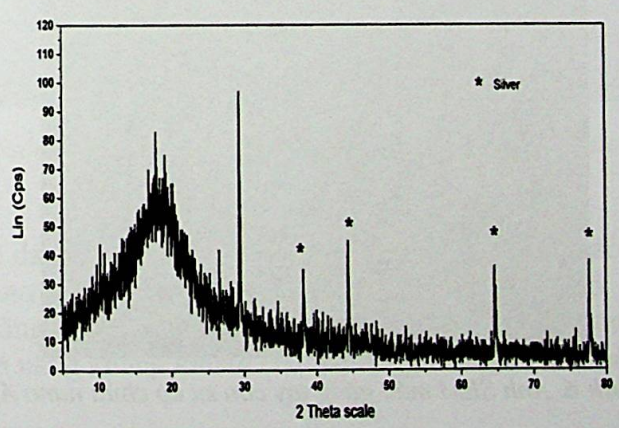

Hình 3. Phổ XRD mẫu keo nano Ag

Hình 3 thể hiện giản đồ nhiễu xạ tia X của mẫu keo nano Ag. Trên hình có 4 peaks ở những vị trí 2θ vào khoảng 38, 44, 64,3 và 77,5°. Đây chính là peaks đặc trưng cho các mặt (1 1 1), (2 0 0), (2 2 0) và (3 1 1) trong mạng lập phương tâm mặt (FCC) của kim loại Ag.

Dựa trên các peak trên ta có thể khẳng định sự tồn tại của Ag kim loại trong mẫu keo tổng hợp được từ phản ứng khử bạc nitrate bằng chất khử là sodium citrate, hay nói cách khác, Ag^+ (trong dung dịch $AgNO_3$) đã được khử và chuyển thành Ag kim loại.

Kết quả chụp SEM (Hình 4) và TEM (Hình 5) mẫu keo nano Ag cho thấy các hạt nano Ag trong dung dịch keo có dạng hình cầu với kích thước phân bố từ 25 nm đến 55 nm (trung bình khoảng 40 nm). Các hạt nano Ag phân tán khá đều, không bị kết tụ lớn mặc dù không sử dụng chất hoạt động bề mặt. Điều này có thể là do ở nồng độ nano Ag và kích thước hạt nano Ag tổng hợp được đều ở mức trung bình (nồng độ 100 ppm, kích thước hạt nano 40 nm) nên hiện tượng các hạt nano Ag có xu hướng hút nhau để tạo thành hạt to hơn hoặc vón cục không chiếm ưu thế.

Hình 4. Ảnh SEM mẫu keo nano Ag

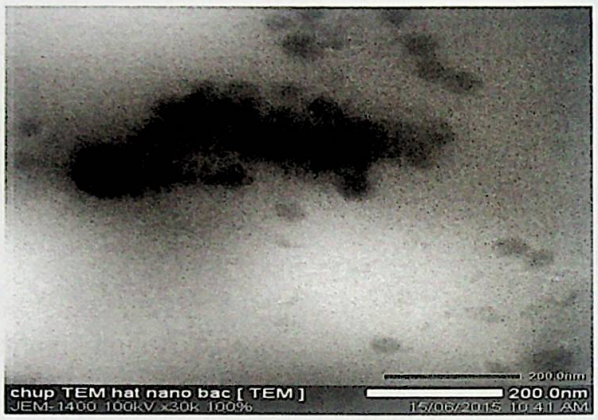

Hình 5. Ảnh TEM mẫu keo nano Ag

Kết quả kiểm chứng trên mẫu găng tay và nệm mút

Hình 6 thể hiện cấu trúc bề mặt của găng tay cao su bằng kỹ thuật phân tích hình ảnh SEM. Kết quả phân tích ảnh SEM cho thấy các hạt nano Ag đã được phân tán vào trong NRL và được latex bao bọc tạo nên những khối hình cầu.

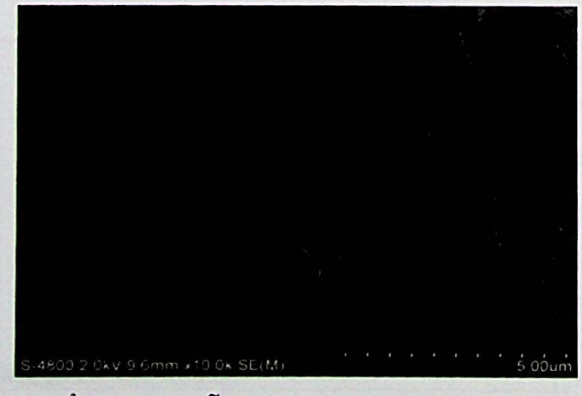

Hình 6. Ảnh SEM mẫu găng tay cao su có chứa nano Ag

Kết quả chụp TEM của mẫu găng tay cao su có chứa nano Ag ở thang 100 nm (Hình 7) cho thấy những hạt nano Ag có dạng hình cầu và có kích thước trên dưới 40 nm. Kích thước hạt nano Ag

đáp ứng yêu cầu về kích thước hạt nano kim loại dùng làm chất diệt khuẩn (< 100 nm). Cũng như ảnh TEM của keo nano Ag, ảnh TEM của mẫu găng tay cao su cho thấy các hạt nano Ag được phân tán tương đối đều, hiện tượng kết tụ có xảy ra nhưng không đáng kể. Điều này chứng tỏ, trong hỗn hợp nguyên liệu, NRL đã làm khá tốt vai trò chất bảo vệ ngăn không cho các hạt nano Ag tụ lại với nhau thành hạt lớn. Hiệu ứng này được lý giải là do cấu tử cao su được bao bọc bởi protein. Khi hạt nano Ag được đưa vào, nhờ sự có mặt của nhóm amin, các cấu tử cao su sẽ nhanh chóng bao quanh các hạt nano Ag khiến cho chúng không tụ lại với nhau được. Đây chính là cơ chế bảo vệ của NRL đối với hạt nano Ag làm cho hệ NRL-nano Ag ổn định.

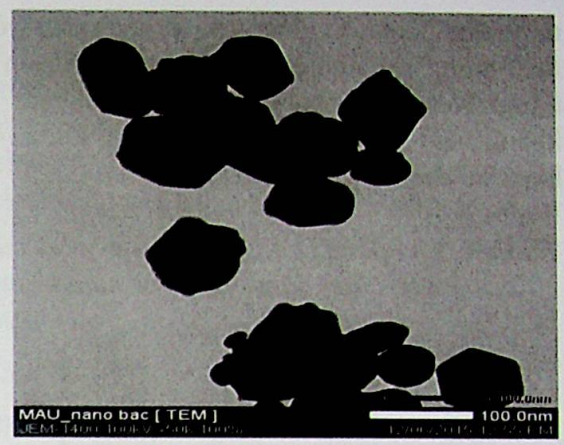

Hình 7. Ảnh TEM mẫu găng tay cao su có chứa nano Ag

Kết quả kiểm tra khả năng kháng khuẩn của mẫu găng tay cao su chứa nano Ag bằng phương pháp xác định đường kính vòng tròn vô khuẩn (Hình 8) cho thấy mẫu găng tay cao su chứa nano Ag tạo ra vòng tròn vô khuẩn to và rõ hơn so với mẫu găng tay cao su không chứa nano Ag. Sở dĩ găng tay cao su không chứa nano Ag cũng có khả năng kháng khuẩn yếu (thể hiện bởi vòng tròn vô khuẩn không rõ ràng và có đường kính nhỏ) là do trong găng tay cao su có chứa các chất phụ gia và chất lưu hóa như ZnO, TMTD, ZDEC và lưu huỳnh. Các thành phần này cũng có khả năng kháng khuẩn nhưng khá yếu. Đặc biệt là ZnO và TMTD được sử dụng khá phổ biến cùng với ammoniac làm chất diệt khuẩn để bảo quản latex ly tâm khỏi sự tấn công làm giảm phẩm chất của vi sinh vật trong quá trình sản xuất và bảo quản.

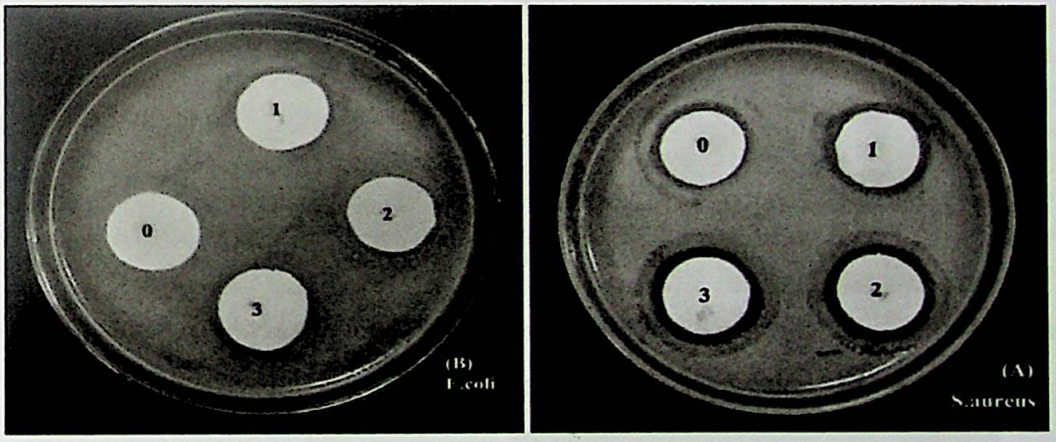

Hình 8. Khả năng kháng khuẩn S.aureus (A) và E.coli (B) của mẫu găng tay cao su chứa nano Ag ở các hàm lượng khác nhau

Ngoài ra, có thể dễ dàng nhận thấy khả năng kháng khuẩn của các mẫu găng tay cao su phụ thuộc vào hàm lượng nano Ag sử dụng trong hỗn hợp latex. Theo đó, đường kính vòng tròn vô khuẩn to và rõ hơn khi tăng hàm lượng nano Ag sử dụng. Điều này phù hợp với lý thuyết về các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng kháng khuẩn của nano Ag trong đó khả năng kháng khuẩn tăng theo hàm lượng sử dụng.

Kết quả kiểm tra khả năng kháng nấm Aspergilus (Hình 9) cho thấy mẫu găng tay cao su có chứa nano Ag có khả năng kháng nấm Aspergilus khá mạnh hơn so với mẫu đối chứng không chứa

nano Ag. Theo đó, đường kính các vòng tròn vô khuẩn của các mẫu trong thí nghiệm tăng nhẹ theo hàm lượng nano Ag sử dụng. Kết quả quan trắc được phần nào phản ảnh khả năng kháng nấm Aspergilus của nano Ag khi sử dụng trong hỗn hợp latex để chế tạo găng tay cao su.

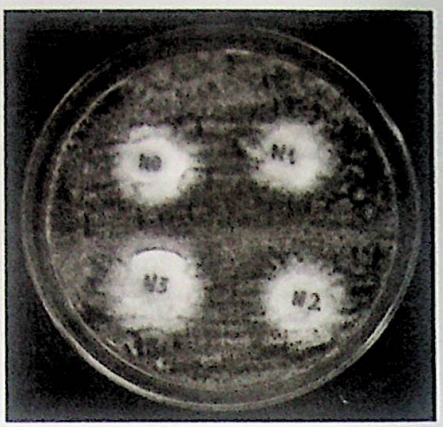

Hình 9. *Khả năng kháng nấm Aspergilus của mẫu găng tay cao su có chứa nano Ag ở các hàm lượng khác nhau*

Kết quả quan trắc khả năng kháng nấm và kháng khuẩn của nệm mút NR (Hình 10 và 11) cho thấy nệm mút NR chứa nano Ag có khả năng kháng khuẩn *S.aureus, E.coli* và kháng nấm *Aspergilus* tốt hơn nệm mút không chứa nano Ag. Trong thí nghiệm này, vòng tròn vô khuẩn quan sát được to và rõ hơn so với thí nghiệm sử dụng mẫu găng tay cao su. Nguyên nhân có thể là do mẫu nệm mút có chiều dày đáng kể (gấp 10 lần) so với chiều dày của găng tay cao su. Như vậy, thí nghiệm cho thấy nano Ag tổng hợp được không chỉ có khả năng kháng khuẩn và kháng nấm khi sử dụng để sản xuất găng tay mà còn có khả năng kháng khuẩn và kháng nấm tốt khi sử dụng trong các sản phẩm nệm mút.

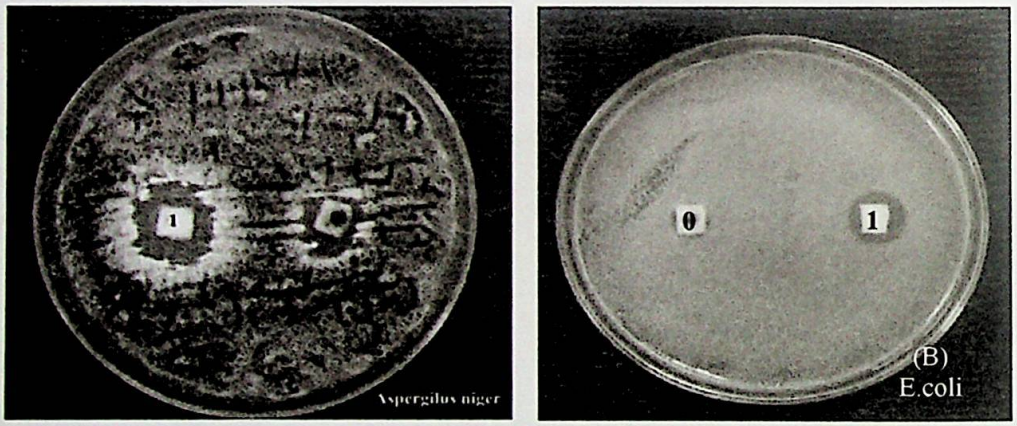

Hình 10. *Khả năng kháng nấm Aspergilus của nệm mút NR không chứa (0) và có chứa (1) nano Ag*

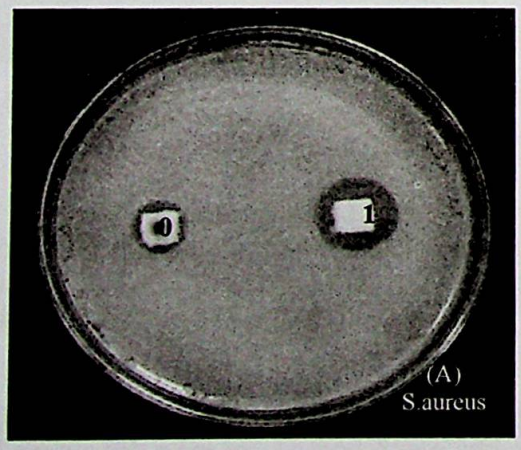

Hình 11. *Khả năng kháng khuẩn S.aureus (A) và E.coli (B) của nệm mút xốp NR không chứa (0) và có chứa (1) nano Ag*

Kết quả xác định tính chất cơ lý cho thấy không có sự thay đổi đáng kể về độ bền kéo đứt (Hình 12) và độ giãn dài kéo đứt (Hình 13) của mẫu găng tay cao su có sử dụng nano Ag so với mẫu không có nano Ag. Điều này có thể được giải thích là do hàm lượng Ag trong hỗn hợp NRL rất nhỏ cùng với việc không sử dụng thêm chất hoạt động bề mặt trong quy trình tổng hợp nano Ag nên khi keo nano Ag được đưa vào trong hỗn hợp nguyên liệu, nó sẽ không có khả năng gây ảnh hưởng đến mạch cao su, sự phân tán phụ gia cũng như sự kết mạng cao su khi lưu hóa.

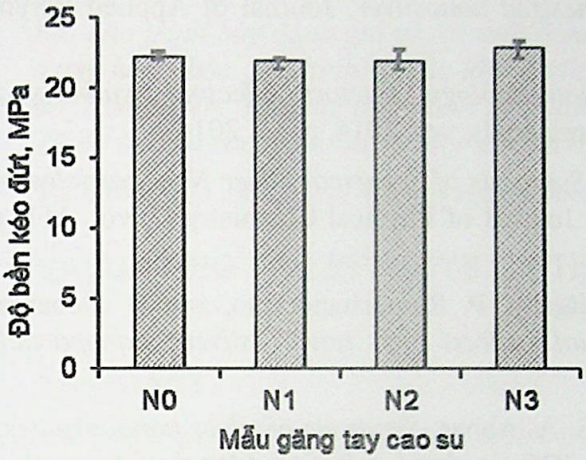

Hình 12. Độ bền kéo đứt của găng tay cao su

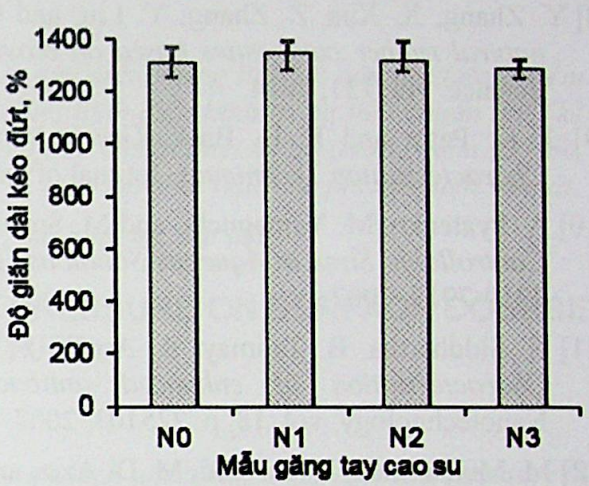

Hình 13. Độ dãn dài kéo đứt của găng tay

KẾT LUẬN

Các khảo sát về cấu trúc vật liệu cho thấy có thể tổng hợp thành công keo nano Ag có nồng độ 100 ppm với kích thước hạt trung bình 40 nm bằng phương pháp khử bạc nitrate sử dụng chất khử sodium citrate. Các hạt nano Ag trong sản phẩm keo tạo thành không bị kết tụ mà không cần sử dụng thêm bất kỳ chất hoạt động bề mặt nào. Kết quả thử nghiệm ứng dụng keo nano Ag tổng hợp được để sản xuất găng tay và nệm mút NR ở quy mô phòng thí nghiệm cho thấy nano Ag có khả năng kháng khuẩn *S.aureus, E.coli và* nấm *Aspergilus* tốt nhưng không làm thay đổi đáng kể tính chất cơ lý của sản phẩm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] M. Ahamed, M. S. AlSalhi, and M. K. J. Siddiqui, Silver nanoparticle applications and human health, Clinica Chimica Acta, vol. 411, pp. 1841-1848, 2010.

[2] Gordana M. and V. P. M., *Rubber Nano Blends: Preparation, Characterization and Applications. Chapter 2*: Springer, 2015.

[3] J. Morones-Ramirez, J. Luis Elechiguerra, A. Camacho, K. Holt, J. B Kouri, J. Tapia, and M. Yacaman, *The Bactericidal Effect of Silver Nanoparticles* vol. 16, 2005.

[4] V. Sarsar, K. Selwal, and M. K. Selwal, *African Journal of Biotechnology Nanosilver: Potent antimicrobial agent and its biosynthesis* vol. 13, 2014.

[5] É. J. Guidelli, A. Kinoshita, A. P. Ramos, and O. Baffa, *Silver nanoparticles delivery system based on natural rubber latex membranes*, Journal of Nanoparticle Research, vol. 15, p. 1536, 2013.

[6] I. Rathnayake, H. Ismail, B. Azahari, N. D. Darsanasiri, and S. Rajapakse, *Synthesis and Characterization of Nano-Silver Incorporated Natural Rubber Latex Foam*, Polymer-Plastics Technology and Engineering, vol. 51, pp. 605-611, 2012.

[7] I. Rathnayake, H. Ismail, B. Azahari, C. Silva, and N. Darsanasiri, *Imparting antimicrobial properties to natural rubber latex foam via green synthesized silver nanoparticles*, Journal of Applied Polymer Science, vol. 131, 2014.

[8] Y. Zhang, X. Xue, Z. Zhang, Y. Liu, and G. Li, *Morphology and antibacterial properties of natural rubber composites based on biosynthesized nanosilver*, Journal of Applied Polymer Science, vol. 131, 2014.

[9] J. K. Patra and K.-H. Baek, *Green Nanobiotechnology: Factors Affecting Synthesis and Characterization Techniques*, Journal of Nanomaterials, vol. 2014, p. 12, 2014.

[10] A. Pyatenko, M. Yamaguchi, and M. Suzuki, *Synthesis of Spherical Silver Nanoparticles with Controllable Sizes in Aqueous Solutions*, The Journal of Physical Chemistry C, vol. 111, pp. 7910-7917, 2007.

[11] S. Siddhartha, B. Tanmay, R. Arnab, S. Gajendra, P. Ramachandrarao, and D. Debabrata, *Characterization of enhanced antibacterial effects of novel silver nanoparticles*, Nanotechnology, vol. 18, p. 225103, 2007.

[12] M. Muhammad, K. Naveed, M. D. Aziz, and S. A. Abbas, *Synthesis of silver nanoparticles by silver salt reduction and its characterization*, IOP Conference Series: Materials Science and Engineering, vol. 60, p. 012034, 2014.

[13] M. Diantoro, R. Fitrianingsih, N. Mufti, and A. Fuad, *Synthesis of silver nanoparticles by chemical reduction at various fraction of MSA and their structure characterization*, AIP Conference Proceedings, vol. 1589, pp. 257-261, 2014.

[14] W. G. I. U. Rathnayake, H. Ismail, A. Baharin, A. G. N. D. Darsanasiri, and S. Rajapakse, *Synthesis and characterization of nano silver based natural rubber latex foam for imparting antibacterial and anti-fungal properties*, Polymer Testing, vol. 31, pp. 586-592, 2012.

[15] I. Rathnayake, H. Ismail, B. Azahari, N. Darsanasiri, and S. Rajapakse, *Synthesis and characterization of nano silver based natural rubber latex foam for imparting antibacterial and anti-fungal properties* vol. 31, 2012.

[16] E. J. Guidelli, A. P. Ramos, M. E. D. Zaniquelli, and O. Baffa, *Green synthesis of colloidal silver nanoparticles using natural rubber latex extracted from Hevea brasiliensis*, Spectrochimica Acta Part A: Molecular and Biomolecular Spectroscopy, vol. 82, pp. 140-145, 2011.

[17] N. H. H. Abu Bakar, J. Ismail, and M. Abu Bakar, *Synthesis and characterization of silver nanoparticles in natural rubber*, Materials Chemistry and Physics, vol. 104, pp. 276-283, 2007.

ĐÁNH GIÁ ẢNH HƯỞNG CỦA ÁP SUẤT BÁNH HƠI ĐẾN KẾT CẤU ÁO ĐƯỜNG MỀM

Lê Văn Cường[1], Trần Văn Hùng[2]
[1]Trường Đại học Bình Dương, [2]Trường Đại học Ngô Quyền

TÓM TẮT

Bài báo trình bày đánh giá về áp suất bánh hơi gây ảnh hưởng đến kết cấu áo đường mềm trong khai thác. Mô hình và các lớp vật liệu là mô hình điển hình trong tiêu chuẩn thiết kế áo đường mềm. Phương pháp tính toán dựa theo tiêu chuẩn thiết ké áo đường mềm 211-06. Từ đó đưa ra các nhận xét và một số kiến nghị về thiết kế, khai thác các phương tiện vận tải.

***Từ khóa**: tiêu chuẩn 211-06; áp suất bánh hơi; mô hình lớp vật liệu.*

EVALUATING THE EFFECTS OF TIRE PRESSURE ON SURFACE COURSE STRUCTURE

ABSTRACT

The article presents the evaluation of tire pressure which affects the soft pavement structure in the mining. Models and layers of materials are the typical pattern in soft-line pavement design. The method of calculation is based on the standard set of soft road sweatshirt 211-06. From there, comments and suggestions on the design and exploitation of means of transport.

***Keywords:** standard 211-06; tire pressure; material layer model.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Việc gia tăng đột biến của số phương tiện giao thông cộng với sự đa dạng các chủng loại phương tiện vận tải siêu trường, siêu trọng cùng với đòi hỏi ngày càng cao về chất lượng khai thác mặt đường đã đặt ra cho kết cấu mặt đường phải đáp ứng cả yêu cầu chịu lực, chất lượng khai thác và đặc biệt là đáp ứng được vận tốc khai thác đã trở thành những yêu cầu lớn đối với những người làm công tác thiết kế. Mặt khác, một trong những vấn đề trong quy trình tính toán mặt đường mềm của Việt Nam (22TCN211-06) còn chưa đề cập rõ về sự ảnh hưởng của áp suất bánh hơi và tải trọng trục xe tương ứng trong thiết kế.

Vì lý do nói trên, tác giả xin được đề cập, nghiên cứu sự ảnh hưởng của áp suất bánh hơi đến sức chịu lực của kết cấu mặt đường mềm. Trên cơ sở đó, tác giả tiến hành khảo sát sự ảnh hưởng đó trên hai loại tải trọng trục phổ biến và các áp bánh hơi thay đổi. Từ đó, rút ra kết quả và kiến nghị phương pháp phù hợp hơn cho công tác quản lý, khai thác tải trọng xe và áp suất hơi đến kết cấu mặt đường mềm.

2. CẤU TẠO VÀ ĐẶC ĐIỂM LÀM VIỆC CỦA KẾT CẤU ÁO ĐƯỜNG MỀM

2.1. Cấu tạo mặt đường mềm (hay gọi là áo đường mềm)

Áo đường mềm gồm có lớp mặt làm bằng các vật liệu hạt hoặc các vật liệu hạt có trộn nhựa hay tưới nhựa đường và lớp móng làm bằng các loại vật liệu khác nhau đặt trực tiếp trên khu vực tác dụng của nền đường hoặc trên lớp đáy móng (hình 1).[1]

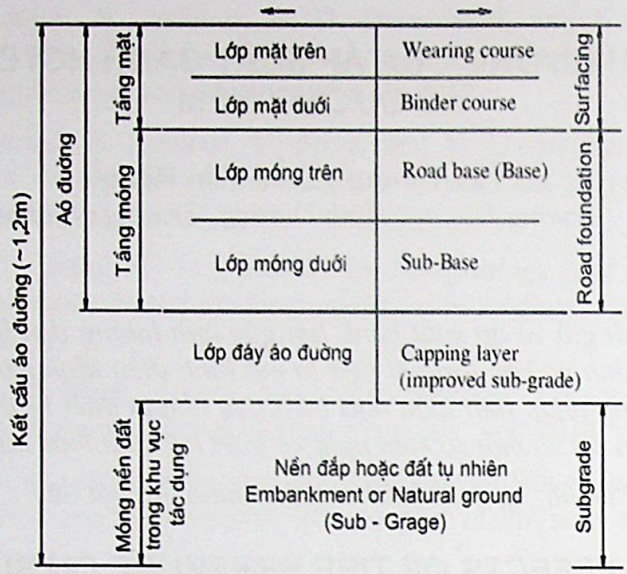

Hình 1. Sơ đồ cấu tạo điển hình của kết cấu mặt đường mềm và kết cấu nền - mặt đường

2.2. Đặc điểm làm việc và tính toán kết cấu áo đường mềm dưới tác dụng của tải trọng

Mặt đường mềm (bản chất chính không phải là chịu uốn), khi tính toán kết cấu áo đường mềm dù là theo phương pháp nào đi nữa thì cũng đều phải dựa trên mô hình bán không gian nhiều lớp, trên cùng là các lớp chịu lực và lớp dưới cùng là nền đất [1]. Ta cần phải xác định được chiều dày các lớp chịu lực phía trên sao cho khi tải trọng tuyền từ bề mặt xuống đến nền đất thì ứng suất phát sinh tại điểm tiếp xúc với nền đất phải nhỏ hơn hoặc bằng khả năng chịu tải của nền đất (hình 2).

Chiều dày của mặt đường mềm thường rất lớn, nhất là đối với các đường ô tô cấp cao. Cấu tạo của kết cấu áo đường mềm gồm nhiều lớp khác nhau được sắp xếp theo thứ tự giảm dần của mô đun đàn hồi vật liệu từ trên xuống dưới do lý do giảm dần của biểu đồ ứng suất phát sinh trong kết cấu dưới tác dụng của tải trọng. Tổng chiều dày của của kết cấu mặt đường phụ thuộc vào tính toán và thiết kế sao cho thỏa mãn các yêu cầu đặt ra như độ võng, ứng suất kéo trong mỗi lớp vật liệu...

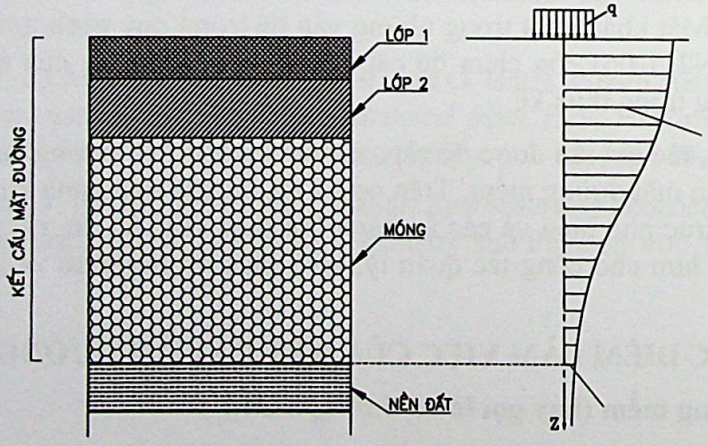

Hình 2. Giới hạn ứng suất cho phép tại mặt tiếp xúc giữa kết cấu mặt đường và nền đất (σ_z - ứng suất tại chiều sâu z; σ_d - khả năng chịu tải của đất).

2.3. Ưu nhược điểm của Quy trình thiết kế mặt đường mềm 22 TCN 211 – 06

Quy trình thiết kế mặt đường mềm 22 TCN 211 - 06 [3] là dựa trên cơ sở quy trình tính toán và thiết kế mặt đường mềm đường ô tô [4] của Nga có một số bổ sung sửa đổi: mô đun đàn hồi trung bình của các lớp kết cấu mặt đường được xác định theo phương pháp chuyển đổi lớp tương đương, sau khi có mô đun đàn hồi trung bình lại nhân thêm với hệ số điều chỉnh β tuỳ thuộc vào tỷ số h / D. Ngoài ra, còn có đưa thêm hệ số độ tin cậy khi kiểm toán kết cấu mặt đường mềm.

Ưu điểm:

- Phương pháp lý thuyết có các công thức rõ ràng dễ áp dụng cho kỹ sư.

- Các bước tính toán cơ bản tương tự như của Nga.

- Sử dụng toán đồ Kogan như quy trình tính toán mặt đường mềm đường ô tô và sân bay của Nga.

Nhược điểm:

- Xác định mô đun đàn hồi trung bình của hệ móng và mặt đường nhiều lớp trên cở sở của lý thuyết chuyển đổi lớp tương đương theo quan điểm chịu uốn. Thực tế, trong kết cấu mặt đường có nhiều các lớp vật liệu rời rạc trong móng và các lớp này không có khả năng chịu uốn. Như vậy, khi quy đổi lớp tương đương đối với các lớp móng rời dựa trên quan niệm chịu uốn là không phù hợp.

- Mô đun đàn hồi chung E_{ch} tính theo Quy trình của Việt Nam trong nhiều các tính toán cho thấy có kết quả lớn hơn đến 7,5% so với giá trị E_{ch} tính được theo Quy trình tính toán hiện hành của Nga. Giá trị chỉ ra ở trên vượt nhiều so với sai số cho phép trong thiết kế.

3. KHẢO SÁT ĐÁNH GIÁ ẢNH HƯỞNG CỦA ÁP SUẤT BÁNH HƠI ĐẾN KẾT CẤU ÁO ĐƯỜNG MỀM

3.1. Lựa chọn mô hình và các lớp vật liệu điển hình cho tính toán

Như đã nó, áp suất bánh xe được sử dụng trong tiêu chuẩn tính toán kết cấu áo đường của Việt Nam, trong đó có áo đường mềm cụ thể là p = 0,6MPa. Tuy nhiên, thực tế khai thác đường cho thấy các xe tải hiện nay thường được bơm với áp suất áp suất hơi tăng so với quy định để tăng thêm trọng tải. Mặt khác, đối với các xe tải hiện đại (kể cả xe buýt) thì áp suất bánh hơi thường được thiết kế dao động trong khoảng từ 0,65MPa đến 0,7MPa. Với những áp suất bánh hơi lớn hơn so với áp suất bánh hơi được sử dụng trong tiêu chuẩn tính toán và thiết kế kết cấu áo đường như vậy, mặt đường thường bị hư hỏng và xuống cấp nhanh hơn so với tuổi thọ thiết kế ban đầu.

Để nghiên cứu được vấn đề đặt ra, luận văn sẽ tập trung vào *xác định ảnh hưởng của áp suất bánh hơi đến chiều dày kết cấu áo đường* trên cơ sở của ba điều kiện kiểm toán cơ bản đối với kết cấu áo đường mềm, đó là: điều kiện độ võng đàn hồi cho phép; điều kiện về kháng trượt của nền đất và điều kiện kháng kéo uốn của lớp bê tông nhựa. Đó là các điều kiện quan trọng nhất thể hiện sức chịu lực tổng thể của kết cấu áo đường mềm.

Trong bài viết này, tác giả lựa chọn kết cấu áo đường và các thông số vật liệu cũng như mô hình kết cấu được lựa chọn là một kết cấu điển hình thường được áp dụng ở Việt Nam như trên hình 3 dưới đây.

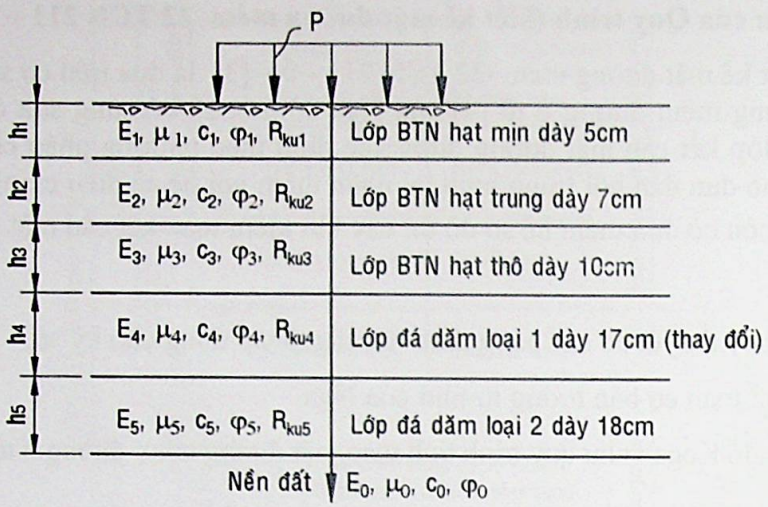

Hình 3. *Mô hình kết cấu áo đường mềm*

Thông số cơ học tính toán của các lớp vật liệu theo thứ tự từ dưới lên trên được xác định như trong bảng 1 dưới đây.

Bảng 1. *Cấu tạo kết cấu thiết kế điển hình và các đặc trưng tính toán của mỗi lớp kết cấu*

Lớp kết cấu (từ dưới lên)	*Bề dày lớp (cm)*	*E, MPa*			*R_{ku}, MPa*	*c, MPa*	*φ (độ)*
		Tính về độ võng	*Tính về trượt*	*Tính về kéo uốn*			
Đất nền á sét ở độ ẩm tương đối tính toán 0,6		42	42	42		0,032	24
Cấp phối đá dăm loại II	18	250	250	250			
Cấp phối đá dăm loại I	49	300	300	300			
Bê tông nhựa chặt loại I (lớp dưới, hạt thô)	10	280	200	1200	1,2		
Bê tông nhựa chặt loại I (lớp giữa, hạt trung)	7	350	250	1600	2,0		
Bê tông nhựa chặt loại I (lớp trên, hạt mịn)	5	420	300	1800	2,8		

3.2. Lựa chọn tải trọng trục và áp suất bánh hơi tính toán

Hiện nay các quy trình đang sử dụng hai loại tải trọng trục tiêu chuẩn là trục *10T (100kN)* và trục *12T (120kN)*. Vì vậy, trong luận văn tác giả cũng lựa chọn hai loại tải trọng trục tiêu chuẩn là trục *10T* và trục *12T* để khảo sát.

Vì mục đích là khảo sát ảnh hưởng của áp suất bánh hơi đến sức chịu lực (hay chiều dày) của kết cấu áo đường nên áp suất bánh xe sẽ là đại lượng thay đổi và nó được chọn biến thiên trong khoảng từ *0,5MPa* đến *0,8Mpa*.

Do áp suất bánh hơi thay đổi cho nên đường kính *D* của hình tròn có diện tích tương đường diện tích tiếp xúc của vệt bánh xe với mặt đường được xác định lại dựa trên công thức đã nói trong chương 02, kết quả được trình bày trong bảng 2.

Bảng 2. Xác định đường kính vệt bánh xe D theo áp suất bánh hơi và tải trọng trục

Áp suất hơi p_0 (MPa)		*0,5*	*0,6*	*0,7*	*0,8*
Áp suất $p = \alpha.p_0 = 1,0.p_0$ (MPa)		*0,5*	*0,6*	*0,7*	*0,8*
		Đường kính vệt bánh xe D, cm			
Tải trọng trục P,T	12	39	36	33	31
	10	36	33	30	28

3.3. Lựa chọn mô đun đàn hồi yêu cầu

Mục đích của đề tài là khảo sát ảnh hưởng của áp suất hơi lốp đến kết cấu áo đường mềm. Từ đó, đánh giá ảnh hưởng của xe quá tải được bơm căng hơi lốp. Tuy nhiên, mô đun đàn hồi yêu cầu phụ thuộc vào cường độ chuyển động của trục xe tính toán. Vì vậy, để xác định mô đun đàn hồi yêu cầu, tác giả đề xuất chọn lưu lượng xe tính toán trên một làn theo một chiều xe chạy là N_{tt} = *100 trục xe/ngàyđêm*. Như thế:

- Với tải trọng trục *12T* và lưu lượng xe tính toán N_{tt} = *100 trục/ng.đêm* thì mô đun đàn hồi yêu cầu E_{yc} = *161MPa*.

- Với tải trọng trục *10T* và lưu lượng xe tính toán N_{tt} = *100 trục/ng.đêm* thì mô đun đàn hồi yêu cầu E_{yc} = *147MPa*.

3.4. Mục tiêu tính toán và khảo sát

Khảo sát sự thay đổi sức chịu lực tổng thể của kết cấu áo đường mềm đã lựa chọn (chiều dày) khi áp suất áp suất bánh xe thay đổi từ *0,5MPa* đến *0,8MPa* ứng với các tải trọng trục *10T* và *12T* theo ba điều kiện:

- Điều kiện độ lún đàn hồi cho phép (theo E_{yc});

- Điều kiện kháng cắt trong nền đất;

- Điều kiện kháng kéo uốn trong các lớp vật liệu bê tông nhựa.

Cụ thể, thay đổi áp suất bánh xe và tìm sự thay đổi chiều dày lớp đá dăm loại I khi đáp ứng đồng thời cả ba điều kiện nói trên. Từ đó, tìm mối quan hệ giữa chiều dày kết cấu (lớp cấp phối đá dăm loại I) với áp suất hơi lốp ứng với từng loại trục xe tính toán đã chọn.

3.5. Kết quả khảo sát

Từ các kết quả khảo sát sức chịu lực của kết cấu áo đường mềm (chiều dày kết cấu, ứng suất cắt và ứng suất kéo uốn) theo sự thay đổi của áp suất bánh xe ứng với các trường hợp trục xe tính toán 12T và 10T, ta có thể tổ hợp lại trên các đồ thị từ hình 4 đến hình 8 như dưới đây.

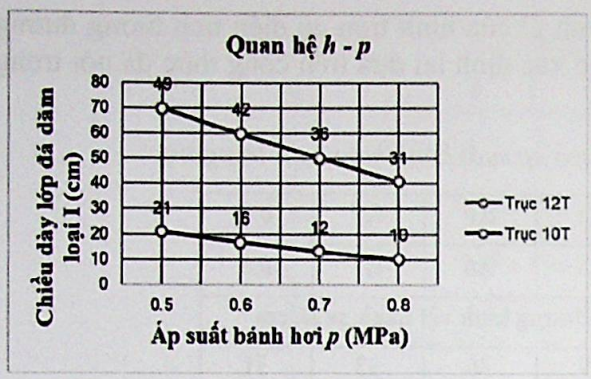

Hình 4. Quan hệ giữa chiều dày lớp đá dăm loại I với áp suất bánh hơi p thay đổi

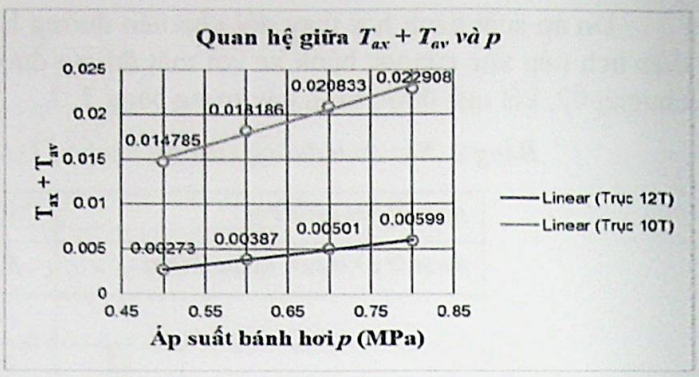

Hình 5. Quan hệ giữa ứng suất cắt với áp suất bánh hơi p

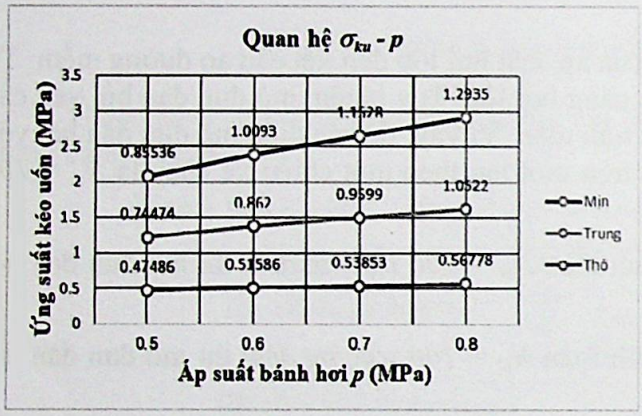

Hình 6. Quan hệ giữa ứng suất kéo uốn và áp suất bánh hơi tại đáy các lớp bê tông nhựa - trục 12T

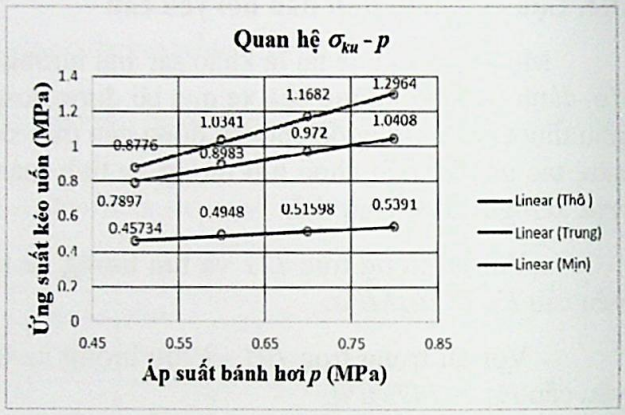

Hình 7. Quan hệ giữa ứng suất kéo uốn và áp suất bánh hơi tại đáy các lớp bê tông nhựa - trục 10T

3.6. Nhận xét chung

▪ Đồ thị hình 4 cho thấy, cùng một giá trị mô đun đàn hồi yêu cầu của kết cấu áo đường thì:

+ Khi áp suất bánh xe tăng, chiều dày lớp cấp phối đá dăm loại I giảm hay chiều dày tổng thể của kết cấu giảm (vì chiều dày của các lớp còn lại là không đổi).

+ Khi tải trọng trục tính toán càng nặng (trục 12T) thì quy luật suy giảm của nó nhanh hơn so với tải trọng trục tính toán nhẹ hơn (trục 10T).

▪ Đồ thị hình 5 cho thấy:

+ Khi áp suất bánh xe càng tăng thì ứng suất cắt do tải trọng gây ra trong nền đất càng tăng.

+ Khi tải trọng trục tính toán nặng hơn (trục 12T) thì quy luật tăng của ứng suất cắt nhanh hơn so với tải trọng trục tính toán nhẹ hơn (trục 10T).

▪ Đồ thị hình 6 và hình 7 cho thấy:

+ Đối với tất cả các lớp bê tông nhựa, khi áp suất bánh xe tăng thì ứng suất kéo uốn ở đáy mỗi lớp do tải trọng gây ra sẽ tăng.

+ Trong thiết kế, khi áp suất bánh xe tăng thì ứng suất kéo uốn ở đáy các lớp bê tông nhựa phân bố càng gần trên mặt thì tăng càng nhanh hơn so với các lớp bê tông nhựa nằm sâu hơn.

▪ Trên tất cả các đồ thị (hình 4 đến hình 7) đều cho thấy, quy luật thay đổi các đại lượng như chiều dày kết cấu, ứng suất cắt và ứng suất kéo uốn phát sinh do tải trọng gây ra, đều theo quy luật tuyến tính.

4. KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu ảnh hưởng của giá trị áp suất bánh xe được sử dụng trong thiết kế đến sức chịu lực của kết cấu áo đường mềm đối với hai loại tải trọng trục thiết kế phổ thông hiện nay là trục 10T và 12T, cho thấy:

- Với một giá trị mô đun đàn hồi yêu cầu nhưng khi giá trị áp suất bánh xe sử dụng cho thiết kế tăng thì chiều dày kết cấu áo đường giảm. Quy luật giảm của chiều dày kết cấu áo đường phụ thuộc vào loại tải trọng trục thiết kế được sử dụng. Trục càng nặng, sự suy giảm nói trên càng nhanh hơn.

- Khi áp suất bánh xe thiết kế càng tăng thì ứng suất cắt do tải trọng gây ra trong nền đất càng tăng. Tải trọng trục tính toán nặng hơn (trục 12T) thì quy luật tăng của ứng suất cắt nhanh hơn so với tải trọng trục tính toán nhẹ hơn (trục 10T).

- Đối với tất cả các lớp vật liệu liền khối là bê tông nhựa, khi áp suất bánh xe thiết kế tăng thì ứng suất kéo uốn ở đáy mỗi lớp do tải trọng gây ra sẽ tăng. Ứng suất kéo uốn ở đáy các lớp bê tông nhựa phân bố càng gần trên mặt thì tăng càng nhanh hơn so với các lớp nằm sâu hơn.

- Quy luật thay đổi các đại lượng như chiều dày kết cấu, ứng suất cắt và ứng suất kéo uốn do tải trọng gây ra, đều theo quy luật tuyến tính. Sở dĩ như vậy là do ta đang tính toán kết cấu áo đường mềm trên cơ sở của lý thuyết đàn hồi.

Điểm đặc biệt rút ra từ các kết luận trên là:

- Với một giá trị mô đun đàn hồi yêu cầu thiết kế nhưng việc lựa chọn giá trị áp suất bánh xe thiết kế không phù hợp sẽ dẫn đến tha đổi chiều dày kết cấu áo đường. Điều đó có thể làm cho kết cấu áo đường mềm có tuổi thọ không như thiết kế.

- Việc tăng áp suất bánh xe thiết kế, dẫn đến tăng ứng suất cắt trong nền đất và ứng suất kéo uốn trong các lớp vật liệu liền khối. Điều đó cho ta thấy phần nào nguyên nhân gây ra hư hỏng mặt đường do xe quá tải gây ra, đặc biệt trong điều kiện khí hậu khai thác đường bất cập.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Trần Đình Bửu (2004), *Hướng dẫn thiết kế mặt đường mềm - Bê tông Asphan theo tiêu chuẩn 22 - TCN 274-01*. Nhà xuất bản Xây dựng, Hà Nội.

[2] Nguyễn Mạnh Hà (2009), *Luận văn thạc sĩ: Nghiên cứu xác định tải trọng tương đương trong tính toán mặt đường mềm ôtô*.

[3] 22TCN-211-06, *Tiêu chuẩn ngành Quy trình thiết kế áo đường mềm*. Nhà xuất bản Giao thông vận tải.

[4] *Инструкции по проектированию дорожных одежд нежесткого типа ОДН 218.046-01*, Москва, 2001.

ẢNH HƯỞNG CỦA XÂM NGẬP MẶN ĐẾN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP – THỦY SẢN Ở HUYỆN U MINH, TỈNH CÀ MAU

Quách Trường Xuân[1], Nguyễn Võ Châu Ngân[2]
[1] *Trường Đại học Bình Dương - Phân hiệu tại Cà Mau*
[2] *Trường Đại học Cần Thơ*

TÓM TẮT

Nghiên cứu được thực hiện nhằm đánh giá ảnh hưởng của xâm ngập mặn đến sản xuất nông nghiệp của người dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau. Trong nghiên cứu này thu thập số liệu quan trắc về tình hình nước mặt và phỏng vấn cán bộ địa phương được thực hiện. Kết quả cho thấy tác động của xâm ngập mặn ảnh hưởng đến canh tác lúa trong năm 2016 với 6722 hộ dân và 10.988,37 ha chiếm 38,26% tổng diện tích canh tác lúa. Về nguồn lợi thủy sản trong năm 2016 tôm nuôi bị nhiễm bệnh chết 1873,71 ha chiếm 16,2% tổng diện tích nuôi thủy sản nước mặn. Khả năng ứng phó với tình hình xâm ngập mặn của người dân vào các tháng khô hạn chủ yếu đợi trời mưa hoặc chuyển đổi cây lúa thành những cây hoa màu thu hoạch ngắn hạn để đảm bảo lượng nước tưới. Địa phương cần có những chiến lược hợp lý trong sản xuất nông nghiệp và thủy sản nhằm tăng khả năng thích ứng của người dân trong điều kiện xâm ngập mặn có xu hướng gia tăng trong tương lai.

***Từ khóa**: canh tác lúa, nuôi thủy sản, xâm ngập mặn, U Minh - Cà Mau*

EFFECTS OF SALINITY INTRUSION ON AQUA-AGRICULTURE CULTIVATION AT U MINH DISTRICT, CA MAU PROVINCE

ABSTRACT

The study aims to evaluate the effects of salinity intrusion on aqua-agriculture cultivation at U Minh district, Ca Mau province. To do this study, both methods of secondary data collection on surface water and primary data collection through local authorities interview were applied. The results showed that serious negative effects from salinity intrusion in 2016 with 6722 rice-farming households that count on 10988.37 ha (38.26% total rice area). At the same time, 1873.71 ha of salty shrimp pond (16.2% total salty shrimp pond area) was damaged. To deal with the salinity intrusion, farmers mainly waiting for rainy season to do their farming activities or they changed from rice to short-time planting that ensures for irrigate water source. The local authority need to build up suitable strategy for aqua-agriculture cultvation that it enhances the adaptability of farmers within the increasing salinity intrusion in future.

***Keywords:** aquaculture production, rice cultivation, salinity intrution, U Minh - Ca Mau.*

1. GIỚI THIỆU

Biến đổi khí hậu (BĐKH) toàn cầu đang là vấn nạn được quan tâm của nhiều quốc gia, BĐKH đã và đang tác động lên tài nguyên thiên nhiên, môi trường tự nhiên và các hoạt động kinh tế - xã hội của nhiều quốc gia trên thế giới, ảnh hưởng lớn đến đời sống con người, có tác động to lớn đến sinh kế vùng ven biển trong bối cảnh nguồn lực có hạn (Trần Thọ Đạt, 2012). Theo dự báo ĐBSCL có nguy cơ ngập 28% khi nước biển dâng cao 0,7 m, hiện tượng nước biển dâng cao kéo

theo hiện tượng xâm ngập mặn dẫn đến tình trạng mất đất đai sản xuất, sản lượng nông sản giảm, thay đổi sự đa dạng sinh học, chất lượng nguồn nước (Trần Thị Lan Anh, 2011).

Cà Mau là một trong 12 tỉnh thuộc đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) chịu tác động rất lớn từ thủy triều biển, những năm gần đây diễn biến xâm ngập mặn trên địa bàn rất phức tạp và bất thường (Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia, 2016). Huyện U Minh nằm ở cực Nam tỉnh Cà Mau, phía Bắc giáp tỉnh Kiên Giang, phía Đông giáp huyện Thới Bình, phía Tây giáp vịnh Thái Lan, phía Nam giáp huyện Trần Văn Thời. Huyện U Minh có tổng diện tích 77177,1 ha là vùng đồng bằng duyên hải có đất nhiễm mặn và nhiễm phèn nhiều, có hệ thống kênh rạch dày đặc. Giao thông ở U Minh chủ yếu bằng đường thủy với lượng sông ngòi dày đặc, các cửa sông tiếp giáp với biển. Mùa khô khi lượng nước từ sông đổ ra biển giảm, thủy triều từ biển mang nước mặn lấn sâu vào đất liền làm cho nước sông bị nhiễm mặn (Lê Anh Tuấn, 2008).

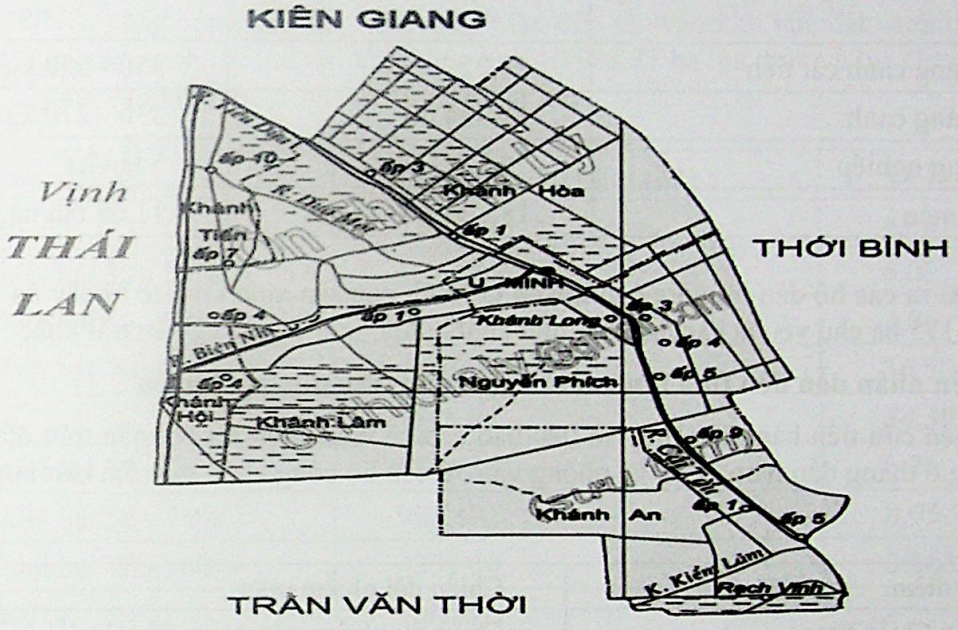

Hình 1. Bản đồ địa chính huyện U Minh

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Phương pháp thu thập số liệu

Thập số liệu thứ cấp: được thực hiện trên cơ sở kế thừa và tổng hợp các số liệu thứ cấp về các điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý, chế độ thủy văn, các công trình thủy lợi, số liệu về hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp, tình hình sản xuất, các báo cáo thống kê về diện tích đất nông nghiệp bị thiệt hại bởi xâm ngập mặn từ Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện U Minh.

Thu thập số liệu sơ cấp: phỏng vấn 30 cán bộ công chức của huyện U Minh nhằm đánh giá mức độ ảnh hưởng của xâm ngập mặn đến sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và phương hướng, nhiệm vụ ứng phó của cán bộ, người dân khu vực chịu ảnh hưởng bởi tình hình xâm ngập mặn.

2.2. Phân tích số liệu

Các số liệu sau khi thu thập được tổng hợp, phân tích thống kê và tính toán các trị số trung

bình về độ mặn, về ảnh hưởng của xâm ngập mặn đến sản xuất lúa, nuôi tôm; đề xuất phương hướng, nhiệm vụ ứng phó, chính sách của cán bộ địa phương.

3. KẾT QUẢ - THẢO LUẬN

3.1. Thực trạng sản xuất lúa - tôm

Kinh tế chủ lực của huyện U Minh là sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp. Theo báo cáo của Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, năm 2017 cả huyện có diện tích canh tác nông nghiệp và thủy sản như sau:

Loại hình	Diện tích (ha)	Năng suất bình quân
Lúa	31.847,00	4,13 tấn/ha
Tôm		
- Quảng canh cải tiến	28,22	350 - 550 kg/ha
- Quảng canh	17.334,00	230 - 270 kg/ha
- Công nghiệp	72,20	5 tấn/ha
Hoa màu	183,00	11,68 tấn/ha

Ngoài ra các hộ dân trên địa bàn huyện U Minh còn sản xuất kinh tế từ cây ăn trái và cây lâu năm với 4.175 ha chủ yếu là các loại cây như chuối, dừa, mía và các cây ăn trái khác.

3.2. Nguyên nhân dẫn đến tình hình xâm ngập mặn trên địa bàn huyện

Nghiên cứu tiến hành thu thập số liệu báo cáo về việc kiểm tra độ mặn trên địa bàn huyện U Minh trong 6 tháng đầu năm 2018 và phỏng vấn 30 cán bộ công chức trên địa bàn huyện có kết quả như sau:

Địa điểm	Chiều dài nhiễm mặn
Cống Chiệt Tửng	Chiều dài nhiễm mặn 4 km, độ mặn $1^0/_{00}$
Cống Hai Chu (Ông Hầu)	Chiều dài nhiễm mặn 900 m, độ mặn $1^0/_{00}$
Cống Sáu Tiến	Chiều dài nhiễm mặn 809 m, độ mặn $2^0/_{00}$
Cống Xáng Mới	Chiều dài nhiễm mặn 8,125 km, độ mặn $2^0/_{00}$
Đập Dớn Hàng Gòn	Chiều dài nhiễm mặn 4,3 km, độ mặn $1^0/_{00}$
Đập đất Bà Mụ	Chiều dài nhiễm mặn 837 m, độ mặn $9^0/_{00}$
Đập đất T13	Chiều dài nhiễm mặn 700 m, độ mặn $1^0/_{00}$
Đập đất T17	Chiều dài nhiễm mặn 800 m, độ mặn $1^0/_{00}$

(Nguồn: Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện U Minh, 2018)

Số liệu cho thấy chiều dài xâm nhập mặn tại Cống Xáng Mới là cao nhất với 8,125 km ở độ mặn $2^0/_{00}$, chiều dài xâm thực tại Đập đất T13 là thấp nhất với 700 m ở độ mặn $1^0/_{00}$. Tất cả cán bộ được phỏng vấn cho rằng tình hình xâm ngập mặn trên địa bàn huyện U Minh trong những năm qua diễn biến khá nhanh và có tính chất nghiêm trọng gây thiệt hại đến nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Có 19 người khảo sát (chiếm 63,33%) cho rằng nguyên nhân độ mặn xâm nhập nhanh vào đất

liền là do người dân tự ý dẫn nước về để nuôi trồng thủy sản, số còn lại cho rằng nguyên nhân chính là do thời tiết thay đổi, nắng nóng kéo dài, thủy triều ngày một dâng cao.

Từ kết quả khảo sát kết hợp với điều kiện địa lý tự nhiên của huyện U Minh cho thấy tình hình xâm ngập mặn diễn biến nhanh do 2 yếu tố chính: (i) do hệ thống sông ngòi dày đặc, các cửa sông tiếp giáp biển, vào mùa khô lượng nước ngọt tại các cửa sông giảm, cùng với mực nước biển dâng cao đã mang nước mặn lấn sâu vào các dòng sông và đất liền; (ii) do nhận thức người dân chưa cao về tác hại của việc xâm ngập mặn nên đại đa số những hộ dân sống gần điểm tiếp giáp giữa dòng nước mặn và nước ngọt đã tự ý dẫn nước mặn vào khu vực đất canh tác của họ nhằm mục đích nuôi thủy sản nước mặn.

3.3. Ảnh hưởng của xâm ngập mặn đến sản xuất lúa và nuôi tôm

Theo báo cáo từ Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn năm 2016, do ảnh hưởng của hiện tượng ELNINO, nắng nóng kéo dài, xâm ngập mặn tiến sâu vào khu vực đất canh tác làm ảnh hưởng đến 6.722 hộ dân canh tác lúa với tổng diện tích 10.988,37 ha lúa mùa và lúa tôm. Mức thiệt hại trong sản xuất lúa và tôm được trình bày trong bảng sau:

Loại hình	Diện tích thiệt hại (ha)	Tỷ lệ (%)
Lúa mùa	***5.011,50***	***45,61***
- Mức thiệt hại 30 - 50%	665,00	6,05
- Mức thiệt hại 50 - 70%	335,83	3,06
- Mức thiệt hại 70 - 100%	4.010,67	36,50
Lúa tôm	***5976,87***	***54,39***
- Mức thiệt hại 30 - 50%	632,93	5,76
- Mức thiệt hại 50 - 70%	983,87	8,95
- Mức thiệt hại 70 - 100%	4359,86	39,68
Tôm nuôi	***1.873,71***	-
- Mức thiệt hại < 50%	167,37	
- Mức thiệt hại > 70%	1.706,34	

Kết quả phỏng vấn cho thấy 26/30 cán bộ được phỏng vấn (chiếm 86,67%) cho rằng do ảnh hưởng thời tiết nắng nóng kéo dài, nhiệt độ và độ mặn trong ao nuôi tăng cao làm cho các yếu tố môi trường thay đổi mạnh là những nguyên nhân chính dẫn đến tôm bệnh và chết. Số còn lại cho rằng kỹ thuật nuôi, chất lượng tôm giống ban đầu và ý thức của người dân về quản lý môi trường chưa cao, tôm bệnh chết không xử lý nước mà bơm trực tiếp ra môi trường bên ngoài là nguyên nhân dẫn đến các diện tích tôm nuôi bị nhiễm bệnh và lây lan mầm bệnh.

3.4. Phương hướng, nhiệm vụ ứng phó tình hình xâm ngập mặn

Kết quả phỏng vấn 30 cán bộ tại khu vực nghiên cứu cho thấy có 28/30 cán bộ (chiếm 93,33%) cho rằng để ứng phó với tình hình xâm ngập mặn diễn biến nhanh chóng và phức tạp thì Ủy ban nhân dân huyện cần chỉ đạo thực hiện các đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp của địa phương và có kế hoạch tái cơ cấu sản xuất của huyện. Bên cạnh đó Ủy ban nhân dân huyện cần triển khai đến người dân một số giống lúa, cây trồng có triển vọng kháng mặn, đặc biệt trong thời gian tới cần kết hợp chặt chẽ với các trường Đại học, Viện nghiên cứu để có những giống lúa chịu

mặn đưa vào sản xuất. Có 24/30 cán bộ (chiếm 80%) cho rằng để ứng phó và khắc phục hậu quả của xâm ngập mặn cần tăng cường các lớp tập huấn về kỹ thuật nuôi trồng cho cán bộ kỹ thuật nhằm mục đích hướng dẫn người dân lịch canh tác, biện pháp phòng trừ bệnh trên cây lúa và tôm vào mùa khô. Có 21/30 cán bộ (chiếm 70%) cho rằng cần triển khai công tác tuyên truyền nhằm nâng cao ý thức người dân về việc tự ý đưa nước mặn vào canh tác trên vùng ngăn mặn, củng cố hệ thống cống ngăn mặn, quy hoạch vùng sản xuất cho phù hợp.

Riêng đối với người dân trên địa bàn, để ứng phó với tình hình xâm ngập mặn người dân đã chủ động thay đổi cây trồng và vật nuôi. Cụ thể một số hộ dân đã sử dụng giống cây trồng có khả năng chịu mặn để đưa vào sản xuất, chuyển đổi các mô hình thủy sản nước ngọt sang nước lợ. Bên cạnh đó người dân cũng ứng phó bằng biện pháp điều chỉnh lịch canh tác nhằm hạn chế tối đa thiệt hại do xâm ngập mặn đem lại.

Bên cạnh đó để đối phó với tình hình xâm ngập mặn Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã thực hiện công tác chuyển giao khoa học kỹ thuật và triển khai thực hiện các mô hình sản xuất tích cực như các mô hình trồng chuối xiêm thâm canh, mô hình canh tác lúa thông minh thích ứng với BĐKH, mô hình nuôi vịt biển thích ứng với BĐKH... Công tác này được thực hiện từ nguồn kinh phí Trung ương hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa đạt hiệu quả, từng bước mang lại hiệu quả, tăng thêm thu nhập, cải thiện đời sống, giúp người dân có thể thích ứng tốt với tình hình xâm ngập và biến đổi khí hậu đang diễn biến phức tạp.

4. KẾT LUẬN

Tình hình xâm ngập mặn đã ảnh hưởng rất nhiều đến sản xuất nông nghiệp và nuôi thủy sản trên địa bàn huyện U Minh. Về sản xuất lúa gặp khó khăn đặc biệt vào mùa khô do lượng nước ngọt khan hiếm, nồng độ mặn tăng cao chính là nguyên nhân dẫn đến diện tích canh tác lúa và nuôi trồng thủy sản bị ảnh hưởng nhiều. Đối với nuôi thủy sản, tình hình xâm ngập mặn kéo dài vào mùa khô dẫn đến nồng độ mặn tăng cao làm ảnh hưởng môi trường sống của vật nuôi.

Địa phương cần có những chiến lược định hướng hợp lý trong sản xuất nông nghiệp và thủy sản nhằm tăng khả năng thích ứng của người dân trong điều kiện xâm ngập mặn có xu hướng gia tăng và diễn biến phức tạp trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Cục Thông tin Khoa học & Công nghệ Quốc gia (2016), *Tổng luận xâm ngập mặn tại Đồng bằng sông Cửu Long: Nguyên nhân, tác động và các giải pháp ứng phó*. Hà Nội.

[2] Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện U Minh (2016), *Báo cáo kết quả thực hiện sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp năm 2016 phương hướng nghiệp vụ 2017*.

[3] Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện U Minh (2017), *Báo cáo kết quả thực hiện sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp năm 2017 phương hướng nghiệp vụ 2018*.

[4] Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện U Minh (2018), *Báo cáo về việc kiểm tra độ mặn trên địa bàn huyện U Minh trong 6 tháng đầu năm 2018*.

[5] Trần Thị Lan Anh (2011), *Phát triển đô thị Việt Nam thách thức từ BĐKH và chương trình kế hoạch thích ứng*, Cục phát triển đô thị. Bộ Xây dựng.

[6] Trần Thọ Đạt, Vũ Thị Hoài Thu (2012), *Biến đổi khí hậu và sinh kế ven biển*. Nhà xuất bản Giao thông vận tải, Hà Nội.

EFFECTS OF EVFTA ON VIETNAM'S FISHERY EXPORT: AN APPLICATION OF WITS-SMART SIMULATION MODEL

[1]Le Quynh Hoa, Le Van Cuong[2]
[1]*Thu Dau Mot University*, [2]*Binh Duong University*

ABSTRACT

Vietnam is the second country in ASEAN after Singapore to have ended the negotiation of a free trade agreement with the EU. It is expected that the EVFTA will enter into force in 2018 after both the parties ratify it. This paper is to examine the potential impact of EVFTA on the export of Vietnam's seafood belonging to HS03 (fresh seafood), HS1604 and HS1605 (Prepared or preserved fishery products) with assuming full liberalization from Vietnam to EU by 2026. The analysis is undertaken using WITS/SMART model in order to forecast the change of Vietnam's seafood export, trade creation, trade diversion and welfare gain as well as revenue loss of EU when EVFTA is applicable. The result shows that trade creation effect dominates over trade diversion effect and welfare gain in EU is anticipated to increase despite the small amount. Vietnam's fisheries exporting to EU will increase significantly by 36.3% compared to the base year, reaching USD 1.308 billion in 2026. In addition, the major contributors to trade creation are raw and semi-processed seafood, such as yellowfin tuna, catfish, shrimps and prawns...which low added-value products. Therefore, some remedies should be implemented to bring more benefits for both parties and to reduce the diversion effect.

Keywords: *Smart model, EVFTA, seafood, fisheries, Vietnam, EU.*

INTRODUCTION

International economic integration has become an inevitable trend in the 21st century, followed by the emergence of a number of free trade agreements. Not apart from that trend, in recent years, Vietnam has participated in a total of 16 FTAs, of which EVFTA is considered a "new age" FTA and an important step in the liberalization of trade between Vietnam and EU.

In 2016, Vietnam's seafood exporting to EU totaled $1.2 billion, which represented 17.6% of Vietnam's total seafood export, therefore, EU become the second largest seafood export market of Vietnam (after USA) (UN COMTRADE, 2016).

Thanks to EVFTA, Vietnamese fisheries and seafood export to the EU market will have many advantages when it come into force in 2018. The impact of a FTA involves: (1)"trade creation" effects by allowing consumers to approach cheaper products from FTA members to replace more expensive domestic products; (2) and "trade diversion" effects by substituting intra-bloc imports for imports from outside the FTA countries that were cheaper when both suffered equal tariffs (Schiff and Winters, 2003).

In view of EVFTA engagements, by using SMART model, this paper attempts to examine the effect of the FTA when the tariff is reduced or eliminated on fisheries and seafood products import from Vietnam. The data in this study is sourced mainly from the online SMART database (World Bank) and Trade Map data, Vietnam Association of Seafood Exporters and Producers (VASEP), International Trade Administration...

Since the introduction of the paper has been given, the next section gives a brief overview impact of FTAs, Vietnam's seafood export and content of EVFTA; the third shows the analytical framework, including WITS/SMART model, data and analysis test. Section 4 offers the results and discussion. Lastly, final section summarizes the findings of the paper and policy implications.

BACKGROUND

Impacts of FTAs on trade

In the recent years, the effect of FTAs has been controversial subject among many economists. Some argue that the number of FTAs has hindered domestic production and non-FTAs by reducing tariffs among partners (Levy 1997). Others content that countries participating in FTAs promote the process of globalization, thereby improving the efficiency of resource allocation, reducing costs and increasing labor productivity. In addition, the more favorable business environment of the country will help to attract direct investment capital, create more jobs, bring revenue to the country and transfer technology advances. In other words, the FTA is seen as the first step in the process of global integration and is the most common form of linkage in the world. (Won W.Koo et al, 2006).

By creating a more integrated trade area, FTAs remove trade barriers of goods among member states. Thus, the agreement raises the volume of trade among member countries through trade creation and diversion. The first work on the theory of trade creation and trade diversion was presented by Viner, J. (1950).

In term of trade creation, when a FTA is formed, the barriers to entry, such as tariffs, import quotas, non-tariff barriers, and subsidies among FTA members have been eliminated. In this context, member states reduce import prices from partners and change domestic demand patterns. This is achieved through facilitating the choice of consumers and increasing competition between foreign manufacturers and domestic producers. Indeed, the benefits of tariff change will be shifted to consumers. This results in better allocation of resources (Laird and Yeats, 1986).

Trade diversion is a shift in a country's trade relations after it signs bilateral economic agreements or joins the block of the trading area. Normally, when a country applies the same tax rate to all other countries, it tends to import goods from the cheapest place, bringing the highest efficiency. However, once the trade agreements are signed, the goods from FTA partners will be cheaper than those of the other countries because of differences in tariffs. This, in turn, has led to a shift in trade. Countries tend to shift the import of goods from the members of the agreement, which hamper the benefit of non-FTA countries (Laird and Yeats, 1986; Othieno and Shinyekwa, 2011).

According to our literature research, the impacts of FTAs on fisheries and seafood trade vary and depend on the organizational structure of the association (Krueger,1999). For example, in the study "Revealed Comparative Advantage (RCA) and Trade Complementarity between India-ASEAN Trade: A study with reference to fisheries sector", Chandran and Sudarsan (2012) looked into the various provisions of India ASEAN FTA on seafood sector and calculated trade complementarity and similarity using different trade indices. The paper found that India had taken adequate precaution to protect its marine sector from large scale dumping and there was little evidence of trade effect in fishery products frequently attributed to India-ASEAN FTA. Similarily, Ratna, R.S. and Kallummal, M. (2013) divulged the impact of ASEAN–India FTA on fisheries and some selected agricultural products of India. The study found that the impact of the FTA was not clear on seafood trade export to India. Some reasonable explanations for this could be that India was

the top supplier of seafood to the world market and India's seafood industry had the huge production at a competitive price. Moreover, quarantine measures were applied for import of seafood, or even if they were imported, they must comply with the Indian SPS and TBT requirements and after obtaining the quarantine certificate.

On the other hand, Israel, Danilo C. (2014) investigated the potential impacts of a free trade agreement with the EU on the Philippine fisheries sector. The consequence of this showed that the agreement had a positive effect especially on fisheries export, because of the elimination of tariffs. However, increase in fisheries export due to the FTA will likely worsen fisheries resource overexploitation even though the inflow of cheaper imported fish tends to reduce the overexploitation.

As for Vietnam, there is little paper evaluating how particular FTA affects on Vietnamese seafood export. Before EVFTA, seafood products are considered as sensitive goods and both parties apply the highest tax rates of protection and use a variety of tools to directly subsidize for the industry. Paul Baker et al. (2014) indicated that fishery trade had been one of the most benefit sectors since EVFTA came into force and the tariff rate became zero within 0 to 5 years. Hong T K N et al. (2017) found that the integration process and FTAs had brought great benefits to Vietnam's seafood products when entering to the world market with tax incentives; however, this also required the government, businesses, farmers and relevant stakeholders to build a comprehensive approach to overcome strict non-tariff barriers which differed from country to country.

Vietnam's seafood export performance

Vietnam is located on the west bank of the South East China sea - a large sea of the Pacific Ocean, covering an area of about 3,448,000 km2, has a coastline of 3260 km. The sea of Vietnam is relatively high in biodiversity, which is also the birthplace of many tropical marine species in the tropical -Pacific region with about 11,000 species of organisms discovered. Vietnam with a dense system of rivers and long coastline is very convenient to develop fishing and aquaculture. Vietnam's seafood ranks in the top 10 leading fisheries exporting countries and contribute an estimated 3-4% of Vietnam's GDP.

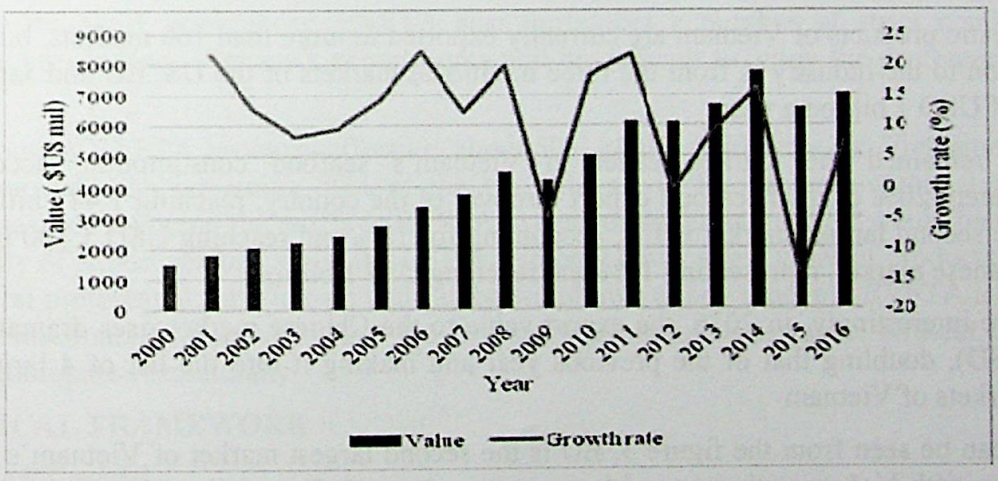

Figure 1. Vietnam's seafood exports by value: 2000-2016
Source: Author's calculation from UN Comtrade

The figure 1 indicates that in the period of 16 years, Vietnam's seafood export has been growing steadily for 17 years with an average increase of 10% per year and reaching at over USD 7.000 billion in 2016, which is nearly 5 times more than the number of year 2000 (with USD 1.500 billion).

In term of Vietnam's captured fisheries and aquaculture structure (Figure 2), aquaculture production in 2016 was at 3650 thousand tons with two major export items of Vietnam being catfish and shrimp. The share of aquaculture products volume in the total exports gradually increases to approximately 50% but there is a high alert of seafood quality and unfair competition. In the recent years, by-products of aquaculture production have caused a variety of negative impacts on society, environment and economy. Besides, fisheries supporting industry and logistics services in Vietnam are infant and low- developed.

Captured fisheries still account for a significant share of total exports. However, because the depletion of natural aquatic resources and the level of fishing activities in Vietnam have not been improved, the production of fish from fishing activities has increased relatively low in the period 2000-2015, with the increase average 4.1% per year.

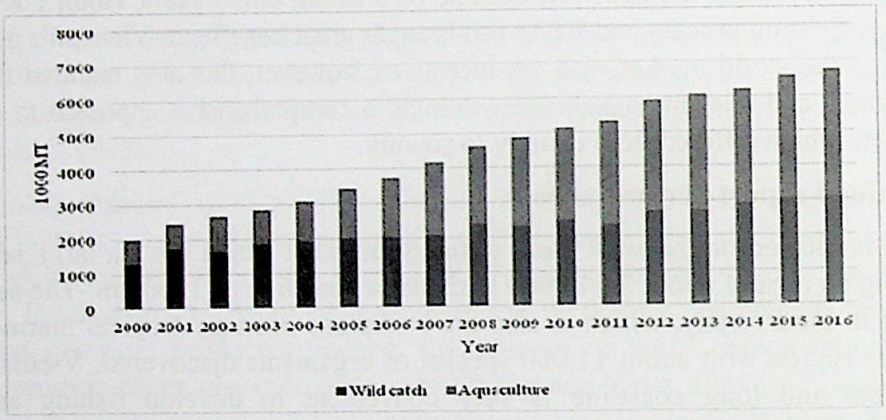

Figure 2. *Captured fisheries and aquaculture structure in Vietnam*
Source: VASEP report, 2016

Aquatic products of Vietnam are currently exported to more than 160 markets, but the largest contribution to the industry is from the three traditional markets of the US, EU and Japan, with an average of USD 1 billion a year.

US remained the market leader in Vietnam's seafood consumption, accounting for approximately 20% of total seafood export turnover of the country, reaching 1.441 billion USD in 2016. The second largest market is EU, accounting for 18% and reaching USD 1.200 billion. Next to the Japanese market, representing 16% and reaching US$ 1 billion.

More interestingly, in 2016, the export value to the Chinese market rises dramatically (1.05 billion USD), doubling that of the previous year and making it into the list of 4 largest seafood export markets of Vietnam.

As can be seen from the figure 3, EU is the second largest market of Vietnam's seafood for many years with high growth rate and large import demand. Especially, EU is the largest import market of Vietnamese shrimp with USD 780.2 million, increased by 42.4% over the same period of 2016. (VASEP report, 2016).

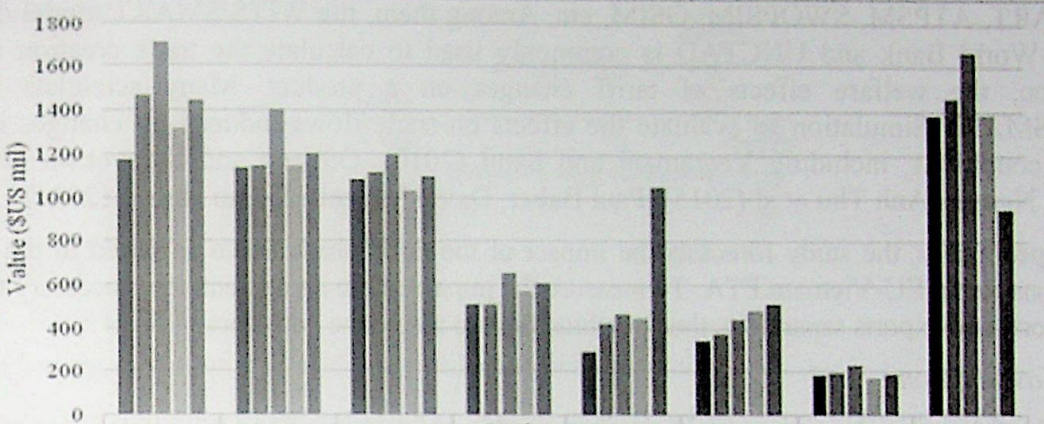

	USA	EU	Japan	South Korea	China	ASEAN	Australia	Others
2012	1171	1132	1082	509	296	343	181	1377
2013	1462	1144	1112	510	423	375	189	1458
2014	1710	1399	1194	652	469	444	228	1675
2015	1315	1145	1033	573	448	485	170	1383
2016	1441	1199	1096	608	1050	515	186	944

2012 2013 2014 2015 2016

Figure 3. Main export markets of Vietnam' fishery products
Source: Author's calculation from UN Comtrade

The Vietnam and EU have engaged in Free Trade Agreement (EVFTA) which is expected have direct and positive effect on both the EU and Vietnam economies.

For Vietnam's exports, as soon as the Agreement goes into effect, the EU will eliminate tariffs on 85.6% of tariff lines, equivalent to 70.3% of Vietnam's exports to the EU. After seven years from the entry into force of the Agreement, the EU will eliminate import tariffs on 99.2% of tariff lines, equivalent to 99.2% of Vietnam's exports. For the remaining 0.3% of the export turnover, the EU committed to give Vietnam a tariff quota of 0% in tariff quota. However, in addition to the tariff preferences, EVFTA also introduces a number of strict conditions that without the preparation, Vietnam's export items will be difficult to enjoy the preferential tax rate of 0%.

As soon as EVFTA becomes effective, about 50% of EU tariff lines for Vietnamese seafood will be removed. The remaining 50% of the tariff lines will be removed within 3 to 7 years. Exporting seafood enjoying the tariffs in EVFTA instead of the previous GSP would benefit for the vast majority of export seafood while the GSP would only cover a few types of products. GSP is an EU unilateral preferential for Vietnam and can be withdrawn at any time, but EVFTA is a bilateral, stable and sustainable commitment that the two sides are required to make, without the right to cancel this obligation unilaterally.

ANALYTICAL FRAMEWORK

WITS/SMART model

Many studies attempt to use models to quantify the potential effect of FTAs on the country's economy, including: general-equilibrium (GE) or a partial-equilibrium (PE) (Mikic, 2005). Some partial equilibrium models have been developed to simulate international trade policy changes such

as SMART, ATPSM, SWOPSIM, GSIM, etc. Among them, the WITS/SMART model developed by the World Bank and UNCTAD is commonly used to calculate the trade creation and trade diversion, the welfare effects of tariff changes on a product. Many scientists used the WITS/SMART Simulation to evaluate the effects on trade flows induced by changes in market access conditions, including Veeramani and Saini (2010), Othieno and Shinyekwa (2011); Vu (2016); Nguyen Anh Thu et al (2015); Paul Baker, David Vanzetti & Lan Huong (2014).

Specifically, the study forecasts the impact of the tariff phase down as stated in the proposed provisions for an EU-Vietnam FTA. To measure the impact of the agreement, it is necessary to analyze the imports and exports separately, then combine both to assess the net effect.

Model assumptions

The following three parameters are required as input to the SMART model: import demand elasticity; substitution elasticity and export supply elasticity. These elasticities are based on three important assumptions: (1) Armington's assumption of import demand, (2) two-stage consumer optimization, and (3) infinite export supply elasticity. (Viner,1950).

Firstly, the SMART model depends on Armington assumption (similar products from different states are imperfect substitutes). This assumption rules out the possibility that the entire import demand for fisheries by the tariff phase down in EU market would be met by the beneficiary country (Vietnam). In other words, EU members would continue to import seafood from non-FTA countries for meeting the rest of their import demand.

Secondly, buying decision of consumer follows a two-stage optimization process. The elasticity of import demand with respect to imported domestic price is an important parameter that influences the results to an important level. For the EU market, we decided to use the "default" SMART parameter of 1.5, which is indicative of a statistically significant estimate for developed countries.

Finally, the level of responsiveness of foreign supply to export price changes is assessed by the elasticity of export supply. The SMART model in this paper assumes an infinite supply elasticity (i.e., 99). This assumption allows calculating the effect of a tariff reduction while the price effect is zero, which means that country belongs to fixed world price which implies small country case (Vietnam). (Veeramani and Saini 2010; Othieno and Shinyekwa, 2011; Amjadi et al. 2011;).

Model specification

Trade creation

Trade creation in this model is estimated as the direct increase in EU import from Vietnam due to a tariff reduction (World Bank, 2008), which leads to a decrease in the relative price of these imports vis-à-vis domestically produced goods. The study adopted the below equation for trade creation which was derived by Laird and Yeats (1986):

$$TC_{t,fk} = M_{t,fk} \cdot E_{xx} \cdot \frac{dt_{t,fk}}{(1 + t_{t,fk})(1 + \frac{E_{xn}}{E_{xx}})}$$

Trade diversion

Trade diversion is also calculated by Laird and Yates (1986). The diversion measures the increase in EU import from Vietnam owing to a decrease in the relative price of these imports that replaces imports from efficiently producing sources in other countries.

$$TD_{ijk} = \frac{M_{ijk}}{\sum M_{ijk}} \cdot \frac{\sum M_{ijk} - \sum M_{ijK} \cdot E_s \cdot \frac{d\left(\frac{P_{ijk}}{P_{ijK}}\right)}{\frac{P_{ijk}}{P_{ijK}}}}{\sum M_{ijk} + \sum M_{ijK} + \sum M_{ijk} \cdot E_s \cdot \frac{d\left(\frac{P_{ijk}}{P_{ijK}}\right)}{\frac{P_{ijk}}{P_{ijK}}}}$$

Notations:

TC: Trade creation;

i: subscript denoting commodity; in this case, it is apparels;

j: subscript denoting importing country; in this case, it is EU;

k: subscript denoting importing country,; in this case, it is Vietnam;

M: Imports;

Ex: Elasticity of export supply;

Em: Elasticity of import demand;

t: tariff rate distortion;

d: prefix denoting change;

Es: Elasticity of substitution;

P: Price;

K: subscript denoting alternative foreign country.Data.

In this paper, we have used trade data and tariff rate in the period of 2000-2016 from the EU and from Vietnam respectively, since this can safely be assumed to be the most reliable indicator of trade flows. EU and Vietnam's trade and tariff date were supplied by UNCTAD from the TRAINS database. The impact of change in tariffs compared to base year tariff in 2016 were simulated for the fishery products of chapter 03 and 16 at HS 2, 4, 6 digit level.

Sensitive Analysis

After evaluating the potential impact of the FTA on fisheries trade between Vietnam and EU, sensitivity analysis should be performed to ensure that simulation results are accurate and can be used to guide the implication for policymakers.

To conduct sensitivity analysis, in the previous research, Cherish Ratisai (2014), Zgovu and Kweka (2009) repeated under different scenario with applying differing substitution elasticities in SMART model. In the following sensitivity analysis, the elasticities are halved and then doubled to show how uncertain the results are. (Huff et al., 1997).

***Table 1.** Elasticities used in sensitivity analysis*

Elasticity	Lower bound	Base case	Upper bound
Substitution Elasticity	0.75	1.5	3
Export supply elasticity	99	99	99

Source: Author's compilation

As shown in the table 1, the base case has the substitution elasticity of 3. The other scenarios used in the robustness test are lower bound, upper bound (be equal to 0.75 and 3 respectively). The export supply elasticities are remained at 99 (as we explained in the model assumption).

RESULTS AND DISCUSSION

Trade effect, welfare effect and revenue effect

The table 2 illustrates that the positive trade creation effect and total export change are consistent with economic theory.

Following a roadmap for tariff reductions to be completed by 2026, seafood export to the EU market is expected to increase by more than 36 percent, from USD 1.1 billion to USD 1.3 billion after eight years since 2018. In particular, this growth was greatly contributed by the trade creation effect with USD 118 million, which is 1.5 times more than the trade diversion effect (nearly USD 72 million). This trade diversion combined with the trade creation resulted in a total effect of USD 189.828 million.

Table 2. Trade creation and trade diversion effects of Vietnam's seafood export to EVFTA

HS code of fishery	Product Description	Export before (2016)	Trade creation	Trade diversion	Total trade effect	% change	Export after (2026)
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)=(3)+(4)	(6)=(5)/(1)	(7)
Total		**1117.801**	**118.116**	**71.712**	**189.828**	**36.3**	**1307.629**
03	Fish and crustaceans, molluscs and other aquatic invertebrate	766.4	84.292	36.862	121.154	32.3	887.554
1604 &1605	Prepared or preserved seafood	351.401	33.824	34.85	68.674	3.4	420.075

Source: Author's calculations based on SMART simulation

Appendix A goes on further to detail the trade effects at the Harmonised System 6 level. The Appendix shows that the major contributors to trade creation are fresh seafood (HS03), including yellowfin tuna (HS 030342), catfish (HS 030462), shrimps and prawns (HS 030617). Whereas, prepared or preserved seafood (HS 1604 and HS 1605) only account for 28% of trade creation value and 36% of total change in export.

This indicates that Vietnamese seafood export to the EU are mainly raw and semi-processed goods, while the processed products are low and less concerned. Therefore, the tax incentives provided by the Agreement have not been applied well.

Although Vietnam will gain a lot of benefits when exporting to the EU, it is also important to identify non-EVFTA countries whose trade is being diverted to the EU as a result of tariff reduction on fisheries of Vietnam. Table 3 provides a list of the top 10 countries that suffer from diversion due to EVFTA.

As can be seen from the table 3, a large number of countries effected from EVFTA are also the top seafood suppliers in the world. In addition, the result illustrates that five of them (including India, China, Korea, Thailand and Indonesia) are have FTAs with Vietnam at the present.

Especially, in March 2017, EU and ASEAN reopened negotiations on an ASEAN-EU FTA; therefore, Vietnam government can consider the plan of the integration in the fisheries sector with ASEAN and Korea (as Korea also signed FTA with EU in 2009) to ensure the stable materials and reduce trade diversion effect as well as improve the efficiency of seafood exports to the EU.

Table 3. List of top 10 non-EVFTA countries whose trade is being diverted to EU

Country	Diversion Effect (USD Million)
Ecuador	-7.871
Canada	-6.105
India	-5.543
China	-4.103
Thailand	-3.513
Argentina	-3.409
Morocco	-3.356
Indonesia	-3.289
Korea, Rep.	-2.527
Bangladesh	-2.431

Source: Author's calculations based on SMART simulation

Table 4. Impact on welfare and revenue of EU from EVFTA

HS Code	Product Description	Welfare effect (USD mil)	Revenue effect (USD mil)
Total		**4.727**	**-79.403**
03	Fish and crustaceans, molluscs and other quatic invertebrate	2.339	-45.884
1604&1605	Prepared or preserved fishery products	2.388	-33.519

Source: Author's calculations based on SMART simulation

The table 4 implies that the EVFTA will improve welfare of EU although the welfare improvement might be not too high. The total welfare gain is positive and expected to increase by USD 4.727 million in 2026. In addition, the revenue loss of EU is attributable to tariff reduction, but the results are similar to previous studies such as Cherish Ratisai. (2014), C. Veeramani and Gordhan K. Saini (2010). However, the gain in consumer surplus (as a result of the decline in domestic prices) outweighs the loss in tariff revenue leading to net welfare benefits.

Sensitive Analysis

As stated in chapter 3, three different scenarios are repeated under the SMART model to check the robustness of the base case results.

Table 5. Sensitive Analysis using different trade elasticities

Impact	Lower bound	Base case	Upper bound
Welfare gain	4.738	4.727	4.703
Revenue loss	-77.168	-79.403	-83.84
Export after	1271.86	1307.629	1378.654
Trade creation	118.116	118.116	118.116

Source: Author's calculations based on SMART simulation

Using the results of sensitivity test in Table 5, the percentage changes of these scenarios are calculated as follows:

$$\% \text{ change} = \frac{\text{Base case} - \text{Scenarios value}}{\text{Base case}} 100\%$$

Table 6. Percentage changes from of scenario simulations from the base case

Impact	Lower bound	Upper bound
Welfare gain	0.2%	-0.5%
Revenue loss	-2.8%	5.6%
Export after	-2.7%	5.4%
Trade creation	0.0%	0.0%

Source: Author's calculations based on SMART simulation

From table 6, the lower bound scenario reveals no change in trade creation effect from the base case. Also increasing the elasticities to 3 (upper bound) scenario illustrates no change in trade creation.

As can be noted, on the lower bound and upper bounds, the change of welfare gain and revenue loss as well as export after fall within the 5% level of significance which means that the results from the base case are appropriate and can be use to propose the implications.

CONCLUSION AND IMPLICATIONS

Vietnam ranks it as the dominant supplier of fisheries for the major economies in the world, including the European Union (EU). Specially, EVFTA will come into force in 2018 and by 2026, tariff rate of Vietnam's fisheries exporting to EU will be eliminated.

The study set out to find the potential effect of EVFTA using WITS/SMART model. Consequently, Vietnam's fisheries exporting to EU will increase significantly by 36.3% compared to the base year, reach at USD 1.308 billion in 2026. In specifically, over 50 % of increases in Vietnam's seafood export to the EU would fall into the group of yellowfin tuna (HS 030342), catfish (HS 030462), shrimps and prawns (HS 030617). Moreover, trade creation effect dominates over trade diversion effect and welfare in EU is anticipated to increase though with small amount.

The results show that the EVFTA agreement has a positive effect on both sides (the EU and Vietnam) as Vietnam can increase its export value and EU consumers can also approach cheaper products (Vietnam) owing to an effective allocation of resource.

On the other hand, the study revealed that although there are welfare gains, trade creation and the increase in exports, there are also high revenue losses as well as the presence of trade diversion.

Therefore, to bring more benefits for both parties and reduce the diversion effect, some measures should be implemented to improve competition ability of Vietnam's seafood and reduce the production price, such as: Reorganize the production along the value chain by linking processing and consumption with raw materials production. Government should prioritize the development of value-added and processed seafood products. Moreover, enterprises and farmers should strengthen the application of technology 4.0 and advanced technology in aquaculture in Vietnam. In the world, technology 4.0 has been promoted in the agricultural and fisheries sector in

countries such as Israel, America, Europe, Japan, Korea, Taiwan (China), Thailand ... and create outstanding value in production such as labor liberation, production risk reduction, cost savings, rapid sensor to adapt with changes of weather and environment ...

Unstable material is a major limitation of Vietnamese seafood in recent years; thus, Vietnam can promote the integration into the fisheries sector with ASEAN (in the future when ASEAN-EU FTA is applicable) and South Korea to ensure input materials for processing and export.

REFERRENCES

[1] Amjadi, A., Schuler, P., Kuwahara, H. and Quadros, S. (2011). *WITS User's Manual.* UNCTAD, UNSD, WTO, WB.

[2] Chandran, Dr. Sarath and Sudarsan, P. K. (2012), *Revealed Comparative Advantage (RCA) and Trade Complementarity between India-ASEAN Trade: A Study with Reference to Fisheries Sector* .Available at SSRN: https://sci-hub.tw/https://ssrn.com/abstract=2054132

[3] Cherish Ratisai. (2014).*An Assessment of the Impact of Zimbabwe Joining SACU using the WITS/SMART model.* A dissertation submitted in partial fulfilment of the requirements of the Master of Science Degree in Economics.

[4] Hong T K N, Phan T T H, Tran T N T, Philippe L. (2017) *Vietnam's Fisheries and Aquaculture Development's Policy:Are Exports Performance Targets Sustainable?.* Oceanogr Fish Open Access J. 2017; 5(4): 555667. DOI: 10.19080/OFOAJ.2017.05.555667

[5] Huff, K.M., Hanslow, K., Hertel T.W. and Tsigas, M.E. (1997). *GTAP behavioral parameters'*, in Hertel, T.W. (Eds.): Global Trade Analysis: Modeling and Applications. Cambridge University Press, Cambridge, pp.124–148.

[6] Israel, Danilo C. (2014) : *The Potential Impacts of a Free Trade Agreement with the European Union on the Philippine Fisheries Sector*, PIDS Discussion Paper Series, No. 2014-03

[7] Krueger, Anne O. (1999). *Trade Creation and Trade Diversion under NAFTA.* NBER working paper 7429 (1999)

[8] Laird, S. and Yeats, A. (1986) *The UNCTAD trade policy simulation model.* [online] *A note on the methodology, data and uses,* Available at: <http://vi.unctad.org/tda/background/Partial Equilibrium Models - SMART/SMART.pdf>.

[9] Mikic, M. (2005). *Introduction to trade research II.* Trade data and statistics.

[10] Nguyen Anh Thu et al. (2015). *Tác động của việc cắt giảm thuế quan trong FTAs đến hoạt động nhập khẩu ngành sữa tại Việt Nam: tiếp cận bằng mô hình SMART.* Vietnam National University, Hanoi

[11] Othieno and Shinyekwa. (2011). *Trade, revenue and welfare effects of the East African community customs union principle of asymmetry on uganda: an application of WITS-SMART simulation model*, Economic Policy Research Centre,Research Series No. 79

[12] Paul Baker, David Vanzetti & Lan Huong. (2014) *Đánh giá tác động dài hạn của hiệp định thương mại tự do Việt Nam-EU.* MUTRAP EU-2 project

[13] Ratna, R.S. and Kallummal, M. (2013) *The impacts of ASEAN–India Free Trade Agreement (FTA) and its impact on India: A case study of fisheries and selected agricultural products,*

Indian Institute of Foreign Trade, Publications Los Angeles, London, New Delhi, Singapore, Washington DC, Foreign Trade Review 48(4) 481–497, DOI: 10.1177/0015732513504713

[14] Schiff M. and L.A. Winters (2004), *Regional Integration and Development*, Washington DC, World Bank and Oxford University Press.

[15] Veeramani, C. and Saini, G.K. (2010). *Impact of ASEAN-India FTA on India's Plantation Commodities: A Simulation Analysis.* Indira Gandhi Institute of Development Research, Mumbai Working Papers, (Harilal), pp.83–92.

[16] Viner, J.(1950). *The Customs Union Issue*. New York: Carnegie Endowment for International Peace.

[17] Vu, H.T., (2016). *Assessing potential impacts of the EVFTA on Vietnam's pharmaceutical imports from the EU: an application of SMART analysis*. SpringerPlus, [online] 5(1), p.1503. Available at: <http://springerplus.springeropen.com/articles/10.1186/s40064-016-3200-7>.

[18] Won W.Koo, P.Lynn Kennedy and A.Skrippnitchenko (2006) *Regional Preferential Trade Agreements: Trade Creation and Diversion Effects*, Review of Agricultural Economics—Volume 28, Number 3—Pages 408–415

[19] Zgovu, E. K and Kweka, J.P (2009). *Empirical Analysis of Tariff Line-Level Trade, Tariff Revenue and Welfare Effects of Reciprocity under an conomic Partnership Agreement with the EU: Evidence from Malawi and Tanzania.* Conference Paper.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CỦA DOANH NGHIỆP VIỆT NAM TRONG TIẾN TRÌNH HỘI NHẬP CHUẨN MỰC BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

Nguyễn Thị Hương
Trường Đại học Bình Dương

TÓM TẮT

Việc các doanh nghiệp đang lập báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) chưa có chung "ngôn ngữ" với chuẩn mức IFRS là một rào cản trong gọi vốn quốc tế của doanh nghiệp Việt Nam. Để giải quyết được mục tiêu này, các báo cáo tài chính hợp nhất các chính sách cần phải đổi mới tư duy cho phù hợp với nhu cầu thực tiễn, sử dụng các thông tin trong chuẩn mực kế toán Quốc tế (IFRS) cho phù hợp với tiến trình hội nhập. Bài viết này sẽ nêu các gợi ý để việc lập báo cáo tài chính hợp nhất được hoàn thiện hơn.

Từ khóa: *Báo cáo hợp nhất, kế toán.*

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS OF VIETNAMESE ENTERPRISES IN THE STANDARD INTEGRATION PROCESSES OF INTERNATIONAL FINANCIAL STATEMENTS

ABSTRACT

Those companies that are making financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards (VAS) without a common "language" with IFRS meet with a barrier in calling for international capital of Vietnamese enterprises. In order to address this restraint, the consolidated financial statements should reform the thinking to suit the practical needs, using the information in the International Accounting Standards (IFRS). In Compliance with the integration process. This article will provide suggestions for the preparation of consolidated financial statements.

Keywords: *consolidation reports; accounting.*

1. PHẦN MỞ ĐẦU

1.1. Cơ sở lý thuyết

Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh toàn bộ tình hình tài chính của một tập đoàn kinh tế, được trình bày như một báo cáo tài chính của một doanh nghiệp. Báo cáo này được lập dựa trên cơ sở hợp nhất các báo cáo tài chính của mẹ và các công ty con. Được lập tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Đây cũng là việc hợp nhất kinh doanh của các Tập đoàn kinh tế có quan hệ mẹ - con.

1.2. Cơ sở pháp lý

Trước tiên, tại mục 3 Luật Kế toán số 88/2015/QH13, ngày 20/11/2015 quy định các doanh nghiệp phải lập Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam. (Chế độ kế toán theo Thông tư 133/2016/TT-BTC, ngày 26/8/2016 - áp dụng đối với những doanh nghiệp vừa và nhỏ; Chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, ngày 22/12/2014 - áp dụng đối với những doanh nghiệp lớn hoặc doanh nghiệp vừa và nhỏ muốn thực hiện theo thông tư 200; Đồng thời có 7 quy định về lập báo cáo tài chính năm 2017).

Theo đó, cùng với việc Bộ Tài chính ban hành Chuẩn mực số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và các khoản đầu tư vào công ty con, ngày 31/12/2003, quy định và hướng dẫn các nguyên tắc và phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của một tập đoàn gồm nhiều công ty chịu sự kiểm soát hoặc chi phối của công ty mẹ, lập báo cáo tài chính hợp nhất trở thành một yêu cầu bắt buộc đối với các tập đoàn, bao gồm cả tổng công ty nhà nước hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Điều 16 Luật Chứng khoán ban hành ngày 29/6/2006 một lần nữa nhấn mạnh, các công ty cổ phần niêm yết, cổ phần đại chúng thuộc đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất phải công bố báo cáo tài chính hợp nhất định kỳ. Quy định này cũng áp dụng trong trường hợp các công ty này công bố thông tin cho mục đích niêm yết chứng khoán ra công chúng. Thông tư số 21/2006/TT-BTC, Thông tư số 161/2007/TT-BTC là kim chỉ nam để kế toán thực hiện lập báo cáo Tài chính hợp nhất cho một tập đoàn. Theo hệ thống chuẩn mực và Thông tư này, kế toán sẽ có những thông tin cơ bản và chung nhất của quy trình lập Báo cáo Tài chính hợp nhất, và kế toán có thể dựa vào qui trình đó để xây dựng qui trình cụ thể cho riêng tập đoàn của mình.

Tuy nhiên, thực tế ứng dụng cho thấy, hệ thống chuẩn mực và thông tư này chưa bao quát được những tình huống (rất) có thể xảy ra trong thực tế, do đó kế toán có thể lúng túng khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Như vậy, đối với các công ty, tập đoàn có sở hữu cổ phần chi phối hoặc kiểm soát các công ty khác thì việc lập báo cáo tài chính hợp nhất là yêu cầu bắt buộc.

1.3. Nhu cầu sử dụng

Báo cáo tài chính của doanh nghiệp là công cụ hữu hiệu nhất cung cấp thông tin tài chính cho nhiều đối tượng quan tâm, bao gồm nhà quản lý, nhà đầu tư, cơ quan nhà nước cũng như các đối tượng khác. Giả sử một doanh nghiệp (Được gọi là công ty mẹ) sở hữu cổ phần kiểm soát hoặc chi phối các công ty khác (công ty con và công ty liên kết), dẫn tới sự hình thành một "Thực thể kinh tế" mới với quy mô và tiềm lực lớn hơn. Dựa trên quyền kiểm soát và chi phối của mình, công ty mẹ có thể gây ảnh hưởng, thậm chí quyết định các giao dịch phát sinh tại các công ty con và công ty liên kết, bao gồm cả giao dịch giữa các công ty này, qua đó ảnh hưởng đến tình hình tài chính của từng công ty. Trong bối cảnh như vậy, báo cáo tài chính của các đơn vị một cách riêng lẻ sẽ không có nhiều ý nghĩa, do các giao dịch kinh tế phát sinh được phân tích, đánh giá và thực hiện không chỉ bó hẹp trong từng doanh nghiệp, mà theo khuôn khổ "Thực thể kinh tế" nói trên, thường được gọi là tập đoàn. Điều này cũng giải thích cho sự ra đời và ý nghĩa kinh tế của báo cáo tài chính hợp nhất của các tập đoàn.

Dưới góc độ của nhà quản lý, việc nắm bắt tổng thể tình hình tài chính của tập đoàn là rất quan trọng trong việc quản lý hoạt động, định hướng phát triển và phân bổ nguồn lực. Do đó, tình hình tài chính của doanh nghiệp không đơn thuần chỉ là các số liệu, thông tin được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng của chính doanh nghiệp đó, mà phải là các thông tin tài chính trên báo cáo tài chính hợp nhất của "Thực thể kinh tế" nói trên.

Đối với nhà đầu tư, họ cũng cần nắm được tổng thể tình hình tài chính, nguồn vốn đầu tư được thực hiện và phân bổ như thế nào trong cả tập đoàn. Đồng thời, kết quả kinh doanh của tập đoàn cũng ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của các cổ đông, chứ không đơn thuần chỉ là kết quả kinh doanh của công ty mẹ. Trong giai đoạn hiện nay, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp Nhà nước, các tập đoàn kinh tế của nhà nước thực hiện quá trình cổ phần hóa gắn liền với việc niêm yết cổ phiếu và chào bán chứng khoán ra công chúng thì nhu cầu sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất của nhà đầu tư càng trở nên cần thiết hơn.

Ngoài ra, một thực tế đáng quan tâm hiện nay là vấn đề huy động vốn của các doanh nghiệp trong cả khu vực nhà nước và khu vực tư nhân. Nguồn vốn trong nước huy động ngày càng khó trong bối cảnh Chính phủ chủ trương thắt chặt tín dụng, kiềm chế lạm phát. Không những nguồn vốn đầu tư bị giảm sút, mà chi phí huy động cao đã trở thành rào cản cho quá trình tăng trưởng, phát triển của các doanh nghiệp. Vấn đề minh bạch thông tin tài chính càng trở nên cấp thiết hơn đối với nhà quản lý nhằm tạo sức hấp dẫn đối với nhà đầu tư không chỉ ở thị trường trong nước mà còn vươn ra các thị trường lớn trên thế giới, nơi có nguồn vốn huy động với chi phí thấp hơn. Vấn đề lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo cả chuẩn mực kế toán Việt Nam và chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế ngày càng trở nên cần thiết và là điều kiện bắt buộc để có thể tiếp cận với các nguồn vốn này.

2. PHẦN NỘI DUNG

2.1. Phương pháp cơ bản về lập báo cáo tài chính hợp nhất

Hợp nhất báo cáo tài chính là một chủ đề rất phức tạp. Tuy nhiên, những nghiên cứu từ trước đến nay chưa đề cập đến cơ sở nền của phương pháp hợp nhất. Các chuẩn mực và hướng dẫn chuẩn mực có liên quan cũng không đề cập trực tiếp đến cơ sở lý thuyết này mà chỉ đề cập đến nội dung hợp nhất báo cáo tài chính. Bài viết xin phân tích nguồn gốc của các kỹ thuật hợp nhất, đó là lý thuyết hợp nhất. Từ đó, nhận diện bản chất của các cách tiếp cận hiện tại trong chuẩn mực và thông tư hướng dẫn có liên quan, giúp người học và người thực hành kế toán nắm rõ kỹ thuật hợp nhất báo cáo tài chính. Dựa trên các chuẩn mực kế toán số 7, 11, 25.

(*) Lý thuyết hợp nhất

Cách tiếp cận để lập báo cáo tài chính hợp nhất chủ yếu dựa vào chế độ kế toán (Chế độ kế toán theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 - hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất) có liên quan. Tuy nhiên, chuẩn mực và chế độ có thể sửa đổi bổ sung nhằm đáp ứng những nhu cầu mới xuất hiện. Từ đó, cần thiết phải nghiên cứu về mặt lý thuyết làm nền tảng cho việc xây dựng những quy định về lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Trên thế giới, hiện tồn tại ba lý thuyết về lập báo cáo tài chính hợp nhất: lý thuyết lợi ích của chủ sở hữu, lý thuyết thực thể phân biệt và lý thuyết đề cao lợi ích của công ty mẹ. Ba lý thuyết này chỉ khác nhau khi công ty bị hợp nhất được nắm giữ bởi công ty mẹ ít hơn 100%, bởi vì các lý thuyết này tập trung đánh giá phần của cổ đông thiểu số trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Lý thuyết lợi ích của chủ sở hữu: Theo lý thuyết này, doanh nghiệp bị hợp nhất được xem như là cổ đông của công ty mẹ. Từ đó, báo cáo tài chính hợp nhất không chú ý hoặc không trình bày phần của cổ đông thiểu số. Bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày mua chỉ phản ánh phần của công ty mẹ trong các tài sản và nợ của công ty con dựa vào giá trị hợp lý và lợi thế thương mại sinh ra từ hợp nhất. Ví dụ, ngày 2/1/N, A mua 80 % cổ phần của B với giá 64.800.

***Bảng 1.** Bảng cân đối kế toán tóm lược của A, B vào ngày 31/12/N-1. (ĐVT: Tỷ đồng)*

KHOẢN MỤC	SỐ TIỀN
Tiền (100.000-60.000+12.000)	52.000
Khoản phải thu (90.000+7.000)	97.000
Hàng tồn kho (130.000+22.000)	152.000
Tài sản cố định hữu hình (280.000+59.000)	339.000
Tài sản cố đinh vô hình	10.000
Lợi thế thương mại (4)	3.200

Tổng tài sản	**653.200**
Tài sản ngắn hạn (60.000+8.000)	68.000
Tài sản dài hạn (213.600+25.000)	209.800
Vốn kinh doanh (Vốn cổ phiếu)	200.000
Lợi nhuận chưa phân phối	160.000
Lợi ích của các cổ đông thiểu số	15.400
Tổng nguồn vốn	**653.200**

Bảng 2. *BCĐKT hợp nhất vào ngày mua theo lý thuyết lợi ích của chủ sở*

KHOẢN MỤC
Tiền (100.000-60.000+ 80% x 12.000)
Khoản phải thu (90.000+ 80% x 7.000)
Hàng tồn kho (130.000+80% x 22.000)
Tài sản cố định hữu hình (280.000+80% x 59.000)
Tài sản cố đinh vô hình (80% +10.000)
Lợi thế thương mại [(2)]
Tổng tài sản
Tài sản ngắn hạn (60.000+ 80% x 8.000)
Tài sản dài hạn (213.600+ 80% x 25.000)
Vốn kinh doanh (Cổ phiếu phổ thông)
Lợi nhuận chưa phân phối
Lợi ích của các cổ đông thiểu số
Tổng nguồn vốn

Khi lập báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất sau ngày mua, các khoản mục doanh thu, giá vốn, chi phí của công ty con được đưa vào báo cáo hợp nhất cũng tuân theo quy tắc trên, tức là chỉ tính phần của công ty mẹ trong công ty con theo tỷ lệ nắm giữ vốn cổ phần của công ty mẹ.

Lý thuyết lợi ích của chủ sở hữu ít được vận dụng trong thực tế để lập báo cáo tài chính hợp nhất công ty mẹ với các công ty con. Tuy nhiên, ở một số nước, chẳng hạn như Canada, Pháp, lý thuyết này được vận dụng để hợp nhất khoản đầu tư vào công ty liên kết và công ty đồng kiểm soát. Khi đó, quy trình hợp nhất được mô tả như là "hợp nhất theo tỷ lệ vốn góp".

Lý thuyết thực thể phân biệt: Theo lý thuyết này, doanh nghiệp bị hợp nhất bao gồm hai nhóm cổ đông phân biệt: Cổ đông kiểm soát và cổ đông thiểu số. Lý thuyết này được trình bày chi tiết trong một tài liệu được xuất bởi Hiệp hội kế toán Mỹ dưới tiêu đề "The Entity Theory of Consolidate Statements" của tác giả Maurice Moonitz. Theo lý thuyết này, Bảng cân đối kế toán hợp nhất ngoài việc phản ánh giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con, còn phản ánh lợi thế thương mại được xác định như là công ty mẹ lắm giữ 100 % cổ phần của công ty con thay vì nắm giữ ít hơn 100 % như thực tế. Ngoài ra, lợi ích của cổ đông thiểu số (được xác định dựa vào giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con và lợi thế thương mại tính được theo nguyên tắc trên) được trình bày trong vốn chủ sở hữu hợp nhất. Ví dụ, với những thông tin như ví dụ trên, A sẽ lập báo cáo tài chính hợp nhất theo lý thuyết thực thể phân biệt (như bảng 3).

Bảng 3. Báo cáo tài chính hợp nhất theo lý thuyết thực thể phân biệt

CHI PHÍ MUA LẠI VỐN CỔ PHẦN 80% CỦA B	**64.800**
Chi phí ngầm ẩn 100% vốn cổ phần của B (64.800/80%)	81.000
Giá trị hợp lý tài sản thuần của B	77.000
Lợi thế thương mại (81.000 – 77.000)	4.000
Phần cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của B	77.0
(a) Giá trị hợp lý tài sản thuần của B	
(b) Lợi thế thương mại	4.0
(a) + (b)	81.000
Phần cổ đông thiểu số trong tỷ lệ góp vốn 20%	16.200

Với lý thuyết thực thể phân biệt, cần phải xác định giá mà công ty mẹ phải trả để mua 100% vốn cổ phần của công ty con khi mà thực tế công ty mẹ đã mua ít hơn 100%. Giả định, A trả 64.800 để mua 80% vốn cổ phần của A, B phải trả 81.000 để nắm giữ 100% vốn cổ phần của B. Tuy nhiên, khi mà tỷ lệ nắm giữ vốn của công ty mẹ ở công ty con thấp, chẳng hạn 55 %, cách tiếp cận này mất ý nghĩa. Chính vì vậy, cách tiếp cận này ít được khuyến cáo sử dụng ở hầu hết các nước, trong đó có nước ta.

Bảng 4. Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo cách tiếp cận này trình bày

KHOẢN MỤC	SỐ TIỀN
Tiền (100.000-60.000+80% X 12.000)	52.000
Khoản phải thu (90.000+7.000)	97.000
Hàng tồn kho (130.000+22.000)	152.000
Tài sản cố định hữu hình (280.000+59.000)	339.000
Tài sản cố định vô hình	10.000
Lợi thế thương mại	4.000
Tổng tài sản	**654.000**
Tài sản ngắn hạn (60.000+8.000)	68.000
Tài sản dài hạn (213.600+25.000)	209.800
Vốn kinh doanh (Cổ phiếu)	200.000
Lợi nhuận chưa phân phối	160.000
Lợi ích của các cổ đông thiểu số	16.200
Tổng nguồn vốn	**654.000**

Lý thuyết đề cao lợi ích của công ty mẹ: Lý thuyết này tương đồng với lý thuyết lợi ích của chủ sở hữu ở góc độ báo cáo tài chính hợp nhất đề cập trực tiếp đến cổ đông của công ty mẹ. Điểm khác biệt ở chỗ là báo cáo tài chính hợp nhất theo lý thuyết này ghi nhận lợi ích của cổ đông thiểu số (lợi ích của công ty con) và được đưa vào phần nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán hợp nhất. Mỗi khoản mục tài sản, nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất là tổng giá trị ghi sổ kế toán của khoản mục đó ở công ty con. Ngoài ra, ở phần Tài sản còn xuất hiện mục "Lợi thế thương mại" được tính theo tỷ lệ với phần của công ty mẹ trong vốn cổ phần của công ty con. Hợp nhất dựa theo lý thuyết này còn được gọi là phương pháp hợp nhất toàn bộ.

Ví dụ, với những thông tin như ở ví dụ trên, giả sử A. Lập báo cáo tài chính hợp nhất theo lý thuyết lợi ích của công ty mẹ. (Bảng 5)

Bảng 5. Bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày mua theo lý thuyết lợi ích của công ty mẹ

KHOẢN MỤC	SỐ TIỀN
Tiền (100.000-60.000+12.000)	52.000
Khoản phải thu (90.000+7.000)	97.000
Hàng tồn kho (130.000+22.000)	152.000
Tài sản cố định hữu hình (280.000+59.000)	339.000
Tài sản cố đinh vô hình	10.000
Lợi thế thương mại (4)	3.200
Tổng tài sản	**653.200**
Tài sản ngắn hạn (60.000+8.000)	68.000
Tài sản dài hạn (213.600+25.000)	209.800
Vốn kinh doanh (Vốn cổ phiếu)	200.000
Lợi nhuận chưa phân phối	160.000
Lợi ích của các cổ đông thiểu số	15.400
Tổng nguồn vốn	**653.200**

Không quá khó để nhận thấy, quy định lập báo cáo tài chính hợp nhất hiện tại trong Chuẩn mực Hợp nhất kinh doanh dựa vào lý thuyết lợi ích của công ty mẹ.

Quy định và hướng dẫn của chế độ kế toán có liên quan

Ba chuẩn mực kế toán có liên quan đến hợp nhất báo cáo tài chính là Chuẩn mực số 11 - Hợp nhất kinh doanh, Chuẩn mực số 25 – báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con và Chuẩn mực số 7-Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết. Kèm theo ba chuẩn mực này, có các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực. Chuẩn mực số 11 chỉ đề cập đến hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con (5) mà không đề cập đến hợp nhất khoản đầu tư vào công ty liên kết hay công ty đồng kiểm soát. Mặc dù không nêu rõ cách tiếp cận hợp nhất. Chuẩn mực số 11 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này (Chế độ kế toán theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 - hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất) ngầm ẩn dựa vào lý thuyết đề cao lợi ích của công ty mẹ, nói cách khác là hợp nhất toàn bộ. Lưu ý rằng, phương pháp hợp nhất theo giá mua – theo đúng cách gọi của Chuẩn mực này – không đồng nghĩa của cụm từ phương pháp giá mua sử dụng trong chuẩn mực thiên về loại giá hợp nhất (đó là giá mua) thay vì phương pháp (kỹ thuật) hợp nhất, trong khi phương pháp hợp nhất trong bài viết nhấn mạnh cách tiếp cận hợp nhất dựa vào lý thuyết nền.

Tại sao hợp nhất công ty con theo phương pháp hợp nhất toàn bộ là hợp lý thay vì hợp nhất từng phần theo tỷ lệ vốn góp? Một khi hợp nhất kinh doanh dẫn đến quan hệ công ty mẹ - công ty con, công ty mẹ thực hiện quyền kiểm soát công ty con. Từ đó, công ty mẹ sẽ chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con và ảnh hưởng không nhỏ đến lợi ích của công ty mẹ (ở công ty con) mà còn ảnh hưởng đến lợi ích của công ty con. Việc bao hàm tài sản, nợ và phần "lợi ích của cổ đông thiểu số" của công ty con trong báo cáo tài chính hợp nhất (của công ty mẹ) nhằm

thể hiện vai trò của công ty mẹ (đối với công ty con), theo đúng tinh thần của lý thuyết đề cao lợi ích của công ty mẹ.

Liên quan đến hợp nhất khoản đầu tư vào công ty liên kết và công ty đồng kiểm soát, chế độ kế toán cũng không nói rõ phương pháp hợp nhất (theo nghĩa sử dụng trong bài viết này). Theo hướng dẫn Thông tư số 23, trang 105- 108, khi hợp nhất, các khoản đầu tư này không "biến mất" hoàn toàn trong bảng cân đối kế toán hợp nhất (như khi hợp nhất khoản đầu tư vào công ty con) mà vẫn giữ lại và giá trị của nó được điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Cần lưu ý rằng, phương pháp này, khoản đầu tư ban đầu sẽ được điều chỉnh một khoản tương ứng với phần của nhà đầu tư trong tổng lợi ích đạt được trong kỳ ở công ty nhận đầu tư. Việc điều chỉnh khoản đầu tư ban đầu theo phương pháp vốn chủ sở hữu nhằm chú ý đến lợi ích của công ty đầu tư (công ty thực hiện hợp nhất) ở công ty nhận đầu tư, vì lợi ích của công ty đầu tư không chỉ là phần lợi nhuận để lại tái đầu tư và các khoản biến động khác làm tăng giảm vốn chủ sở hữu trong kỳ (như tăng giảm các quỹ, biến động chênh lệch tỷ giá,...).

Thực chất của cách tiếp cận hợp nhất khoản đầu tư vào công ty liên kết và công ty con là gì? Theo chúng tôi, đây chỉ là kỹ thuật điều chỉnh giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu, không phải hợp nhất các khoản mục báo cáo tài chính. Thật vậy, hợp nhất theo đúng nghĩa của nó (cũng như theo các lý thuyết hợp nhất ở trên) thì báo cáo tài chính hợp nhất phải phản ánh tổng hợp các khoản mục của công ty mẹ và công ty nhận đầu tư, trong khi hướng dẫn của Thông tư số 23 liên quan đến hợp nhất khoản đầu tư vào công ty liên kết hoàn toàn không thể hiện được đặc trưng quan trọng này. Thiết nghĩ, việc điều chỉnh khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu như hướng dẫn của chuẩn mực chỉ là bước đầu của chuẩn mực chỉ là bước đầu tiên của quá trình hợp nhất. Các bước tiếp theo cần thực hiện như quy trình hợp nhất khoản đầu tư vào công ty con. Quy trình này không đơn giản, cần được nghiên cứu trong một bài viết khác.

Bài viết này đã trình bày các lý thuyết về hợp nhất báo cáo tài chính, từ đó, làm nổi bật bản chất của kỹ thuật hợp nhất báo cáo tài chính được quy định trong chế độ kế toán hiện hành. Phân tích cho thấy, cách tiếp cận hợp nhất khoản đầu tư vào công ty con hiện nay của Chuẩn mực kế toán và các thông tư hướng dẫn có liên quan dựa vào lý thuyết đề cao lợi ích của công ty mẹ. Tuy nhiên, với trường hợp hợp nhất khoản đầu tư vào công ty liên kết và công ty đồng kiểm soát, hướng dẫn của chế độ chưa đầy đủ mà chỉ đơn thuần là điều chỉnh giá trị khoản đầu tư nhằm chú ý đến lợi ích của công ty đầu tư. Khuôn khổ lý thuyết giúp cho người học và thực hành nắm rõ hơn bản chất của những quy định hiện hành về hợp nhất báo cáo tài chính. Ví dụ minh hoạ chỉ đề cập đến hợp nhất tại ngày mua, sẽ không quá khó để mở rộng cho trường hợp hợp nhất sau ngày mua. Tác giả chỉ nhận diện mặt chưa đầy đủ của hợp nhất khoản đầu tư vào công tư liên kết và công ty đồng kiểm soát, chưa đưa ra giải pháp cụ thể. Về phạm vi nghiên cứu, cũng chỉ bàn về phương pháp hợp nhất, còn nhiều vấn đề phức tạp khác có liên quan đến hợp nhất, chẳng hạn như giao dịch nội bộ giữa công ty hợp nhất và công ty bị hợp nhất, chưa được đề cập. Vấn đề đo lường giá trị hợp lý cũng là một chủ đề gai góc. Hy vọng, những chủ đề này sẽ được các nhà kế toán tiếp tục quan tâm nghiên cứu.

(1 + 3): Số tiền mua 80% cổ phần của B

(2 + 4): Bằng chênh lệch giữa giá mua (64.800) và 80% của giá trị hợp lý của tài sản thuần (77.000 x 80%)

(5) Ở đây không bàn đến trường hợp nhất kinh doanh không dẫn đến quan hệ công ty mẹ - công ty con.

2.2. Thực trạng lập báo cáo tài chính hợp nhất

2.2.1. Tập đoàn một mẹ nhiều con có cấu trúc và các tình huống sau:

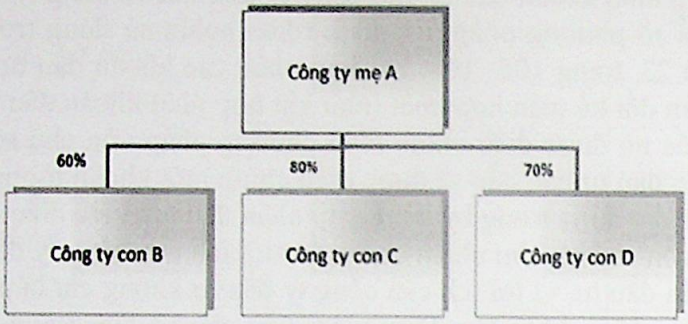

Khi công ty mẹ đầu tư trên 50% vốn của Công ty con, Công ty mẹ được được quyền kiểm soát Công ty con. Quyền kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính, chính sách hoạt động của Công ty con nhằm mục đích thu được lợi ích kinh tế. Công ty mẹ có bao nhiêu 100% quyền và nghĩa vụ đối với Tài sản và Công nợ. Theo sơ đồ trên, vị thế tài chính của Tập đoàn thể hiện qua 100% tài sản, công nợ của Công ty mẹ A và 60% tài sản, công nợ của Công ty con B, 80% tài sản, công nợ của Công ty con C, 70% tài sản, công nợ của Công ty con D hay 100% tài sản, công nợ của tất cả 4 công ty là 100% Tài sản.

Như vậy, liên quan tới việc Hợp nhất Báo cáo Tài chính của tập đoàn, có rất nhiều vấn đề cần giải quyết cũng như nhiều vướng mắc. Có những vấn đề đơn giản, kế toán có thể có giải đáp ngay lập tức, tuy nhiên trên thực tế cũng có nhưng vấn đề khá phức tạp, kế toán khó có thể có giải đáp ngay, lúc đó kế toán phải dựa trên nguyên tắc cơ bản của hợp nhất Báo cáo Tài chính để đưa ra giải pháp phù hợp, nguyên tắc đó là: "***Bản chất của lập báo cáo tài chính hợp nhất là lập báo cáo tài chính thể hiện vị thế tổng thể của một tập đoàn tại một thời điểm và kết quả kinh doanh của một tập đoàn qua một thời kỳ***", có nghĩa là kế toán phải cân nhắc giao dịch đó ảnh hưởng thế nào tới vị thế của tập đoàn, cũng như tới kết quả kinh doanh của tập đoàn để có giải đáp phù hợp.

2.2.2. Tập đoàn bao gồm nhiều mẹ, nhiều con có cấu trúc và các tình huống sau:

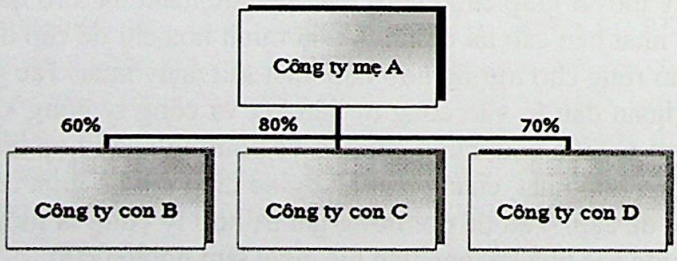

Hoặc

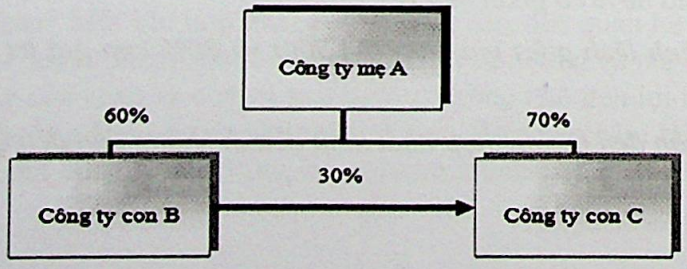

Hoặc

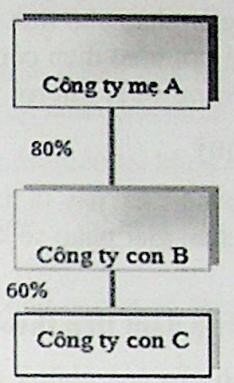

Hệ thống chuẩn mực và thông tư hướng dẫn đưa cho kế toán những tập đoàn này kim chỉ nam gì?

- Cách xác định quyền biểu quyết và quyền kiểm soát.

- Khi nào thì một công ty mẹ phải lập báo cáo tài chính hợp nhất và khi nào không phải lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Trong khi đó, hệ thống chuẩn mực và thông tư hướng dẫn chưa có những hướng dẫn cụ thể của qui trình hợp nhất đối với những trường hợp tiêu biểu này.

*** Công ty con mua lại cổ phiếu quỹ**

Đây là tình huống hoàn toàn có thể xảy ra trong thực tế, vì đây là giao dịch được pháp luật công nhận. Tuy nhiên kế toán có thể lúng túng trong xử lý tình huống khi gặp trường hợp này do không tìm thấy hướng dẫn tại hệ thống chuẩn mực và thông tư liên quan.

*** Thay đổi cấu trúc tập đoàn trong kỳ báo cáo**

Trong thực tế, có thể xảy ra tình huống thay đổi cấu trúc tập đoàn, ví dụ như một tập đoàn ban đầu có cấu trúc như sau:

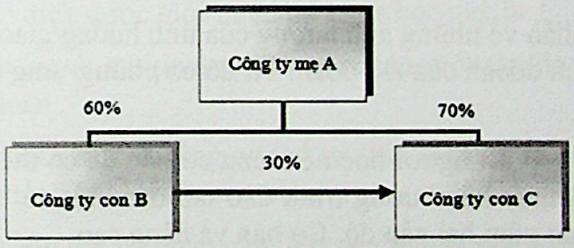

Có thể thay đổi thành

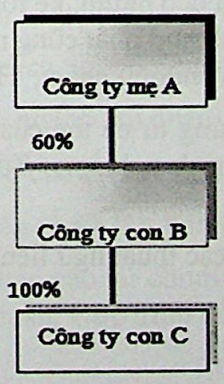

Sau giao dịch Công ty B mua lại 30% cổ phần của Công ty C (do Công ty A đang nắm giữ). Tuy nhiên, kế toán sẽ không tìm được giải pháp cho tình huống này khi nghiên cứu hệ thống chuẩn mực và thông tư liên quan. Ngay cả đối với giao dịch công ty mẹ bán cổ phần (một phần hoặc toàn bộ), kế toán cũng có thể gặp khó khăn trong xử lý khi rơi vào tình huống này.

*** Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu quỹ**

Cũng tương tự như những tình huống trên, đây là tình huống sẽ gây 'đau đầu' cho bộ phận kế toán của hầu hết các tập đoàn khi gặp phải, giải pháp sẽ không thể tìm thấy tại hệ thống chuẩn mực và thông tư hướng dẫn.

*** Lập báo cáo tài chính cho những năm tiếp theo**

Với báo cáo tài chính đơn lẻ, báo cáo của những năm sau sẽ được lập dựa trên báo cáo tài chính của năm trước đó, tuy nhiên điều này có đúng khi lập báo cáo tài chính hợp nhất? Đây cũng là bài toán cần các kế toán viên giải đáp, và câu trả lời sẽ không nằm trong hệ thống chuẩn mực kế toán cũng như thông tư hướng dẫn.

3. KẾT LUẬN

3.1. Một số gợi ý bền vững

Có nhiều gợi ý để giải quyết những vấn đề trên, ví dụ như tham vấn các chuyên gia, hoặc nghiên cứu các giải pháp tương tự từ các tập đoàn khác… Tuy nhiên, một gợi ý được cho là bền vững nhất là: Hiểu bản chất vấn đề và giải quyết vấn đề theo bản chất.

Có 4 vấn đề mà kế toán cần hiểu ở đây:

Thứ 1. Bản chất của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Như đã đề cập ở trên: ***"Bản chất của lập báo cáo tài chính hợp nhất là lập báo cáo tài chính thể hiện vị thế tổng thể của một tập đoàn tại một thời điểm và kết quả kinh doanh của một tập đoàn qua một thời kỳ"***

Thứ 2. Bản chất của tình huống/giao dịch

Kế toán phải nhìn nhận về những ảnh hưởng của tình huống/giao dịch tới vị thế tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh của tập đoàn. Từ đó có những 'ứng xử' kế toán tương ứng và phù hợp.

Với mục đích cung cấp tới người học nền tảng cơ bản để có thể phân tích và hiểu hai vấn đề nêu trên, Vietsourcing đã thiết kế chương trình đào tạo đặc biệt về 'Hợp nhất báo cáo tài chính', chương trình đào tạo sẽ bao gồm hai cấp độ: Cơ bản và nâng cao.

Cấp độ cơ bản được thiết kế dành cho những kế toán viên chưa có kinh nghiệm thực tế về hợp nhất kinh doanh và lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như chưa hiểu bản chất của công việc này là gì, khóa học sẽ tiếp cận người học theo phương châm: Thực tiễn và bản chất vấn đề, học viên sẽ:

- Được tiếp cận với hệ thống chứng từ cụ thể của các khoản đầu tư, ví dụ như biên bản họp của hội đồng quản trị, chứng nhận doanh nghiệp… Từ đó tự nhìn nhận và tính toán quyền biểu quyết và quyền kiểm soát.

- Được giải thích về bản chất về các thuật ngữ liên quan như lợi thế thương mại, giao dịch nội bộ Tập đoàn…

- Được giải thích rõ ràng về qui trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, mục đích thực tế của mỗi bước trong qui trình.

- Được nhìn nhận tất cả các vấn đề trên thông qua tình huống cụ thể tại một tập đoàn cụ thể, từ đó có thể dễ hình dung và áp dụng với Tập đoàn của mình.

Một số tình huống/ giao dịch được giới thiệu tại khóa học này là:

- Tính toán quyền biểu quyết và quyền kiểm soát của một tập đoàn bao gồm 1 Công ty mẹ và 2 Công ty con.

- Công ty mẹ thực hiện đầu tư vào công ty con tại thời điểm giữa niên độ kế toán, khoản đầu tư có phát sinh lợi thế thương mại.

- Công ty mẹ và Công ty con có giao dịch nội bộ tập đoàn (mua bán hàng hóa nội bộ, mua bán tài sản nội bộ, vay nội bộ).

- Công ty mẹ và Công ty con có số dư nội bộ tập đoàn.

- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho 3 năm hoạt động.

Cấp độ nâng cao được thiết kế dành cho lãnh đạo bộ phận kế toán cũng như Trưởng phòng nghiệp vụ của các Công ty kiểm toán, khóa học cũng tiếp cận học viên theo phương châm: Thực tiễn và bản chất vấn đề, học viên sẽ:

- Được nhìn nhận lại bản chất của qui trình lập báo cáo tài chính hợp nhất.

- Được tiếp cận vấn đề theo cách: Phân tích thực tế.

- Được tiếp cận một số tình huống cụ thể và xây dựng khả năng tự tìm hiểu tình huống, tự đưa ra các giải pháp, từ đó có thể xây dựng nền tảng cho việc tự đưa ra giải pháp cho những tình huống của Tập đoàn mình.

- Được nhìn nhận tất cả các vấn đề trên thông qua tình huống cụ thể tại một Tập đoàn cụ thể, từ đó có thể dễ hình dung và áp dụng với Tập đoàn của mình.

Một số tình huống/ giao dịch được giới thiệu tại khóa học này là:

- Tính toán quyền biểu quyết và quyền kiểm soát của một tập đoàn phức tạp, và cấu trúc tập đoàn thay đổi trong kỳ kế toán.

- Công ty mẹ thực hiện đầu tư vào công ty con tại thời điểm giữa niên độ kế toán, khoản đầu tư có phát sinh lợi thế thương mại, bất lợi thương mại.

- Công ty mẹ thực hiện bán bớt cổ phần nắm giữ tại công ty con trong niên độ kế toán.

- Công ty con thực hiện mua lại cổ phiếu quĩ và sử dụng cổ phiếu quĩ để chi trả cổ tức.

- Công ty mẹ và công ty con có giao dịch nội bộ tập đoàn.

- Công ty mẹ và công ty con có số dư nội bộ tập đoàn.

- Báo cáo Tài chính hợp nhất được lập cho 3 năm hoạt động…

Thứ ba. Đồng nhất quy trình khóa sổ và lập báo cáo tài chính hợp nhất

Quy trình khóa sổ kế toán và lập báo cáo tài chính cần được xây dựng và triển khai áp dụng đồng bộ cho tất cả các đơn vị trong tập đoàn. Quy trình đồng nhất này phải đảm bảo một số yêu cầu tối thiểu sau:

- Đồng nhất về chính sách kế toán áp dụng: các hoạt động kinh doanh tương tự nhau trên phạm vi toàn bộ tập đoàn cần được ghi nhận và xử lý theo cùng một chính sách, một phương pháp thống nhất. Điều này đảm bảo số liệu ghi nhận giữa các đơn vị có sự tương đồng và thể hiện đầy đủ hoạt động của toàn bộ tập đoàn. Quá trình này không chỉ bao gồm đồng bộ các chính sách ghi nhận nghiệp vụ kinh tế phát sinh, mà còn đồng bộ về quá trình lập báo cáo tài chính, đồng bộ các thủ tục kiểm soát được thiết lập trong các quá trình như thực hiện các bút toán điều chỉnh cuối kỳ, quá trình soát xét, kiểm tra và phê duyệt báo cáo tài chính.

- Đồng nhất hệ thống mẫu biểu báo cáo: Các mẫu biểu báo cáo, bao gồm cả báo cáo tổng hợp và báo cáo chi tiết cần được quy định đầy đủ, đồng nhất và thống nhất áp dụng giữa tất cả các đơn vị thành viên.

- Quy định về thời hạn hoàn thành báo cáo tại các đơn vị: để đáp ứng yêu cầu về thời gian hoàn thành Báo cáo tài chính hợp nhất thì báo cáo tài chính tại các công ty con, công ty liên kết trong tập đoàn cũng cần phải được hoàn thành trong thời gian phù hợp.

Thứ bốn. Hướng dẫn và giám sát thực hiện.

Các hệ thống chính sách, thủ tục, mẫu biểu đã được thiết lập cần được phổ biến đầy đủ tới các đơn vị thành viên, tới những người trực tiếp làm nhiệm vụ ghi chép kế toán phục vụ cho quá trình hợp nhất. Việc đào tạo, phổ biến kiến thức cần được làm thường xuyên, nhằm đảm bảo hệ thống nhân sự kế toán nắm bắt, cập nhật đầy đủ những yêu cầu mới, những khó khăn phát sinh. Quá trình này cũng nhằm đảm bảo trong trường hợp có sự thay đổi về nhân sự kế toán thì những người mới đảm trách công việc có thể đáp ứng yêu cầu. Việc lập thử nghiệm báo cáo tài chính hợp nhất có thể được tiến hành để xác định trước các vấn đề phát sinh và có thời gian xử lý kịp thời.

Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, các doanh nghiệp cũng nên có một bộ phận hoặc cán bộ giám sát quá trình hợp nhất. Quá trình giám sát có thể đối với việc thực hiện ghi chép ban đầu tại các đơn vị thành viên, việc tuân thủ các quy định về mẫu biểu, thông tin, chính sách cũng như đáp ứng yêu cầu về thời hạn. Bộ phận giám sát cũng có thể là nơi nắm bắt và giải đáp các thắc mắc, khó khăn phát sinh tại các đơn vị. Đảm bảo rằng, các vấn đề phát sinh tại mỗi đơn vị cục bộ đã được giải quyết trước khi lập báo cáo và hơn nữa, nếu đó là những vấn đề liên quan đến toàn bộ tập đoàn thì cần được phổ biến đến tất cả các đơn vị liên quan.

Thứ năm. Theo dự thảo Luật Chứng khoán (sửa đổi) đã sửa đổi, bổ sung gồm 10 chương, 137 điều nhiều nội dung mới đáng chú ý so với Luật Chứng khoán hiện hành có 9 điểm nổi bật của Luật Chứng khoán sửa đổi như sau:

Một là: chỉnh sửa các điều kiện, trình tự, thủ tục phát hành. Đồng thời, nâng cao chất lượng công ty đại chúng thông qua việc điều chỉnh tiêu chí công ty đại chúng, từ đó cải thiện chất lượng hàng hóa trên thị trường chứng khoán.

Hai là: xác định rõ mô hình tổ chức, hoạt động, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, nghĩa vụ của Sở giao dịch chứng khoán. Và quy định cụ thể các khu vực thị trường cổ phiếu, trái phiếu, thị trường chứng khoán phái sinh.

Ba là: bổ sung các quy định về thanh toán, bù trừ nhằm mở rộng các hoạt động nghiệp vụ.

Bốn là: xác định rõ tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tại các công ty đại chúng.

Năm là: rà soát điều kiện, trình tự thủ tục đối với nhà đầu tư nước ngoài theo hướng cải cách, đơn giản hóa.

Sáu là: chuẩn hóa quy định về quản trị công ty đối với công ty đại chúng, quản trị công ty đối với công ty chứng khoán.

Bảy là: quy định lại việc cấp giấy phép thành lập và hoạt động đối với công ty chứng khoán. Xác định vai trò, trách nhiệm của công ty chứng khoán trong việc đảm bảo khách hàng tuân thủ quy định pháp luật.

Tám là: chuẩn hóa nghĩa vụ công bố thông tin trên thị trường chứng khoán nhằm tăng cường tính công khai, minh bạch.

Chín là: xác định một số quyền hạn đảm bảo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có đủ thẩm quyền trong việc thanh tra, kiểm tra, giám sát.

Trên đây là tổng hợp 9 điểm nổi bật trong bộ luật chứng khoán mới nhất 2018. Hy vọng với sự cải cách này sẽ giúp cho thị trường chứng khoán ngày càng phát triển và thu hút nhà đầu tư nước ngoài.

Tóm lại: Có thể khái quát rằng, công tác lập báo cáo tài chính hợp nhất của một số doanh nghiệp không được lập kế hoạch chi tiết một cách đầy đủ. Do đó, đến cuối năm tài chính, khi đặt ra vấn đề lập báo cáo tài chính hợp nhất thì các khó khăn mới được đề cập. Ngoài khó khăn về nhân sự, các thông tin phục vụ cho quá trình hợp nhất thường là không đầy đủ, không kịp thời và không đủ chất lượng đáp ứng yêu cầu hợp nhất. Lý do đơn giản là các thông tin này đã không được theo dõi đầy đủ và theo một mẫu biểu thống nhất từ khi nó phát sinh.

Để việc lập báo cáo tài chính hợp nhất được đơn giản, thuận tiện, đi vào thực tế và đáp ứng đòi hỏi về chất lượng cũng như tiến độ thì công tác kế toán cần được tổ chức trên phạm vi toàn bộ tập đoàn, toàn bộ hệ thống các công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết và không có sự tách biệt đáng kể giữa kế toán công ty mẹ, công ty con hay kế toán hợp nhất báo cáo tài chính. Trong quá trình tổ chức công tác kế toán tại các công ty con, công ty liên kết thì mục tiêu phục vụ cho quá trình hợp nhất cũng là mục tiêu bắt buộc. Các gợi ý trên đây của chúng tôi về quá trình tổ chức công tác kế toán trên phạm vi toàn bộ tập đoàn được đưa ra dựa trên kinh nghiệm thực tế, các khảo sát và đánh giá của chúng tôi trong quá trình cung cấp dịch vụ cho các doanh nghiệp thuộc đối tượng yêu cầu phải lập báo cáo tài chính hợp nhất.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Quốc hội (2014), *Luật Chứng khoán*, NXB Tài chính, Hà Nội.

[2] Quốc hội (2014), *Luật Kế toán số 88/2015/QH13*, ngày 20/11/2015.

[3] Bộ Tài chính (2014), *26 chuẩn mực kế toán, NXB Tài chính*, Hà Nội.

[4] Bộ Tài chính (2014), Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 12/2014.

[5] Bộ Tài chính (2014), Thông tư 200/2014/TT-BTC, ngày 22/12/2014

[6] Bộ Tài chính (2014), Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

[7] Bộ Tài chính (2016), Thông tư 133/2016/TT-BTC, ngày 26/8/2016.

[8] Lê Văn Tề, Trần Đắc Sinh, Nguyễn Văn Hà (2016), *Thị trường chứng khoán tại Việt Nam*, NXB Lao động Xã hội.

[9] Lê Văn Tư (2013), *Thị trường chứng khoán*, NXB Lao động Xã hội. NXB Thống kê.

[10] IASB (2015), *Preface to InternationalFinancial Reporting Standards*.

[11] Jones, S., and A. R. Belkaoui (2014), *Financial accounting theory. Melbourne: Cengage Learning*, Point of view. 2013. www.iasplus.com(accessed April 2, 2014).

[12] New York; St.Louis: Mc Graw-hill,inc (2015), *Options and financial futures: Valuation and use*, D.A. Dobofsky.

[13] NewYork; Chichester; Brisbaned Toronto: Johnwiley and Sons,Ine (2015), *The ernest and young guide to taking your compary public: From the founders of the "Entrepreneur of the year" Award: Featuring...What it means to be a public company; detailed explanations of the entire process; Everything you need to know about SEC ruler and regulations; Advice on whare to list your company*, S.C.Blowers, G.K.Ericksen, T.L.Milan

[14] Website, danketoan.com

[15] Website, dankiemtoan.com

[16] Vnexpress(2015), *Kế toán Việt Nam tiến gần các chuẩn mực quốc tế*.

[17] http://www.iasb.org/IFRSs/IFRS.htm(accessed May 03, 2014).

PHÂN TÍCH CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC ÁP DỤNG CHUẨN MỰC KẾ TOÁN Ở CÁC DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Nguyễn Văn Liêm
Trường Cao đẳng Thương mại Đà Nẵng

TÓM TẮT

Bài báo trình bày việc phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán ở các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Đà Nẵng. Phân tích sử dụng mô hình hồi quy sau khi đã tiến hành kiểm định thang đo Cronbach Alpha và phân tích nhân tố khám phá (EFA), kiểm định mối liên hệ giữa mức độ áp dụng chuẩn mực kế toán và lợi ích áp dụng chuẩn mực kế toán. Kết quả của việc phân tích cho thấy các nhân tố ảnh hưởng tỉ lệ thuận với việc áp dụng chuẩn mực kế toán, đồng thời kết quả kiểm định cho thấy mức độ áp dụng chuẩn mực kế toán có quan hệ thuận chiều với lợi ích áp dụng chuẩn mực kế toán ở các doanh nghiệp.

Từ khóa: *Nhân tố ảnh hưởng, chuẩn mực kế toán.*

ANALYSIS OF FACTORS AFFECTING THE APPLICATION OF ACCOUNTING STANDARDS IN CORPORATE COMPANIES IN DA NANG CITY

ABSTRACT

This article analyzes the factors influencing the application of accounting standards in enterprises in Da Nang city. An analysis which assessed the scales, using Cronbach Alpha and Exploration Factor Analysis (EFA); employed the regression model to test the relationship between the level of the application of accounting standards and its benefit. The results show that the factors are positively related to the application of accounting standards, and the results also prove that the levels of application of the accounting standards are positively related to its benefits.

Keywords: *Factors, accounting standards.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Từ năm 2001 đến 2005, Bộ tài chính đã ban hành 26 chuẩn mực kế toán, các chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được ban hành có mức độ hài hòa so với chuẩn mực kế toán quốc tế Tuy nhiên, theo Choi & cộng sự, 2011 từ việc ban hành chuẩn mực kế toán đến việc áp dụng các chuẩn mực kế toán là cả một quá trình và luôn gặp nhiều rào cản như hệ thống luật pháp, năng lực của kế toán viên. Theo kết quả nghiên cứu của Trần Đình Khôi Nguyên (2013), bàn về thang đo các nhân tố phi tài chính ảnh hưởng đến vận dụng chuẩn mực kế toán trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) đã định hình bốn nhân tố phi tài chính có khả năng ảnh hưởng đến vận dụng chuẩn mực kế toán trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam bao gồm: *Năng lực của kế toán viên; tài liệu hướng dẫn thực hành kế toán; tư vấn từ cộng đồng kế toán; và sự quan tâm của chủ doanh nghiệp.*

Với các kết quả nghiên cứu trước, tác giả nhận thấy rằng: (i) mới chỉ tập trung nghiên cứu tác động của các nhân tố tới việc áp dụng cho chuẩn mực kế toán cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, đây cũng là một hạn chế bởi vì các doanh nghiệp nhỏ và vừa thì mức độ áp dụng chuẩn mực kế toán thấp. (ii) Thông qua phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA) đã tìm ra được các nhân tố

ảnh hưởng đến việc vận dụng chuẩn mực kế toán, để kết quả nghiên cứu thực sự có ý nghĩa cao hơn đòi hỏi các thang đo cần được kiểm định và các nhân tố phải thực hiện phân tích hồi quy; (iii) Các nghiên cứu trước chưa kiểm định đến mối quan hệ giữa lợi ích của doanh nghiệp khi thực hiện áp dụng chuẩn mực kế toán.

Chính vì vậy, bài báo này nhằm xây dựng, phân tích và kiểm định các thang đo ảnh hưởng đến việc vận dụng chuẩn mực kế toán ở các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Đà Nẵng. Đồng thời cũng làm rõ câu hỏi những nhân tố nào ảnh hưởng tới áp dụng chuẩn mực kế toán và khi doanh nghiệp áp dụng chuẩn mực kế toán có đem lại lợi ích cho doanh nghiệp?.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH PHÂN TÍCH

Dựa vào kết quả nghiên cứu của một số tác giả trong và ngoài nước cùng với kết quả nghiên cứu định tính thông qua việc phỏng vấn các chuyên gia, có thể khái quát các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán ở các doanh nghiệp.

2.1. Hệ thống văn bản pháp luật

Tại Việt Nam việc tồn tại song song chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán một mặt thể hiện sự hội nhập của Việt Nam với thông lệ chung của kế toán quốc tế, một mặt thể hiện sự quản lý thống nhất của Nhà nước về kế toán. Chính những đặc trưng trên của hệ thống văn bản kế toán ở Việt Nam đã định hình yếu tố ảnh hưởng đến vận dụng chuẩn mực kế toán.

Đưa chuẩn mực kế toán vào vận dụng trong thực tiễn, nhiều ý kiến cho rằng nội dung các chuẩn mực còn quá mới mẻ với quá nhiều khái niệm, thuật ngữ. Kế toán viên chỉ am hiểu và vận dụng trên cơ sở các thông tư hướng dẫn chi tiết trong công tác kế toán. Do vậy, đây được xem là một trong những rào cản ảnh hưởng đến việc vận dụng các chuẩn mực kế toán.

Việc ảnh hưởng của thuế đối với công tác kế toán. Công việc ghi nhận và đo lường kế toán thường dựa trên cơ sở quy định của thuế, dẫn đến không có sự khác biệt giữa lợi nhuận kế toán và thuế. Điều này đã ăn sâu và tác động rất lớn vào hành vi của người làm kế toán, dù đã thay đổi tác động của thuế với kế toán.

2.2. Kinh nghiệm và năng lực kế toán viên

Theo Choi & cộng sự (2011), sự phát triển của kế toán có liên quan đến mức độ giáo dục và chuyên nghiệp của kế toán viên. Dựa vào nghiên cứu ở nhiều nước cho thấy kế toán có trình độ đại học càng nhiều thì khả năng vận dụng các chuẩn mực ngày càng cao. Đây là điều phù hợp vì những kiến thức trong quá trình đào tạo sẽ giúp kế toán viên có nhận thức tốt hơn về khoa học kế toán, có khả năng vận dụng, lựa chọn các kỹ thuật, các chính sách kế toán phù hợp để tối đa hóa lợi ích của doanh nghiệp mình.

2.3. Tổ chức, tư vấn nghề nghiệp

Các đơn vị kiểm toán có ảnh hưởng đáng kể đến việc ra quyết định của doanh nghiệp trong việc lựa chọn, áp dụng chuẩn mực kế toán. Nếu một doanh nghiệp được kiểm toán bởi một trong các công ty kiểm toán thì thông thường, doanh nghiệp đó quan tâm nhiều hơn đến việc vận dụng các chuẩn mực kế toán. Từ thực tiễn đó, tác giả cho rằng, nếu báo cáo tài chính (BCTC) của một doanh nghiệp được kiểm toán thì mức độ tuân thủ và vận dụng các chuẩn mực kế toán sẽ cao hơn những doanh nghiệp không yêu cầu bắt buộc kiểm toán.

2.4. Đặc điểm của doanh nghiệp

Theo các nghiên cứu cho thấy, quy mô được xem là nhân tố ảnh hưởng đáng kể đến việc vận

dụng chuẩn mực kế toán. Các doanh nghiệp có quy mô lớn thường hoạt động trên nhiều lĩnh vực khác nhau, mức độ phức tạp của các nghiệp vụ kinh tế rất cao và do vậy việc vận dụng các chuẩn mực kế toán sẽ đầy đủ hơn. Ở một khía cạnh khác, các doanh nghiệp càng lớn có nhiều nguồn lực tài chính để thực hiện các chuẩn mực kế toán mới. Các doanh nghiệp có quy mô nhỏ hơn lại thấy rằng lợi ích từ việc thực hiện chuẩn mực không đủ bù đắp các nguồn lực bỏ ra để mua phần mềm, thuê tư vấn hay đào tạo nhân viên.

Theo các nghiên cứu khác cho rằng, người chủ ở các doanh nghiệp rất ít sử dụng báo cáo tài chính trong việc ra quyết định và việc sử dụng nếu có thường quan tâm đến kê khai thuế thu nhập. Ở Việt Nam hiện nay, kế toán ở doanh nghiệp không những chủ yếu quan tâm đến vấn đề kê khai thuế, mà phần lớn các doanh nghiệp có quy mô lớn cũng quan tâm và hình thành bộ phận kế toán quản trị. Điều này cho thấy kế toán có tầm ảnh hưởng đến nhận thức của chủ doanh nghiệp đến việc vận dụng chuẩn mực kế toán, các công cụ quản lý tài chính ở các doanh nghiệp. Sau đây là mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán ở các doanh nghiệp.

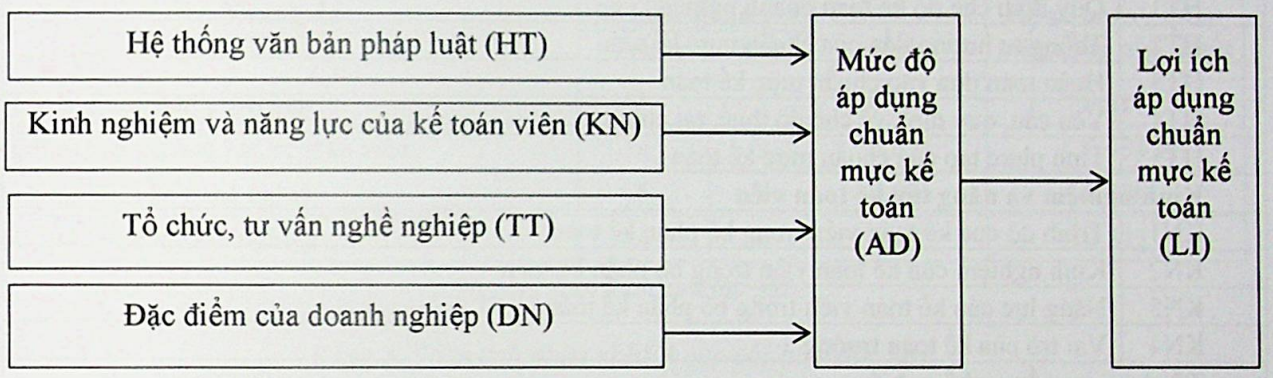

Hình 1. Mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán

Như vậy, bốn nhân tố trên được kết hợp ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán, và tác động cuối cùng của việc áp dụng chuẩn mực kế toán là lợi ích của việc áp dụng chuẩn mực kế toán. Lợi ích này được xem xét ở khả năng tiếp cận các khoản tín dụng từ ngân hàng, tính minh bạch của thông tin sẽ giúp tăng hình ảnh của doanh nghiệp trong cộng đồng kinh doanh và từ đó sẽ tạo điều kiện mở rộng hoạt động kinh doanh.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Tác giả đã dựa vào lý thuyết của các nghiên cứu trước đây và kết quả nghiên cứu định tính thông qua phỏng vấn chuyên gia đề xuất mô hình. Đồng thời, kết hợp với phương pháp quy nạp để kiểm chứng, dựa vào kết quả nghiên cứu định tính sẽ điều chỉnh, bổ sung các biến quan sát vào trong bảng hỏi để thực hiện nghiên cứu định lượng. Kế thừa kết quả nghiên cứu của Trần Đình Khôi Nguyên (2013), đồng thời sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính thông qua phỏng vấn các chuyên gia, tác giả xây dựng có 4 nhân tố ảnh hưởng tới việc áp dụng chuẩn mực kế toán bao gồm: Hệ thống văn bản pháp luật, kinh nghiệm và năng lực kế toán viên, tổ chức tư vấn nghề nghiệp và đặc điểm của doanh nghiệp.

Tiếp theo, tác giả thực hiện khảo sát thông qua bảng câu hỏi gồm 26 biến quan sát và được đo lường bằng thang đo Likerts 5 điểm, thấp nhất là 1 điểm (ảnh hưởng rất ít) và cao nhất là 5 điểm (ảnh hưởng rất lớn) (Bảng 1). Phương pháp thu thập số liệu được thực hiện thông qua việc khảo sát, đối tượng khảo sát là những người đang làm kế toán, đang theo học chương trình thạc sỹ và Đại học – Cao đẳng ngành kế toán tại trường Đại học, Cao đẳng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Kích thước mẫu khảo sát phát ra là 300 phiếu, thu về 280 phiếu, sau khi kiểm tra các thông tin trên các phiếu có 250 phiếu có đầy đủ thông tin để nhập dữ liệu và thực hiện phân tích. Trong số 250 người làm công việc kế toán tại các doanh nghiệp, có 30 kế toán là nam, chiếm tỷ lệ 12%. Còn lại 220 kế toán là nữ, chiếm tỷ lệ 88%. Trong số 250 người được khảo sát có 27 người làm kế toán trưởng, chiếm tỷ lệ 10,8%; 68 người làm kế toán tổng hợp chiếm tỷ lệ 27,2% và còn lại 155 người làm kế toán viên các phần hành chiếm tỷ lệ 62%.

Tác giả sử dụng phương pháp phân tích khám phá EFA và phân tích hồi quy bằng phần mềm SPSS để xác định mối quan hệ giữa các nhân tố tác động đến mức độ áp dụng chuẩn mực kế toán và lợi ích của việc áp dụng chuẩn mực kế toán.

Bảng 1. *Thang đo đánh giá mức độ áp dụng chuẩn mực kế toán*

Mã biến	Các biến quan sát
Hệ thống văn bản pháp luật	
HT1	Quy định chế độ kế toán doanh nghiệp
HT2	Thông tư hướng dẫn của chuẩn mực kế toán
HT3	Hoàn toàn dựa vào chuẩn mực kế toán
HT4	Yêu cầu, quy định về chế độ thuế, tài chính
HT5	Tính phức tạp của chuẩn mực kế toán
Kinh nghiệm và năng lực kế toán viên	
KN1	Trình độ của kế toán viên trong bộ phận kế toán
KN2	Kinh nghiệm của kế toán viên trong bộ phận kế toán
KN3	Năng lực của kế toán viên trong bộ phận kế toán
KN4	Vai trò của kế toán trưởng
Tổ chức, tư vấn nghề nghiệp	
TT1	Ý kiến tư vấn của các công ty kiểm toán
TT2	Tư vấn của bộ phận tuyên truyền – cơ quan thuế
TT3	Tư vấn của bạn bè trong lĩnh vực kế toán, thuế
TT4	Các kết luận của các cơ quan thanh tra, kiểm tra
TT5	Các tổ chức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán
Đặc điểm của doanh nghiệp	
DN1	Quy mô của doanh nghiệp
DN2	Kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp
DN3	Sự quan tâm của chủ doanh nghiệp về công việc kế toán đối với hoạt động kinh doanh
DN4	Cơ sở vật chất, hệ thống thông tin của doanh nghiệp
Mức độ áp dụng chuẩn mực kế toán	
AD1	Doanh nghiệp đã áp dụng chuẩn mực kế toán là do hệ thống pháp luật
AD2	Doanh nghiệp đã áp dụng chuẩn mực kế toán là do kinh nghiệm và năng lực của kế toán
AD3	Doanh nghiệp đã áp dụng chuẩn mực kế toán là do trợ giúp của các tổ chức, tư vấn, kiểm toán viên
AD4	Doanh nghiệp đã áp dụng chuẩn mực kế toán là do đặc điểm của doanh nghiệp
Lợi ích áp dụng chuẩn mực kế toán	
LI1	Hệ thống kế toán của doanh nghiệp minh bạch, hiệu quả
LI2	Tăng khả năng sinh lời của doanh nghiệp
LI3	Doanh nghiệp dễ tiếp cận với các nguồn vốn
LI4	Doanh nghiệp dễ thu hút vốn đầu tư

4. KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

4.1. Kiểm định thang đo

Kiểm định thang đo các nhân tố tác động đến mức độ áp dụng chuẩn mực kế toán tại các doanh nghiệp được thực hiện bằng hệ số tin cậy Cron- bach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá (EFA). Kết quả phân tích lần thứ nhất của khái niệm "Hệ thống văn bản pháp luật" có hai biến HT4 (*Yêu cầu, quy định về chế độ thuế, tài chính*), HT5 (*Tính phức tạp của chuẩn mực kế toán*) và thang đo "Kinh nghiệm và năng lực của kế toán viên" có biến quan sát KN4 (*Vai trò của kế toán trưởng*) với hệ số tương quan biến tổng nhỏ hơn 0,3 nên bị loại bỏ. Kết quả phân tích Cronbach's Alpha tại Bảng 2, các nhân tố còn lại đều có hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,6; hệ số tương quan biến tổng của các thang đo đều lớn hơn 0,3 nên tất cả các thang đo của các nhân tố đều đạt độ tin cậy và được sử dụng để phân tích nhân tố khám phá (EFA).

Bảng 2. Kết quả hệ số Cronbach's Alpha của các thang đo

Thang đo	Số biến quan sát		Cronbach's Alpha	Hệ số tương quan biến tổng nhỏ nhất
	Trước	Sau		
Hệ thống văn bản pháp luật	5	3	0,662	0,417
Kinh nghiệm, năng lực kế toán viên	4	3	0,614	0,434
Tổ chức, tư vấn nghề nghiệp	5	5	0,675	0,380
Đặc điểm của doanh nghiệp	4	4	0,605	0,311

Nguồn: tính toán của tác giả

Bảng 3. Phân tích nhân tố EFA của các biến độc lập

Biến quan sát	Nhân tố được điều chỉnh lại sau khi phân tích khám phá (EFA)	Hệ số tải nhân tố của các thành phần				
		1	2	3	4	5
TT1	*Tổ chức, tư vấn nghề nghiệp (TT)*	*0,815*				
TT2		*0,740*				
TT3		*0,630*				
KN3	*Kinh nghiệm và năng lực của kế toàn viên (KN)*		*0,836*			
KN2			*0,732*			
KN1			*0,718*			
HT2	*Chế độ kế toán và thông tư hướng dẫn (CT)*			*0,880*		
HT1				*0,805*		
TT4	*Cơ quan quản lý nhà nước (CQ)*				*0,747*	
DN1	*Quy mô, kết quả hoạt động kinh doanh, sự quan tâm của chủ doanh nghiệp (DN)*					*0,806*
DN2						*0,763*
DN3						*0,729*

Nguồn: Xử lý từ dữ liệu khảo sát của tác giả

Phân tích nhân tố khám phá (EFA) được thực hiện với phương pháp trích hệ số là Component Analysis và phép xoay Varimax, kết quả phân tích có 12 biến quan sát của thang đo các biến độc lập tại Bảng 3, đạt được kiểm định KMO = 0,712, kiểm định Bartlett's Test có Sig. = 0,000; số lượng các nhân tố trích được là 5, có sự khác biệt nhỏ so với mô hình lý thuyết ban đầu xây dựng, tổng phương sai trích đạt 67,42%, và trọng số các nhân tố đều lớn hơn 0,5. Như vậy, phân tích nhân tố khám phá (EFA) thích

hợp với các dữ liệu và các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể, nên được sử dụng cho phân tích tiếp theo.

Thực hiện phân tích nhân tố khám phá (EFA) của biến phụ thuộc "Mức độ áp dụng chuẩn mực kế toán", sau khi loại biến quan sát AD4 (Doanh nghiệp đã áp dụng chuẩn mực kế toán là do đặc điểm của doanh nghiệp), thì hệ số KMO = 0,627, và kiểm định Bartlett's Test có Sig. = 0,000 thích hợp với các dữ liệu, các biến có tương quan với nhau trong tổng thể. Hệ số tải nhân tố của các biến thang đo mức độ áp dụng chuẩn mực kế toán đều lớn hơn 0,5; giá trị Eigenvalues là 1,613 và phương sai trích 53,76%.

Thực hiện phân tích nhân tố khám phá (EFA) của biến "Lợi ích áp dụng chuẩn mực kế toán", có hệ số KMO = 0,746, và kiểm định Bartlett's Test có Sig.=0,000 thích hợp với các dữ liệu, các biến có tương quan với nhau trong tổng thể. Hệ số tải nhân tố của các biến thang đo mức độ áp dụng chuẩn mực kế toán đều lớn hơn 0,5; giá trị Eigenvalues là 2,206 và phương sai trích 55,14%, như vậy các thang đo khái niệm được chấp nhận và đảm bảo độ tin cậy và được sử dụng phân tích hồi quy. Mô hình nghiên cứu được điều chỉnh lại sau khi thực hiện phân tích nhân tố khám phá (EFA) như sau:

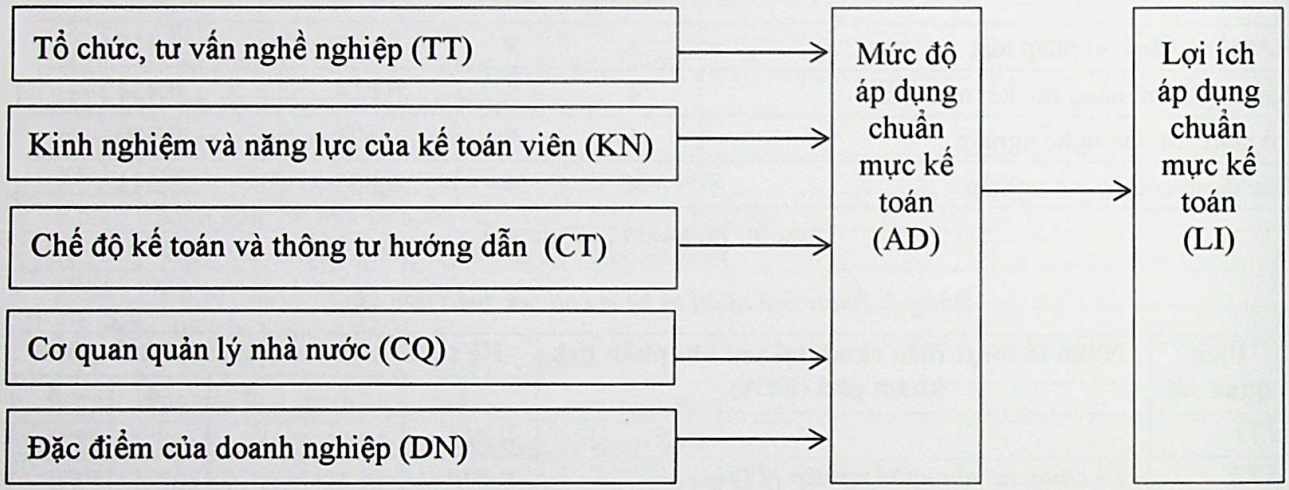

Hình 2. *Mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến áp dụng chuẩn mực kế toán ở các doanh nghiệp sau khi phân tích nhân tố khám phá*

4.2. Phân tích hồi quy

Phân tích hệ số tương quan nhằm xem xét mối quan hệ chặt chẽ giữa hai hay nhiều biến, với giá trị tuyệt đối của hệ số tương quan bằng 1 thể hiện mối tương quan khá chặt chẽ. Nếu hệ số tương quan thấp hơn 0,8 chứng tỏ có giá trị phân biệt tồn tại giữa hai biến.

Bảng 4. *Ma trận tương quan giữa các thành phần*

	AD	TT	KN	CT	CQ	DN
AD	1					
TT	0,312**	1				
KN	0,350**	0,211**	1			
CT	0,419**	0,220**	0,258**	1		
CQ	0,274**	0,319**	0,243**	0,289**	1	
DN	0,301**	0,163**	0,225**	0,156*	0,229**	1

*Chú thích: **. Tương quan Pearson có ý nghĩa thống kê ở mức p < 0,01, n =250*
Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích

Kết quả ma trận hệ số tương quan ở Bảng 4 có mức ý nghĩa < 0,05, và các hệ số tương quan giữa các biến dao động trong khoảng từ 0,156 đến 0,419 (thấp hơn chỉ số điều kiện là 0,8), cho thấy 5 biến độc lập có mối tương quan tuyến tính khá chặt với biến phụ thuộc là mức độ áp dụng chuẩn mực kế toán. Các biến quan sát *tổ chức tư vấn nghề nghiệp (TT), kinh nghiệm và năng lực của kế toán viên (KN), chế độ kế toán và thông tư hướng dẫn (CT), cơ quan quản lý nhà nước (CQ) và đặc điểm của doanh nghiệp (DN)* đạt được giá trị phân biệt, nghĩa là tất cả các thang đo trong kết quả nghiên cứu đã đo lường các khái niệm khác nhau nên được đưa vào phân tích hồi quy.

Bảng 5. Kết quả hồi quy các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán

	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	Giá trị t	Sig.	Đa cộng tuyến	
	B	Độ lệch chuẩn	Beta			Độ chấp nhận	VIF
Hằng số	0,562	0,298		1,985	0,048		
TT	0,162	0,065	0,185	3,195	0,002	0,830	1,205
KN	0,227	0,052	0,198	3,347	0,001	0,841	1,189
CT	0,204	0,037	0,294	4,758	0,000	0,853	1,172
CQ	0,017	0,062	0,036	0,711	0,478	0,777	1,287
DN	0,180	0,059	0,164	3,054	0,003	0,911	1,098
R^2 hiệu chỉnh = 0,287			Giá trị F = 21,593		Mức ý nghĩa của Sig. = 0,000		

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích

Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính về mối quan hệ giữa các nhân tố tác động đến mức độ áp dụng chuẩn mực kế toán tại Bảng 5 chỉ ra mối liên hệ của 4 biến độc lập là: Tổ chức tư vấn nghề nghiệp (TT), kinh nghiệm và năng lực của kế toán viên (KN), chế độ kế toán và thông tư hướng dẫn (CT), đặc điểm của doanh nghiệp (DN) với biến phụ thuộc là mức độ áp dụng chuẩn mực kế toán có giá trị Sig. < 0,05 (p = 0,000). Hệ số R^2 hiệu chỉnh là 0,287, kết luận mô hình hồi quy tuyến tính bội được xây dựng phù hợp với dữ liệu là 28,7%. Hay nói cách khác, mức độ áp dụng chuẩn mực kế toán được giải thích có tác động của 4 nhân tố nêu trên, còn lại do ảnh hưởng của các nhân tố khác ngoài mô hình. Nhân tố cơ quan quản lý nhà nước (CQ) không có ý nghĩa thống kê trong mô hình nghiên cứu.

Kết quả phân tích phương sai chỉ ra, giá trị kiểm định F = 21,593, với Sig. = 0,000, nghĩa là có ít nhất một biến độc lập có quan hệ tuyến tính với biến phụ thuộc. Hệ số chấp nhận (Tolerance) thấp và hệ số VIF đều nhỏ hơn 2, chứng tỏ không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến và không có mối tương quan chặt giữa các biến độc lập. Điều này cho phép kết luận mô hình hồi quy phù hợp với các dữ liệu và có 04 biến có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 5%.

Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính chỉ ra nhân tố có tác động lớn nhất đến mức độ áp dụng chuẩn mực kế toán là chế độ kế toán và thông tư hướng dẫn (CT) hệ số chuẩn hóa beta là 0,294, thứ hai là kinh nghiệm và năng lực của kế toán viên (KN) hệ số chuẩn hóa beta là 0,198, kế tiếp là tổ chức tư vấn nghề nghiệp (TT) hệ số chuẩn hóa beta là 0,185 và cuối cùng là đặc điểm của doanh nghiệp (DN) hệ số chuẩn hóa beta là 0,164.

Căn cứ vào kết quả của Bảng 5, có thể đưa ra một số nhận xét sau:

Tổ chức tư vấn nghề nghiệp (TT) có tác động thuận chiều đến mức độ áp dụng chuẩn mực kế toán. Điều này cho thấy vai trò của các tổ chức nghề nghiệp như công ty kiểm toán, các đại lý thuế và các công ty dịch vụ kế toán trong việc hỗ trợ cho các doanh nghiệp trong quá trình áp dụng chuẩn mực kế toán trong thực tế.

Kinh nghiệm và năng lực của kế toán viên (KN) có tác động thuận chiều đến mức độ áp dụng chuẩn mực kế toán. Như vậy, kế toán có trình độ đại học càng nhiều thì khả năng vận dụng các chuẩn mực ngày càng cao, điều này phù hợp vì những kiến thức trong quá trình đào tạo sẽ giúp kế toán viên có nhận thức tốt hơn về kế toán, có khả năng vận dụng, lựa chọn các kỹ thuật, các chính sách kế toán phù hợp để tối đa hóa lợi ích của doanh nghiệp mình.

Chế độ kế toán và thông tư hướng dẫn (CT) có ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán, nhân tố này có sự khác biệt với các nước trên thế giới là do tại Việt Nam việc tồn tại song song chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Đặc điểm của doanh nghiệp (DN) có ảnh hưởng đến mức độ áp dụng chuẩn mực kế toán, các nghiên cứu đều chỉ ra quy mô của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến mức độ áp dụng chuẩn mực kế toán. Đồng thời kết quả hoạt động kinh doanh cũng ảnh hưởng đến thực hiện chuẩn mực kế toán.

Cơ quan quản lý nhà nước (CQ) có ảnh hưởng không nhỏ đến mức độ áp dụng chuẩn mực kế toán. Nguyên nhân là tỷ lệ sở hữu của nhà nước trong nhiều doanh nghiệp ngày càng giảm, do đó vai trò của cơ quan kiểm tra, thanh tra cấp trên không ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán tại các doanh nghiệp.

Bảng 6. *Kết quả hồi quy mối liên hệ áp dụng chuẩn mực kế toán và lợi ích của việc áp dụng chuẩn mực kế toán*

	Hệ số chưa chuẩn hóa		**Hệ số chuẩn hóa**	**Giá trị t**	**Sig.**	**Đa cộng tuyến**	
	B	**Độ lệch chuẩn**	**Beta**			**Độ chấp nhận**	**VIF**
Hằng số	2,547	0,215		10,944	0,000		
AD	0,329	0,608	0,389	7,654	0,000	1	1,0
R^2 hiệu chỉnh = 0,128			Giá trị F = 40,282		Mức ý nghĩa của Sig. = 0,000		
Thống kê Durbin – Watson: 2,208							

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích

Số liệu Bảng 6 cho thấy rằng, biến áp dụng chuẩn mực kế toán (AD) có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 1%. Ngoài ra, hệ số VIF của biến đều nhỏ hơn 2 chứng tỏ mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến. Đồng thời giá trị thống kê d (Durbin-Watson) bằng 2,008 ($1 < d = 2,208 < 3$) nằm trong miền không có hiện tượng tự tương quan. Như vậy kết quả đã cho thấy biến áp dụng chuẩn mực kế toán thỏa mãn tất cả các giả định của mô hình hồi quy, do đó có thể dùng để giải thích sự ảnh hưởng của nhân tố áp dụng chuẩn mực kế toán có quan hệ thuận chiều với lợi ích của việc áp dụng chuẩn mực kế toán.

5. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Dựa vào kết quả của mô hình hồi quy, phân tích nhận thấy sự tác động tỉ lệ thuận lẫn nhau, có ý nghĩa thống kê gồm bốn nhân tố: tổ chức tư vấn nghề nghiệp, kinh nghiệm và năng lực của kế toán viên, chế độ kế toán và thông tư hướng dẫn và đặc điểm của doanh nghiệp ảnh hưởng đến mức độ áp dụng chuẩn mực kế toán. Căn cứ theo kết quả, tác giả xin đề xuất một số kiến nghị:

Thứ nhất, vai trò của cộng đồng nghề nghiệp cũng là một nhân tố cần xem xét trong phát triển kế toán hiện nay. Việc phát triển các tổ chức nghề nghiệp là một cơ hội để những người làm kế toán tại các doanh nghiệp có thể trao đổi, học hỏi và đó cũng là môi trường phát hiện những bất cập trong thiết lập chuẩn mực kế toán.

Thứ hai, chất lượng nguồn nhân lực kế toán có tầm ảnh hưởng lớn trong bốn nhân tố, gợi ra vấn đề quan trọng trong chiến lược phát triển kế toán. Có nghĩa rằng chất lượng đào tạo ở bậc đại học và đào tạo bổ sung trong quá trình làm việc sẽ ảnh hưởng đến khả năng vận dụng chuẩn mực kế toán rất cao. Điều này đặt ra trách nhiệm của các trường đại học đào tạo chuyên ngành kế toán phải thay đổi chương trình đào tạo để người học nắm được chuẩn mực kế toán, thay vì nặng về giảng dạy ghi chép kế toán. Trong quá trình đào tạo, giảng viên phải thường xuyên đề cập đến các chuẩn mực kế toán khi giảng dạy từng phần hành kế toán. Chẳng hạn khi giảng viên giảng dạy về kế toán đầu tư tài chính cần trình bày các chuẩn mực Kế toán đầu tư vào công ty liên doanh liên kết, chuẩn mực kế toán các khoản đầu tư vào công ty con và báo cáo tài chính hợp nhất.

Thứ ba, về phía doanh nghiệp nên thay đổi cách nhìn nhận về vai trò của thông tin kế toán để tác động đến việc vận dụng chuẩn mực kế toán. Doanh nghiệp cần mở rộng quy mô, nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh để có đủ nguồn lực trong việc áp dụng các chuẩn mực kế toán, đồng thời việc áp dụng chuẩn mực kế toán sẽ giúp doanh nghiệp quản lý tốt nguồn tài chính, tăng khả năng tiếp cấp nguồn vốn với chi phí thấp và tạo được uy tín đối với các nhà đầu tư, chủ nợ và khách hàng.

Thứ tư, tồn tại song song hệ thống chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán trong thực tế công tác kế toán ở các doanh nghiệp, vì vậy Bộ Tài chính khi biên soạn, ban hành chế độ kế toán các nội dung của chế độ kế toán cần hướng dẫn chi tiết hơn các chuẩn mực kế toán, đồng thời cần đánh giá thông tư 200 đúng đắn hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Nguyễn Công Phương (2013), *Về mô hình chuẩn mực - chế độ kế toán của Việt Nam*, Tạp chí Kinh tế và Phát triển, 194 (1), 31-37.

[2] Trần Đình Khôi Nguyên (2010), *Bàn về mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng chế độ kế toán trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Đà Nẵng*, Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Đại học Đà Nẵng, 40(1), 225-233.

[3] Trần Đình Khôi Nguyên (2013), *Bàn về thang đo các nhân tố phi tài chính ảnh hưởng vận dụng chuẩn mực kế toán trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam*, Tạp chí Kinh tế và Phát triển, 190(1), 55-60.

[4] Choi, F. D., & Meek, G. K. (2011), *International Accountin, 7th ed., Prentice Hall*, New York.

[5] Hunh Adams & Nguyễn Thuỳ Linh (2005), *Hệ thống các quy định kế toán và Kiểm toán Việt Nam-Hội nhập với các nguyên tắc kế toán và kiểm toán quốc tế*, Nhà xuất bản chính trị Quốc Gia.

[6] John, O.P., & Benet-Martinez, V. (2015), *Measurement: Reliability, construct validtion, and scale construction*, In.

CẤU TRÚC ĐỘNG LỰC LÀM VIỆC CỦA NHÂN VIÊN VĂN PHÒNG

Nguyễn Quốc Thắng
Khoa Quản lý nguồn nhân lực, Trường Đại học Lao động – Xã hội (CSII)

TÓM TẮT

Các chính sách của tổ chức chỉ thật sự có hiệu quả khi khích lệ được động lực làm việc của nhân viên. Nhưng động lực đó là gì và cần được khích lệ đến mức nào thì còn là vấn đề bí ẩn đối với các tổ chức. Một trong những mục đích của bài viết này là giới thiệu thang đo lường cấu trúc động lực làm việc của nhân viên văn phòng sử dụng khung lý thuyết tự quyết định hành vi (Self Determination Theory). Với cấu trúc lý thuyết gồm 3 nhóm là Sự nản lòng (Amotivation), Ngoại động lực (External motivation) và Nội động lực (Intrinsic motivation), thang đo này được kiểm định bằng phương pháp phân tích nhân tố khẳng định (CFA) và đạt được những tiêu chuẩn về giá trị phân biệt và giá trị hội tụ cần thiết. Điều đó đặt ra kỳ vọng sẽ cung cấp một công cụ đo lường phù hợp với người lao động ở Việt Nam, giúp các tổ chức có thể giúp nhanh chóng phát hiện được cấu trúc động lực của nhân viên và từ đó điều chỉnh chính sách nhân sự sao cho kiến tạo được những động lực làm việc mạnh mẽ nhất.

Từ khóa: *Động lực làm việc, Lý thuyết tự quyết định hành vi, Nội động lực, Ngoại động lực, Sự nản lòng.*

WORK-MOTIVATION STRUCTURE OF OFFICE WORKERS

ABSTRACT

An organization's policies will truly work effectively when and only when they foster the members/ employees' motivation for work. Hence, what is that work motivation and to what extent does it need to be fostered remain unanswered. One purpose of this paper is to introduce a scale for scoring the motivation level of office employees by using the Self Determination Theory. This theory is set up in 3 sections: Amotivation, External motivation and Intrinsic motivation. This scale is briefly assessed by the CFA method and archive standards in discriminant validity and convergent validity. This sets expectations for a tool to aid in reaching a scoring scale suitable for workers in Vietnam and supports organizations in determining their employees' motivation structures. Based on this aim, they can modify their HR policies with the expectation of high performance and create strong motivation for their members.

Keywords: *Work motivation, Self Determination Theory, Intrinsic Motivation, Extrinsic Motivation, Amotivation.*

1. GIỚI THIỆU NGHIÊN CỨU

Động lực làm việc của nhân viên có vai trò quan trọng đối với tất cả các doanh nghiệp, bởi vì nó giúp các doanh nghiệp tạo ra lợi thế cạnh tranh (Dobre, 2013). Hơn nữa, nó giúp duy trì và phát huy hiệu quả làm việc trong bối cảnh nhân viên phải làm việc trong áp lực căng thẳng của áp lực công việc (Tremblay & đtg, 2009). Do đó, tạo dựng và duy trì động lực làm việc của nhân viên đã trở thành việc làm thường xuyên của các cấp quản lý. Tuy nhiên, để nhận biết loại động lực nào đang tồn tại và động lực nào cần tạo ra hầu như phụ thuộc vào công cụ đo lường. Điều này có thể là

điểm yếu của các hệ thống quản trị nhân sự hiện nay. Việc đánh giá gián tiếp động lực làm việc thông qua quan sát hành vi phát sinh nhiều khả năng nhà quản trị không nhận biết chính xác động động lực làm việc của nhân viên.

Vì vậy, nhu cầu đo lường động lực làm việc thực sự trở nên cần thiết vì hai lý do. *Một là*, cần nhận biết được loại động lực nào đang tồn tại trong những người thực hiện công việc, để từ đó có thể đánh giá khả năng tác động của các công cụ quản trị nhân sự lên hành vi và thái độ làm việc của họ. *Hai là*, nhờ biết được trạng thái hiện tại của động lực và định hướng của chiến lược nguồn nhân lực mà có thể dự đoán được loại động lực sẽ được hình thành sau mỗi chu kỳ tác động.

Nghiên cứu này tập trung vào việc xác định một phương án thang đo đa hướng được dùng để phát hiện cấu trúc động lực làm việc gồm ba thành phần. Một nghiên cứu định tính từ 8 nhân viên văn phòng được thực hiện để xác định các thành phần cần thiết của thang đo. Sau đó, bảng hỏi cho nghiên cứu được xây hình thành và thực hiện kiểm tra bằng một nghiên cứu sơ bộ với 144 mẫu. Nghiên cứu chính thức được thực hiện sau khi điều chỉnh bảng hỏi với 286 mẫu được đưa vào phân tích. Phần mềm SPSS 20.0 và AMOS 20.0 được sử dụng để hỗ trợ cho các kiểm định thang đo. Kết quả là các giá trị phân biệt, giá trị hội tụ của thang đo đều thoả mãn.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

2.1. Động lực làm việc

Động lực làm việc (work motivation) được định nghĩa là một tập hợp các nỗ lực xuất phát từ bên trong và bên ngoài của một cá nhân, những lực đó tạo ra, dẫn dắt và duy trì hành vi liên quan đến công việc của con người (Pinder, 1998, trích theo Meyer & đtg, 2004). Theo đó, động lực làm việc được nhận diện với tư cách một nguồn sức mạnh tạo ra sinh lực cho hành vi của nhân viên, đồng thời nó liên quan tới hình thức, phương hướng, cường độ và thời gian tồn tại của hành vi. Đo lường động lực làm việc giúp nhận biết mức độ sẵn lòng làm việc ở mức độ cao hoặc nỗ lực để hướng tới các mục tiêu của tổ chức trong điều kiện một số nhu cầu cá nhân được thỏa mãn theo mức độ nỗ lực của họ (Robbin, 2008). Với cách hiểu này, động lực làm việc được tiếp cận từ nỗ lực cá nhân, nhu cầu cá nhân gắn với mục tiêu của tổ chức.

Nội hàm của động lực làm việc là một vấn đề phức tạp (Meyer & đtg, 2004). Mặc dù có nhiều định nghĩa nhằm giải thích chúng nhưng chưa đạt được sự thống nhất, bởi vì sự khác nhau về thế giới quan và phương pháp lượng hóa chúng cũng khác nhau. Tuy nhiên, các nghiên cứu dựa trên lý thuyết động lực tự định (Self – Determination Motivation) đều thừa nhận động lực làm việc bao gồm ba cấp độ: 1) động lực hình thành và duy trì trong quá trình làm việc, vì được sinh ra và tồn tại trong quá trình làm việc nên gọi là động lực nội sinh, hay nội động lực, 2) động lực hình thành và duy trì vì lý do nằm ngoài quá trình làm việc, vì được sinh ra và duy trì vì lý do nằm ngoài quá trình làm việc nên gọi là động lực ngoại sinh, hay ngoại động lực và 3) sự nản lòng, tức là không có lý do để làm việc hoặc lý do đó không thống nhất với mục tiêu của doanh nghiệp (Kanfer & đtg, 1990; Guay và Vallerand, 2003; Gagné và Deci, 2005; Tremblay & đtg, 2009; Fernet & đtg, 2012).

Động lực làm việc theo lý thuyết tự quyết định hành vi nói trên có quá trình diễn biến và có thể triệt tiêu lẫn nhau (Gagné và Deci, 2005). Nói cách khác, quá trình của động lực làm việc bắt đầu từ hoàn toàn thiếu tự quyết (sự nản lòng) đến tự quyết có kiểm soát (ngoại động lực) và hoàn toàn tự quyết (nội động lực). Hơn nữa, động lực làm việc thường không ổn định mà gắn với các hoàn cảnh cụ thể (Guay và Vallerand, 2003).

Nội động lực là trạng thái tâm lý giải thích cho các hành động có cảm hứng từ sở thích cá nhân và được duy trì nhờ chính hành động đó (Kanfer & đtg, 1990; Ryan và Deci, 2000; Tremblay & đtg, 2009; Guay và Vallerand, 2003). Do đó, nội động lực cung cấp lý do giải thích cho hành vi từ chính

công việc được thực hiện. Nhân viên có nội động lực làm việc thường có những biểu hiện rõ ràng để ủng hộ hành động trong công việc của mình ở mức cao nhất, họ làm việc với sự thích thú và chủ động ngay cả khi cấp trên bỏ qua các hoạt động giám sát (Gagné và Deci, 2005). Nghiên cứu nội động lực có ý nghĩa quan trọng trong quản trị nhân lực bởi tác động tích cực của loại động lực này lên hành vi làm việc gắn liền với sự đam mê. Điều đó giúp các nhà quản lý thiết kế công việc theo hướng đáp ứng sở nguyện của nhân viên bằng hình thức làm giàu công việc và được gọi là công việc thú vị (Latham và Pinder, 2005; Trần Kim Dung, 2013).

Ngoại động lực là trạng thái tâm lý cho phép giải thích những hành động có nguồn cảm hứng từ những yếu tố bên ngoài hành động đó (Guay và Vallerand, 2003; Gagné và Deci, 2005; Tremblay & đtg, 2009; Kanfer & đtg, 2012). Những nguồn cảm hứng cho các hành vi làm việc không đến từ các hành động mà thường đến và được kiểm soát từ một nguồn bên ngoài. Ngoại động lực cho phép giải thích lý do nhân viên phấn đấu giành được những phần thưởng (thậm chí chỉ có giá trị thấp); vươn lên trong công việc, đặc biệt ở những nhân viên mới và thực hiện những điều được người khác trông đợi. Nhờ đó, hệ thống đãi ngộ của doanh nghiệp thường chú trọng (trước tiên) đến thù lao vật chất; các chương trình thăng tiến theo cấp bậc quản lý và chú trọng quản trị định hướng mục tiêu (Kanfer & đtg, 2012; Latham và Pinder, 2004). Niềm tin và sự động viên của đồng nghiệp hoặc cấp trên cũng trở thành một nguồn động lực dồi dào. Các khích lệ tinh thần như vậy, không chỉ tạo ra động lực làm việc mà còn góp phần xây dựng tập thể lao động đoàn kết, gắn bó trên cơ sở quan hệ lao động lành mạnh.

Sự nản lòng (Amotivation) là trạng thái tâm lý giúp giải thích hiện tượng thờ ơ hoặc giảm cảm hứng với các hoạt động làm việc (Guay và Vallerand, 2003). Sự nản lòng giải thích lý do nhân viên không thực hiện công việc hoặc miễn cưỡng thực hiện công việc. Bởi trong trạng thái nản lòng, nhân viên không thể giải thích lý do tại sao họ làm việc đó hoặc làm việc trong tâm thế luôn có sẵn kháng lực (Gagné và Deci, 2005). Biểu hiện của sự nản lòng được quan sát thấy ở những nhân viên không nhận thấy lợi ích từ công việc đang làm; cảm xúc không thay đổi dù có làm việc hay không; khi được hỏi về lý do để làm việc thì câu trả lời nhận được thường không chính đáng. Do đó, hiệu quả sử dụng thời gian làm việc và những nguồn lực khác bị lãng phí. Vì vậy, nghiên cứu sự nản lòng trong động lực làm việc giúp ích cho các chương trình tạo động lực làm việc của doanh nghiệp. Thông qua những phát hiện về sự nản lòng, doanh nghiệp có thể tìm cách giảm các kháng lực, phá vỡ trạng thái nản lòng; hướng đến duy trì các loại nội và ngoại động lực, đồng thời kích thích nhân viên hình thành những nguồn động lực mới.

2.2. Thang đo động lực làm việc

Thang đo động lực làm việc trong nghiên cứu này sử dụng nguồn tham khảo chính từ thang đo động lực do Guay và Vallerand (2003) phát triển gồm 28 quan sát cho ba thành phần. Việc chuyển ngữ thang đo động lực làm việc được thực hiện đầu tiên và cũng gặp nhiều khó khăn nhất. Bởi lẽ, lựa chọn những thuật ngữ diễn đạt ranh giới của các trạng thái tâm lý rất khó khăn. Sau khi chuyển ngữ, các câu hỏi được gửi tới hai chuyên gia trong lĩnh vực ngôn ngữ Anh để xin ý kiến góp ý. Các thuật ngữ phản ánh tâm lý được điều chỉnh để phù hợp với văn phong Tiếng Việt mà vẫn giữ được nội dung đo lường. Tuy nhiên, trong quá trình thảo luận về thang đo này, có nhiều ý kiến nhận định rằng việc phân biệt các yếu tố cảm xúc là rất khó khăn. Do đó, các khuyến nghị về việc rút gọn các biến quan sát được đề xuất để thang đo phù hợp hơn với các đáp viên là người Việt Nam. Kết quả rút gọn bước đầu cho kết quả như ở bảng 1.

Thang đo được đề xuất dựa trên mô tả về các thuộc tính của động lực làm việc. Theo đó, nội động lực được mô tả thông qua sở thích, niềm đam mê và niềm hạnh phúc khi thực hiện công việc; ngoại động lực được quan sát thông qua nỗ lực thực hiện mục tiêu, khẳng định bản thân và hướng đến sự kỳ

vọng của một ai đó; còn sự nản lòng thể hiện qua sự buông thả khi thực hiện công việc, không có lý do để làm việc. Vì vậy, sau khi thảo luận, kết quả cuối cùng, mỗi thành phần của động lực làm việc được đo lường qua bốn biến quan sát (bảng 1). Trong đó, nội động lực, ngoại động lực và sự nản lòng lần lượt được mã hóa là IM, EM và Amo.

Bảng 1. Thang đo động lực làm việc sử dụng trong nghiên cứu

	Động lực làm việc	**Ký hiệu**
Nội động lực	Tôi thích khám phá để tạo ra những điều thú vị trong công việc.	IM1
	Tôi cảm thấy vui khi kỹ năng làm việc của tôi tốt hơn.	IM2
	Tôi cảm thấy hạnh phúc khi thực hiện công việc của mình.	IM3
	Tôi cảm thấy vui khi kinh nghiệm làm việc của mình được sử dụng.	IM4
Ngoại động lực	Tôi làm việc để thực hiện ước mơ của mình.	EM1
	Tôi làm việc để chứng minh uy tín và năng lực của mình.	EM2
	Tôi làm việc bởi công việc đó là trách nhiệm của mình.	EM3
	Tôi làm việc để đáp ứng kỳ vọng của cấp trên hoặc người thân.	EM4
Sự nản lòng	Tôi không nhận ra lợi ích từ việc tôi đang làm.	Amo1
	Không có sự khác biệt kể cả tôi có làm việc đó hay không.	Amo2
	Tôi không có lý do chính đáng nào để làm việc đó.	Amo3
	Tôi tin rằng những việc đó không rắc rối.	Amo4

Nguồn: Guay và Vallerand, 2003

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Quy trình nghiên cứu

Nghiên cứu này được chia thành hai giai đoạn: nghiên cứu sơ bộ và nghiên cứu chính thức. Những người lao động làm việc cho các công ty ngoài nhà nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh được lựa chọn là đối tượng khảo sát cho nghiên cứu. Sở dĩ chọn Thành phố Hồ Chí Minh vì đây là địa phương có hoạt động kinh tế sôi động nhất cả nước, đóng góp hơn 30% GDP của cả nước, tốc độ tăng trưởng hàng năm ổn định.

Nghiên cứu sơ bộ được thực hiện tại trường Đại học Lao động – Xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh. Kỹ thuật thảo luận tay đôi theo cấu trúc được sử dụng mục đích kiểm tra và hiệu chỉnh lại thang đo (xem phụ lục 1 về dàn bài thảo luận). Sở dĩ lựa chọn thảo luận tay đôi là vì mục tiêu chính của thảo luận là hiệu chỉnh câu hỏi đo lường. Hơn nữa, cả cảm nhận công bằng và động lực làm việc đều mang yếu tố cá nhân, nên không cần có sự tương tác giữa các đáp viên trong quá trình thảo luận. Cả 8 đáp viên được mời thảo luận đều là cựu sinh viên của nhà trường, tốt nghiệp ngành Quản trị nhân lực và đều làm việc trong lĩnh vực nhân sự nhiều hơn một năm để đảm bảo họ có đủ thời gian trải nghiệm đối với các chính sách của công ty. Sau khi tiến hành thảo luận tay đôi, thang đo nháp được điều chỉnh một số thuật ngữ để phù hợp hơn với văn phong Tiếng Việt.

Một mẫu có kích thước n = 148 được sử dụng để nghiên cứu sơ bộ định lượng. Dữ liệu được xử lý qua phân tích hệ số tin cậy (Cronbach Alpha) và phân tích nhân tố khám phá (EFA – Exploratory Factor Analysis) đối với từng khái niệm. Các biến quan sát có hệ số tương quan biến – tổng (item-total correlation) nhỏ hơn 0.3 sẽ được loại bỏ. Sau đó, các biến quan sát có trọng số nhân tố (factor loading) nhỏ hơn 0.4 trong EFA sẽ được loại bỏ tiếp, với điều kiện tổng phương sai trích được lớn hơn 50% (trích theo Nguyễn Đình Thọ và Nguyễn Thị Mai Trang, 2011). Thang đo hoàn chỉnh được đưa vào bảng câu hỏi dùng cho nghiên cứu chính thức.

Nghiên cứu chính thức được thực hiện với quy mô mẫu đưa vào phân tích là n = 286 nhằm mục đích kiểm định các thang đo và mô hình lý thuyết. Phương pháp phân tích nhân tố khẳng định (CFA – Confirmatory Factor Analysis) được sử dụng để kiểm định các giá trị của thang đo.

3.2. Giả thuyết nghiên cứu

Do các thành phần của động lực làm việc không thể tồn tại đồng thời, thậm chí có thể triệt tiêu lẫn nhau. Do đó, các giả thuyết nghiên cứu đầu tiên được phát biểu như sau:

H_1: Sự nản lòng giảm xuống thì ngoại động lực sẽ tăng lên.

H_2: Sự nản lòng giảm xuống thì nội động lực sẽ tăng lên.

Các động lực làm việc, không có ngoại lệ, sẽ không đứng yên mà có quá trình dịch chuyển theo quá trình thay đổi tâm lý của chính người lao động. Thông thường, nếu quá trình nội hoá động lực diễn ra (Gangé và Deci, 2005) việc duy trì các ngoại động lực sẽ tạo tiền đề tốt để hình thành các nội động lực. Do đó, giả thuyết tiếp theo sẽ được phát biểu là:

H_3: Ngoại động lực tăng lên thì nội động lực có xu hướng tăng lên.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Mô tả mẫu nghiên cứu

Nghiên cứu chính thức được thực hiện bằng phương pháp nghiên cứu định lượng với mẫu được chọn theo phương pháp thuận tiện. Đối tượng được phỏng vấn trực tiếp bằng bảng hỏi, bao gồm những người có chức danh nhân viên hoặc chuyên viên, làm việc trong văn phòng của các doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Có hai thuộc tính để kiểm soát mẫu là: nhân viên có thâm niên nghề nghiệp hơn 1 năm và còn cấp trên trực tiếp, điều này giúp đảm bảo rằng họ vẫn nhận được các tác động từ chính sách tạo động lực của tổ chức.

4.2. Kiểm định thang đo bằng EFA

Bảng 2. *Đánh giá độ tin cậy thang đo Động lực làm việc (chính thức)*

Thang đo động lực làm việc (WM)	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Nội động lực (IM) α = .816				
IM1	11.5455	5.021	.614	.781
IM2	11.3147	5.037	.695	.741
IM3	11.4790	5.191	.609	.782
IM4	11.5105	5.465	.635	.771
Ngoại động lực (EM) α = .899				
EM1	9.5455	8.508	.786	.866
EM2	9.6853	8.041	.809	.859
EM3	9.3881	9.200	.793	.864
EM4	9.4371	9.945	.734	.886
Sự nản lòng (Amo) α = .891				
Amo1	7.7552	8.045	.729	.873
Amo2	7.6608	8.828	.740	.868
Amo3	7.7832	7.946	.819	.837
Amo4	7.5874	8.082	.761	.860

Nguồn: Tính toán của tác giả

Kết quả phân tích Cronbach's Alpha của các thành phần đơn hướng đo lường khái niệm động lực làm việc thấp nhất là .816 (IM), cao nhất là .899 (EM), còn lại là .891 (Amo). Tương quan biến-tổng đều lớn hơn .30 (bảng 2). Do đó, các thành phần của thang đo động lực làm việc đạt yêu cầu về độ tin cậy.

Phân tích nhân tố khám phá (EFA) nhằm kiểm tra sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các biến trong cùng mô hình (Nguyễn Đình Thọ, 2013). Để đảm bảo các thành phần của động lực làm việc là phân biệt với nhau, nghiên cứu sẽ kiểm tra sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các khái niệm đo lường động lực làm việc. Theo đó, tất cả các biến quan sát đều được đưa vào để tiến hành phân tích EFA.

Hệ số KMO cho giá trị là .855 với kiểm định Bartlett có ý nghĩa (sig. = .000) cho thấy phép trích có thể tin cậy. Tổng phương sai trích đạt 63,917% (>50%) với 3 nhân tố trích được tại giá trị Eigen = 1.8 (>1), cho thấy các khái niệm đạt giá trị phân biệt và giá trị hội tụ. Tất cả trọng số nhân tố đều cao hơn .50 và nhỏ hơn .95, thấp nhất là .673 (IM1) cao nhất là .911 (Amo3) cho thấy mức độ giải thích của các biến có thể tin cậy (Xem bảng 3).

Bảng 3. Kết quả EFA thang đo động lực làm việc

	Nhân tố		
	EM	AM	IM
EM2	.906		
EM1	.846		
EM3	.817		
EM4	.763		
Amo3		.911	
Amo4		.805	
Amo1		.792	
Amo2		.771	
IM2			.809
IM4			.745
IM3			.682
IM1			.673
Giá trị Eigen	4.797	2.128	1.809
Phương sai trích	37.158	14.849	11.910
Hệ số KMO =.855, Chi-bình phương = 1873.561, df = 66, sig = .000			
Phương pháp trích: Principal Axis Factoring. Phương pháp quay: Promax with Kaiser Normalization.			

Nguồn: Tính toán của tác giả

4.3. Kiểm định thang đo bằng CFA

Kết quả CFA của thang đo động lực làm việc cho thấy, mô hình có 51 bậc tự do, Chi-bình phương = 76.017 với giá trị p = .013 (<.05). Tuy nhiên, các chỉ số khác cho thấy mô hình phù hợp với dữ liệu: CFI = .986, TLI = .982, RMSEA = .041, CMIN/df = 1.491. Cho thấy, mô hình tương thích với dữ liệu, các khái niệm thành phần động lực làm việc đạt được tính đơn hướng.

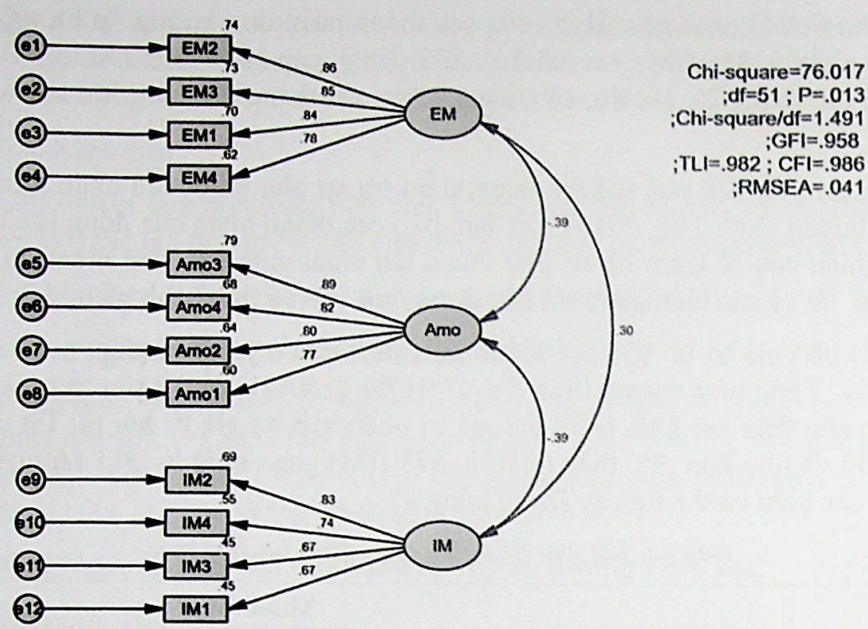

Hình 1. *Kết quả CFA thang đo động lực làm việc (chuẩn hóa)*
Nguồn: Tính toán của tác giả

Ước lượng tương quan giữa các khái niệm thành phần của động lực làm việc có hệ số tương quan và giá trị sai lệch chuẩn đều khác 1 với giá trị p < .05 (bảng 4.8). Theo đó, các cặp khái niệm ngoại động lực và nội động lực (r = .242; S.E = .058; p = .000), ngoại động lực và sự nản lòng (r = -.406; S.E = .074; p = .000). nội động lực và sự nản lòng (r = -.278; S.E = .053; p = .000) đạt giá trị phân biệt.

Bảng 4. *Kết quả phân tích CFA thang đo Động lực làm việc*

Mối quan hệ			Ước lượng (r)	S.E.	1-r	C.R.	P
EM	<-->	Amo	-0.406	0.074	1.406	-5.508	0.000
EM	<-->	IM	0.242	0.058	0.758	4.149	0.000
Amo	<-->	IM	-0.278	0.053	-0.722	-5.229	0.000

Nguồn: Tính toán của tác giả

Kết quả kiểm định mô hình thang đo động lực làm việc được tóm tắt ở bảng 5. Theo đó, các hệ số tin cậy tổng hợp lớn hơn .60 và phương sai trích lớn hơn .50, thỏa mãn các tiêu chuẩn cần thiết. Do đó, thang đo động lực làm việc đạt giá trị hội tụ và giá trị phân biệt.

Bảng 5. *Tóm tắt kết quả kiểm định thang đo Động lực làm việc*

Khái niệm	Số thành phần	Số biến quan sát	Hệ số tin cậy tổng hợp	Phương sai trích (%)	Trung bình trọng số	Giá trị (hội tụ và phân biệt)
IM	1	4	.82	53.2	.73	Thỏa mãn
EM	1	4	.90	69.7	.83	
Amo	1	4	.89	67.7	.82	

Nguồn: Tính toán của tác giả

Mối quan hệ giữa các khái niệm ở bảng 4 cũng cho thấy ngoại động lực và sự nản lòng biết thiên ngược chiều rất mạnh mẽ (r = -.406, p = .000), cho thấy rằng, nếu sử dụng các động lực kiểm soát thì sẽ phá vỡ trạng thái nản lòng rất nhanh chóng và hiệu quả. Mối quan hệ này giữa nội động lực và sự nản lòng yếu hơn (r = -.278, p = .000) cho thấy rằng, nếu khuyến khích sự đam mê công việc thì tác dụng giảm trừ sự nản lòng chỉ bằng một nửa so với sử dụng ngoại động lực. Đồng thời, ngoại động lực và nội động lực có mối liên hệ thuận chiều với nhau (r = .242, p =. 000) cho thấy rằng, nếu duy trì ngoại động lực thì khả năng hình thành nội động lực là khả thi. Như vậy, cả ba giả thuyết đều được chấp nhận.

5. THẢO LUẬN

Kết quả kiểm định thang đo cho thấy những giá trị về mặt lý thuyết nghiên cứu được thoả mãn. Một là, những thang đo lường sử dụng cùng phương pháp phân tích cấu trúc tuyến tính chỉ nên có dưới 7 biến quan sát cho một khái niệm đơn hướng (Hair & đtg, 2010). Việc dùng nhiều biến quan sát cho mỗi khái niệm sẽ làm cho các kiểm định giá trị phân biệt giữa các khái niệm trong mô hình tới hạn hết sức khó đạt yêu cầu. Hai là, mức độ phân biệt trong các thành phần của thang đo, cụ thể là các quan sát, cần đạt được mức độ nhận diện nhất định. Trong nhiều trường hợp, đối tượng khảo sát không phân biệt rõ các mức độ nhận biết này. Thang đo lường động lực làm việc trong nghiên cứu chính thức gồm 12 biến quan sát, được trích rút từ hai thang đo của 1) Guay và Vallerand (2003) gồm 28 biến quan sát và 2) của Tremblay & đtg (2009) gồm 18 biến quan sát. Cả hai thang đo này đều được phát triển ở Canada – đất nước có khoảng cách quyền lực thấp (PDI_{Canada} = 39). Giống như đã trình bày ở trên, động lực làm việc cũng thuộc yếu tố tâm lý hành vi (Kafer, 1990), vì vậy, những thói quen hành động và tư duy đều chịu những tác động nhất định của yếu tố văn hóa (Hofstede, 2011). Việc rút gọn thang đo động lực làm việc là cần thiết, khi cả người nghiên cứu và các đáp viên đều chưa thực sự nhận biết được các ranh giới giữa các khái niệm thành phần của nội động lực và ngoại động lực. Như vậy, về phương diện phương pháp, nghiên cứu này góp phần tìm kiếm thang đo lường động lực làm việc trong bối cảnh tâm lý hành vi của người lao động Việt Nam.

Về phương diện nghiên cứu lý thuyết, lý thuyết tự quyết định hành vi của Ryan và Deci (2000) được lựa chọn làm nền tảng cho các tiếp cận về động lực làm việc, giúp quan sát động lực làm việc (biến tiềm ẩn) thông qua nhiều biến đo lường. Việc làm này giúp nhận biết rõ hơn động cơ làm việc của nhân viên tại thời điểm nghiên cứu có cấu trúc như thế nào và có nguồn gốc từ đâu. Thông qua đó, các nhà quản lý có thể hiểu rõ về lý do nhân viên của mình làm việc để có thể thiết kế các chương trình tạo động lực làm việc hợp lý hơn. Trên thực tế, những động lực làm việc được phân tích trong nghiên cứu này có thể đã thay đổi, bởi lẽ, động lực làm việc có phương, chiều, cường độ và thời gian tồn tại nhất định (Pinder, 1998, trích theo Meyer & đtg, 2004). Hơn nữa, các thành phần trong cấu trúc của động lực có thể triệt tiêu lẫn nhau (Gagné và Deci, 2005). Do đó, tiến hành kiểm tra cấu trúc của động lực làm việc thường xuyên là việc làm cần thiết.

Tóm lại, điểm đáng chú ý nhất của nghiên cứu này ở chỗ, khái niệm động lực làm việc là một khái niệm đa hướng có cấu trúc phức tạp và thường xuyên biến động. Do đó, lựa chọn lý thuyết tự quyết định hành vi (Ryan và Deci, 2000) có thể cung cấp khung nhận thức rõ ràng về lý do hình thành và quá trình vận động của động lực làm việc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Trần Kim Dung (2013), *Quản trị nguồn nhân lực, lần 8, Tp.Hồ Chí Minh*. NXB Lao động – Xã hội.

[2] Nguyễn Đình Thọ và Nguyễn Thị Mai Trang (2011), *Nghiên cứu khoa học Marketing: Ứng dụng mô hình cấu trúc tuyến tính SEM*. NXB Lao động, ấn bản lần 2.

[3] Nguyễn Đình Thọ (2013), *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh: Thiết kế và thực hiện*. NXB Lao động – Xã hội.

[4] Dobre, O.I., (2013), *Employee motivation and organizational performance, Review of Applied Socio- Economic Research*. Vol 5, Issue 1/2013, pp.53.

[5] Fernet, C., Austin, S., Vallerand, R.J.. (2012), *The effects of work motivation on employee exhaustion and commitment: An extension of the JD-R model, Work & Stress*. Vol. 26, No. 3, pp. 213-229.

[6] Gagné, M., Deci, E..(2005), *Self – Determination theory and work motivation, Journal of Organizational Behavior*, 26, pp 331 – 362.

[7] Guay, F., Vallerand, R.J..(2003), *On the Hierarchical Structure of Self-Determined Motivation: A Test of Top-Down, Bottom-Up, Reciprocal, and Horizontal Effects, PSPB*. Vol. 29 No. 8, pp. 992-1004.

[8] Hair.J.F & đtg (2010), *Mutivairiate data analysis*. 7th edition Prentice Hall.

[9] Handbook of industrial and organizational psychology. Palo Alto, CA: Consulting Psychologists Press. Vol. 1, 2nd ed., pp.75-130.

[10] Hofstede, G..(2011), *Dimensionalizing Culture: The Hofstede model in context, Online Readings in Psychology and Culture*, 2(1).

[11] Kanfer, R..(1990), *Motivation theory and Industrial and Organizational Psychology, The Handbook of industrial and organizational psychology. Palo Alto, CA: Consulting Psychologists Press*. Vol. 1, 2nd ed., pp.75-130.

[12] Kanfer, R..(2012), *Work motivation theory, The Oxford Handbook of Industrial and Organizational Psychology*. Oxford, UK: Blackwell. Pp.455 – 495.

[13] Latham, G.P., Pinder, C.C..(2005), *Work motivation theory and research at the dawn of the twenty-first century*. Annu. Rev. Psychol. Vol.56, pp 485–516.

[14] Meyer, J.P., Becker, T.E..(2004), *Employee Commitment and Motivation: A Conceptual Analysis and Integrative Model*. Journal of Applied Psychology, Vol. 89, No. 6, pp. 991–1007.

[15] Robbin, S.p., DeCenzo, D.A..(2008), *Fundamentals of Managemnet: Essential Concepts and Applications, 6th*.

[16] Ryan, R.M., Deci, E.L..(2000), *Self – Determination theory and facilitation of intrinsic motivation, Social development, and well-being, The American Psychologist Association*. Vol.55, No 1, pp 68-78.

[17] Test of Top-Down, Bottom-Up, Reciprocal, and Horizontal Effects, PSPB, Vol. 29 No. 8, pp. 992-1004.

[18] Tremblay, M.A., & đtg (2009), *Work extrinsic and intrinsic motivation scale: Its value for organizational Psychology research*. Canadian Journal of Behavioural Science, Vol. 41, No. 4, pp. 213–226.

MỐI QUAN HỆ GIỮA CHẤT LƯỢNG, GIÁ TRỊ DỊCH VỤ, SỰ HÀI LÒNG VÀ HÀNH VI CỦA KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG DỊCH VỤ: MỘT NGHIÊN CỨU TRONG NGÀNH THÔNG TIN DI ĐỘNG TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Đỗ Thị Thanh Trâm[1], Nguyễn Khánh Duy[2]
[1]Công ty TNHH Shin Heung Đồng Nai, [2]Đại học Kinh tế Tp.HCM

TÓM TẮT

Nghiên cứu nhằm trả lời câu hỏi chính sau đây: giá trị dịch vụ có phải là là yếu tố trung gian trong sự ảnh hưởng của các yếu tố chất lượng dịch vụ đến sự thỏa mãn và hành vi khách hàng? Trên cơ sở mô hình và thang đo của Cornin và ctg. (1999, 2000), Wang và ctg. (2004), nghiên cứu thực nghiệm này được thực hiện trong ngành dịch vụ thông tin di động trên mẫu khảo sát là 194 khách hàng tại Tp.HCM. Mô hình đo lường được đánh giá thông qua hệ số Cronbach Alpha và phân tích nhân tố khám phá (EFA). Mô hình nghiên cứu được kiểm định bằng kỹ thuật phân tích đường dẫn (path analysis) đã cho thấy giá trị dịch vụ thật sự có vai trò trung gian trong mối quan hệ nhân quả giữa các thành phần của chất lượng dịch vụ và sự hài lòng của khách hàng, chưa có bằng chứng về tác động trực tiếp của giá trị dịch vụ và sự hài lòng của khách hàng đến hành vi khách hàng. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng: các thành phần chất lượng mạng, phương tiện hữu hình trong chất lượng dịch vụ tác động đáng kể lên giá trị dịch vụ và hài lòng khách hàng. Ngoài ra, yếu tố con người trong chất lượng dịch vụ có vai trò quan trọng trong ảnh hưởng đến sự hài lòng và hành vi khách hàng.

Từ khóa: *chất lượng dịch vụ, giá trị dịch vụ, hài lòng khách hàng, lòng trung thành, dịch vụ thông tin di động, Việt Nam.*

ABSTRACT

Based on theoretical models of Corin et al. (1999,2000) and Wang et. Al. (2004), the purpose of this study it so answer the question: Is customer value an intermediary factor affecting the service quality, customer satisfaction and behavior? The research was conducted from a sample of 194 consumers in Ho Chi Minh City. Scales of the research that were developed through Cronbach's alpha test, exploratory factor analysis (EFA. Path Analysis pointed out that customer value played the role as an intermediary factor in the cause-and-effect relationship between the factors: service quality, customer satisfaction, yet there is not yet evidence of direct affect of service quality and satisfaction on the behavior of the customer. Besides that, research also found : network quality made significant tangible impact on customer value and customer satisfaction. It is undeniable that the service supplier should emphasize improvement in those areas in order to satisfy the customer.

Keywords: *service quality, customer value, customer satisfaction, loyalty, cellular service, Viet Nam.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Kỷ nguyên của thông tin, khoa học công nghệ kỹ thuật phát triển vượt bậc, nhu cầu trao đổi liên lạc ngày càng trở thành nhu cầu cơ bản là hai lý do chính yếu để dịch vụ viễn thông di động trở nên phổ biến và không thể thiếu đối với cuộc sống hàng ngày của con người. Thị trường tăng

trưởng nhanh, số lượng nhà cung cấp tham gia vào thị trường tăng, cuộc chiến giành thị phần giữa "người cũ", "người mới" trong dịch vụ thông tin di động Việt Nam ngày càng gay gắt hơn, hàng loạt chiến lược cạnh tranh cũng đa dạng như các chiến lược về giá cước, quảng cáo, khuyến mãi, giảm giá, chăm sóc khách hàng, nâng cao chất lượng dịch vụ cơ bản cũng như dịch vụ giá trị gia tăng...cho thấy tất cả những điều trên không nằm ngoài mục đích hướng tới việc đạt được ba lợi thế cạnh tranh quan trọng nhất trong kinh doanh là: chất lượng dịch vụ cảm nhận của khách hàng (chất lượng dịch vụ), giá trị dịch vụ mang lại cho khách hàng (giá trị dịch vụ) và hài lòng khách hàng (Buzzell và Gale, 1987; Zeithaml, 1996; Parasuraman và ctg., 1998).

Nghiên cứu hành vi khách hàng là một trong những vấn đề chính yếu của nhà nghiên cứu tiếp thị cũng như bộ phận tiếp thị của các công ty. Đa phần các nghiên cứu trước đây tại Việt Nam trong ngành thông tin di động quan tâm đến đo lường chất lượng dịch vụ, hoặc tác động của chất lượng dịch vụ lên sự hài lòng của khách hàng dẫn đến hình thành lòng trung thành; tuy vậy, yếu tố giá trị dịch vụ, hành vi khách hàng ít được đề cập đến trong các nghiên cứu. Trong khi đó, Cornin và ctg. (2000) trong nghiên cứu mối quan hệ giữa 4 yếu tố: chất lượng dịch vụ, giá trị dịch vụ, sự hài lòng, và hành vi của khách hàng trong 6 ngành dịch vụ tại Mỹ, kết quả đã phát hiện ra hiệu ứng gián tiếp của chất lượng dịch vụ đối với sự hài lòng của khách hàng thông qua giá trị dịch vụ mang lại cho khách hàng, và giá trị dịch vụ có tác động tích cực và đáng kể đến hành vi khách hàng. Wang và ctg. (2004) cũng với mô hình nghiên cứu của Cornin và ctg. (2000) trong ngành công nghiệp viễn thông di động Trung Quốc đã chỉ ra rằng chất lượng dịch vụ không ảnh hưởng trực tiếp tới hành vi khách hàng.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Chất lượng dịch vụ - Service quality

Chất lượng dịch vụ là một khái niệm gây nhiều chú ý và có nhiều định nghĩa khác nhau "theo Edvardsson, Thomsson và Ovretveit (1994), chất lượng dịch vụ là sự đáp ứng được sự mong đợi của khách hàng đối với dịch vụ và làm thỏa mãn nhu cầu của họ". Ngoài ra, chất lượng dịch vụ cũng được xem như khoảng cách giữa sự mong đợi của khách hàng và nhận thức của họ khi đã sử dụng qua dịch vụ (Parasuraman, Zeithaml và Berry, 1988).

Đo lường chất lượng dịch vụ cho một số ngành cụ thể cũng được nhiều tác giả ở Việt Nam quan tâm. Đào Xuân Khương (2018) sử dụng mô hình SEVQUAL để đánh giá chất lượng dịch vụ siêu thị chuyên doanh trên địa bàn TP.Hà Nội với kỹ thuật thống kê mô tả trong so sánh giữa sự kỳ vọng và sự cảm nhận của khách hàng; cách tiếp cận này có ích trong đo lường chất lượng dịch vụ và hướng đến các giải pháp thực tiễn nhưng chưa kiểm định được các quy luật về ảnh hưởng của chất lượng dịch vụ với các khái niệm liên quan khác trong lý thuyết. Phan Chí Anh (2015) trình bày một số nghiên cứu liên quan đến mối quan hệ giữa chất lượng dịch vụ và sự hài lòng của khách hàng hoặc (và) lòng trung thành ở một số lĩnh vực (dịch vụ bán lẻ trong các siêu thị tổng hợp tại Hà Nội: với kỹ thuật hồi quy bội; dịch vụ thẻ ATM của NHTM Cổ phần Quân Đội tại Hà Nội; dịch vụ Internet tại FPT Hà Nội: kỹ thuật hồi quy bội; dịch vụ khách sạn tại một số khách sạn 3 sao trên địa bàn TP Đà Nẵng: kỹ thuật hồi quy bội. Một số nghiên cứu trong Phan Chí Anh (2015) chỉ khảo sát khách hàng của 1 công ty nên có thể khó có ý nghĩa trong việc suy rộng cho tổng thể bởi sự biến thiên chưa đủ lớn của các biến độc lập; ngoài ra, việc sử dụng hai phương trình hồi quy bội một cách riêng rẽ về ảnh hưởng của các thành phần chất lượng dịch vụ đến sự hài lòng và lòng trung thành có thể dẫn đến những thiên lệch trong ước lượng vì sự hài lòng và lòng trung thành không độc lập với nhau mà chúng có mối quan hệ nhân quả.

Với cách tiếp cận của Parasuraman và ctg. (1988), ban đầu, mô hình đo lường chất lượng dịch vụ gồm có nhiều thành phần: Tin cậy (Reliability), Phản hồi (Responsiveness), Năng lực phục vụ (Competence), Sự tiếp cận (Assess), Tác phong (Courtesy), Truyền đạt thông tin (Communication), Tín nhiệm (Creditbility), Sự an toàn (Security), Hiểu rõ khách hàng (Understanding the customer). Sau đó, đến năm 1988, Parasuraman và ctg. (1988) đã hiệu chỉnh và hình thành mô hình SERVQUAL nhằm đo lường sự cảm nhận về dịch vụ thông qua 5 thành phần, bao gồm:

1. Tin cậy (reliability): thể hiện khả năng thực hiện dịch vụ phù hợp và đúng hạn ngay lần đầu.
2. Đáp ứng (responsiveness): thể hiện sự sẵn lòng của nhân viên phục vụ nhằm cung cấp dịch vụ kịp thời cho khách hàng.
3. Năng lực phục vụ (assurance): thể hiện trình độ chuyên môn và cung cách phục vụ lịch sự, niềm nở với khách hàng.
4. Cảm thông (empathy): thể hiện sự quan tâm chăm sóc đến từng cá nhân khách hàng.
5. Phương tiện hữu hình (tangibles): thể hiện qua ngoại hình, trang phục của nhân viên phục vụ, các trang thiết bị để thực hiện dịch vụ.

Mô hình SERVQUAL bao gồm 5 thành phần trên cũng được Cornin và Taylor (1992) áp dụng. Tuy nhiên, mỗi ngành dịch vụ ở các thị trường khác nhau có thể có những đặc thù riêng cần điều chỉnh; ví dụ, với chất lượng dịch vụ trong lĩnh vực viễn thông di động, ngoài năm thành phần cơ bản kể trên, còn có chất lượng mạng (network quality) (Wang và ctg, 2004); trong đó, chất lượng mạng bao gồm năm khía cạnh: (1) chất lượng cuộc gọi của mạng đang sử dụng tốt, hiếm khi rớt mạng, nhiễu sóng; (2) Mạng di động cung cấp nhiều dịch vụ giá trị gia tăng với giá hợp lý và cạnh tranh; (3) Mạng di động đang sử dụng có vùng phủ sóng rộng, dễ dàng liên lạc mọi lúc mọi nơi; (4) Thực hiện thành công cuộc gọi vào giờ cao điểm; (5) Có thể kết nối và thực hiện cuộc gọi ngay từ lần gọi đầu tiên. Nghiên cứu này có thể có những đóng góp mới hơn về học thuật so với Phan Chí Anh (2015), Đào Xuân Khương (2018) là ở bối cảnh của lĩnh vực thông tin di động ở TPHCM (một thành phố năng động về kinh doanh) dựa trên sự nhận thức của khách hàng với nhiều công ty khác nhau trong thời điểm khảo sát ở năm 2018 khi quan tâm của xã hội về cách mạng công nghiệp 4.0 nhiều hơn; Mặt khác, nghiên cứu bổ sung thêm hai khái niệm nữa trong một mô hình được ước lượng đồng thời bằng Path Analysis: giá trị dịch vụ, hành vi khách hàng. Cách ước lượng bằng Path Analysis sẽ giảm thiểu những thiên lệch so với các phương trình hồi quy riêng rẽ khi mô hình nghiên cứu có nhiều biến phụ thuộc không độc lập với nhau, và có cả biến trung gian. Mặc dù có kế thừa cách thức đo lường các khái niệm nghiên cứu của Cornin et al. (1999, 2000) and Wang et al. (2004) nhưng nghiên cứu này có sự điều chỉnh cho phù hợp một thị trường năng động (Tp.HCM) ở một nước đang phát triển (Việt Nam) ở bối cảnh năm 2018. Ngoài ra, nghiên cứu này không đề cập đến ảnh hưởng của chất lượng dịch vụ [một cách tổng quát] đến các khái niệm khác mà có thể có được các kết luận chi tiết hơn về ảnh hưởng của từng khái niệm thành phần của chất lượng dịch vụ đến giá trị dịch vụ, sự hài lòng và hành vi khách hàng. Nghiên cứu này không chỉ quan tâm đến các tác động trực tiếp mà ước lượng cả tác động gián tiếp cũng như tác động tổng hợp. Bài báo này áp dụng mô hình đo lường chất lượng dịch vụ của Cornin và Taylor (1992, 2000), Wang và ctg (2004) và điều chỉnh cho thị trường dịch vụ thông tin di động tại TPHCM.

2.2. Sự thỏa mãn - Customer satisfaction

Sự thỏa mãn là quá trình nhận xét, đánh giá của khách hàng về sản phẩm hay dịch vụ mà sản phẩm hay dịch vụ này có đáp ứng được các nhu cầu và sự kỳ vọng của họ hay không (Zeithaml và Bitner, 2000). Sự thỏa mãn là mức độ trạng thái cảm giác của một người bắt nguồn từ việc so sánh

kết quả thu được từ sản phẩm (hay sản lượng) với những kỳ vọng của người đó (Kotler, 2004). Bên cạnh đó, theo Kotler sự thỏa mãn của khách hàng là cảm giác của họ hoặc hài lòng hoặc thất vọng mà kết quả là từ việc so sánh giữa quá trình thực hiện nhận thức về một sản phẩm trong quan hệ đối với các kỳ vọng của họ.

Có 2 mức độ của sự thỏa mãn về dịch vụ: hài lòng dịch vụ mà nhà cung cấp đem lại, và yêu thích dịch vụ (thể hiện qua cảm xúc) (Oliver, 1995). Nghiên cứu của Cornin và ctg. (2000) đưa ra sự thỏa mãn của khách hàng về nhà cung cấp dịch vụ thuộc về 2 mức độ: có cảm xúc (thích, ghét, giận dữ, ngạc nhiên) và hài lòng. *Trong nghiên cứu này, khái niệm sự thỏa mãn chỉ xoay quanh mức độ hài lòng.*

2.3. Giá trị dịch vụ - Customer value

Vấn đề tạo ra giá trị hay giá trị gia tăng đã được thảo luận rộng rãi trong các bài báo chuyên ngành của tiếp thị và người tiêu dùng, thường được coi là phần chính của báo cáo nhiệm vụ và mục tiêu của tổ chức. Giá trị của dịch vụ được xem như là một biến quan trọng của sự hài lòng và hành vi của khách hàng (McDougall và Kevesque, 2000). Zeithaml (1988) mô tả khái niệm giá trị cảm nhận là sự đánh giá chung của khách hàng về sự hữu dụng của một sản phẩm dựa trên cảm nhận những gì nhận được và những gì mất đi. Nghiên cứu cũng xác định được bốn định nghĩa về giá trị qua việc khảo sát định tính các khách hàng trong nghiên cứu của mình: (1) Giá trị là giá thấp hay cao, (2) Giá trị là những gì tôi muốn trong một sản phẩm, (3) Giá trị là sự tương xứng mà tôi nhận được với mức giá phải trả, (4) Giá trị là những gì tôi nhận lại cho những gì tôi mất đi. Nhìn chung, giá trị là sự đánh đổi giữa nhận được (lợi ích) và mất đi (thiệt hại/chi phí).

Cornin và ctg. (2000) trong nghiên cứu về ảnh hưởng của chất lượng dịch vụ, giá trị và thỏa mãn khách hàng trong 6 ngành dịch vụ tại Mỹ đã sử dụng định nghĩa thứ (3) và (4) để hình thành thang đo cho khái niệm giá trị dịch vụ. Trong nghiên cứu mô hình tích hợp cho các yếu tố: chất lượng dịch vụ, giá trị khách hàng cảm nhận từ dịch vụ, hài lòng khách hàng tại thị trường viễn thông di động Trung Quốc, Wang và ctg. (2004) dùng khái niệm giá trị khách hàng cho mô hình nghiên cứu của mình thay vì giá trị dịch vụ, nhưng vẫn trên cơ sở định nghĩa (3) và (4) của Zeithaml (1988) về khái niệm giá trị dịch vụ để thiết kế thang đo và bổ sung thêm một biến với phát biểu: so sánh với các nhà cung cấp đối thủ thì nhà cung cấp dịch vụ tôi đang sử dụng là lựa chọn tốt hơn cả. Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng thang đo 2 biến của Wang và ctg. (2004) cho khái niệm giá trị dịch vụ (tương đồng với 2 biến trong thang đo gốc của Zeithaml và ctg (1988) và nghiên cứu của Cornin và ctg. (2000). *Từ lý thuyết trên có thể nhận thấy trong bối cảnh nghiên cứu sự hài lòng khách hàng trong ngành thông tin di động chính là xứng đáng với số tiền bỏ ra, và xứng đáng với thời gian, công sức, cố gắng bỏ ra.*

2.4. Hành vi khách hàng – Behaviors intention

Mục tiêu của tiếp thị là đáp ứng và thỏa mãn các nhu cầu và ước muốn của các khách hàng mục tiêu. Phạm trù hành vi khách hàng nghiên cứu cách thức các cá nhân, các nhóm, các tổ chức chọn lựa, mua, sử dụng các hàng hóa dịch vụ, ý tưởng để thỏa mãn các nhu cầu của mình, tìm hiểu hành vi (động thái) này không phải là công việc đơn giản mà đó là nghệ thuật (Vũ Thế Dũng, 2002). Hành vi khách hàng là một lĩnh vực nghiên cứu có nguồn gốc từ các khoa học như tâm lý học, xã hội học, tâm lý xã hội học, nhân văn học và kinh tế học. Hiệp hội Marketing Mỹ (AMA) định nghĩa hành vi của người tiêu dùng như là một mối quan hệ qua lại, là tác động của nhận thức, cảm xúc và hành vi. Điều đó cũng có nghĩa là hành vi của người tiêu dùng bao gồm các cảm xúc, suy nghĩ và hành vi của họ trong quá trình mua. Đồng thời, nó cũng bao gồm môi trường mà có ảnh

hưởng đến cảm xúc, nhận thức và hành vi của người tiêu dùng, chẳng hạn như lời nhận xét của người khác, quảng cáo, thông tin về giá sản phẩm, bao bì, sự xuất hiện của sản phẩm,...

Engel, Blackwell, và Miniard (1995) giới thiệu những hành vi của ý định có liên quan đến thái độ. Quan điểm truyền thống phản ánh thái độ đó bao gồm ba thành phần chính: (1) nhận thức, sự hiểu biết và niềm tin của một người đối với thái độ, (2) tình cảm, cảm xúc của một người về thái độ, (3) nhận thức, hành động hoặc hành vi của một người.

Zeithaml, Berry và Parasuraman (1996) cho rằng hành vi của khách hàng ưa thích có liên quan đến việc khả năng nhà cung cấp dịch vụ làm cho khách hàng có thể: (1) nói những điều tốt đẹp và tích cực về họ, (2) giới thiệu dịch vụ của nhà cung cấp cho người khác, (3) trở thành khách hàng trung thành của họ mà cụ thể là tiếp tục sử dụng dịch vụ của công ty, (4) chấp nhận mức chi trả cao hơn. *Như vậy, hành vi khách hàng trong bối cảnh thị trường thông tin di động chính là ở các mức độ chọn mạng đang dùng (nếu được chọn vẫn chọn), người quen hỏi chắc chắn khuyên dùng mạng đang dùng và sẽ tiếp tục dùng mạng đang dùng.*

2.5. Mô hình nghiên cứu

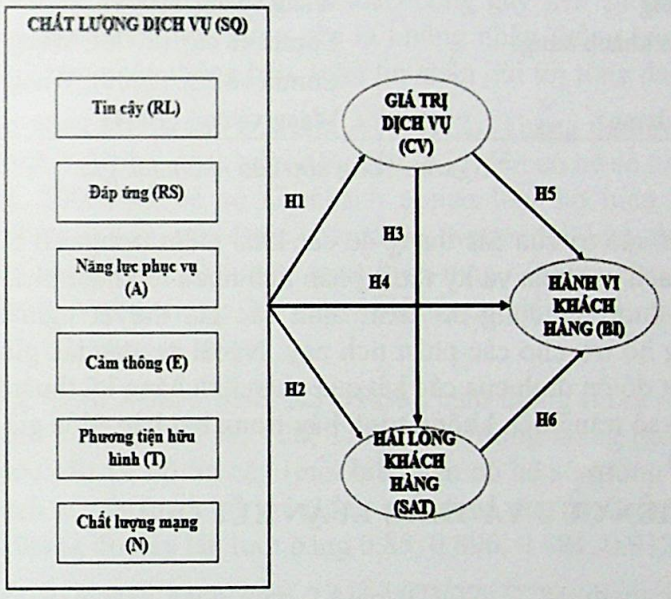

Hình 1. Mô hình nghiên cứu

Mô hình nghiên cứu của bài báo dựa trên mô hình nghiên cứu của Cornin và ctg. (2000) và có bổ sung thêm chất lượng mạng trong yếu tố chất lượng dịch vụ cho phù hợp với ngành thông tin di động của Việt Nam (Hình 1). Trong mô hình, sáu giả thuyết được phát biểu như sau:

Giả thuyết H_1: Chất lượng dịch vụ có ảnh hưởng tích cực tới giá trị dịch vụ.

Giả thuyết H_2: Chất lượng dịch vụ có ảnh hưởng tích cực tới sự hài lòng của khách hàng.

Giả thuyết H_3: Giá trị dịch vụ có ảnh hưởng tích cực tới sự hài lòng của khách hàng.

Giả thuyết H_4: Chất lượng dịch vụ có ảnh hưởng tích cực tới hành vi của khách hàng.

Giả thuyết H_5: Giá trị dịch vụ có ảnh hưởng tích cực tới hành vi của khách hàng.

Giả thuyết H_6: Sự hài lòng của khách hàng có ảnh hưởng tích cực tới hành vi của khách hàng.

Các thành phần của thang đo chất lượng dịch vụ thông tin di động tại TPHCM sẽ được điều chỉnh sau khi thu thập dữ liệu thực tế, phân tích độ tin cậy của thang đo cũng như phân tích nhân tố khám phá.

2.6. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu tiến hành qua hai giai đoạn: (1) Nghiên cứu định tính bằng cách thảo luận nhóm 10 người có độ tuổi từ 23 – 54 tuổi bao gồm sinh viên, công nhân viên, cán bộ đang sử dụng dịch vụ di động của Mobifone, Vinaphone, Viettel,…; (2) Nghiên cứu định lượng bằng bản câu hỏi được gửi qua email và phỏng vấn trực tiếp khách hàng với thang đo được sử dụng là thang đo Likert 5 điểm, với 1 là hoàn toàn không đồng ý đến 5 là hoàn toàn đồng ý. Trong đó, các thang đo chủ yếu dựa trên cơ sở thang đo gốc từ các nghiên cứu trước (Xem Bảng 1) nhưng có hiệu chỉnh sao cho phù hợp với ngành thông tin di động tại Việt Nam (Xem Phụ lục).

Bảng 1. *Thang đo các khái niệm nghiên cứu*

Các khái niệm nghiên cứu	Thang đo gốc
Chất lượng dịch vụ	Cornin và Taylor (1992)
Chất lượng mạng	Wang và ctg. (2004)
Sự hài lòng của khách hàng	Cornin và ctg. (2000); Wang và ctg. (2004)
Giá trị dịch vụ	Cornin và ctg. (2000); Wang và ctg. (2004)
Hành vi khách hàng	Wang và ctg. (2004)

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

Độ tin cậy và độ giá trị của các thang đo các khái niệm trong mô hình nghiên cứu được đánh giá bằng hệ số Cronbach's Alpha và kỹ thuật phân tích nhân tố khám phá. Mô hình phân tích đường dẫn (Path Analysis) được sử dụng để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu. Phần mềm SPSS, AMOS được sử dụng hỗ trợ cho các phân tích này. Ngoài ra, các tác giả cũng thực hiện các phân tích mô tả; và xem xét độ ổn định của các kết quả phân tích bằng kỹ thuật hồi quy, hệ số tương quan nhưng do giới hạn về số trang nên không trình bày trong bài báo (độc giả có nhu cầu có thể liên hệ với tác giả qua email)

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN KẾT QUẢ

3.1. Mô tả mẫu

Với 300 bản câu hỏi được gửi tới các khách hàng của các nhà cung cấp dịch vụ thông tin di động tại Tp.HCM trong tháng 06 năm 2018, số bản thu về là 208 bản trong đó có 14 bản không hợp lệ vì thiếu thông tin. Kết quả là 194 bản câu hỏi hợp lệ (đạt tỷ lệ 93,27%) được sử dụng làm dữ liệu nghiên cứu. Trong đó, khách hàng khảo sát là nam (chiếm 40%), nữ (chiếm 60%), khách hàng sử dụng mạng Viettel chiếm tỷ lệ cao nhất (46,4%); kế đến là Mobifone (30,4%), và Vinaphone (21,6%); còn thấp nhất là các mạng khác (1,5%). Đối với hình thức thuê bao: thuê bao trả trước chiếm 72,2%, thuê bao trả sau 27,8% trong tổng mẫu nghiên cứu. Người dùng dịch vụ đa phần có độ tuổi từ 18 – 30 tuổi (chiếm 62% mẫu) và thực tế thị trường cho thấy người sử dụng mạng di động đa phần thuộc nhóm này; dưới 18 tuổi (chiếm 5%), còn lại (khoảng 26%) ở nhóm tuổi từ 31 – 55 tuổi và nhóm hưu trí là (7%). Về thu nhập dưới 5 triệu (chiếm 11%), 5-10 triệu (khoảng 56%), 10-20 triệu (chiếm 24%) và còn lại trên 20 triệu (9%). Khách hàng có nghề nghiệp là sinh viên học sinh (chiếm 4%), nhân viên văn phòng và buôn bán tiểu thương (chiếm tỉ lệ bằng nhau 35%), còn lại nghề nghiệp khác là (27%).

3.2. Kiểm định hệ số Cronbach's Alpha cho các thang đo thành phần và khái niệm trong mô hình

Thang đo thành phần tin cậy (biến RL1, RL2, RL3, RL4, RL5). Thang đo này gồm 5 biến. Sau khi thực hiện phân tích Cronbach's Alpha, ba biến RL2, RL3, RL4 đều có hệ số tương quan biến – tổng lớn hơn 0.5 (Hair và ctg, 2009) và hệ số Cronbach α nếu loại bỏ biến đều nhỏ hơn giá trị Cronbach's Alpha chung (0.776) nên được chấp nhận. Tuy vậy, biến RL1 (hứa thực hiện một điều gì đó vào khoảng thời gian cụ thể thì sẽ luôn thực hiện) và biến RL5 (khách hàng thường xuyên nhận được thông tin cập nhật liên quan đến các dịch vụ đang sử dụng) có hệ số tương quan biến-tổng <0.5 nên bị loại bỏ. Độ tin cậy của thang đo thể hiện qua giá trị Cronbach's Alpha, bằng 0.776 (>0.6) (Hair và ctg, 2009) nên thang đo đạt yêu cầu về độ tin cậy. Như vậy, thang đo thành phần tin cậy ban đầu gồm 5 biến, và chỉ 3 biến (RL2, RL3, RL4) được giữ lại cho các phân tích tiếp theo sau. Với 2 biến bị loại (RL1 và RL5), thông tin của biến RL1 có thể chưa rõ ràng và đã được thể hiện ở một biến khác một cách rõ ràng hơn; biến RL5 bị loại bỏ có thể giải thích là người được khảo sát có những góc nhìn khác nhau khi đánh giá câu hỏi này, ví dụ tin nhắn từ nhà cung cấp có nội dung thật sự hữu ích có thể được một số người trả lời đánh giá cao, nhưng hiện nay tình trạng tin nhắn rác quảng cáo tràn lan (dù đã được kiểm soát) cũng gây nên sự phiền hà đối với nhiều khách hàng, và họ sẽ gửi yêu cầu tới nhà cung cấp là không nhận thông báo (ví dụ với thuê bao mạng MobiFone từ chối nhận tin nhắn thông báo, soạn tin nhắn gửi tới tổng đài 9234).

Thang đo thành phần năng lực (biến A9, A10, A11, A12). Thang đo này gồm 4 biến. Sau khi thực hiện phân tích Cronbach's Alpha, có 3 biến A9, A10, A11 đều có hệ số tương quan biến – tổng lớn hơn 0.5 (Hair và ctg, 2009) và hệ số Cronbach α nếu loại bỏ biến đều nhỏ hơn giá trị Cronbach's Alpha chung/ tổng (0.830) nên được chấp nhận. Ngược lại, loại biến A12 (nhân viên có đủ kiến thức để trả lời các câu hỏi) vì có tương quan biến-tổng <0.5 và Cronbach Alpha nếu loại biến lớn hơn giá trị Cronbach Alpha chung. Về mặt ý nghĩa của biến A12, có thể khách hàng khó có thể đánh giá được kiến thức của nhân viên.

Các thang đo đáp ứng (gồm 3 biến: RS6, RS7, RS8), cảm thông (gồm 4 biến E13, E14, E15, E16), hữu hình (gồm 5 biến: T17, T18, T19, T20, T21), chất lượng mạng (gồm 5 biến: N22, N23, N24, N25, N26) đều đạt yêu cầu về độ tin cậy (mỗi biến đều có hệ số tương quan biến – tổng lớn hơn 0.5 và hệ số Cronbach α nếu loại bỏ biến đều nhỏ hơn giá trị Cronbach's Alpha chung; Cronbach's Alpha của các thang đo này lần lượt bằng 0.85, 0.896, 0.881, 0.912).

Thang đo giá trị dịch vụ khách hàng gồm 2 biến (CV27, C28), thang đo sự hài lòng khách hàng gồm 3 biến (SAT29, SAT30, SAT31) , Thang đo hành vi khách hàng có 3 biến (BI32, BI33, BI34). Độ tin cậy của các thang đo này đều đạt yêu cầu vì các biến đều có hệ số tương quan biến – tổng lớn hơn 0.5 (Hair và ctg, 2009) và hệ số Cronbach α nếu loại bỏ biến đều nhỏ hơn giá trị Cronbach's Alpha chung; đồng thời, hệ số Cronbach's Alpha của các thang đo này lần lượt là 0.855, 0.919, 0.912 (>0.6).

3.3. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

3.3.1. Thang đo chất lượng dịch vụ

Như vậy có tất cả 23 biến được tiến hành phân tích EFA bằng phương pháp Principal Axis Factoring với phép xoay Promax, những biến có hệ số tải nhân tố (factor loading) nhỏ hơn 0.5 sẽ bị loại và ưu tiên loại bỏ biến có giá trị "tệ nhất"; tiếp tục thao tác lặp lại cho tới khi bảng kết quả không còn biến nào có hệ số tải dưới 0.5. Tuy vậy, không có biến nào bị loại vì tất cả đều đạt yêu cầu về hệ số tải nhân tố. Sau khi EFA, thang đo đo lường khái niệm chất lượng dịch vụ gồm 23 biến ban đầu được gom thành 5 nhân tố thay vì 6 nhân tố như dự kiến ban đầu. Cụ thể là 4 nhân tố (tin

cậy, cảm thông, hữu hình, chất lượng mạng) được giữ nguyên tên, riêng 3 biến (A9, A10, A11) của nhân tố năng lực và 3 biến (RS1, RS2, RS3) của nhân tố đáp ứng trước đây được gộp chung thành một nhân tố mới và được đặt tên lại là Con người (Personnel).

Chỉ số KMO bằng 0.862 (>0.5), kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê (P-value <0.05) nên sử dụng phân tích nhân tố là phương pháp thích hợp. Ngoài ra, tổng phương sai trích bằng 71.49% (>50%), điều này thể hiện 5 nhân tố giải thích được 71.49% biến thiên của 23 biến.

3.3.2. Thang đo Sự hài lòng khách hàng, hành vi khách hàng, giá trị dịch vụ

Đối với các thang đo này, phân tích nhân tố được thực hiện lần lượt cho từng các khái niệm. Kết quả phân tích EFA cho thấy: tất cả các biến đều có hệ số tải lớn hơn 0.5, tổng phương sai trích của các nhân tố đều lớn hơn 50% thể hiện phần biến thiên được giải thích và thỏa các điều kiện trong phân tích EFA. Các biến quan sát đo lường các khái niệm vẫn không thay đổi so với dự kiến. Cụ thể, sự hài lòng khách hàng: 3 biến thiên biến, hành vi khách hàng: 3 biến, giá trị dịch vụ khách hàng: 2 biến. Tất cả các biến này sẽ được đưa vào phân tích đường dẫn.

Bảng 2. *Bảng tổng hợp tác động trực tiếp, gián tiếp và tác động tổng hợp (chuẩn hóa)*

		RL	T	N	E	P	CV	SAT
CV	Trực tiếp	-0.089	**0.359*** **	**0.357*** **	-0.007	0.117	0.000	0.000
	Gián tiếp	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000
	Tổng hợp	-0.089	**0.359**	**0.357**	-0.007	0.117	0.000	0.000
SAT								
	Trực tiếp	-0.032	**0.225*** **	**0.181*** **	0.015	**0.122***	**0.407*** **	0.000
	Gián tiếp	-0.036	**0.146**	**0.145**	-0.003	0.048	0.000	0.000
	Tổng hợp	-0.069	**0.372**	**0.327**	0.012	**0.170**	**0.407**	0.000
BI								
	Trực tiếp	0.106	-0.065	-0.021	-0.003	**0.593*** **	0.024	0.022
	Gián tiếp	-0.004	0.017	0.016	0.000	0.007	0.009	0.000
	Tổng hợp	0.102	-0.048	-0.005	-0.003	**0.600**	0.033	0.022

*Ghi chú: *,**,*** Các tác động trực tiếp có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 10%, 5%, và 1%*

3.4. Kiểm định mô hình nghiên cứu (bằng Path Analysis)

Từ kết quả của EFA, các biến tổng hợp đại diện cho từng nhân tố được tính bằng cách trung bình cộng của các biến quan sát thuộc về nhân tố. Mô hình Path Analysis được thể hiện ở Hình 2. Trong mô hình, khái niệm đa hướng chất lượng dịch vụ thông tin di động (Service Quality, SQ) ở thị trường TPHCM được đo lường thông qua 5 biến tổng hợp. Cụ thể, RL: Reliability – Tin cậy; P: Personnel – Con người; E: Empathy – Cảm thông; T: Tangible – Phương tiện hữu hình; N: Network quality – Chất lượng mạng. Ngoài ra, có một số biến tổng hợp đại diện cho các khái niệm đơn hướng khác: CV: Customer value – Giá trị dịch vụ; SAT: Statisfaction – Hài lòng của khách hàng; BI: Behavior Intention – Hành vi khách hàng

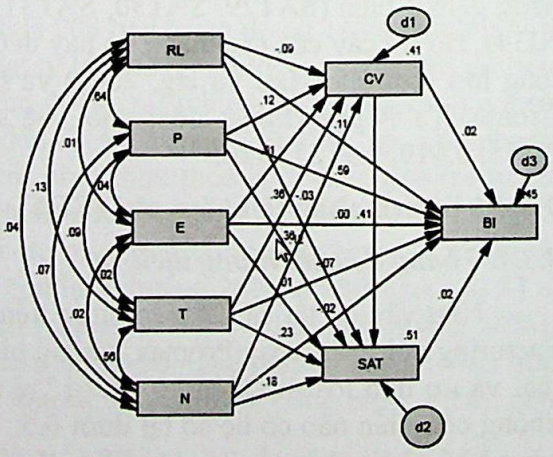

Hình 2. *Sơ đồ Path Analysis đã chuẩn hóa*

Kết quả tính toán trong Bảng 2 cho thấy hai thành phần của chất lượng dịch vụ là (1) hữu hình và (2) chất lượng mạng có tác động trực tiếp theo chiều thuận đến giá trị dịch vụ ở mức ý nghĩa 1% (hệ số chuẩn hóa lần lượt là 0.359 và 0.357). Hai thành phần này cũng tác động trực tiếp (theo chiều thuận) và gián tiếp (theo chiều thuận) đến sự hài lòng khách hàng (T và N ảnh hưởng gián tiếp đến SAT thông qua CV). Bên cạnh đó, sự hài lòng khách hàng chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi giá trị dịch vụ tại mức ý nghĩa 1% (với giá trị thống kê là 0.407).

Ngoài ra, Bảng 2 cũng thể hiện tác động trực tiếp theo hướng thuận chiều và có ý nghĩa thống kê (ở mức ý nghĩa 1%) của yếu tố/thành phần con người đến hành vi khách hàng (với giá trị chuẩn hóa là 0.593), yếu tố con người cũng ảnh hưởng gián tiếp theo chiều thuận đến hành vi khách hàng thông qua giá trị dịch vụ (hệ số tác động gián tiếp được chuẩn hóa là 0.007); trên phạm vi mẫu, trong số các thành phần của chất lượng dịch vụ, duy nhất thành phần con người giải thích được và có vai trò quan trọng nhất trong sự ảnh hưởng đến hành vi khách hàng (mối quan hệ trực tiếp giữa các thành phần khác với BI không có ý nghĩa thống kê; tác động tổng hợp bằng 0.6, cao nhất về trị tuyệt đối.

Bên cạnh các kết quả về các tác động trực tiếp, gián tiếp, và tác động tổng hợp (ở Bảng 2), các tác động trực tiếp giữa các khái niệm cũng như P-value của các hệ số hồi quy (chưa chuẩn hóa và chuẩn hóa) được thể hiện chi tiết ở Bảng 3. Mức độ giải thích thích chung của toàn bộ mô hình là 84%.

Những bằng chứng từ nghiên cứu thực nghiệm này tại Việt Nam nhằm ủng hộ hay chưa ủng hộ cho các giả thuyết H1, H2, H3, H4, H5, H6 không có sự khác biệt nhiều với nghiên cứu của Wang và ctg (2004) đã thực hiện tại thị trường di động viễn thông Trung Quốc. Wang và ctg (2004) kết luận rằng chất lượng mạng, sự cảm thông và phương tiện hữu hình là ba yếu tố chính của giá trị khách hàng trong thị trường viễn thông di động Trung Quốc, và nghiên cứu này cũng có phát hiện tương tự. Tuy vậy, ngược lại với Wang và ctg (2004), nghiên cứu này không tìm thấy bằng chứng về ảnh hưởng của sự đồng cảm đến giá trị dịch vụ mang lại cho khách hàng. Có thể giải thích cho sự không tương đồng này là phần lớn khách hàng sử dụng các thuê bao trả trước của Việt Nam đa phần là nhóm "trào lưu" (23-34 tuổi) là những người có khuynh hướng chuyển đổi khi có vấn đề xảy ra đối với nhà cung cấp dịch vụ. Điều này cũng lý giải tại sao yếu tố tin cậy và con người thể hiện trong chất lượng dịch vụ không phải là yếu tố chính của giá trị khách hàng trên thị trường viễn thông di động Việt Nam (mặc dù rằng yếu tố con người có ảnh hưởng trực tiếp đến sự hài lòng của khách hàng và hành vi khách hàng).

Bảng 3. *Bảng hệ số chưa chuẩn hóa, chuẩn hóa, giá trị p-value và R bình phương*

			Hệ số		S.E.	C.R.	P-value
			Chưa chuẩn hóa	Chuẩn hóa			
CV	<---	P	0.126	0.117	0.078	1.625	0.104
CV	<---	RL	-0.081	-0.089	0.066	-1.237	0.216
CV	<---	N	0.339***	0.357	0.064	5.343	0.000
CV	<---	T	0.357***	0.359	0.067	5.344	0.000
CV	<---	E	-0.008	-0.007	0.061	-0.132	0.895
SAT	<---	CV	0.455***	0.407	0.074	6.186	0.000
SAT	<---	N	0.192***	0.181	0.07	2.766	0.006
SAT	<---	P	0.147*	0.122	0.08	1.841	0.066

SAT	<---	T	0.251***	0.225	0.073	3.422	0.000
SAT	<---	E	0.018	0.015	0.063	0.29	0.772
SAT	<---	RL	-0.033	-0.032	0.067	-0.488	0.625
BI	<---	P	0.699***	0.593	0.083	8.371	0.000
BI	<---	E	-0.003	-0.003	0.065	-0.049	0.961
BI	<---	N	-0.022	-0.021	0.073	-0.298	0.765
BI	<---	T	-0.071	-0.065	0.078	-0.904	0.366
BI	<---	RL	0.105	0.106	0.07	1.507	0.132
BI	<---	CV	0.026	0.024	0.083	0.315	0.753
BI	<---	SAT	0.022	0.022	0.074	0.291	0.771
R^2							
CV			0.410				
SAT			0.507				
BI			0.445				
Chung			0.839				

Ngoài ra, kết quả chỉ ra rằng chất lượng dịch vụ đã có tác động tích cực và quan trọng vào sự hài lòng của khách hàng. Hơn nữa, Wang và ctg (2004) cho rằng độ tin cậy, năng lực, hữu hình và chất lượng mạng là những yếu tố chính của sự hài lòng của khách hàng. Woo và Fock (1999), nghiên cứu về các yếu tố quyết định sự hài lòng của khách hàng trong dịch vụ điện thoại di động Hong Kong, chất lượng mạng thể hiện qua chất lượng cuộc gọi, vùng phủ sóng là động lực chính trong thị trường điện thoại di động. Cronin và ctg (2000) phát hiện ra hiệu ứng gián tiếp của chất lượng dịch vụ đối với sự hài lòng của khách hàng thông qua giá trị dịch vụ mang lại cho khách hàng. Hơn nữa, ảnh hưởng tích cực và đáng kể của chất lượng dịch vụ vào sự hài lòng của khách hàng cũng được tìm thấy từ Cronin và ctg (2000), Turel và Serenko (2006).

4. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý QUẢN LÝ

Đề tài nghiên cứu mối tương quan và tác động nhân quả xoay quanh bốn khái niệm: các thành phần của chất lượng dịch vụ, giá trị dịch vụ, sự hài lòng, và hành vi khách hàng. Nghiên cứu này đã xác nhận hiệu ứng/tác động của chất lượng dịch vụ đối với sự hài lòng của khách hàng. Giá trị dịch vụ có vai trò trung gian trong mối quan hệ nhân quả giữa các yếu tố chất lượng dịch vụ và sự hài lòng của khách hàng. Chưa có bằng chứng thống kê về tác động trực tiếp của giá trị khách hàng và sự hài lòng của khách hàng lên hành vi khách hàng. Tuy nhiên, yếu tố con người trong chất lượng dịch vụ có ảnh hưởng trực tiếp đến sự hài lòng, cũng như hành vi khách hàng.

Việc phát hiện ra mối quan hệ giữa các khái niệm trong lĩnh vực tiếp thị quan trọng này có ý nghĩa trong việc nhìn nhận và khẳng định trên cơ sở định lượng cho nhà quản trị trong việc hoạch định chiến lược nhằm đạt được hiệu quả kinh doanh mong muốn. Kết quả nghiên cứu thực hiện ở ngành thông tin di động cho thấy trong chất lượng dịch vụ thì thành phần chất lượng mạng (thể hiện qua chất lượng thoại) và kế đến là thành phần hữu hình (thể hiện qua các cơ sở hạ tầng thiết bị, trạm thu phát sóng) cần được các nhà cung cấp quan tâm; các nhà cung cấp dịch vụ đầu tư vào phát triển hệ thống hạ tầng cơ sở hiện đại nhằm tăng mức độ truyền tín hiệu, nâng cao chất lượng mạng là điều tất yếu. Bên cạnh đó yếu tố con người mà điển hình là thái độ phục vụ hàm ý về tâm lý học ảnh hưởng đến nhìn nhận của khách hàng về dịch vụ. Tuy nhiên, cũng không nên bỏ quên việc duy trì, hay gia tăng yếu tố tin cậy cũng như các yếu tố khác của chất lượng dịch vụ, vì nó có thể ảnh hưởng trực tiếp

đến sự hài lòng, giá trị khách hàng nhưng với mẫu nghiên cứu hiện có (dựa trên phương pháp chọn mẫu phi xác suất), đề tài này chưa tìm được bằng chứng về mặt thống kê.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Adil, M., Ghaswyneh, O.F.M.A. & Albkour, A.M, (2013). *SERVQUAL and SERVPERF A Review of Measures in Services Marketing Research*. Global Journal of Management and Business Research Marketing, 13 (6), pp. 65-69

[2] Anderson, J. C., Jain, D. C., & Chintagunta, P. K. (1993), *Customer value assessment in business markets: a state-of-practice study*. Journal of Business to Business Marketing, 1, pp 3-39

[3] Cronin, J., Brady & Hult (2000), *Assessing the Effects of Quality, Value, and Customer Satisfaction on Consumer Behavioral Intentions in Service Environments*. Journal of Retailing 76, No. 2 2000, pp. 194-210

[4] Cronin, J.J. and Taylor, S.A, (1992), *Measuring Service Quality: A Re-examination and Extension*. Journal of Marketing, 56 (3), pp. 55-68.

[5] Đào Xuân Khương (2018), *Mô hình chất lượng dịch vụ trong bán lẻ: giải pháp dành cho doanh nghiệp bán lẻ và doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ*. Hà Nội: NXB *Công Thương*

[6] Edvardsson, B., Thomasson, B. & OvretVeit, J. (1994), *Quality of Service: Making it Work*. New York, *McGraw-Hill*.

[7] Engel, J.F., Blackwell, R.D. and Miniard, P.W. (1995), *Consumer Behavior. 6th Edition*. NY: Dryden Press.

[8] Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2005), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*. NXB Thống kê

[9] Kotler, P & Amstrong, G., (2004), *Những nguyên lý tiếp thị (tập 2)*. NXB *Thống kê*

[10] Kotler, P., & Keller, K.L., (2006). *Marketing Management*. Pearson Prentice 105 Hall, USA.

[11] McDougall, G. H. G., & Levesque, T. (2000), *Customer satisfaction with services: Putting perceived value into the equation*. Journal of Services Marketing. 14 (5), pp. 392 – 410.

[12] Nguyễn Đình Thọ (2013), *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh, Tái bản lần 2*. NXB Tài chính.

[13] Oliver, R. L. & W. O. Bearden, (1995), *Disconfirmation Processes and Consumer Evaluations in Product Usage*. Journal of Business Research. 13, pp. 235-246

[14] Phan Chí Anh (2015), *Chất lượng dịch vụ tại các doanh nghiệp Việt Nam*. NXB Đại Học Quốc Gia Hà Nội.

[15] Parasuraman, A., V.A Zeithaml, & L. L., Berry (1988), *Servqual: a multipleitem scale for measuring consumer perceptions of service quality*. Journal of Retailing. 64(1): 12-40.

[16] Turel & Serenko (2006), *Satisfaction with mobile services in Canada: An empirical investigation*. Elsevier Telecommunications Policy, pp. 314–331

[17] Vũ Thế Dũng (2002), *Tiếp Thị Giữa Các Tổ Chức*. NXB Đại Học Quốc Gia Tp. HCM.

[18] Woo, K., & Fock, H. K. (1999), *Customer satisfaction in the Hong Kong mobile phone industry*. The Service Industry Journal, 19 (3), 162-174.

[19] Wang, Y., Lo, H. P., & Yang, Y. (2004), *An integrated framework for service quality, customer value, satisfaction: Evidence from China's telecommunication industry*. Information Systems Frontiers, 6 (4), 325-340.

[20] Woodruff, R. B. (1997), *Customer value: the next source for competitive advantage*. Journal of the Academy of Marketing Science, 25 (2), 139-153.

[21] Zeithaml, V. A. (1988), *Consumer perceptions of price, quality, and value: A means-end model and synthesis of evidence*. Journal of Marketing, 52, pp.2-22.

[22] Zeithaml, V., Berry, L. and Parasuraman, A. (1996), *The Behavioral Consequences of Service*. Journal of Marketing, 60, pp.31-46.

[23] Zeithaml, V. A. & M. J. Bitner (2000), *Services Marketing: Integrating Customer Focus Across the Firm*. Irwin McGraw- Hill.

PHÁT TRIỂN TIỀM NĂNG KINH TẾ CỦA NGƯỜI HOA Ở BÌNH DƯƠNG

Phạm Trần Quang Hưng
Trường Đại học Bình Dương

TÓM TẮT

Trong lịch sử xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, người Hoa ở Việt Nam nói chung và người Hoa ở Bình Dương nói riêng đã có những đóng góp tích cực trong khai phá, mở mang bờ cõi, đấu tranh chống ngoại xâm và đạt được những thành tựu nổi bật trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Chỉ vỏn vẹn vài trăm năm di chuyển và định cư sinh sống, người Hoa đã không ngừng tạo ra cho mình một giá trị kinh tế và bản sắc văn hóa riêng biệt phù hợp với môi trường kinh tế - xã hội tại Bình Dương. Bên cạnh đó, người Hoa còn hỗ trợ và đóng góp khá nhiều trên lĩnh vực công tác xã hội và các hoạt động từ thiện tại địa phương những năm gần đây. Việc phát triển thế mạnh kinh tế của người Hoa thực sự mang ý nghĩa to lớn, thiết thực. Do vậy, đây là một trong những yếu tố quan trọng mà chúng ta cần phát huy để xây dựng kinh tế địa phương và đất nước ngày càng lớn mạnh hơn.

***Từ khóa**: người Hoa; phát triển; đóng góp; kinh tế; xã hội; Bình Dương.*

DEVELOPING ECONOMIC POTENTIAL OF THE INDIGENOUS HOA IN BINH DUONG

ABSTRACT

In the history of building and defending the country, the Hoa people in Vietnam in general, and indigenous Hoa of Binh Duong in particular, have made positive contributions to exploring and expanding the boundaries, fighting against foreign invaders and accomplishing outstanding achievements for the cause of industrialization and modernization of Vietnam. With only a few hundred years of relocation and settlement, the Hoa people have been developing their own economic value and cultural identity applicable to the socio-economic environment in Binh Duong. Besides this, the indigenous Hoa people have been supporting and contributing to social work and charitable activities in Binh Duong. Developing the economic strength of the Hoa people holds greater meaning and practicality. Thus, this is one of the important factors which needs to be promoted for the building of a strong economy for both Binh Duong and the country.

***Keywords**: ethnic Hoa; developing; contribution; economic; social; Binh Duong.*

1. ĐẶC ĐIỂM, TÍNH CÁCH CỦA NGƯỜI HOA TRONG KINH DOANH

Bình Dương là nơi có nền kinh tế thị trường phát triển mạnh trong những năm gần đây, đóng góp khá lớn cho ngân sách cả nước. Đặc biệt là kinh tế tư nhân ở Bình Dương tăng nhanh về số lượng, vốn kinh doanh có mặt khắp các lĩnh vực, thích nghi nhanh với các quy luật của thị trường, năng động, nhạy bén với công nghệ, kỹ thuật tiên tiến… Trong đó, phát triển kinh tế ở Bình Dương có sự đóng góp không nhỏ của một bộ phận là doanh nhân, hộ kinh doanh cá thể người Hoa. Đây cũng là thành phần kinh tế, xã hội có tiềm năng phong phú về lao động, ngành nghề, vốn sản xuất và quan hệ kinh tế với các doanh nhân trong và ngoài nước.

Bình Dương hiện có hơn 20.000 người Việt gốc Hoa đang làm ăn sinh sống. Đây là lực lượng lao động có chất lượng, có nhiều đóng góp trên các lĩnh vực chính trị, văn hóa, xã hội và đặc biệt là kinh tế góp phần vào sự phát triển chung của địa phương. Họ cũng là cầu nối quan trọng cho quan hệ kinh tế, thương mại, đầu tư kinh doanh của Bình Dương với các doanh nghiệp Trung Quốc và các quốc gia có đông người Hoa ở Đông Nam Á.

Trước hết, xét về tính cách và đặc điểm của người Hoa trong kinh doanh, họ coi trọng đạo đức làm việc và dù có khó khăn vẫn giữ nét truyền thống của họ cho thế hệ sau. Họ làm ăn sinh sống tại nhiều nơi và cũng biết tự điều chỉnh theo môi trường chính trị và xã hội của từng địa phương. Người Hoa với tính cần cù, chịu khó, năng động, tính cộng đồng hỗ trợ nhau đã nhanh chóng ổn định cuộc sống ở vùng đất mới và dần dần khẳng định vai trò kinh tế của mình. Buổi đầu mới định cư, để tồn tại, họ không ngại việc khai hoang, khẩn đất, góp phần đáng kể trong việc đặt nền móng cho công cuộc mở đất ở các tỉnh Nam Kỳ.

Người Hoa hoạt động kinh doanh nhịp nhàng trong mạng lưới gia đình và dòng họ, từ đó đặt cơ sở cho các mối quan hệ chặt chẽ hơn ở bên ngoài. Nó tạo nên nguồn lực mạnh mẽ khiến cho họ đạt được thành công kể cả những lúc khó khăn nhất. Họ có cách tiếp cận với các nguồn lực của địa phương như thông tin, những mối liên hệ kinh doanh, nguồn nguyên liệu… Ngoài ra, họ còn tổ chức nhiều hội đồng hương và từ thiện dựa trên nguồn gốc cố hương và ngôn ngữ chung tạo nên một mạng lưới quan hệ xã hội bền vững và mạng lưới này mở rộng đến các địa phương khác, các quốc gia khác tạo thành một cộng đồng kinh doanh và xã hội người Hoa. Hệ thống kinh doanh "mạng" của người Hoa được hình thành một cách tự nhiên, không có một tiêu chuẩn và thể lệ về mặt pháp lý cũng như hành chính. Ban đầu là sự liên kết giữa những người đồng tộc, đồng hương, sau đó với bạn bè đồng nghiệp cùng sống tại địa phương. Thay vì việc kinh doanh của chúng ta vận hành chủ yếu dựa trên nguồn vốn, khả năng chuyên môn của từng cá thể, ký kết hợp đồng trao đổi làm ăn dựa trên văn bản pháp quy thì đối với người Hoa, việc làm ăn chủ yếu nhờ vào sự giúp đỡ của cộng đồng dựa trên "chữ tín". Trong công trình nghiên cứu *Người Hoa ở Nam Bộ*, Phan An cho rằng đặc điểm văn hóa kinh doanh của người Hoa thể hiện trên một số nét như: Chữ tín, tính cộng đồng, mối quan hệ giữa sản xuất kinh doanh với các hoạt động văn hóa, xã hội… trong đó "chữ tín" là nét văn hóa nổi trội giúp họ thuận lợi trong giao dịch mua bán, tránh những thủ tục rườm rà. "Chữ tín" có thể được hiểu theo nhiều cách nhưng trong sản xuất kinh doanh, người Hoa hiểu "chữ tín" trước hết là sự tin cậy trong trao đổi hàng hóa, vay mượn tín dụng, ký kết giao kèo… Những ai bội tín sẽ bị cả hệ thống mạng lưới kinh doanh của cộng đồng người Hoa tẩy chay và thậm chí còn có thể bị trừng phạt nghiêm khắc. Có "chữ tín", một người mới gia nhập sẽ được kết nạp vào mạng lưới kinh doanh, sau đó sẽ nhanh chóng đi vào kinh doanh và chắc chắn sẽ thành công nhờ vào sự giúp đỡ của cả cộng đồng. Chính vì vậy mà "chữ tín" là nguyên tắc hàng đầu trong mạng lưới kinh doanh của người Hoa trong cả lịch sử và hiện tại. "Chữ tín" ở đây quyết định một hình thức tín dụng độc đáo.

Một điểm nổi bật nữa là "tính cộng đồng" giúp người Hoa tập trung nguồn vốn, nguồn nhân lực và ưu thế trong cạnh tranh, cũng từ đó mà thiết lập mạng lưới các mối quan hệ tối ưu. Người Hoa ở Bình Dương thành lập các bang theo các nhóm ngôn ngữ khác nhau, gồm 4 bang: Phúc Kiến, Triều Châu, Hẹ, Quảng Đông. Sở dĩ các bang được thành lập để tạo điều kiện cho chính quyền địa phương thuận lợi trong việc quản lý, kiểm soát người Hoa trên địa bàn. Bên cạnh đó, mỗi bang sẽ dễ dàng tập hợp gắn kết những người cùng dòng họ, đồng hương lại với nhau. Sau năm 1995, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương đã cho phép người Hoa tại đây được thành lập các tổ chức với tên gọi Hội tương tế của từng bang. Các tổ chức bang trước đây không còn chính thức tồn tại và hoạt động nữa. Hội tương tế được thành lập và hoạt động theo nguyên tắc liên kết và bảo trợ nhằm đem

lại phúc lợi cho cộng đồng. Ngoài ra, Hội tương tế người Hoa đã có nhiều thành tích quan trọng trong việc tập hợp, đoàn kết, giúp đỡ bà con trong cộng đồng cùng làm ăn, vươn lên khá giả, giàu có, chăm sóc và giáo dục trẻ em, tham gia các quỹ từ thiện xã hội và tiến hành các hoạt động nhân đạo. Phát huy vai trò các Hội quán và Hội tương tế người Hoa trong việc kết nối người Hoa trong tỉnh và trong nước với nhau trên tinh thần đại đoàn kết dân tộc, huy động mọi nguồn lực đầu tư phát triển kinh tế - xã hội. Hoạt động kinh tế của người Hoa mang tính chất liên kết, mặc dù các tổ chức xã hội của họ được tổ chức riêng từng nhóm ngôn ngữ, nhưng trên thực tế tất cả người Hoa ở Bình Dương dù ở nhóm ngôn ngữ, bang hội nào vẫn liên kết với nhau, tạo điều kiện giúp đỡ hỗ trợ nhau cùng phát triển kinh tế. Người Hoa gắn bó với cộng đồng thông qua những truyền thống tập quán của gia đình, dòng họ, kế đến là những hiệp hội mang tính chất nghề nghiệp, những quy tắc, tiêu chuẩn, thông lệ truyền thống lâu đời của xã hội Trung Hoa. Đó là những hoạt động có tính gia đình, đồng hương, đồng tộc quy tụ lại.

Bên cạnh đó, người Hoa ở Bình Dương còn lập nên các tổ chức xã hội, nghề nghiệp được tự nguyện thành lập nhằm tương trợ trong phát triển kinh tế và gìn giữ truyền thống văn hóa dân tộc. Điển hình là Hội gia tộc được tập hợp người trên cơ sở người cùng tộc họ với nhau. Người Hoa ở Bình Dương gồm nhiều họ tộc, những họ này có mối liên hệ chặt chẽ và sinh hoạt họ tộc với những người cùng dòng họ, cùng ngôn ngữ ở các địa bàn khác. Hội kinh tế là hình thức liên kết tự nhiên của những người cùng dòng họ có những nét tương đồng về nghề nghiệp và sự đồng cảm về tâm lý, nhằm xây dựng lòng tin và chữ tín.

Nhìn chung, văn hóa kinh doanh của cộng đồng người Hoa ở Bình Dương đã thể hiện được tính chung nhất, đó là tinh thần đoàn kết cộng đồng cao; lấy uy tín đặt lên hàng đầu; tính cần cù, chịu khó trong lao động; nhạy bén trong kinh doanh, sản xuất và thương mại…

2. TIỀM NĂNG VÀ THẾ MẠNH KINH TẾ CỦA NGƯỜI HOA Ở BÌNH DƯƠNG

Từ thuở ban đầu đến định cư ở tỉnh Bình Dương, hoạt động kinh tế chủ yếu của người Hoa tập trung vào các hoạt động sản xuất mặt hàng tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ và y học cổ truyền. Thực tế qua hàng trăm năm tại vùng này, họ đã để lại một dấu ấn khó quên với trình độ kỹ thuật tay nghề tinh xảo, chuyên môn cao. Hoạt động từ những cơ sở nhỏ, khi thời cơ cho phép họ sẵn sàng chuyển thành những công ty hoặc tập đoàn với các chuyên ngành, đa ngành phong phú. Về kinh doanh buôn bán, người Hoa gần như kinh doanh hầu hết các mặt hàng và dịch vụ thiết yếu đời sống như các lò gốm, cửa hàng, vựa gạo, chạp phô (tạp hóa), tiệm nước, quán ăn, thuốc chữa bệnh, nhà hàng khách sạn… Họ cũng là chủ nhân của các lò tương, chao, bánh mì, nước đá, vịt, heo quay… Trong tất cả các lĩnh vực kinh doanh, sản xuất chế biến hàng hóa, dịch vụ, người Hoa đều thành công, làm chủ thị trường, nắm nguồn nguyên liệu và quản lý giá cả. Trong hoạt động kinh doanh mua bán, người Quảng Đông (Guangdong) nổi trội với hàng loạt thương hiệu nổi tiếng lâu đời, nhất là các tiệm chạp phô và các vựa, chành. Người Triều Châu (Chaozhou) lại chiếm lĩnh các nghề chuyên về gia công, chế biến thực phẩm và dịch vụ. Người Hẹ (Hakka) nổi tiếng với các hiệu thuốc bắc. Trong khi đó, nghề gốm gắn liền với người Phúc Kiến (Fujian) mặc dù vẫn có một số người Quảng Đông, hoặc Triều Châu mở lò gốm. Những thương hiệu gốm lâu đời nhất và nổi tiếng nhất cách đây vài chục năm hay xa hơn đều là của người Phúc Kiến. Và ngày nay, người Phúc Kiến vẫn tiếp tục cống hiến cho thương trường những thương hiệu lớn về gốm cao cấp như Minh Long, Cường Phát… Các thương hiệu gốm sứ cao cấp của Bình Dương phần nhiều lại quy tụ ở An Thạnh, Thuận Giao. Nghề gốm của người Hoa ở Bình Dương đã đạt đến độ tinh xảo ở cả hai lĩnh vực thẩm mỹ và công nghệ, hoàn toàn có thể cạnh tranh với các dòng gốm sứ cao cấp từ Nhật Bản, Trung Quốc (Huỳnh Ngọc Đáng, 2012: 116). Đặc biệt những sản phẩm gốm sứ cao cấp dùng làm trang trí rất được thị trường châu Âu, Mỹ ưa chuộng. Trong mỗi sản phẩm kết tinh sự pha trộn hoàn hảo của

chất liệu Việt và sự sáng tạo tài tình của các nghệ nhân người Hoa đã mang nét độc đáo riêng. Chính những đường nét, hoa văn, mẫu mã đạt đến độ tinh xảo cao đã thu hút nhiều du khách đến tận nơi sản xuất để thưởng lãm nghệ thuật và đặt hàng. Tuy có lúc thăng trầm nhưng gốm sứ Bình Dương vẫn liên tục phát triển, đóng góp quan trọng cho kinh tế - xã hội địa phương. Tiêu biểu cho ngành nghề gốm sứ ở Bình Dương là thương hiệu Minh Long I của doanh nhân người Hoa Lý Ngọc Minh được người tiêu dùng biết đến không còn đơn thuần là tên của một công ty mà là tên của một thương hiệu gốm sứ nổi tiếng của Việt Nam khi sản phẩm Minh Long I mang nhiều bước đột phá sáng tạo, có chất lượng cao và ổn định. Năm 2008, công ty trở thành một trong ba mươi doanh nghiệp được trao biểu trưng "thương hiệu quốc gia". Công ty Minh Long I còn liên tiếp đạt hơn 20 huy chương vàng và giải thưởng WIPO của Sở Hữu Trí Tuệ (Liên Hiệp Quốc) trở thành niềm tự hào của người dân địa phương và cả Việt Nam (Huỳnh Ngọc Đáng, 2012: 399).

Hiện nay, các doanh nghiệp sản xuất hàng gốm sứ mỹ nghệ người Hoa ở Bình Dương đã và đang chú trọng phát triển đạt đến trình độ thẩm mỹ, tinh vi cao với công nghệ hiện đại và cạnh tranh mạnh mẽ trên thị trường quốc tế. Hàng năm, kim ngạch xuất khẩu gốm sứ đạt hơn 150 triệu đô la Mỹ, chiếm đến 75% giá trị xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ của địa phương. Với cung cách làm ăn năng động và có hiệu quả, trong hai thập kỷ gần đây, người Hoa ở Bình Dương đã đóng góp rất lớn vào sự tăng trưởng kinh tế cho toàn tỉnh, làm ra nhiều mặt hàng cung ứng cho tiêu dùng xã hội, giải quyết được hàng ngàn công nhân lao động có việc làm.

Hiện nay, hệ thống doanh nghiệp do cộng đồng người Hoa tại địa phương đầu tư đã đạt hiệu quả tốt trong sản xuất kinh doanh, phát huy mạnh mẽ các lợi thế cạnh tranh và kinh nghiệm sản xuất mà cộng đồng đã tạo dựng qua nhiều thế hệ. Trong tổng số hơn 30.000 doanh nghiệp có vốn đầu tư trong nước đang hoạt động tại Bình Dương thì số lượng doanh nghiệp do cộng đồng người Hoa tại địa phương làm chủ đầu tư có hơn 2.500 doanh nghiệp (chiếm tỷ lệ 7%).

Bên cạnh đó, các yếu tố về văn hóa kinh doanh của cộng đồng người Hoa như chữ tín, tính cộng đồng, nền tảng gia đình, tính quyết đoán, phương thức kết hợp giữa truyền thống và hiện đại chính là những yếu tố quan trọng để tạo nên những thành công của doanh nghiệp người Hoa ở Bình Dương trong thời gian qua. Điển hình như trong Hiệp hội chế biến gỗ Bình Dương, trong năm 2017, số hội viên là doanh nhân người Hoa đã chiếm hơn 30%, đóng góp cho lĩnh vực xuất khẩu sản phẩm gỗ của cả tỉnh hơn 1,2 tỷ đô la Mỹ. Hiện tại, các doanh nhân người Hoa ở Bình Dương đã đầu tư đầy đủ vào các lĩnh vực từ sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ đến các ngành mới như: Chế biến thực phẩm, giày da, linh kiện điện tử, đầu tư cơ sở hạ tầng khu công nghiệp… Các lĩnh vực, ngành nghề này đều hoạt động đạt hiệu quả cao, đồng thời các doanh nhân người Hoa cũng thực hiện tốt trách nhiệm với nhà nước, với xã hội, góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội Bình Dương ngày càng phát triển hơn.

Để thực hiện tốt trách nhiệm với xã hội, hệ thống doanh nghiệp người Hoa trên địa bàn tỉnh đã tích cực tham gia vào các hoạt động từ thiện xã hội tại địa phương với kinh phí lên đến hàng chục tỷ đồng. Đặc biệt, riêng tại thành phố Thủ Dầu Một (TP.TDM) trong thời gian qua được sự quan tâm của cấp ủy Đảng, chính quyền từ tỉnh đến cơ sở, cuộc sống của hơn 1.300 hộ người Hoa trên địa bàn thành phố khởi sắc cả về đời sống vật chất lẫn tinh thần. Dưới sự chỉ đạo của Ban Trị sự bốn bang người Hoa, bà con người Hoa tại Thủ Dầu Một luôn chấp hành tốt các chủ trương đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, tích cực tham gia vào công tác xã hội cho địa phương. Hiện nay, bốn bang người Hoa tại TP.TDM còn tích cực hướng đến các công tác từ thiện xã hội khác như: Phát huy truyền thống đoàn kết, tinh thần "uống nước nhớ nguồn, tương thân tương ái" bốn bang người Hoa luôn nhiệt tình ủng hộ Quỹ hỗ trợ người nghèo, Quỹ hỗ trợ nạn nhân chất độc da cam, Quỹ cứu trợ đồng bào bị thiên tai, trợ giúp trẻ mồ côi, người già cô đơn, người khuyết tật; ủng hộ quỹ khuyến học, khuyến tài… Mỗi năm, bốn bang người Hoa tại TP.TDM trích

khoảng 1,5 tỷ đồng để làm từ thiện. Riêng năm 2015, đã trích khoảng 1,7 tỷ đồng để hỗ trợ cho 34 đơn vị chăm lo cho các đối tượng. Trong năm 2016, bốn bang người hoa TP.TDM đã tổ chức đoàn đến thăm, tặng quà hơn 33 triệu đồng và hơn 4 tấn gạo tặng các Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh, Hội người mù tỉnh, Hội người mù TP.TDM, Trung tâm Dạy nghề người khuyết tật, Tổ cơm từ thiện Bệnh viện Đa khoa tỉnh, Tổ cơm từ thiện chùa Hội Khánh hay tích cực hưởng ứng các phong trào thi đua yêu nước và đã đóng góp cho công tác từ thiện xã hội gần 2 tỷ đồng. Cũng trong năm 2016, bốn bang người Hoa TP.TDM đã chuyển hàng trăm triệu đồng đến các ban ngành, đoàn thể tỉnh, TP.TDM thăm và tặng quà cho những mảnh đời bất hạnh. Ngoài các đối tượng khó khăn trong tỉnh, bốn bang người Hoa TP.TDM còn hỗ trợ các tỉnh Cần Thơ, Lâm Đồng, thành phố Hồ Chí Minh… mỗi năm hàng trăm triệu đồng để giúp người nghèo, người khuyết tật…

Mặc dù tập trung vào các hoạt động kinh tế, sự cuốn hút của nền kinh tế thị trường, nhưng người Hoa vẫn dành một khoảng thời gian hợp lý để tham gia các hoạt động văn hóa xã hội, từ thiện, đây cũng là nét đặc biệt của người Hoa tại Bình Dương và Nam Bộ mà ta cần phát huy. Trong việc gìn giữ, lưu truyền các giá trị văn hóa của mình, người Hoa ở Bình Dương sử dụng nhiều phương thức khác nhau nhưng có liên quan với nhau. Trong đó, việc lấy gia đình, thân tộc, dòng họ và nhóm cộng đồng làm môi trường bảo tồn, tập luyện, biểu diễn, thực hành cúng tế, đặc biệt là qua tổ chức các lễ hội… là phương thức chủ yếu. Nhạc lễ, múa lân, sư, rồng, các nghi thức cúng tế, lễ hội đều được gìn giữ, lưu truyền theo phương thức đó. Hàng năm, tại chùa Bà Thiên Hậu ở TP.TDM đều tổ chức lễ cúng, múa lân, sư, rồng kéo dài hơn 10 ngày. Cụ thể vào ngày 15 tháng Giêng âm lịch (Rằm tháng Giêng), một số cơ sở thờ Bà tổ chức lễ hội Thiên Hậu du xuân, còn gọi là Lễ hội Chùa Bà thu hút hàng trăm ngàn lượt du khách tham gia. Đây là nguồn thu khá lớn cho kinh tế du lịch địa phương. Cũng qua Lễ hội Chùa Bà, người Hoa ở Bình Dương đã rất tích cực tham gia công tác xã hội từ thiện, có ý nghĩa cả về vật chất lẫn tinh thần. Ban tổ chức đã tiến hành đấu giá lồng đèn thu được hàng tỷ đồng mỗi năm để xây nhà tình nghĩa, mổ mắt miễn phí cho người nghèo thực sự rất đáng trân trọng. Riêng trong năm 2018, buổi đấu giá lồng đèn thu hút đông đảo cá nhân, đơn vị tham dự. Chín chiếc lồng đèn được đấu giá với số tiền gần 8 tỷ đồng được trích ra 70% để làm các công tác thiện nguyện. Sự kiện bán đấu giá lồng đèn gây quỹ từ thiện ngày Rằm tháng Giêng, cùng các đội múa lân với tiếng trống giục vang trên mọi nẻo đường đã tạo nên một nét đặc sắc văn hóa vô cùng đẹp đẽ trong cộng đồng người Hoa nơi đây. Có thể nói cộng đồng người Hoa tại Bình Dương đã tích cực thực hiện các cuộc vận động quyên góp giúp đỡ các nơi bị thiên tai, giúp xây nhà tình nghĩa và nhà tình thương, thăm và tặng quà các gia đình có công với cách mạng, các gia đình có hoàn cảnh khó khăn nhân các ngày lễ lớn trong năm. Với quan niệm sang Việt Nam từ hai bàn tay trắng, có được như ngày hôm nay thì phải có trách nhiệm giúp đỡ lại những nơi, những người còn khó khăn. Điều đó chứng tỏ các hoạt động nhân đạo đã được thấm sâu vào người Hoa, đó cũng là đạo lý làm người, giá trị văn hóa cao đẹp của người Hoa ở Bình Dương.

3. GIẢI PHÁP NHẰM PHÁT TRIỂN TIỀM NĂNG KINH TẾ CỦA NGƯỜI HOA Ở BÌNH DƯƠNG

Ở Bình Dương, tiềm năng triển vọng của người Hoa trên các lĩnh vực kinh tế là rất lớn; nếu phát huy tốt sẽ góp phần không nhỏ vào sự phát triển kinh tế của Bình Dương. Trên cơ sở đó, cần phải có một số giải pháp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người Hoa phát huy tiềm năng, thế mạnh của mình, xem đó là điều hết sức cần thiết bởi người Hoa là một bộ phận dân cư, một lực lượng kinh tế - xã hội của tỉn Bình Dương, một thành phần trong cộng đồng dân tộc Việt Nam. Người Hoa ở đâu cũng có khả năng hoạt động kinh tế rất mạnh. Kinh tế tư nhân người Hoa có sức ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của nền kinh tế quốc gia. Nếu được tạo điều kiện thuận lợi, lực lượng này sẽ phát triển nhanh chóng và góp phần thúc đẩy nền kinh tế phát triển. Ngược lại, nếu không được tạo

điều kiện, nó sẽ làm phân tán nguồn lực, vốn đầu tư chạy ra nước ngoài, kéo giảm tốc độ phát triển của nền kinh tế quốc gia (Trần Thị Anh Vũ, 2017: 60). Hiện nay, sự phát triển kinh tế người Hoa ở Bình Dương còn mang tính tự phát, phân tán, dẫn đến năng lực cạnh tranh thấp. Họ cũng gặp nhiều khó khăn do cơ chế, chính sách không đồng bộ, thiếu công nghệ và giải pháp kỹ thuật, thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao... Để có thể phát huy tiềm lực kinh tế của người Hoa, đồng thời đáp ứng yêu cầu phát triển theo kịp xu thế hội nhập kinh tế sâu và rộng cần có sự tác động hơn nữa của chính quyền địa phương; cần tiếp tục tạo môi trường thuận lợi từ việc định hướng phát triển, quy hoạch ngành nghề, đến hỗ trợ pháp lý, hỗ trợ vốn, mặt bằng để mở rộng sản xuất kinh doanh; tạo điều kiện thuận lợi cho kinh tế người Hoa đẩy mạnh đầu tư, nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ để tăng sức cạnh tranh, đóng góp tích cực hơn trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Làm được điều này, chắc chắn kinh tế của tỉnh Bình Dương nói chung và kinh tế người Hoa ở Bình Dương nói riêng sẽ phát huy tốt vai trò và trách nhiệm của mình góp phần đưa nền kinh tế địa phương và đất nước phát triển bền vững.

Bên cạnh việc phát huy tiềm lực, thế mạnh kinh tế của người Hoa ở Bình Dương, ta cần đặc biệt chú trọng đến công tác bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống gắn với phát triển kinh tế - xã hội; nâng cao đời sống văn hóa trong cộng đồng người Hoa, góp phần động viên, khích lệ đồng bào tin tưởng ở chủ trương, chính sách đúng đắn của Đảng và Nhà nước. Tuyên truyền vận động bà con người Hoa thực hiện nếp sống văn minh đô thị, phát huy thế mạnh trong việc tổ chức lễ hội văn hóa trong cộng đồng người Hoa, động viên cộng đồng người Hoa tham gia các hoạt động từ thiện, đền ơn đáp nghĩa, xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, huy động sức mạnh mọi mặt trong cộng đồng người Hoa nhằm góp phần vào công cuộc xây dựng cuộc sống ấm no, hạnh phúc.

Với vốn kinh nghiệm tích lũy có tính truyền thống, tính cần cù, năng động, thích nghi nhanh, người Hoa đã biết tận dụng mọi điều kiện để phát huy tiềm năng về sở trường, về vốn kinh doanh làm cho hoạt động kinh tế người Hoa thời kỳ nào cũng chiếm vị thế quan trọng trong sự phát triển kinh tế của tỉnh Bình Dương. Rất nhiều người Hoa xem Việt Nam là quê hương gắn bó cuộc sống và chiến đấu của mình. Đây chính là điểm tích cực của Việt Nam trong thực hiện chính sách dân tộc và cũng là cơ sở để xem xét các chính sách phát triển kinh tế tư nhân người Hoa ở Bình Dương. Hoạt động kinh doanh của người Hoa không chỉ vì sự giàu có cho cá nhân, mà còn phát triển xã hội. Lịch sử gần hai trăm năm tụ cư trên đất Bình Dương của người Hoa nổi bật là lịch sử của các hoạt động kinh tế đa dạng, năng động và hiệu quả của họ. Quá trình đó chứng tỏ một tiềm năng kinh tế quan trọng trong người Hoa cần được đánh giá đúng mức.

4. KẾT LUẬN

Những kết quả đạt được từ thực tiễn đã chứng minh nguồn lực và tiềm năng hoạt động kinh tế - xã hội trong cộng đồng người Hoa rất phong phú đa dạng và rất hiệu quả. Sự góp mặt tích cực của người Hoa vào tiến trình đổi mới nền kinh tế tỉnh nhà là điều dễ thấy và là một thực tế sinh động. Nhưng đó cũng mới là giai đoạn đầu, vấn đề lớn đang đặt ra trong thời kỳ hội nhập phát triển toàn diện chúng ta cần tiếp tục phát huy mạnh hơn và toàn diện hơn khả năng đóng góp của người Hoa, tiếp cận nhiều hơn nữa để kịp thời động viên, giúp đỡ nhằm tháo gỡ những vướng mắc trong hoạt động kinh tế của người Hoa, góp phần tích cực hơn vào tiến trình phát triển kinh tế hiện nay. Chính những hoạt động kinh tế - xã hội của người Hoa không chỉ đem lại lợi ích xã hội, mà cũng có lợi ích cho bản thân công cuộc kinh doanh của họ. Nó siết chặt hơn nữa mối quan hệ cộng đồng trong kinh doanh, góp phần vào sự quảng bá thương hiệu, mở rộng thị trường... Cũng từ những hoạt động đó đã mang lại cho địa phương nguồn lợi to lớn về phát triển kinh tế, giúp cho cộng đồng các dân tộc có cái nhìn đúng đắn, khăng khít, xích lại gần nhau hơn tạo thành một khối đại đoàn kết toàn dân tộc vững mạnh.

Tuy nhiên, khuyến khích và tạo điều kiện để người Hoa phát huy hết khả năng của họ trong quá trình góp phần vào sự phát triển kinh tế chung của tỉnh Bình Dương nhưng đồng thời tìm cách nâng cao sức cạnh tranh của các nhà doanh nghiệp địa phương và có những chính sách ưu tiên đặc biệt với thành phần kinh tế người Việt tại Bình Dương để làm bàn đạp thúc đẩy kinh tế địa phương và đất nước. Do bài viết còn hạn chế về tư liệu cũng như khảo sát thực tế ở doanh nghiệp tại địa bàn chưa sâu nên những vấn đề này vẫn chưa mang tính khả thi cao. Để có những giải pháp mang tầm cỡ chiến lược như vậy phải có một công trình nghiên cứu chuyên sâu, được đầu tư một cách bài bản và có hệ thống.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Phan An (2005), *Người Hoa ở Nam bộ, 41 – 42*. NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.

[2] Huỳnh Ngọc Đáng (2012), *Người Hoa ở Bình Dương, 116 – 399*. NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.

[3] Châu Thị Hải (2006), *Người Hoa Việt Nam và Đông Nam Á: Hình ảnh hôm qua và vị thế hôm nay, 338 – 352*. NXB Khoa học Xã hội.

[4] Trần Thị Anh Vũ (2017), *Đời sống kinh tế người Hoa ở thành phố Hồ Chí Minh, 60*. NXB Văn hóa - Văn nghệ.

[5] Nhiều tác giả (2007), *Người Hoa tại thành phố Hồ Chí Minh*. NXB Văn hóa - Thông tin.

[6] Nguyễn Cẩm Thúy (2002), *Định cư của người Hoa trên đất Nam Bộ (từ thế kỷ XVII đến năm 1945)*. NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.

[7] Trần Khánh (1992), *Vai trò người Hoa trong nền kinh tế các nước Đông Nam Á, 293 – 307*. NXB Đà Nẵng.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN - MỘT SỐ VƯỚNG MẮC VÀ HƯỚNG HOÀN THIỆN

Vũ Thị Bích Hải
Trường Đại học Bình Dương

TÓM TẮT

So với Luật Doanh nghiệp 2005, Luật Doanh nghiệp 2014 (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2015) đã có những quy định mới được đánh giá cao khi tạo nhiều điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp thực hiện quyền tự do kinh doanh trong những ngành, nghề mà luật không cấm theo tinh thần của Điều 7 Luật này và Điều 33 Hiến pháp 2013 [1]. Trong đó, quy định cho phép công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần có thể có một hoặc nhiều người đại diện theo pháp luật tại Điều 13 và Điều 14 Luật Doanh nghiệp 2014 đã có sự tác động trực tiếp đến mô hình tổ chức và quản trị công ty. Tuy vậy, sau gần ba năm thi hành, quy định trên đã bộc lộ những khó khăn trong việc thực hiện. Bên cạnh việc lý giải sự cần thiết của quy định về nhiều người đại diện theo pháp luật, bài viết sẽ đi sâu vào phân tích những khó khăn trên để từ đó đưa ra kiến nghị hoàn thiện và nâng cao hiệu quả thực thi các quy định này trong thực tiễn.

Từ khóa: *doanh nghiệp; người đại theo pháp luật của doanh nghiệp; công ty trách nhiệm hữu hạn; công ty cổ phần; Luật Doanh nghiệp 2014.*

LEGAL REPRESENTATIVE OF LIMITED LIABILITY COMPANIES AND JOINT-STOCK COMPANIES – SOME OBSTACLES AND SOLUTIONS

ABSTRACT

Compared to the Law on Enterprises 2005, the Law on Enterprises 2014 (coming into force from July 01st, 2015), there are new regulations that are highly appreciated when creating favorable conditions for enterprises to engage in the business lines that are not prohibited by law under Article 7 of this Law and Article 33 of the Constitution 2013 [1]. That Article 13 and Article 14 of the Enterprise Law 2014 allow limited liability companies and joint-stock companies to have one or more legal representatives has a direct impact on the organizational structure and administration of a company. However, after nearly three years of implementation, the above regulations have revealed difficulties in reality. Along with explaining the necessity of the regulation on multi-legal representatives, this article will analyze the current provisions in order to provide some recommendations on how to enforce these regulations in practice.

Keywords: *enterprises; legal representative; limited liability company; joint-stock company; the Law on Enterprises 2014.*

1. KHÁI NIỆM NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP

Theo Bộ luật Dân sự 2015 ("BLDS 2005"), đại diện theo pháp luật là đại diện do pháp luật quy định hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định (Điều 140) và một trong những người đại diện theo pháp luật ("NĐDTPL") là "người đứng đầu pháp nhân theo quy định của điều lệ pháp nhân hoặc quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền" (khoản 4 Điều 141 BLDS 2005). Trên cơ sở

quy định này, khoản 1 Điều 13 Luật Doanh nghiệp 2014 ("LDN 2014") đã xây dựng khái niệm NĐDTPL của doanh nghiệp. Theo đó, NĐDTPL của doanh nghiệp là cá nhân đại diện cho doanh nghiệp thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của doanh nghiệp, đại diện cho doanh nghiệp với tư cách nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài, Tòa án và các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật. Điều 13, Điều 14 LDN 2014 đã quy định tập trung vị trí, vai trò cũng như trách nhiệm của họ, giúp các chủ thể có liên quan có thể dễ dàng nắm bắt thông tin và áp dụng pháp luật.

Trên cơ sở quy định của LDN 2014, BLDS 2015 (có hiệu lực ngày 01/01/2017) đã có về quy định NĐDTPL của pháp nhân để đảm bảo sự thống nhất. Theo đó, Điều 137 BLDS 2015 quy định NĐDTPL của pháp nhân bao gồm: (i) Người được pháp nhân chỉ định theo điều lệ; (ii) Người có thẩm quyền. Đđại diện theo quy định của pháp luật; (iii) Người do Tòa án chỉ định trong quá trình tố tụng tại Tòa án. Một pháp nhân có thể có nhiều NĐDTPL và mỗi người đại diện có quyền đại diện cho pháp nhân theo quy định tại Điều 140 và Điều 141 BLDS 2015. Nếu theo Điều 46, Điều 67 và Điều 95 LDN 2005, công ty trách nhiệm hữu hạn ("TNHH") và công ty cổ phần (sau đây gọi chung là "công ty") chỉ có một NĐDTPL thì Điều 13 Luật Doanh nghiệp 2014 cho phép hai loại hình doanh nghiệp này "*có thể có một hoặc nhiều NĐDTPL*". Điều lệ công ty quy định cụ thể số lượng, chức danh quản lý và quyền, nghĩa vụ của NĐDTPL [2].

Có thể nói, NĐDTPL của công ty là người được "giao phó quyền lực" từ loại nhỏ nhất đến lớn nhất trong công ty và họ cũng chính là người bị pháp luật "túm tóc". Nói cách khác, vai trò của NĐDTPL trong công ty là "khá lớn". Họ sẽ nhân danh và vì lợi ích của công ty xác lập, thực hiện các giao dịch thể hiện mối quan hệ với các chủ thể bên trong công ty (thành viên, cổ đông) hoặc với các chủ thể bên ngoài công ty (đối tác, khách hàng, cơ quan quản lý nhà nước...). Tùy vào nhu cầu quản trị mà công ty sẽ quyết định số lượng NĐDTPL một cách phù hợp.

NĐDTPL có nghĩa vụ và phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với những thiệt hại cho công ty do vi phạm nghĩa vụ quy định tại Điều 14 LDN 2014. Họ, tên, chữ ký, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số thẻ căn cước công dân, giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của họ được ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (khoản 9 Điều 24 LDN 2014). Bên cạnh đó, Điều 13 LDN 2014 còn quy định về việc đảm bảo sự hiện diện của họ trên lãnh thổ Việt Nam hoặc phải thực hiện thủ tục ủy quyền theo quy định của pháp luật.

2. TẠI SAO CÔNG TY PHẢI CÓ NHIỀU NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT?

Có thể nói, quy định cho phép công ty có thể có một hoặc nhiều NĐDTPL là quy định tiến bộ. Điều này không chỉ giúp công ty nâng cao năng lực cạnh tranh mà còn có nhiều tác động tích cực đến sự tồn tại và phát triển của thị trường kinh tế hiện nay. Cụ thể:

Thứ nhất, quy chế về NĐDTPL có mối liên hệ trực tiếp với quyền tự chủ của công ty trong chủ động lựa chọn địa bàn, hình thức kinh doanh, mở rộng quy mô kinh doanh, chủ động tìm kiếm thị trường và khách hàng. Muốn thực hiện được những quyền này, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp lớn, thì cần phải có nhiều NĐDTPL để giao kết và thực hiện các giao dịch với chủ thể khác [3].

Ngày 20/02/2017, sau lễ tuyên bố nhậm chức, Tổng thống Mỹ Donal Trump tuyên bố rút khỏi *Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP)* [4] đã dẫn đến TPP không được thông qua [5]. Tuy nhiên, với những nỗ lực đàm phán mới, Việt Nam đã gia nhập Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và điều này đã có những có tác động không nhỏ đến lĩnh vực kinh tế. Bên cạnh đó, sự hội nhập của Việt Nam vào kinh tế khu vực và thế giới trong điều kiện toàn cầu hóa luôn là một xu thế không thể đảo ngược [6] và đòi hỏi Việt Nam phải có quy định linh

hoạt, tiến bộ để đáp ứng cam kết trong các hiệp định thương mại khác mà Việt Nam đã, đang và sẽ tham gia. Thực tế cho thấy ở Việt Nam ngày càng có nhiều công ty lớn, làm xuất hiện nhu cầu nhiều hơn một NĐDTPL để thực hiện các hoạt động kinh doanh khác nhau mà bản thân cá nhân một người không thể đảm nhận hết. Do đó, quy định cho phép công ty có thể có một hoặc nhiều NĐDTPL giúp các công ty dễ dàng hơn trong một số thủ tục, giúp loại hình công ty này có thể *duy trì năng lực hành vi* [7] và góp phần đảm bảo thực hiện quyền tự do kinh doanh của công ty. Chính vì vậy, có thể nói quy định này đã có sự ảnh hưởng lớn đến mô hình tổ chức và quản trị công ty theo hướng quản trị công ty hiện đại [8].

Thứ hai, theo Luật Doanh nghiệp 2005 ("LDN 2005"), NĐDTPL của công ty thường là Chủ tịch, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc. Các chức danh khác như Phó Chủ tịch, Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc chi nhánh… chỉ có thể là người đại diện theo ủy quyền. Khi không phải là NĐDTPL của công ty, họ sẽ không đương nhiên có quyền thực hiện các giao dịch dân sự. Điều này dễ dẫn đến nhận thức sai lầm cho đối tác của công ty là pháp nhân là NĐDTPL có quyền lực "vô hạn", được toàn quyền nhân danh công ty xác lập, thực hiện mọi giao dịch. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, quyền của NĐDTPL không phải là vô hạn, có thể bị hạn chế bởi thỏa thuận của NĐDTPL với chủ sở hữu pháp nhân, điều lệ hoặc quy định của pháp luật. Điều này có hai tác động: (i) *một là,* đối tác chỉ chấp nhận giao dịch với NĐDTPL của công ty và từ chối giao kết hợp đồng với những người dưới quyền của họ, dẫn đến cả công ty và đối tác của họ có thể mất cơ hội hợp tác với nhau để tìm kiếm lợi ích… (ii) *hai là,* NĐDTPL có thể lợi dụng vấn đề này để tạo "bẫy" vô hiệu đối với giao dịch do người dưới quyền xác lập, thực hiện nếu giao dịch ấy không đem lại lợi ích cho họ *[9]*. Do đó, việc có nhiều NĐDTPL sẽ giúp phân định quyền lực của NĐDTPL. Khi đó, mỗi NĐDTPL của công ty có thể thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của công ty, đại diện cho công ty với tư cách nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài, Tòa án và các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật. Việc có nhiều NĐDTPL giúp công ty nâng cao hiệu quả quản lý, điều hành, giúp cho các hoạt động của công ty không bị tắc nghẽn, nhất là đối với công ty hoạt động trong nhiều lĩnh vực hoặc ở nhiều địa bàn khác nhau... Đồng thời, với cơ chế nhiều NĐDTPL, họ có thể chủ động thực hiện nhiệm vụ nội bộ khi được nhân danh công ty xác lập các giao dịch pháp luật để thực hiện nhiệm vụ đó.

Thứ ba, khi thay đổi NĐDTPL, công ty phải thực hiện thủ tục do pháp luật quy định. Nếu công ty chỉ có NĐDTPL thì trong thời gian công ty thực hiện thủ tục này, vị trí đó của công ty sẽ "bị trống" bởi lúc này người mới được bổ nhiệm chưa được ghi tên trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Bên thứ ba tiến hành giao dịch sẽ gặp khó khăn trong xác định ai là NĐDTPL thật sự. Trường hợp NĐDTPL có vấn đề về sức khỏe hoặc bị tạm giam, tạm giữ, công ty cũng phải mất một khoảng thời gian để xác định người thay thế.

Thứ tư, việc công ty có nhiều NĐDTPL sẽ giúp giảm thiểu được các khó khăn của doanh nghiệp khi NĐDTPL đi nước ngoài dưới 30 ngày nhưng không muốn ủy quyền cho người khác hoặc NĐDTPL xung đột với hội đồng thành viên, hội đồng quản trị và không hợp tác trong việc ký kết các văn bản, giao dịch của công ty, đồng thời không muốn ủy quyền cho người khác; NĐDTPL của công ty gặp vấn đề như chết, bị mất tích, bị truy cứu trách nhiệm hình sự [10]… thì hoạt động của công ty cũng không bị gián đoạn. Sự kịp thời, chủ động trong quản lý, điều hành công ty như trên chính là một trong những nhân tố quan trọng góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của công ty trong thời buổi cạnh tranh khốc liệt hiện nay.

Thứ năm, **theo Điều 46, Điều 67** và **Điều 95** LDN 2005, công ty chỉ có một NĐDTPL nên mọi giao dịch đối nội, đối ngoại của công ty này chỉ có thể thực hiện thông qua NĐDTPL. Do đó, để có thể điều hành công ty hiệu quả, đòi hỏi NĐDTPL biết về quản lý kinh doanh, quản lý nhân sự,

quản lý thuế, hợp đồng... Sẽ rất rủi ro nếu họ thiết hụt kiến thức về lĩnh vực nào đó bởi dù không biết, họ vẫn phải chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với toàn bộ các giao dịch với tư cách là NĐDTPL của công ty [11]. Như vậy, việc nắm nhiều quyền lực trong công ty cũng đồng thời với việc NĐDTPL có nhiều trách nhiệm nhất, từ đó gây khó khăn cho NĐDTPL trong việc thực hiện tốt quyền và trách nhiệm của mình.

Thứ sáu, tuy BLDS 2005 và cả LDN 2005 đều cho phép NĐDTPL ủy quyền cho chủ thể khác để thực hiện công việc theo sự ủy quyền nhưng việc ủy quyền trong thực tế còn gặp nhiều khó khăn về mặt thủ tục. Ví dụ: NĐDTPL vắng mặt trong khi công việc cần quyết định ngay lập tức. Vấn đề này càng khó khăn hơn khi đây là một công ty cổ phần lớn, có nhiều dự án hợp tác, nhiều hợp đồng quan trọng, người lao động có số lượng lớn... Trong khi đó, không phải vấn đề nào cũng được ủy quyền [12]. Bên cạnh đó, người nhận ủy quyền chỉ được ủy quyền lại cho người thứ ba trong những trường hợp nhất định [13]. Thực tế xét xử cho thấy các bên thường lợi dụng quy định về chủ thể giao kết hợp đồng để yêu cầu tuyên bố hợp đồng vô hiệu do không đáp ứng yêu cầu về ủy quyền khi NĐDTPL không trực tiếp giao kết hợp đồng. Do đó, việc cho phép công ty có nhiều NĐDTPL là quy định mang tính "đột phá", tạo điều kiện cho công ty có thể hội nhập nhanh hơn, mạnh hơn vào nền kinh tế quốc tế, tận dụng được các cơ hội kinh doanh thông qua hoạt động của NĐDTPL.

Như vậy, việc cho phép công ty TNHH và công ty cổ phần có thể có một hoặc nhiều NĐDTPL là quy định có ý nghĩa to lớn, giải quyết được những khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn hoạt động của công ty trong suốt một thời gian dài.

3. VƯỚNG MẮC VÀ HƯỚNG HOÀN THIỆN QUY ĐỊNH VỀ NHIỀU NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN

Theo khoản 2 Điều 13 LDN 2014, công ty có thể có một hoặc nhiều NĐDTPL. Điều lệ công ty quy định cụ thể số lượng, chức danh quản lý, quyền và nghĩa vụ của NĐDTPL của công ty. Như vậy, tùy vào nhu cầu quản trị của mình mà công ty sẽ quyết định số lượng NĐDTPL tương ứng và buộc phải phân định rõ quyền, nghĩa vụ của từng NĐDTPL trong điều lệ công ty. Đồng thời, để an toàn, đối tác của công ty sẽ phải tìm hiểu tư cách và thẩm quyền của NĐDTPL trước khi quyết định hợp tác với họ.

Tuy nhiên, thực tiễn áp dụng quy định trên có thể xảy ra hai trường hợp như sau:

Trường hợp 1: Điều lệ công ty có phân định quyền, nghĩa vụ của từng NĐDTPL.

Trường hợp này, dù xảy ra xung đột giữa những NĐDTPL hoặc vướng mắc liên quan đến thẩm quyền của NĐDTPL thì việc giải quyết rất đơn giản bởi căn cứ vào quyền, nghĩa vụ đã phân định trong điều lệ sẽ xác định được NĐDTPL nào có quyền quyết định trong trường hợp này. Khi đó, công ty sẽ phải chịu trách nhiệm đối với những giao dịch trong phạm vi đại diện. Việc giải quyết tranh chấp giữa NĐDTPL và doanh nghiệp được thực hiện theo Điều 141, Điều 142 và Điều 143 BLDS 2015.

Có quan điểm cho rằng, để hạn chế tối đa rủi ro tranh chấp hợp đồng trong trường hợp công ty có hơn một NĐDTPL thì thẩm quyền của từng NĐDTPL phải được thông báo chi tiết với cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn được xác định cụ thể kể từ ngày công ty có quyết định cử NĐDTPL. Nội dung này phải được cơ quan nhà nước công bố công khai theo hồ sơ đăng ký kinh doanh của công ty trên Cổng thông tin Đăng ký doanh nghiệp quốc gia. Bên cạnh đó, công ty cũng phải có hình thức công bố thông tin phù hợp (ví dụ: công bố trên website riêng của công ty) để bên thứ ba tiếp cận được nguồn thông tin chính xác về thẩm quyền của từng NĐDTPL [14]. Về phía

công ty, khi phân định thẩm quyền cho từng NĐDTPL, nên theo hướng phân định theo chức năng, nhiệm vụ, không quy định theo hướng liệt kê nhằm tránh tình trạng chồng chéo, thậm chí là phạm vi đại diện không bao quát được hết thẩm quyền của người đại diện. Chúng tôi đồng ý với quan điểm trên. Bởi lẽ, sự rõ ràng này góp phần hạn chế việc tranh chấp quyền lực giữa những NĐDTPL và việc xác định trách nhiệm cá nhân của NĐDTPL cũng vì thế mà hiệu quả hơn. Để làm được điều này, yêu cầu đặt ra đối với việc xây dựng điều lệ công ty là cần chặt chẽ hơn để tránh chồng chéo về thẩm quyền của mỗi người và tăng cường hiệu quả quản lý trong nội bộ công ty.

Trường hợp 2: Điều lệ công ty không phân định quyền, nghĩa vụ của từng NĐDTPL.

Nếu quyền lợi bị xung đột hoặc vì một lý do nào đó mà các thành viên trong công ty TNHH, cổ đông trong công ty cổ phần không thể thỏa thuận quy định trong điều lệ quyền, nghĩa vụ của từng NĐDTPL thì khi xảy xung đột sẽ giải quyết thế nào? Rủi ro sẽ đặt ra cho đối tác của những công ty này khi người giao kết hợp đồng với họ cũng là NĐDTPL nhưng lại không được phân định quyền. Hoặc, phải giải quyết thế nào nếu một hợp đồng đã được công ty ký kết với đối tác và đang thực hiện nhưng một trong số những NĐDTPL phản đối một phần hoặc toàn bộ hợp đồng?

LDN 2014 không đề cập đến trường hợp này nhưng có thể áp dụng khoản 2 Điều 141 BDS 2015 để giải quyết [15]. Theo đó, từng NĐDTPL đều có quyền xác lập, thực hiện mọi giao dịch dân sự vì lợi ích của công ty (người được đại diện), trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Nói cách khác, nếu điều lệ công ty không quy định về việc phân chia thẩm quyền giữa những NĐDTPL, thì bất cứ NĐDTPL nào ký kết, xác lập hợp đồng vì lợi ích công ty cũng đều ràng buộc trách nhiệm của công ty.

Vấn đề chỉ khó khăn nếu trong trường hợp nêu trên, từng NĐDTPL đều muốn quyết định việc thực hiện giao dịch đó và các ý kiến là trái ngược nhau. BLDS 2015 và cả LDN 2014 đều chưa dự liệu hướng xử lý cho tình huống trên. Để giải quyết khó khăn này, theo chúng tôi, sự tham gia của Nhà nước rất quan trọng trong việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công ty.

Thực tế cho thấy, việc lựa chọn NĐDTPL thường được căn cứ trên vào phần vốn góp của chủ thể đó trong công ty. Do đó, LDN 2014 có thể xây dựng hành lang pháp lý giải quyết tình huống trên theo nguyên tắc "đối vốn". Khi đó, chủ thể là người đầu tư phần vốn lớn hơn sẽ có quyền quyết định số vốn mình bỏ ra sẽ được đầu tư theo hướng nào. Nói cách khác, NĐDTPL nào đại diện cho chủ thể có tổng vốn góp lớn hơn trong công ty sẽ là người có quyền quyết định. Nếu từng NĐDTPL lại đại diện chủ thể có phần vốn góp bằng nhau trong công ty vấn đề sẽ do Hội đồng thành viên trong công ty TNHH hoặc Hội đồng quản trị trong công ty cổ phần quyết định.

Ví dụ 1: A được lựa chọn là NĐDTPL, A đại diện cho 80% vốn góp vào công ty. B cũng được lựa chọn là NĐDTPL nhưng B đại diện cho 20% vốn góp vào công ty. Điều lệ công ty không phân định quyền và nghĩa vụ của từng NĐDTPL. Trường hợp A, B không thống nhất được ý kiến về việc có giao kết hợp đồng với doanh nghiệp tư nhân X thì A là NĐDTPL và đồng thời là người đại diện cho chủ thể có phần vốn góp lớn hơn sẽ có quyền quyết định việc giao dịch với doanh nghiệp tư nhân X.

Ví dụ 2: Công ty TNHH hai thành viên trở lên X có 2 thành viên, mỗi thành viên góp 50% số vốn. Mỗi thành viên lựa chọn 1 NĐDTPL. Trường hợp A, B không thống nhất được ý kiến về việc có giao kết hợp đồng với doanh nghiệp tư nhân X thì vấn đề sẽ được đưa ra Hội đồng thành viên để quyết định.

Như vậy, quy định cho phép công ty TNHH và công ty cổ phần có nhiều NĐDTPL là tiến bộ nhưng do quy định chưa cụ thể nên việc thực hiện quy định trên còn gặp nhiều khó khăn bởi có thể

phát sinh nhiều rủi ro, tranh chấp khi thực hiện giao dịch và gây rối loạn hoạt động công ty. Điều này đòi hỏi pháp luật doanh nghiệp phải xây dựng một hành lang pháp lý chung để giải quyết các trường hợp trên.

BLDS 2015 và LDN 2014 lần đầu tiên trao quyền lựa chọn số lượng NĐDTPL cho công ty TNHH và công ty cổ phần, tạo điều kiện cho loại hình công ty này có thể hội nhập nhanh hơn, tận dụng được mọi cơ hội kinh doanh thông qua các đại diện theo pháp luật. Tuy nhiên, pháp luật doanh nghiệp cần có những quy định cụ thể và chặt chẽ hơn để những quy định này có thể áp dụng và mang lại hiệu quả trong thực tiễn áp dụng, phát huy được giá trị đích thực và tư tưởng của các nhà làm luật khi ban hành quy định này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Pháp luật các nước trên thế giới cũng ghi nhận quyền tự do kinh doanh trong đạo luật quan trọng nhất của quốc gia mình là Hiến pháp. Ví dụ: Điều 10 Hiến pháp Trung Quốc 1982 (sửa đổi, bổ sung ngày 15/3/1999), Điều 37 Hiến pháp Liên bang Nga.

[2] Doanh nghiệp tư nhân có một NĐDTPL là chủ doanh nghiệp tư nhân (khoản 4 Điều 185 LDN 2014). NĐDTPL của công ty hợp danh là các thành viên hợp danh (khoản 1 Điều 179 LDN 2014). Theo điểm a khoản 1 Điều 72 LDN 2014, công ty hợp danh là doanh nghiệp, trong đó phải có ít nhất 02 thành viên là chủ sở hữu chung của công ty, cùng nhau kinh doanh dưới một tên chung (thành viên hợp danh). Ngoài các thành viên hợp danh, công ty có thể có thêm thành viên góp vốn.

[3] Hoàng Tuân, "Quyền tự do kinh doanh của doanh nghiệp thep Luật Danh nghiệp 2014 có gì mới?",https://ipiclaw.vn/quyen-tu-do-kinh-doanh-cua-doanh-nghiep-theo-luat-doanh-nghiep-nam-2014-co-gi-moi [truy cập ngày 10/3/2017].

[4] *Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (Trans- Pacific Partnership Agreement – TPP)* là Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới giữa 12 nền kinh tế bên bờ Thái Bình Dương (Australia, Brunei, Canada, Chile, Nhật Bản, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, Hoa Kỳ và Việt Nam).

[5] Để có hiệu lực vào tháng 2/2018, TPP cần được ít nhất 6/12 nước, chiếm ít nhất 85% tổng sản lượng kinh tế của nhóm thông qua. Điều này đồng nghĩa với việc cả Hoa Kỳ và Nhật Bản phải thông qua vì thiếu hai nước này, tỉ trọng sẽ không đạt được. (Nguồn: Lê Thị Thúy Hương (2016), "*Một số ý kiến về tổ chức đại diện người lao động trong Dự thảo sửa đổi Bộ luật Lao động 2012*", Trích tài liệu "Hội thảo góp ý dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Lao động" do Vụ Pháp luật, Văn phòng Chính phủ tổ chức ngày 29/12/2016). Lý do Hoa Kỳ đưa ra khi tuyên bố rút khỏi Hiệp định này là để "bảo vệ công ăn việc làm cho người dân Mỹ".

[6] Ngoài TPP, Việt Nam còn là thành viên chính thức của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), Diễn đàn hợp tác kinh tế Á – Âu (ASEM), Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương (APEC)... và là đối tác kinh tế quan trọng, chiến lược của nhiều quốc gia và khu vực như EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, Ấn Độ… hàng hóa và dịch vụ của Việt Nam có mặt ở nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, nhiều mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam đứng ở vị trí cao trên thế giới như gạo, cà – phê, tiêu… (Nguồn: Phạm Việt Dũng (2015), "*Kinh tế Việt Nam năm 2015 và một số định hướng cho năm 2016*", ht p://www.tapchicongsan.org.vn/Home/Viet-nam- tren-duong- doi-moi/2015/36919/Kinh- te-Viet- Nam-nam-2015- va-mot- so-dinh- huong-cho.aspx [truy cập 19/4/2016]).

[7] Nguyễn Ngọc Biện Thùy Hương (2016), *Bàn về một số quy định của Luật Doanh nghiệp 2014 và Luật Đầu tư 2014*, Trích tài liệu "Hội thảo Tổng kết một năm thi hành Luật Doanh nghiệp 2014 và Luật Đầu tư 2014" do Bộ Kế hoạch và đầu tư tổ chức ngày 07/10/2016.

[8] Linh Đan (2015), "*Luật Danh nghiệp 2014 mở rộng quyền tự do kinh doanh*", http://bxh.laodong.com.vn/luat-doanh-nghiep-2014-mo-rong-quyen-tu-do-kinh-doanh.bxh [truy cập ngày 03/03/2017].

[9] Baophapluat,"*Doanh nghiệp có thể có nhiều người đại diện theo pháp luật?*", http://baophapluat.vn/thi-truong/doanh-nghiep-co-the-co-nhieu-dai-dien-theo-phap-luat-180125.html [truy cập 10/3/2017].

[10] Theo Bộ luật hình sự 2015 (sưa đổi, bổ sung năm 2017), NĐDTPL của công ty có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự khi pháp nhân bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

[11] Hoàng Anh (2014), "Doanh nghiệp có thể có hơn một người đại diện theo pháp luật và có nhiều con dấu", http://bcorner.vn/doanh-nghiep-co-the-co-hon-mot-nguoi-dai-dien-theo-phap-luat-va-co-nhieu-con-dau/ [truy cập ngày 03/03/2017].

[12] Ví dụ: Theo khoản 4 Điều 30 Nghị định 05/2015, nếu NĐDTPL là người giao kết hợp đồng lao động với người lao động thì họ chỉ có thể ủy quyền cho chủ thể khác để xử lý kỷ luật lao động theo hình thức khiển trách.

[13] Điều 564 BLDS 2015. Ủy quyền lại

"*1. Bên được ủy quyền được ủy quyền lại cho người khác trong trường hợp sau đây:*

Có sự đồng ý của bên ủy quyền;

Do sự kiện bất khả kháng nếu không áp dụng ủy quyền lại thì mục đích xác lập, thực hiện giao dịch dân sự vì lợi ích của người ủy quyền không thể thực hiện được.

2. Việc ủy quyền lại không được vượt quá phạm vi ủy quyền ban đầu.

Hình thức hợp đồng ủy quyền lại phải phù hợp với hình thức ủy quyền ban đầu".

[14] Nguyễn Thị Thanh (2014), *Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp*, http://tcdcpl.moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/phap-luat-kinh-te.aspx?ItemID=147 [truy cập ngày 05/3/2017].

[15] Điều 141 BLDS 2015. Phạm vi đại diện

"1. Người đại diện chỉ được xác lập, thực hiện giao dịch dân sự trong phạm vi đại diện theo căn cứ sau đây:

a) Quyết định của cơ quan có thẩm quyền;

b) Điều lệ của pháp nhân;

c) Nội dung ủy quyền;

d) Quy định khác của pháp luật.

2. Trường hợp không xác định được cụ thể phạm vi đại diện theo quy định tại khoản 1 Điều này thì người đại diện theo pháp luật có quyền xác lập, thực hiện mọi giao dịch dân sự vì lợi ích của người được đại diện, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác".

PHÁP LUẬT VỀ TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CHUYỂN NHƯỢNG DỰ ÁN ĐẦU TƯ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN

Nguyễn Ngọc Biện Thùy Hương
Trường Đại học Bình Dương

TÓM TẮT

Chuyển nhượng dự án đầu tư kinh doanh bất động sản đang là một hoạt động đầu tư phổ biến trên thị trường bất động sản Việt Nam, chỉ trong vòng 02 năm từ 2015-2016, toàn Thành phố Hồ Chí Minh đã có hơn 30 dự án được UBND Thành phố cho phép chuyển nhượng [1]. Tuy nhiên, các quy định hiện hành của Luật Kinh doanh bất động sản 2014 và Nghị định 76/2015/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Luật này liên quan đến trình tự, thủ tục chuyển nhượng dự án vẫn còn nhiều bất cập. Bài viết này tập trung phân tích các quy định của pháp luật liên quan đến trình tự, thủ tục chuyển nhượng dự án đầu tư kinh doanh bất động sản, trên cơ sở đó đề xuất một số giải pháp hoàn thiện pháp luật điều chỉnh hoạt động này.

Từ khóa: *dự án đầu tư kinh doanh bất động sản, trình tự, thủ tục, Luật Kinh doanh bất động sản 2014*

PROCEDURES OF TRANSFERRING INVESTMENT PROJECTS ON REAL ESTATE

ABSTRACT

Transfer of real estate projects in a popular investment activity in the Vietnamese real estate market. In just 02 years, from 2015 to 2016, there were more than 30 projects which were approved by the Ho Chi Minh City People's Committee. However, the current provisions relating to the procedures for transferring projects in the Law on Real Estate Trading 2014 and the Decree number 76/2015/ND-CP guiding the implementation of this Law still remain inadequate. This article will focus on the analysis of legal provisions related to the procedures of transferring investment projects on real estate and also propose some recommendations to improve the law governing this problem.

Keywords: *real estate projects, procedures, Law on Real Estate Trading 2014.*

1. KHÁI NIỆM TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CHUYỂN NHƯỢNG DỰ ÁN ĐẦU TƯ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN

Thuật ngữ "trình tự, thủ tục chuyển nhượng dự án đầu tư kinh doanh bất động sản (ĐTKD BĐS)" được nhắc đến khá nhiều trong Luật Kinh doanh bất động sản 2014 (Luật KDBĐS 2014) nhưng khái niệm như thế nào là "trình tự, thủ tục chuyển nhượng dự án" thì không được quy định rõ trong Luật cũng như trong các Nghị định hướng dẫn.

Theo Từ điển Black's Law, "thủ tục" được hiểu theo 02 cách: (i) "là một biện pháp hoặc một hành động cụ thể"; (ii) "thủ tục là quy tắc tư pháp hoặc là cách thức tiến hành tố tụng dân sự hoặc truy tố hình sự" [2]. Như vậy, thuật ngữ "thủ tục" trong chuyển nhượng dự án ĐTKD BĐS nên được hiểu theo cách thứ nhất, tức cách hiểu khái quát vì trong hoạt động chuyển nhượng dự án, "thủ tục" không mang nghĩa tố tụng mà đơn thuần chỉ là cách thức hành động. Cũng theo Từ điển Thuật ngữ pháp luật

Pháp – Việt, *"thủ tục là toàn bộ những thể thức phải tuân theo để đệ trình một yêu cầu trước thẩm phán hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền"* [3].

Về khái niệm "trình tự, thủ tục chuyển nhượng dự án ĐTKD BĐS", có thể tham khảo khái niệm "trình tự, thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất (QSDĐ)" của tác giả Nguyễn Thị Hồng Nhung như sau: *"Trình tự, thủ tục chuyển nhượng QSDĐ được quan niệm là cách thức, trình tự cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận việc chuyển nhượng QSDĐ của người SDĐ và là cách thức do pháp luật quy định mà các tổ chức, cá nhân phải tuân thủ khi thực hiện việc chuyển nhượng QSDĐ"* [4].

Như vậy, xuất phát từ khái niệm "trình tự, thủ tục chuyển nhượng QSDĐ" nêu trên, có thể hiểu *"trình tự, thủ tục chuyển nhượng dự án ĐTKD BĐS chính là cách thức cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét hồ sơ và cho phép việc chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án và cũng là cách thức do pháp luật quy định mà các chủ đầu tư, tổ chức, cá nhân liên quan phải tuân thủ khi thực hiện việc chuyển nhượng dự án ĐTKD BĐS"*.

2. QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CHUYỂN NHƯỢNG DỰ ÁN ĐẦU TƯ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN

Trình tự, thủ tục đối với hoạt động chuyển nhượng dự án ĐTKD BĐS hiện nay được quy định tại Điều 50, 51 Luật KDBĐS 2014 và được hướng dẫn chi tiết tại Mục 5 Chương 02 (từ Điều 12 đến Điều 14) Nghị định 76/2015/NĐ-CP hướng dẫn chi tiết thi hành Luật KDBĐS 2014. Theo các quy định này, chủ đầu tư sẽ gửi hồ sơ đề nghị chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án đến UBND cấp tỉnh nơi có dự án hoặc cơ quan được UBND cấp tỉnh ủy quyền. Tùy vào loại dự án mà các cơ quan được UBND cấp tỉnh ủy quyền sẽ khác nhau. Cụ thể, đối với dự án khu đô thị mới, dự án phát triển nhà ở là Sở Xây dựng; đối với các loại dự án BĐS khác là Sở quản lý chuyên ngành do UBND cấp tỉnh quy định [5]. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, UBND cấp tỉnh có trách nhiệm ban hành quyết định cho phép chuyển nhượng, trường hợp không đủ điều kiện cho phép chuyển nhượng thì phải thông báo bằng văn bản cho chủ đầu tư biết.

Trường hợp dự án do Thủ tướng Chính phủ quyết định việc đầu tư thì trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, UBND cấp tỉnh có trách nhiệm lấy ý kiến của bộ quản lý chuyên ngành và Bộ Xây dựng để báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có quyết định cho phép chuyển nhượng dự án của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, các bên phải hoàn thành việc ký kết hợp đồng chuyển nhượng và hoàn thành việc bàn giao dự án.

Trường hợp chủ đầu tư nhận chuyển nhượng dự án bất động sản là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thì sau khi có quyết định cho phép chuyển nhượng dự án của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, chủ đầu tư chuyển nhượng làm thủ tục trả lại đất cho Nhà nước; cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định giao đất, cho thuê đất đối với chủ đầu tư nhận chuyển nhượng trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ [6].

3. MỘT SỐ BẤT CẬP TRONG QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH VỀ TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CHUYỂN NHƯỢNG DỰ ÁN ĐẦU TƯ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN VÀ KIẾN NGHỊ

Nhìn chung, các quy định của Luật KDBĐS 2014 và Nghị định 76/2015/NĐ-CP hướng dẫn khá chi tiết về thủ tục chuyển nhượng dự án, từ giai đoạn nộp hồ sơ, thẩm định hồ sơ, lấy ý kiến đến việc quyết định cho phép chuyển nhượng hoặc trả lời về việc không đủ điều kiện chuyển nhượng dự án. So với quy định của Nghị định 153/2007/NĐ-CP trước đây, quy định của Luật KDBĐS 2014 và Nghị định 76/2015/NĐ-CP đã có nhiều điểm tiến bộ hơn ở chỗ có quy định cụ thể về các loại hồ sơ, giấy tờ cần thiết liên quan đến thông tin dự án; quy định về trình tự, thủ tục lấy ý kiến, chỉ định rõ

cơ quan nào được UBND cấp tỉnh ủy quyền để nhận và xem xét hồ sơ xin phép chuyển nhượng dự án; quy định về các nội dung cần thẩm định và cho ý kiến về hồ sơ chuyển nhượng dự án cũng như quy định các mẫu đơn đề nghị, mẫu hợp đồng liên quan đến hoạt động này [7]. Thực tế cũng cho thấy, khi chủ đầu tư gửi hồ sơ đề nghị cho phép chuyển nhượng dự án đến Sở Xây dựng, nếu không đảm bảo đầy đủ các giấy tờ cần thiết theo quy định tại Điều 12 Nghị định 76/2015/NĐ-CP, cơ quan có thẩm quyền sẽ có văn bản hướng dẫn cho chủ đầu tư bổ sung hồ sơ. Gần đây nhất, trong vụ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bình Chánh đề nghị cho phép chuyển nhượng một phần dự án Khu định cư số 4, xã Phong Phú, huyện Bình Chánh cho Công ty TNHH Đầu tư KD BĐS Thuận Phát, vì hồ sơ của các bên thiếu giấy chứng nhận QSDĐ, báo cáo giải trình về việc thực hiện thủ tục chấp thuận đầu tư cũng như văn bản chứng minh chủ đầu tư nhận chuyển nhượng có vốn thuộc sở hữu của mình để thực hiện dự án nên trong công văn trả lời, Sở Xây dựng TP. Hồ Chí Minh đã đề nghị các bên bổ sung kịp thời các giấy tờ trên [8]. Bên cạnh đó, quy định mới còn bổ sung thêm trường hợp sau khi có quyết định cho phép chuyển nhượng dự án, trong vòng 30 ngày các bên phải hoàn thành việc ký kết hợp đồng chuyển nhượng và hoàn thành việc bàn giao dự án. Quy định này là hợp lý và khắc phục được tình trạng các bên chậm trễ trong việc hoàn tất thủ tục ký hợp đồng và bàn giao dự án, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi của khách hàng, vốn là những vấn đề còn tồn tại do Nghị định 153/2007/NĐ-CP không có cơ chế điều chỉnh. Mặc dù vậy, các quy định của Luật KDBĐS 2014 và Nghị định 76/2015/NĐ-CP cũng như các quy định của pháp luật đầu tư, đất đai đối với vấn đề này vẫn còn một số điểm bất cập.

Thứ nhất, mặc dù Luật KDBĐS 2014 và Nghị định 76/2015/NĐ-CP quy định khá cụ thể, chi tiết về thủ tục chuyển nhượng đối với các dự án do UBND cấp tỉnh và Thủ tướng Chính phủ quyết định việc đầu tư [9] nhưng cả 02 văn bản trên đều không nhắc đến thẩm quyền cho phép chuyển nhượng và trình tự, thủ tục đối với việc chuyển nhượng các dự án do các chủ thể khác quyết định việc đầu tư.

Theo quy định của Luật Đầu tư 2014 (LĐT 2014), ngoài các dự án do UBND cấp tỉnh và Thủ tướng Chính phủ quyết định việc đầu tư, còn có các dự án do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư và các dự án do Ban quản lý các KCN, KCX, KCNC, KKT quyết định việc đầu tư. Cụ thể, theo quy định của Nghị định số 118/2015/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn thi hành LĐT 2014 (Nghị định 118/2015/NĐ-CP) thì đối với các dự án đầu tư (DAĐT) được nhà nước giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá, đấu thầu, nhận chuyển nhượng QSDĐ hoặc tài sản gắn liền với đất, DAĐT có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 32 LĐT 2014 thực hiện tại KCN, KCX, KCNC, KKT phù hợp với quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Ban Quản lý KCN, KCX, KCNC, KKT lấy ý kiến thẩm định theo quy định tại Khoản 3 Điều 30 Nghị định này để quyết định chủ trương đầu tư . Ngoài ra, đối với các DAĐT phát triển kết cấu hạ tầng KCN, KCX, KCNC hoặc DAĐT thực hiện trong KCN, KCX, KCNC, KKT có quy mô vốn đầu tư từ 5.000 tỷ đồng trở lên quy định tại Khoản 2 Điều 31 LĐT 2014 phù hợp với quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và cơ quan có liên quan, Ban Quản lý các KCN, KCX, KCNC, KKT xem xét, quyết định chủ trương đầu tư.

Vậy nếu như các nhà đầu tư có nhu cầu chuyển nhượng các dự án này thì cơ quan nào sẽ cho phép việc chuyển nhượng dự án, trình tự, thủ tục chuyển nhượng ra sao? Những dự án này không do UBND cấp tỉnh và Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư. Tuy nhiên, cả Điều 50 Luật KDBĐS 2014 quy định về thẩm quyền cho phép chuyển nhượng dự án lẫn Điều 51 Luật này về trình tự, thủ tục chuyển nhượng đều không đề cập đến việc chuyển nhượng các dự án thuộc nhóm trên. Trên tinh thần đó, Mục 5 Chương 02 Nghị định 76/2015/NĐ-CP cũng không nhắc đến thủ tục chuyển nhượng các dự án không phải do UBND cấp tỉnh và Thủ tướng Chính phủ quyết định việc đầu tư. Trong khi đó, không có một quy định nào của Luật KDBĐS 2014 lẫn Nghị định 76/2015/NĐ-CP cấm việc thực hiện hoạt động chuyển

nhượng DAĐT do Quốc hội và Ban Quản lý các KCN, KCX, KCNC, KKT quyết định chủ trương đầu tư. Chẳng hạn, một dự án ĐTKD BDS cần di dân tái định cư từ 50.000 người trở lên hoặc một DAĐT phát triển kết cấu hạ tầng KCN, KCX, KCNC, KKT phù hợp với quy hoạch đã được phê duyệt nhưng chưa hoàn thành dự án mà chủ đầu tư không thể tiếp tục thực hiện và cần chuyển nhượng, vậy trình tự, thủ tục thực hiện sẽ được tiến hành như thế nào? Có thể thấy, quy định hiện tại của Luật KDBĐS 2014 cũng như Nghị định 76/2015/NĐ-CP về vấn đề này vẫn còn kẽ hở, giả sử thực tế phát sinh trường hợp cần chuyển nhượng các dự án thuộc nhóm nêu trên sẽ không có cơ chế pháp lý điều chỉnh. Đối với vấn đề này, tác giả cho rằng các dự án ĐTKD BĐS không do UBND cấp tỉnh và Thủ tướng Chính phủ quyết định việc đầu tư, nếu đảm bảo đầy đủ các điều kiện do Luật định thì vẫn phải được phép chuyển nhượng. Do đó, cần phải bổ sung ngay trong Luật KDBĐS 2014 và cả Nghị định 76/2015/NĐ-CP một quy định về thẩm quyền cũng như trình tự, thủ tục chuyển nhượng đối với các dự án ĐTKD BĐS do chủ thể khác (ở đây là Quốc hội, Ban Quản lý các KCN, KCX, KCNC, KKT) quyết định chủ trương đầu tư để bảo đảm quyền tự chủ trong ĐTKD của các nhà đầu tư và cũng để bảo vệ quyền lợi của khách hàng của các dự án.

Cũng liên quan đến hồ sơ chuyển nhượng dự án, hiện nay Luật quy định quá nhiều văn bản, giấy tờ trong hồ sơ chuyển nhượng dự án nhưng thiếu đi các tiêu chí cụ thể để cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chủ đầu tư chuyển nhượng [10]. Thiết nghĩ, pháp luật cần phải cụ thể hóa các tiêu chí nhất định để cơ quan có thẩm quyền dựa vào đó để quyết định về việc có cho phép hay không cho phép các chủ đầu tư chuyển nhượng đối với các dự án cụ thể.

Thứ hai, quy định của Nghị định 76/2015/NĐ-CP về thủ tục chuyển nhượng dự án BĐS có sự thiếu thống nhất với Luật KDBĐS 2014 và pháp luật về đầu tư. Hiện nay, theo quy định của pháp luật về đầu tư, chủ thể có quyền quyết định chủ trương đầu tư là UBND cấp tỉnh, Thủ tướng Chính phủ, Quốc hội và Ban Quản lý các KCN, KCX, KCNC, KKT trong một số trường hợp do pháp luật quy định. Kể cả Điều 50, 51 Luật KDBĐS 2014 cũng chỉ quy định về thẩm quyền, thủ tục chuyển nhượng dự án đối với các dự án do UBND cấp tỉnh và Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư. Rõ ràng, UBND cấp huyện không có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư. Vậy tại sao Điều 12 Nghị định 76/2015/NĐ-CP lại quy định ngay trong tiêu đề của Điều luật là *"Trình tự, thủ tục chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện quyết định việc đầu tư (quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, văn bản chấp thuận đầu tư)"*? Đây là một "lỗi kỹ thuật" không thể chấp nhận được trong công tác soạn thảo văn bản pháp luật. Để khắc phục sai sót này, thiết nghĩ nên bỏ cụm từ "cấp huyện" trong tiêu đề Điều 12 của Nghị định 76/2015/NĐ-CP để đảm bảo tính chính xác của một văn bản quy phạm pháp luật.

Thứ ba, khoản 3 Điều 51 Luật KDBĐS 2014 quy định trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có quyết định cho phép chuyển nhượng dự án của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, các bên phải hoàn thành việc ký kết hợp đồng chuyển nhượng và hoàn thành việc bàn giao dự án. Về quy định này có 02 vấn đề đáng lưu ý. Trước hết, thế nào là hoàn thành việc bàn giao dự án? Bàn giao ở đây được hiểu là bàn giao về mặt hồ sơ, giấy tờ hay bàn giao trên thực tế? Chính quy định mơ hồ như trên dẫn đến sự khó khăn khi áp dụng pháp luật và cũng từ đây phát sinh một vấn đề thứ hai, đó là thời hạn để hoàn thành việc bàn giao dự án. Ở đây, nếu bàn giao được hiểu là bàn giao về mặt hồ sơ thì không có vấn đề nhưng nếu bàn giao thực tế thì trong vòng 30 ngày kể từ khi có quyết định cho phép chuyển nhượng mà buộc các doanh nghiệp phải hoàn tất mọi công đoạn, đặc biệt đối với trường hợp chuyển nhượng toàn bộ dự án, quy định trên dường như thiếu khả thi. Việc bàn giao tổng thể một dự án ĐTKD BĐS liên quan đến rất nhiều khâu và công việc khác nhau, từ bàn giao các giấy tờ liên quan như Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (GCNĐKĐT) đối với dự án, giấy chứng nhận QSDĐ gắn với dự án, giấy phép thi công công trình v.v. đến việc bàn giao trên thực địa liên quan nhiều đến yếu tố kỹ thuật, trong đó bộ phận thi công phải kiểm tra chất lượng và tiến độ thi

công thực tế, bộ phận đo vẽ phải tiến hành xác định lại ranh giới đất đai của dự án. Thiết nghĩ, trong thời hạn 30 ngày từ ngày có quyết định cho phép chuyển nhượng dự án mà buộc các chủ đầu tư phải hoàn thành việc bàn giao thực tế đối với chuyển nhượng toàn bộ dự án là thiếu khả thi. Chính vì vậy, tác giả kiến nghị nên sửa đổi quy định tại khoản 3 Điều 51 Luật KDBĐS 2014 như sau: *"Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có quyết định cho phép chuyển nhượng dự án của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, các bên phải hoàn thành việc ký kết hợp đồng chuyển nhượng và hoàn thành việc bàn giao hồ sơ dự án. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày có quyết định cho phép chuyển nhượng dự án của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, các bên phải hoàn thành việc bàn giao phần dự án được chuyển nhượng trên thực địa".*

Thứ tư, đoạn 2 khoản 3 Điều 51 Luật KDBĐS 2014 quy định đối với trường hợp chủ đầu tư nhận chuyển nhượng dự án BĐS là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, sau khi có quyết định cho phép chuyển nhượng dự án của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, chủ đầu tư chuyển nhượng làm thủ tục trả lại đất cho Nhà nước; cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định giao đất, cho thuê đất đối với chủ đầu tư nhận chuyển nhượng trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trước hết, có thể hiểu nguyên nhân quy định này ra đời là bởi vì Luật Đất đai hiện hành không có quy định nào trực tiếp cho phép doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được nhận chuyển nhượng QSDĐ gắn với việc chuyển nhượng dự án [11], do đó buộc lòng chủ đầu tư chuyển nhượng phải trả lại đất cho Nhà nước, sau đó Nhà nước mới tiến hành giao đất, cho thuê đất với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nhận chuyển nhượng dự án. Xuất phát từ nhiều lý do khác nhau mà so với chủ thể trong nước, việc tiếp cận QSDĐ của chủ đầu tư nước ngoài vẫn còn hạn chế nên thực tế họ gặp rất nhiều khó khăn khi tìm kiếm nguồn đất phục vụ cho hoạt động của mình, bao gồm cả kinh doanh BĐS [12]. Về vấn đề này, có 02 luồng quan điểm khác nhau: quan điểm thứ nhất cho rằng, việc Luật KDBĐS 2014 quy định như trên là không phù hợp với quy định của Luật Đất đai vì thông qua quy định trên, Luật KDBĐS đã gián tiếp cho phép doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nhận chuyển nhượng QSDĐ gắn với dự án; quan điểm thứ hai thì ngược lại, cho rằng quy định tại đoạn 02 khoản 3 Điều 51 Luật KDBĐS không đi ngược với quy định của Luật đất đai bởi theo quy định của Luật đất đai 2013, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài bên cạnh trường hợp được nhận chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị QSDĐ còn có thể tiếp cận QSDĐ thông qua nhận chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần DAĐT gắn liền với QSDĐ [13]. Về quy định này, tác giả đồng tình với quan điểm thứ nhất bởi dù trực tiếp hay gián tiếp thì Luật KDBĐS 2014 cũng đã thừa nhận doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được phép nhận chuyển nhượng QSDĐ gắn với dự án BĐS. Thêm vào đó, khoản 5 Điều 12 Nghị định 76/2015/NĐ-CP cũng quy định *"Việc chuyển nhượng QSDĐ của dự án hoặc một phần dự án được phép chuyển nhượng thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai"* mà Luật đất đai hiện tại không trực tiếp thừa nhận doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được nhận chuyển nhượng QSDĐ gắn với chuyển nhượng dự án. Mặc dù vậy, pháp luật không thể tước đi quyền nhận chuyển nhượng dự án của chủ đầu tư là các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài vì như thế là xâm phạm nghiêm trọng quyền tự do kinh doanh của nhà đầu tư. Ngoài ra, trong khi Luật KDBĐS 2014 quy định chủ đầu tư chuyển nhượng tự làm thủ tục trả lại đất (tự nguyện) cho Nhà nước, sau đó Nhà nước mới giao đất, cho thuê đất đối với chủ đầu tư nhận chuyển nhượng thì điểm b khoản 2 Điều 83 Nghị định 43/2014/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Luật Đất đai 2013 lại quy định *"Sở Tài nguyên và Môi trường trình UBND cấp tỉnh quyết định thu hồi đất đối với bên chuyển nhượng dự án và quyết định giao đất, cho thuê đất cho bên nhận chuyển nhượng dự án"*. Có thể thấy, cùng một vấn đề mà 02 văn bản lại có cách điều chỉnh khác nhau sẽ dẫn đến khó khăn, vướng mắc cho các cơ quan nhà nước trong quá trình áp dụng pháp luật. Do đó, nếu muốn hợp thức hóa quy định tại đoạn 2 khoản 3 Điều 51 Luật KDBĐS 2014, đồng thời đảm bảo tính thống nhất với quy định của Luật Đất đai 2013, tác giả cho rằng cần có sự điều chỉnh quy định tại

điểm b khoản 1 Điều 169 Luật Đất đai 2013. Tham khảo chế định sở hữu đất đai của người nước ngoài trong pháp luật một số quốc gia cho thấy, ở các nước thuộc Liên minh Châu Âu (Đức, Pháp, Anh, Bồ Đào Nha, Hà Lan, Bỉ, v.v.) không có bất cứ hạn chế nào về sở hữu và sử dụng đất và không có quy định đặc biệt đối với người nước ngoài sở hữu, sử dụng đất đai so với công dân trong nước. Một nhà đầu tư nước ngoài có thể mua đất và đầu tư theo những quy định áp dụng cho công dân bản địa [14]. Do vậy, thiết nghĩ điểm b khoản 1 Điều 169 Luật Đất đai 2013 nên được sửa đổi như sau: *"Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được nhận chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị QSDĐ theo quy định của Chính phủ; được nhận chuyển nhượng QSDĐ gắn với nhận chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần DAĐT theo quy định của pháp luật về đầu tư và kinh doanh BĐS"*. Đồng thời, sửa quy định tại điểm b khoản 2 Điều 83 Nghị định 43/2014/NĐ-CP như sau: *"Sở Tài nguyên và Môi trường trình UBND cấp tỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất cho bên nhận chuyển nhượng dự án đối với QSDĐ đã được bên chuyển nhượng tự nguyện trả lại cho Nhà nước"*.

Thứ năm, trình tự, thủ tục chuyển nhượng dự án còn nhiều khó khăn, gây tốn kém, mất thời gian cho các nhà đầu tư. Luật KDBĐS 2014 và Nghị định 76/2015/NĐ-CP ra đời, cùng với việc thừa nhận quyền chuyển nhượng dự án của các chủ đầu tư cũng đã quy định chính thức cơ chế để các chủ đầu tư thực hiện quyền của mình. Mặc dù vậy, thực tế cho thấy để chuyển nhượng được dự án thì các chủ đầu tư phải trải qua rất nhiều các thủ tục phức tạp và mất thời gian. Trong nhiều trường hợp, mặc dù các địa phương đã áp dụng cơ chế "một cửa" nhưng nhà đầu tư vẫn phải đến từng cơ quan chuyên môn để giải quyết từng loại thủ tục đầu tư mà điều này xuất phát từ những qui định chồng chéo của pháp luật. Cụ thể, cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ, cho phép chuyển nhượng dự án và cơ quan có thẩm quyền thay đổi QSDĐ là khác nhau giữa các văn bản pháp luật [15]. Theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 83 và khoản 1, khoản 2 Điều 79 của Nghị định 43/2014/NĐ-CP, Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan có thẩm quyền xác nhận nội dung biến động vào giấy chứng nhận QSDĐ đã cấp, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính đối với trường hợp chuyển nhượng DAĐT có sử dụng đất. Trong khi đó, theo quy định của Điều 51 Luật KDBĐS 2014, Điều 12, 13 Nghị định 76/2015/NĐ-CP thì cơ quan đầu mối chịu trách nhiệm thụ lý hồ sơ xin chuyển nhượng dự án là UBND cấp tỉnh hoặc cơ quan được UBND cấp tỉnh ủy quyền, cụ thể ở đây là Sở Xây dựng hoặc các Sở quản lý chuyên ngành khác. Đồng thời, theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 37 Nghị định 118/2015/NĐ-CP hướng dẫn thi hành LĐT 2014 thì Sở kế hoạch và Đầu tư (Cơ quan đăng ký đầu tư) là cơ quan tiếp nhận hồ sơ thay đổi nhà đầu tư và điều chỉnh GCNĐKĐT trong trường hợp chuyển nhượng DAĐT. Như vậy, để tiến hành việc chuyển nhượng dự án ĐTKD BĐS, ít nhất chủ đầu tư phải đến 03 cơ quan khác nhau để thực hiện 03 thủ tục liên quan. Do các quy định của pháp luật về chuyển nhượng dự án ĐTKD BĐS không cụ thể, không rõ ràng, trình tự, thủ tục phức tạp, rắc rối nên trên thực tế hiện nay các dự án hầu như được chuyển nhượng dưới hình thức chuyển nhượng vốn của các công ty được giao làm chủ đầu tư dự án mà điều này khiến cho ngân sách nhà nước thất thu một khoản lớn tiền thuế [16]. Bởi vì mỗi cơ quan nói trên đều có một chức năng riêng nên việc gom tất cả các thủ tục về một đầu mối duy nhất là rất khó thực hiện. Trước xu hướng cải cách tư pháp và đơn giản hóa các thủ tục hành chính, thiết nghĩ các quy định của pháp luật về trình tự, thủ tục liên quan đến hoạt động chuyển nhượng dự án (kể cả đăng ký biến động trên giấy chứng nhận QSDĐ, đến đăng ký thay đổi chủ đầu tư và nộp hồ sơ xin phép chuyển nhượng dự án) nên được quy định theo hướng giản lược các hồ sơ, giấy tờ để tạo điều kiện thuận lợi cho các chủ đầu tư, tăng hiệu quả quản lý hành chính nhà nước về đầu tư.

Tóm lại, có thể kết luận rằng hoạt động chuyển nhượng dự án đầu tư kinh doanh bất động sản là một hoạt động đầu tư với quy mô vốn lớn, ảnh hưởng nhiều mặt đến nền kinh tế - xã hội. Với tốc độ phát triển hiện nay của lĩnh vực này, việc hoàn thiện hành lang pháp lý điều chỉnh trình tự, thủ tục

chuyển nhượng dự án đầu tư kinh doanh bất động sản là một vấn đề cần sự quan tâm từ phía Nhà nước, các chuyên gia về pháp luật kinh doanh bất động sản cũng như từ chính các chủ đầu tư.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Theo thống kê của Sở Xây dựng TP. Hồ Chí Minh, tính đến tháng 3/2017.

[2] Bryan A. Garner (2009), Black's Law Dictionary, West Group, tr. 1323. Nguyên văn: "procedure. (16c) 1.A specific method or course ofaction.2. The judicial rule or manner for carrying ona civil lawsuit or criminal prosecution".

[3] Nhà Pháp luật Việt – Pháp (2009), *Từ điển thuật ngữ pháp luật Pháp – Việt*, Nxb Từ điển Bách Khoa, tr. 701.

[4] Nguyễn Thị Hồng Nhung (2011), "Pháp luật về trình tự, thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất trong kinh doanh bất động sản ở Việt Nam", *Luật học*, (12), tr. 34.

[5] Khoản 1 Điều 12 Nghị định 76/2015/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Luật Kinh doanh bất động sản 2014.

[6] Khoản 3 Điều 51 Luật Kinh doanh bất động sản 2014.

[7] Điều 51 Luật KDBĐS 2014, các Điều 12, 13, 14 và Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 76/2015/NĐ-CP.

[8] Xem Công văn số 3526/SXD-PTN&TTBĐS ngày 23/3/2017 của Sở Xây Dựng TP. Hồ Chí Minh về việc Chuyển nhượng một phần dự án Khu định cư số 4, xã Phong Phú, huyện Bình Chánh

[9] Điều 12 Nghị định 76/2015/NĐ-CP quy định về trình tự, thủ tục chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án do UBND cấp tỉnh, cấp huyện quyết định việc đầu tư (quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, văn bản chấp thuận đầu tư); Điều 13 Nghị định 76/2015/NĐ-CP quy định về trình tự, thủ tục chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án do Thủ tướng Chính phủ quyết định việc đầu tư.

[10] Nguyễn Thị Kiều Oanh (2014), "Một số vấn đề pháp lý về chuyển nhượng dự án bất động sản", *Khoa học pháp lý*, (02), tr. 40.

[11] Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 169 Luật Đất đai 2013, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chỉ được nhận vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất.

[12] Đặng Anh Quân (2014), "Tổ chức, cá nhân nước ngoài và vấn đề và vấn đề xác lập QSDD để kinh doanh BĐS tại Việt Nam", *Khoa học pháp lý*, 04(83), tr. 27.

[13] Lưu Quốc Thái (2015), "Quyền tiếp cận đất đai của nhà đầu tư thông qua các giao dịch quyền sử dụng đất", *Khoa học pháp lý*, Số 01(86), tr.33.

[14] Bộ Tài nguyên và Môi trường (2012), *Kinh nghiệm nước ngoài về quản lý và pháp luật đất đai*, Tài liệu chuyên khảo, tr. 44.

[15] Phạm Quỳnh Như Ý (2014), *Pháp luật về hoạt động chuyển nhượng dự án đầu tư trong kinh doanh bất động sản*, Khóa luận tốt nghiệp, Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh, tr. 44.

[16] Trương Thế Côn (2012), "Một số bất cập trong quy định của pháp luật về chuyển nhượng dự án đầu tư", *Nghề luật*, (02), tr.

VAI TRÒ CỦA HƯỚNG DẪN VIÊN TRONG HOẠT ĐỘNG DU LỊCH MIỀN TÂY NAM BỘ TỪ GÓC NHÌN VĂN HÓA

Lưu Tuấn Anh[1], Sui Nghiệp Phát[2]

[1]*Trường đại học Khoa học xã hội và nhân văn Tp.HCM, NCS Văn hóa học*

[2]*Công ty du lịch Vietravel, Cử nhân ngôn ngữ Anh trường đại học Công nghệ HUTECH*

TÓM TẮT

Việc tiếp cận vai trò của hướng dẫn viên du lịch từ góc nhìn văn hóa thực ra chính là nhận diện bản chất của công tác hướng dẫn, từ đó đánh giá đúng đắn hơn vai trò của người hướng dẫn trong hoạt động du lịch ở miền Tây Nam bộ (Việt Nam). Họ đóng vai trò quan trọng trong hoạt động du lịch ở miền Tây Nam bộ của các công ty du lịch. Đội ngũ hướng dẫn viên bao gồm chính thức lẫn thời vụ nhiều hơn rất nhiều so với đội ngũ nhân viên ở các phòng ban khác trong công ty du lịch. Họ là chủ thể đại diện cho công ty du lịch tổ chức các hoạt động tham quan miền Tây Nam bộ. Họ là sứ giả văn hóa quảng bá văn hóa miền Tây Nam bộ đến du khách trong và ngoài nước. Đồng thời, họ cũng là đối tượng phản ánh văn hóa doanh nghiệp của công ty du lịch và thậm chí là văn hóa của quốc gia. Các phương pháp nghiên cứu được vận dụng trong bài viết gồm có phương pháp hệ thống-cấu trúc, phương pháp quan sát, phương pháp phân tích tư liệu và hướng tiếp cận liên ngành. Chúng sẽ được vận dụng phù hợp và linh hoạt trong bài viết để làm rõ những luận điểm mà đề tài hướng đến.

Từ khóa: *hướng dẫn viên du lịch; du lịch miền Tây Nam bộ; văn hóa du lịch; văn hóa doanh nghiệp du lịch.*

THE ROLE OF TOUR GUIDE IN TOURISM IN SOUTHWEST VIETNAM FROM THE CULTURAL PERSPECTIVE

ABTRACT

Approaching the role of tour guide from the cultural perspective, one actually identifies nature through guidance, which gives a more accurate assessment of the tour guide's role in tourism in southwest Vietnam. Tour guides are important to companies of tourism in the southwest. The number of tour guides (both full-time and part-time) employed is much greater than that of other staff in the tourist companies. Tour guides represent the tour companies in organizing sightseeing for the southwestern area. They are cultural messengers who bring the southwestern regional culture to the foreign tourists and Vietnamese tourists. At the same time, they reflect the culture of the tourist company and even the nation. The research methods used for this article include the method of system-structuralism, observation and thinking analysis, along with the interdisciplinary research approach. They will be appropriately and flexibly applied in this article to clarify the points that are topic in this article.

Key words: *tour guide; Vietnam South West tourism; tourism culture; tourism corporate culture.*

DẪN NHẬP

Trong thế kỷ hai mươi mốt, quá trình toàn cầu hóa ngày càng rộng mở dẫn đến mức độ hội

nhập giữa các nước, các vùng cũng tăng lên. Việc đi du lịch giữa các quốc gia, các địa phương trở nên dễ dàng hơn từ sự hỗ trợ của rất nhiều chính sách du lịch tiến bộ. Ở Nam bộ của Việt Nam trong những năm gần đây, nhất là khu vực Tây Nam bộ, hoạt động du lịch diễn ra ngày càng sôi nổi ở cả hai phạm vi khách du lịch trong nước và khách du lịch nước ngoài. Các tuyến du lịch đa dạng hơn, các điểm du lịch có những cải tiến mới trong việc phục vụ khách, các sản phẩm du lịch cũng không ngừng được hoàn thiện và sáng tạo, các công ty du lịch mọc lên nhiều hơn với nhiều lịch trình du lịch cho khách hàng chọn lựa…Những điều này là những tín hiệu đáng mừng cho ngành du lịch Tây Nam bộ nói riêng, Việt Nam nói chung.

Hoạt động du lịch không chỉ diễn ra từ phía người đi du lịch (du khách) hay nhà tổ chức du lịch (các công ty du lịch), mà còn phải nhắc tới vai trò kết nối cực kỳ quan trọng của đội ngũ hướng dẫn viên du lịch. Nếu không có họ, thì chắc chắn hoạt động du lịch ở miền Tây Nam bộ của các công ty du lịch không thể thực hiện được, trừ trường hợp khách hàng chỉ trả tiền cho công ty du lịch để đặt các dịch vụ lẻ như khách sạn, nhà hàng, vé máy bay, vé xe lửa (tức là không mua lịch trình du lịch trọn gói). Nội dung bài viết này đề cập đến vai trò của hướng dẫn viên trong việc phát triển du lịch ở miền Tây Nam bộ Việt Nam không đơn thuần từ góc độ hoạt động du lịch hay hoạt động kinh doanh du lịch, mà là từ góc độ văn hóa. Ba khía cạnh được nhắc đến trong vai trò của người hướng dẫn viên, đó là: vai trò *tổ chức* hoạt động tham quan; vai trò như một *đại sứ quảng bá* văn hóa vùng miền; vai trò như một *biểu tượng phản ánh* bộ mặt văn hóa của doanh nghiệp kinh doanh du lịch, thậm chí là phản ánh văn hóa quốc gia.

1. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG THAM QUAN DU LỊCH

Con người trong hoạt động tổ chức chương trình du lịch ở miền Tây Nam bộ vừa đóng vai trò là chủ thể của hoạt động vừa là đối tượng của hoạt động. Chủ thể của hoạt động ở đây bao gồm nhà tổ chức (là các công ty du lịch) và người hướng dẫn viên. Đối tượng của hoạt động du lịch cần hướng tới là du khách. Nếu không có các công ty du lịch và đội ngũ hướng dẫn viên thì không thể có các hoạt động kinh doanh du lịch, các chương trình tham quan miền Tây Nam bộ để bán cho du khách. Ngược lại, nếu không có du khách thì chắc chắn các công ty du lịch cũng không thể duy trì sự tồn tại lâu dài. Nội dung mục một này chỉ bàn đến vai trò tổ chức hoạt động tham quan du lịch ở miền Tây Nam bộ của người hướng dẫn viên.

Vai trò quan trọng đầu tiên của người hướng dẫn viên du lịch *tour guide* là đi cùng để hướng dẫn du khách thực hiện lịch trình du lịch (còn gọi là *tour du lịch* hay gọi tắt là *tour)* ở miền Tây Nam bộ mà khách đã mua. Trong khoản d, Mục 02, Điều 65 về *Quyền và nghĩa vụ của hướng dẫn viên du lịch* trong *Luật du lịch* Việt Nam ban hành năm 2017 quy định hướng dẫn viên du lịch phải "hướng dẫn khách du lịch theo đúng chương trình du lịch" [1]. Mỗi tour mà công ty du lịch bán ra cho khách đều căn cứ vào những tuyến điểm du lịch nhất định ở miền Tây Nam bộ. Sau đó, họ sẽ chọn người hướng dẫn viên có khả năng cũng như kinh nghiệm về tuyến điểm đó để dẫn tour cho khách.

Người hướng dẫn viên muốn dẫn tour du lịch nào đó cần phải trải qua thời gian đi thực tập (phụ tour) ít nhất là một lần để học hỏi kinh nghiệm từ người hướng dẫn khác. Đồng thời phải tự tìm tòi nghiên cứu thông qua các phương tiện thông tin (như sách vở, Internet, ti vi, báo chí…) về mọi thông tin liên quan đến: tuyến đường (thời gian di chuyển, đặc trưng cảnh quan hai bên đường, các đặc điểm của địa phương nằm trên tuyến đường đi qua, nơi đó có những điểm tham quan nào nổi bật…); các điểm đến tham quan (thông tin về văn hóa, kinh tế, địa lý, dân cư, xã hội, ẩm thực, mua sắm…). Đây là công đoạn quan trọng để người hướng dẫn chuẩn bị sẵn sàng cho một tour du lịch Tây Nam bộ hoàn hảo của khách hàng. Nếu không được trang bị tốt các kiến thức nghiệp vụ cũng như kiến thức thuyết minh thì khách hàng sẽ dễ cảm thấy nhàm chán, mất niềm tin vào người hướng dẫn. Đặc biệt ngày nay khi phương tiện thông tin ngày càng đa dạng, du khách có thể truy

cập và tìm hiểu rất nhanh mức độ chính xác của các thông tin mà người hướng dẫn cung cấp cho họ. "Sống trong một nguồn văn hóa mở, họ (khách hàng) trông đợi được cùng tham gia tạo nên những sự thật và chấp nhận rằng chúng sẽ thay đổi" [2]. Nếu độ sai lệch giữa hai nguồn thông tin (hướng dẫn cung cấp và khách hàng tìm kiếm) quá lớn sẽ dễ dẫn đến những tranh cãi không mong đợi trong chuyến đi. Chỉ cần một du khách cảm thấy khó chịu, thì có thể làm cho những du khách khác cũng dễ có cảm xúc tương tự.

Người hướng dẫn căn cứ trên lịch trình sẵn có của công ty để tiến hành dẫn dắt du khách đi tham quan. Ở đây xuất hiện ba trường hợp: một là, trong lịch trình đã có cụ thể về thời gian và điểm đến, du khách không thể thay đổi; hai là, trong lịch trình đã có cụ thể về thời gian và điểm đến, nhưng du khách có thể thay đổi; ba là, trong lịch trình đã có thời gian tham quan nhưng không cụ thể và rõ ràng. Trường hợp thứ hai ít khi xảy ra với các công ty du lịch lớn và với du khách là người Việt Nam. Thông thường trường hợp này xảy ra ở các công ty du lịch nhỏ, vừa. Vì xuất phát từ mong muốn tăng thêm lợi nhuận trong kinh doanh nên các công ty đó sẵn sàng ưu tiên đáp ứng mọi yêu cầu của khách hàng. Dẫu biết trong quy tắc kinh doanh, khách hàng là số một, là đối tượng hướng tới của mọi phương hướng kinh doanh, nhưng nếu để du khách tự do thay đổi trong khi đã có lịch trình tour cụ thể thì thật sự là điều không thuận lợi cho cả người hướng dẫn lẫn tài xế. Nếu du khách chỉ thuê hướng dẫn viên mà không mua cả tour du lịch trọn gói thì hiện tượng này hoàn toàn có thể chấp nhận được.

Đối với trường hợp thứ nhất, người hướng dẫn viên cần dựa sát vào lịch trình của công ty đưa ra để dẫn khách đi tham quan. Các điểm đến đều phải được bảo đảm theo lịch trình, tuy nhiên vì quá trình di chuyển có thể có nhiều điều xảy ra ngoài ý muốn nên thời gian có thể chênh lệch đôi chút theo dự kiến. Người hướng dẫn phải linh động trong mọi trường hợp và sáng suốt trước các yêu cầu của khách. Chẳng hạn trong lịch trình tour đi Bạc Liêu không có ghé hai điểm là nhà máy phong điện và chùa Quan âm Phật đài, nhưng khách lại muốn đi đến hai nơi đó để tham quan. Trong trường hợp nếu hướng dẫn viên muốn đưa khách đến hai nơi đó thì phải giải quyết được các vấn đề cơ bản: (1) hướng dẫn viên cân nhắc khả năng có thể đưa khách đi hay không, (2) hướng dẫn viên phải hoàn thành theo đúng lịch trình tour khách đã mua, (3) việc đưa đến hai điểm đó không có bất kỳ ảnh hưởng gì đến chương trình du lịch của khách và công ty, (4) phải được cả đoàn yêu cầu (ký xác nhận) và có sự đồng ý của tài xế, (5) nên hay không nên xin ý kiến của công ty du lịch mà người hướng dẫn đang công tác. Trên thực tế, quyết định cuối cùng vẫn thuộc về người hướng dẫn viên, vì vậy, người hướng dẫn viên sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm cho việc đưa khách đến hai điểm tham quan ngoài chương trình đó. Trong một tour du lịch, người quan trọng không kém hướng dẫn viên đó chính là tài xế. Tài xế đôi khi giỏi hơn hướng dẫn viên về tuyến và điểm đến, vì vậy một trong những tiêu chí quan trọng của người hướng dẫn là nên cư xử đúng mực với người tài xế để có sự phối hợp tốt nhất trong suốt chuyến tham quan của khách.

Trường hợp thứ ba, nếu thời gian tham quan không cụ thể và điểm đến cũng không cụ thể thì trường hợp này lại giống với trường hợp thứ hai. Nếu thời gian không cụ thể nhưng điểm đến cụ thể thì đây lại giống với trường hợp thứ nhất, chỉ khác ở tính chất thời gian. Thời gian trong lịch trình tour có thể chỉ là thời gian bắt đầu di chuyển đến một địa phương hay một điểm tham quan nào đó, mà không cần cụ thể khoảng thời gian tham quan nơi đó hay từng điểm ở nơi đó (đối với trường hợp điểm đến là một cụm nhiều điểm tham quan nhỏ). Lúc này thời gian tham quan có thể được linh hoạt sắp xếp hợp lý nhất, nhưng quan trọng vẫn là phải bảo đảm điểm đến đúng như trong lịch trình tham quan cho du khách. Nếu điểm đến không đủ và không đúng thì khách có quyền không đồng ý và sẽ phàn nàn với công ty du lịch.

Trong quá trình dẫn khách tham quan ở miền Tây Nam bộ, ngoài việc thực hiện đúng lịch trình tour, người hướng dẫn còn cần quan tâm những vấn đề khác như sức khỏe, sự an toàn của khách trong quá trình tham quan hay sự hài lòng về dịch vụ lưu trú và ẩm thực do công ty đặt sẵn... Vì trong các chuyến du lịch, "con người không chỉ dừng lại ở việc nghỉ ngơi, giải trí, mà còn nhằm thỏa mãn cả những nhu cầu to lớn về mặt tinh thần" [3]. Những điều này tuy không được thể hiện trong lịch trình tour (trừ phần thông tin về mức bảo hiểm cho khách nằm ở cuối chương trình tour), nhưng đó là trách nhiệm mặc nhiên của người hướng dẫn. Trong khoản đ, Mục 02, Điều 65 về *Quyền và nghĩa vụ của hướng dẫn viên du lịch* trong *Luật du lịch* Việt Nam ban hành năm 2017 quy định hướng dẫn viên du lịch "có trách nhiệm hỗ trợ trong việc bảo đảm an toàn tính mạng, sức khỏe, tài sản của khách du lịch" [4]. Nếu xảy ra những vấn đề không mong đợi, chẳng hạn khách bị trúng thực khi ăn uống trong chương trình, thì có thể làm trì hoãn lịch trình tour và làm cho tour du lịch không thể hoàn thành một cách hiệu quả.

Người hướng dẫn viên có vai trò rất quan trọng trong một tour du lịch ở miền Tây Nam bộ. Họ là những người bản lĩnh trong nhiều khía cạnh như kỹ năng nghiệp vụ, kiến thức vùng miền, kỹ năng hoạt náo (trên xe, tại điểm hoặc trong những tour có hoạt động đội nhóm *teambuilding*), kỹ năng nói trước công chúng (thuyết minh), kỹ năng chăm sóc khách hàng (giao tiếp và ứng xử)... Một tour sẽ không thể thành công, trở nên nhàm chán nếu người hướng dẫn không có đầy đủ những bản lĩnh trên. Khách hàng hiện nay hầu hết là những người tiêu dùng thông minh, họ có nhiều quyền lựa chọn và phán quyết hơn khi khoa học công nghệ và trình độ xã hội ngày càng phát triển. Họ "đang bị mê hoặc bởi một loại tài sản nhất định trong các thương hiệu thành công, nó phản ánh sự trải nghiệm thú vị, năng động và sáng tạo hơn" [5]. Vì vậy, hơn bao giờ hết, người hướng dẫn ngày nay phải bản lĩnh hơn trước, phải biết không ngừng học hỏi và tự phát triển kỹ năng nghề nghiệp của bản thân.

2. QUẢNG BÁ VĂN HÓA CỦA ĐỊA PHƯƠNG DU LỊCH

Vai trò đặc biệt thứ hai của người hướng dẫn viên trong việc phát triển du lịch ở miền Tây Nam bộ chính là vai trò *đại sứ* văn hóa. Trong số các hoạt động và kỹ năng của người hướng dẫn, thuyết minh là công việc không thể thiếu và đòi hỏi nhiều sự đầu tư hơn. Hoạt động thuyết minh có thể được diễn ra trên xe hoặc tại điểm tham quan. Nội dung của các bài thuyết minh rất đa dạng tùy vào phong cách của mỗi người hướng dẫn, tuy nhiên phổ biến và chủ yếu vẫn là nội dung về tuyến điểm.

"Du lịch tạo khả năng cho con người mở mang hiểu biết lẫn nhau; mở mang hiểu biết về lịch sử văn hóa, phong tục tập quán, đạo đức, chế độ xã hội..." [6]. Người hướng dẫn viên sẽ làm một nhiệm vụ rất quan trọng đó là giới thiệu các đặc điểm văn hóa, bối cảnh văn hóa của các điểm đến, của địa phương ở miền Tây Nam bộ nơi khách tham quan. Việc giới thiệu này không đơn thuần chỉ là đọc hay kể lại nội dung của một bài viết nào đó có sẵn, mà phải thực sự sinh động, có sức thuyết phục và có khả năng kết nối du khách với điểm đến. "Ý tưởng dù có tuyệt vời đến thế nào cũng chỉ có ích khi được truyền tải và được người khác thấu hiểu" [7]. Ở mỗi điểm đến, tuy du khách có thể nhìn thấy hoạt động của con người địa phương nơi đó, nhưng sẽ không thể cảm nhận hết ý nghĩa cũng như những điều độc đáo trong văn hóa của nơi đó nếu không được người hướng dẫn giới thiệu. Chẳng hạn, khi du khách viếng thăm nhà thờ Tắc Sậy (hay nhà thờ Cha Diệp) ở Bạc Liêu, hướng dẫn viên nên giải thích thêm về hình thức thắp nhang cầu nguyện ở đây để thấy được sự dung hợp văn hóa Đông – Tây qua đó. Tuy đã thuyết minh trước trên xe, nhưng tại mỗi điểm tham quan, căn cứ vào những gì phát sinh thực tế, người hướng dẫn viên lại tiếp tục mở rộng thuyết minh hoặc thuyết minh chuyên sâu cho du khách.

Trong *Quy hoạch du lịch* có viết: "đi du lịch còn là một hành vi văn hóa" [8]. Quá trình đi du lịch ở miền Tây Nam bộ là quá trình du khách được nhìn ngắm, được tìm hiểu, được trải nghiệm, được hòa nhập tất cả những gì liên quan đến đời sống – văn hóa của người dân nơi đây. Sự hòa nhập

của du khách với con người và địa phương nơi đến có hiệu quả hay không một phần quan trọng dựa vào hoạt động thuyết minh của người hướng dẫn. Chẳng hạn khi đến Chợ Nổi Cái Răng ở Cần Thơ, nếu hướng dẫn viên chỉ ngồi với khách trên thuyền đi tham quan Chợ Nổi mà không thuyết minh gì thì khách không thể cảm nhận hết ý nghĩa tồn tại của Chợ Nổi trong văn hóa sông nước nơi đây. Hơn nữa, các hoạt động buôn bán trên sông sẽ trở nên rất bình thường như các ngôi chợ trên đất liền khác (chỉ khác ở chỗ nó được diễn ra trên sông) nếu như người hướng dẫn không có sự tương tác với chính hoạt động buôn bán ở đó. Hành động mua một chai nước đang được bán trên chiếc thuyền nhỏ chạy cập theo thuyền chở khách, việc thể hiện cảm xúc ngạc nhiên và thú vị trước những chiếc thuyền bán trái cây, việc giới thiệu về đặc sản trái cây và khuyến khích khách mua ủng hộ những người bán ở đây, việc nói về ý nghĩa của cây bẹo cắm trước mỗi chiếc thuyền, hay đơn giản là cái vẫy tay chào người dân địa phương đều có thể làm chuyến tham quan của du khách trở nên hứng thú và ý nghĩa hơn. Họ sẽ được cảm nhận Chợ Nổi bằng tất cả các giác quan, không chỉ *nhìn* mà còn được *cảm*. Rõ ràng, lúc này người hướng dẫn chính là người kết nối: kết nối văn hóa địa phương với văn hóa của du khách, kết nối khung cảnh cùng với những con người trong và ngoài thuyền, kết nối hiện thực với cảm xúc... Có thể bài thuyết minh trên xe của người hướng dẫn không đạt hiệu quả, nhưng thông qua việc kết nối văn hóa này sẽ làm cho hình ảnh của người hướng dẫn tốt đẹp và gần gũi hơn trong lòng du khách.

Văn hóa vùng miền ở Tây Nam bộ rất đa dạng. Mỗi tộc người, mỗi địa phương ở đó là những nét vẽ quan trọng trong bức tranh văn hóa nhiều màu sắc của cả vùng miền nói riêng và của cả dân tộc Việt Nam nói chung. Mỗi một nét vẽ là sự kết tinh của con người nơi đó trong một quá trình lịch sử lâu dài. "Ngoài Kinh là tộc người đại diện, thì ba tộc người còn lại với ba nền văn hóa của họ đã làm phong phú hơn cho bối cảnh văn hóa vùng. Phan Thị Yến Tuyết có viết: 'đến đồng bằng sông Cửu Long cùng nhau chung sức khai phá vùng đất mới, các dân tộc Việt, Khơme, Hoa, Chăm đã tiếp tục phát triển hành trang văn hóa của mình, đồng thời do tiếp thu văn hóa lẫn nhau và văn hóa phương Tây nên đã sản sinh ra những yếu tố văn hóa mới, làm cho văn hóa vật chất của mỗi dân tộc càng phong phú, đa dạng, phù hợp với điều kiện sinh sống mới của họ'. Từ điều kiện văn hóa này, các tour tuyến du lịch đi miền Tây sông nước được mở ra ngày càng nhiều do các công ty du lịch hoạch định hoặc do người dân tự túc tìm đến nhằm thỏa mãn mong muốn khám phá sự đẹp đẽ của vùng đất này" [9]. Vì vậy, mỗi điều diễn ra, mỗi điều thấy được ở các điểm đến của các địa phương du lịch ở miền Tây Nam bộ đều sẽ là những đề tài thú vị cho du khách nếu người hướng dẫn biết cách khai thác và khai thác chính xác. Như trong *Địa lý du lịch* viết: "những đặc thù của từng dân tộc có sức hấp dẫn riêng đối với khách du lịch" [10]. Trong việc truyền bá văn hóa, người hướng dẫn cần phải chọn lọc những thông tin đúng đắn về địa phương nơi đến, tránh trường hợp làm sai lệch thông tin gây hiểu nhầm không tốt từ phía du khách. Ngay lúc tham quan có thể du khách đang bị cuốn hút theo người hướng dẫn và hoàn toàn tin vào người hướng dẫn vì cách thuyết minh rất thuyết phục của họ, nhưng khi trở về, có thể họ sẽ tìm hiểu hoặc tra cứu lại. Nếu phát hiện ra những thông tin đó là sai sự thật, thì niềm tin của họ về người hướng dẫn sẽ mất đi, ảnh hưởng tiêu cực đến việc đánh giá của họ về doanh nghiệp du lịch nơi người hướng dẫn đó đang công tác.

Hiện nay, "cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật là nhân tố trực tiếp làm nảy sinh nhu cầu và hoạt động du lịch" [11]. Công nghệ thông tin ngày càng đa dạng, mỗi du khách đều có thể trở thành các nhà báo tự do với những tin tức được loan truyền nhanh chóng thông qua các trang mạng xã hội. "Người tiêu dùng ngày càng có nhiều sự lựa chọn. mọi thứ đều nhiều lên, nhiều kênh phân phối, nhiều công nghệ, nhiều thông điệp, nhiều công cụ và nhiều mạng lưới, nhiều phân đoạn truyền thông" [12]. Vì vậy, người hướng dẫn cần thận trọng hơn trong vai trò *đại sứ văn hóa* này khi đến miền Tây Nam bộ.

3. PHẢN ÁNH VĂN HÓA CỦA DOANH NGHIỆP DU LỊCH VÀ VĂN HÓA QUỐC GIA

"Trong điều kiện kinh tế phát triển, du lịch là một hoạt động không thể thiếu được trong cuộc sống bình thường của mỗi người dân" [13]. Nắm bắt được thực tế này, các công ty du lịch ngày càng mọc lên nhiều hơn với các lịch trình du lịch miền Tây Nam bộ đa dạng và hấp dẫn. Người hướng dẫn là người đại diện công ty du lịch làm việc với du khách suốt hành trình tour. Do đó, vai trò thứ ba cũng rất quan trọng của người hướng dẫn viên là phản ánh văn hóa doanh nghiệp của công ty kinh doanh du lịch và văn hóa quốc gia nơi người hướng dẫn viên đó hoạt động. Du khách sẽ đánh giá mức độ chuyên nghiệp của một công ty du lịch thông qua công tác của người hướng dẫn. Có thể những đánh giá đó không hoàn toàn chính xác và mang tính chủ quan của du khách, thế nhưng nó hoàn toàn phù hợp và là quá trình tất yếu. "Khách hàng là thượng đế và những gì chúng ta làm phải là sự hoàn hảo" [14]. Trong suốt chuyến đi, người hướng dẫn là người tiếp xúc trực tiếp với khách hàng, tổ chức các hoạt động của khách hàng để bảo đảm họ có chuyến đi hài lòng nhất, chia sẻ mọi cảm xúc của du khách về các tuyến và điểm, đồng thời đứng ra giải quyết những vấn đề khách gặp phải trong chuyến đi. Có thể nói mức độ gần gũi của người hướng dẫn viên đối với du khách khá lớn, thậm chí trong nhiều tour du lịch miền Tây Nam bộ thì du khách đã xem người hướng dẫn như người trong gia đình.

Nếu người hướng dẫn hoàn thành tốt công tác hướng dẫn của mình, làm cho du khách hài lòng thì họ sẽ có những phản hồi tích cực về người hướng dẫn và công ty du lịch thông qua các hình thức như viết thư góp ý (được hướng dẫn viên phát trên xe), khen tặng thông qua trang mạng *website* của công ty hoặc thông qua các trang mạng xã hội khác. Họ có thể sẽ tiếp tục quay trở lại mua tour du lịch đi các địa phương khác ở miền Tây Nam bộ của công ty du lịch đó và giới thiệu cho nhiều bạn bè cùng biết. Nhiều lần hài lòng có thể hình thành trong du khách lòng trung thành. Niềm tin và lòng trung thành là hai yếu tố quan trọng trong chiến lược khách hàng của các doanh nghiệp kinh doanh du lịch.

Bản thân người hướng dẫn đều là những cá nhân đã trưởng thành, có một trình độ nhận thức nhất định và trải qua quá trình sống nhất định, vì vậy trong họ đã có yếu tố văn hóa vùng miền nơi họ sinh sống hoặc làm việc, ngoài ra họ còn có cả bản sắc văn hóa cá nhân. Nếu vùng miền mà họ đang sống hoặc làm việc cũng chính là miền Tây Nam bộ (nơi công ty du lịch của họ làm việc hoặc nơi họ sẽ dẫn khách đến tham quan) thì hai yếu tố văn hóa: văn hóa doanh nghiệp và văn hóa vùng miền của người hướng dẫn sẽ dễ dàng đồng nhất với nhau. Nhưng nếu họ không phải là người miền Tây Nam bộ thì buộc người hướng dẫn phải biết học hỏi để thích nghi, để thay đổi phù hợp hơn với văn hóa địa phương nơi họ dẫn khách đến hoặc nơi mà công ty du lịch của họ đang làm việc (có thể là hướng dẫn viên tại điểm) ở miền Tây Nam bộ. Trong quá trình đi tour ở đây, người hướng dẫn phải luôn cố gắng thể hiện được văn hóa của doanh nghiệp du lịch, vì lúc bấy giờ, họ đang gánh vác trách nhiệm thể hiện bộ mặt của cả một doanh nghiệp. Những xúc cảm cá nhân, những bản sắc cá nhân cần phải được cẩn thận bộc lộ, nếu những xúc cảm đó là tiêu cực thì nên kiềm chế để phục vụ khách hiệu quả, nếu những xúc cảm đó là tích cực (tức là tạo ra niềm vui, sự thú vị) cho chuyến đi của khách thì nên phát huy và vận dụng tốt nhất. Sự tích cực hay tiêu cực ở đây được đánh giá dựa trên bối cảnh văn hóa chung của đoàn khách du lịch mà người hướng dẫn viên hướng dẫn. Cũng tức là nói, người hướng dẫn viên phải biết tìm cách để hòa hợp vào cộng đồng nhỏ là các nhóm du khách trong chuyến đi.

Nếu du khách là người nước ngoài đi du lịch ở miền Tây Nam bộ (tour *Inbound*), thì rõ ràng nhiệm vụ của người hướng dẫn không chỉ thể hiện bản sắc cá nhân, văn hóa doanh nghiệp mà quan trọng hơn chính là thể hiện văn hóa của quốc gia thông qua văn hóa miền Tây Nam bộ. Người nước ngoài khi đến miền Tây Nam bộ, vì họ đang ở một môi trường xa lạ, nên niềm tin của họ và sự cố kết

của họ dành cho người hướng dẫn sẽ chặt chẽ hơn. Vì vậy, khi niềm tin hay sự cố kết đó mất đi những giá trị cần có thì chắc chắn nó sẽ dễ dàng tạo ra nhiều hậu quả tiêu cực. Họ không chỉ đánh giá người hướng dẫn đó hay công ty du lịch đó không chuyên nghiệp, mà còn quy chụp người Việt Nam đều giống như người hướng dẫn đó. Vậy, đây rõ ràng không phải là điều đáng mong đợi khi Việt Nam đang hội nhập rộng rãi với bạn bè quốc tế, và hơn lúc nào hết hình ảnh Việt Nam lúc này càng cần thiết phải được xây dựng đẹp đẽ hơn, đáng tự hào hơn.

Trong số các du khách tham gia trong chuyến du lịch, thỉnh thoảng không tránh khỏi có những du khách khó tính và luôn tìm cách gây khó dễ cho người hướng dẫn mặc dù người hướng dẫn đã luôn cố gắng làm việc hiệu quả. Trong trường hợp những phản ứng của các du khách này không làm ảnh hưởng đến hiệu quả chuyến đi của cả đoàn khách thì người hướng dẫn nên tiếp tục cố gắng hoàn thành chuyến đi tốt nhất. Nhưng trong trường hợp những hành vi của người khách đó vượt qua giới hạn cho phép, gây ra sự tiêu cực cho chuyến đi chung thì người hướng dẫn nên gọi điện thoại cho điều hành của công ty du lịch để xin ý kiến về cách thức ứng xử với người khách này. Người hướng dẫn phải luôn ghi nhớ rằng họ không làm việc độc lập, không làm việc vì mục đích cá nhân mà họ đang làm việc cho cả một tổ chức, vì mục đích chung của cả tổ chức đó. Vì vậy, trong những trường hợp đó, nếu tự ý ứng xử không tốt với khách mà không thông qua chỉ đạo của công ty thì người hướng dẫn đó phải chịu hoàn toàn trách nhiệm với mọi vấn đề xảy ra. Nhưng như đã nói bên trên, việc chịu trách nhiệm này của người hướng dẫn sẽ không phải là vấn đề cốt yếu cần quan tâm, mà cái cần đáng nói ở đây chính là làm ảnh hưởng đến hình ảnh tốt đẹp mà công ty du lịch đã gây dựng lâu nay. Đối với những công ty lớn, giá trị thương hiệu của họ sẽ bị ảnh hưởng. Bởi lẽ, một người khách hàng vẫn có thể gây ra ảnh hưởng dây chuyền với những người khách khác và tạo ra những phản ứng tập thể bất lợi cho người hướng dẫn trong cả chuyến đi.

"Không chỉ có con người và tự nhiên được biến đổi bởi con người thuộc về văn hóa, mà bản thân hoạt động, phương thức hoạt động, công nghệ hoạt động của con người để tạo ra các sản phẩm ấy cũng thuộc về văn hóa. Hoạt động là mắt xích nằm giữa con người với tự nhiên và xã hội: hoạt động tạo ra văn hóa, và bản thân hoạt động cũng là văn hóa" [15]. Những hành vi ngôn ngữ và phi ngôn ngữ (hành động, cử chỉ, ngữ điệu, biểu cảm trên gương mặt) của người hướng dẫn trong các chuyến du lịch ở miền Tây Nam bộ đều thể hiện những thông điệp riêng trong tâm lý và ứng xử của họ đối với khách hàng. Đó là những biểu hiện thuộc về xúc cảm mang bản sắc cá nhân (A) của người hướng dẫn. Những xúc cảm này đều có thể được khách hàng cảm nhận theo cách riêng của họ (A'), và sau đó có thể họ sẽ diễn giải chúng theo những cách khác nhau (A") tùy vào bối cảnh cụ thể trong giao tiếp với người hướng dẫn viên. "Văn hóa có xu hướng khác biệt theo mức độ mà với những mức độ ấy, ngữ cảnh ảnh hưởng đến ý nghĩa mà cá nhân tiếp thu được từ quá trình giao tiếp" [16]. Vậy từ xúc cảm đơn thuần là A, có thể bị biến thành rất nhiều loại xúc cảm A biến thể khác nhau, và những xúc cảm A biến thể này chính là sự phản ánh chủ quan của mỗi du khách từ trong những nền tảng văn hóa riêng của họ và từ điều kiện hiện thực đang chi phối. Việc du khách hiểu sai lệch ý nghĩa của những hành vi của người hướng dẫn là khó tránh khỏi, nhưng người hướng dẫn có thể chủ động hạn chế đến mức tối đa những sai lệch đó thông qua sự nỗ lực hòa nhập với du khách với một mục tiêu cuối cùng là làm du khách hài lòng tối đa trong các chuyến đi ở miền Tây Nam bộ.

4. KẾT LUẬN

Người hướng dẫn viên vô hình trung chính là kênh quảng bá văn hóa của vùng Tây Nam bộ, văn hóa của doanh nghiệp du lịch hữu hiệu nhất. Khi Việt Nam mở rộng quan hệ đối tác với các nước trong và ngoài khu vực, thì lượng khách quốc tế đến miền Tây Nam bộ cùng với nhu cầu được đi du lịch của họ ở đây cũng tăng cao hơn với những biểu hiện đa dạng. Vì vậy, người hướng dẫn

viên càng cần tự trang bị và không ngừng bổ sung cho mình những kiến thức, những yếu tố mới mẻ trong công tác hướng dẫn để đáp ứng được nhu cầu của khách du lịch nước ngoài. Vai trò của người hướng dẫn lại trở nên quan trọng hơn khi trở thành người kết nối văn hóa giữa miền Tây Nam bộ nói riêng, Việt Nam nói chung với thế giới.

Trong cấu trúc của văn hóa doanh nghiệp của công ty du lịch không thể thiếu vai trò của người hướng dẫn như một nhân tố sáng tạo và tổ chức quan trọng cho các hoạt động du lịch đến miền Tây Nam bộ của du khách. Người hướng dẫn viên đóng vai trò tổ chức các hoạt động du lịch sau khi đội ngũ nhân viên kinh doanh *sales* của công ty du lịch đã bán được các lịch trình tour. Hướng dẫn viên phải là người có bản lĩnh trong nhiều lĩnh vực, không chỉ ở nghiệp vụ chuyên môn mà còn ở việc am hiểu những gì liên quan đến tâm lý khách hàng, đời sống – văn hóa của cư dân địa phương nơi khách đến tham quan ở miền Tây Nam bộ... Mọi sự nỗ lực của hướng dẫn viên đều hướng đến đạt được hiệu quả cao nhất là khách hàng được trải nghiệm chất lượng du lịch ở miền Tây Nam bộ tốt nhất xứng đáng với giá tiền họ đã chi trả.

Một tour du lịch có thể được xem giống như một kịch bản phim mà trong đó công ty du lịch đóng vai trò là một nhà sản xuất và viết kịch bản, còn hướng dẫn viên là người đạo diễn bộ phim đấy. Vị đạo diễn không chỉ là người có kiến thức sâu rộng về nghiệp vụ, khả năng tác chiến độc lập mà còn có tinh thần sáng tạo cao làm cho bộ phim thật hay và sống động hơn nhiều so với kịch bản gốc nhưng vẫn giữ được tinh thần cốt lõi của kịch bản. Mục đích chỉ ra rằng, hoạt động hướng dẫn du lịch tuy chỉ do hướng dẫn viên thực hiện nhưng nó lại mang nhiệm vụ và hình ảnh của cả một doanh nghiệp. Cho nên, vai trò của hướng dẫn viên trong hoạt động du lịch ở miền Tây Nam bộ dưới góc nhìn văn hóa còn là vai trò trong mối quan hệ mang tính văn hóa giữa hướng dẫn viên và doanh nghiệp du lịch. Mối quan hệ mật thiết giữa công ty du lịch và hướng dẫn viên cũng như mối quan hệ tương hỗ về kinh nghiệm, chuyên môn giữa các hướng dẫn viên với nhau là quan trọng và không thể tách rời. Trong hoạt động hướng dẫn du lịch, chúng đóng vai trò hạt nhân của các mối quan hệ ấy.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Luat-du-lich-2017-322936.aspx

[2] John Gerzema, Ed Lebar (2009), *Bong bóng thương hiệu* (người dịch: Cam Thảo, Ngọc Dung), tr.56, NXB. Tổng hợp.

[3] Nguyễn Minh Tuệ (1999), *Địa lý du lịch, tr.12.* NXB Thành phố Hồ Chí Minh.

[4] https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Luat-du-lich-2017-322936.aspx

[5] John Gerzema, Ed Lebar (2009), *Bong bóng thương hiệu* (người dịch: Cam Thảo, Ngọc Dung), tr.23, NXB Tổng hợp.

[6] Nguyễn Minh Tuệ (1999), Địa lý du lịch, tr.23. NXB Thành phố Hồ Chí Minh.

[7] Stephen P.Robbins, Timothy A.Judge (2012), *Hành vi tổ chức* (người dịch: FPT Polytechnic), tr.425. NXB Lao động – Xã hội.

[8] Bùi Thị Hải Yến (2007), *Quy hoạch du lịch, tr.125.* NXB Giáo dục.

[9] Lưu Tuấn Anh (2017), *Tạp chí Văn hóa & Nguồn lực*, số 11, tr.19.

[10] Nguyễn Minh Tuệ (1999), *Địa lý du lịch, tr.72.* NXB Thành phố Hồ Chí Minh.

[11] Nguyễn Minh Tuệ (1999), *Địa lý du lịch, tr.78.* NXB Thành phố Hồ Chí Minh.

[12] John Gerzema, Ed Lebar (2009), *Bong bóng thương hiệu* (người dịch: Cam Thảo, Ngọc Dung), tr.49. NXB Tổng hợp.

[13] Nguyễn Minh Tuệ (1999), *Địa lý du lịch, tr.12*. NXB Thành phố Hồ Chí Minh.

[14] Stephen P.Robbins, Timothy A.Judge (2012), *Hành vi tổ chức* (người dịch: FPT Polytechnic), tr.08. NXB Lao động – Xã hội.

[15] Trần Ngọc Thêm (2013), *Những vấn đề văn hóa học lý luận và ứng dụng, tr.39*. NXB Văn hóa – Văn nghệ.

[16] Stephen P.Robbins, Timothy A.Judge (2012), *Hành vi tổ chức* (người dịch: FPT Polytechnic), tr.465. NXB Lao động – Xã hội.

TƯ TƯỞNG CỦA PHAN BỘI CHÂU VỀ NỘI LỰC VÀ BÀI HỌC TRONG PHÁT HUY NỘI LỰC Ở ĐÀ NẴNG HIỆN NAY

Lê Đức Thọ
Trường Cao đẳng Nghề Đà Nẵng

TÓM TẮT

Phan Bội Châu là nhà cách mạng Việt Nam trong phong trào chống Pháp. Ông đã thành lập phong trào Duy Tân Hội và khởi xướng phong trào Đông Du. Chủ tịch Hồ Chí Minh từng nhận xét rằng, Phan Bội Châu là bậc anh hùng, vị thiên sứ, đấng xả thân vì độc lập dân tộc, được 20 triệu người trong vòng nô lệ tôn sùng. Ông cũng là người có tầm nhìn vượt thời đại, đã mở con đường cứu nước mới. Phan Bội Châu đã để lại cho hậu thế nhiều bài học quý, trong đó, bài học phát huy nội lực để phát triển cho đến nay vẫn còn nguyên giá trị. Bài viết này, tác giả tập trung phân tích nội dung tư tưởng về nội lực của Phan Bội Châu và chỉ ra bài học của nó trong phát huy nội lực để phát triển kinh tế - xã hội ở Đà Nẵng hiện nay.

Từ khóa: *Phan Bội Châu; tư tưởng nội lực; Đà Nẵng; phát huy nội lực.*

THE POWER OF PHAN BOI CHAU'S THOUGHT AND LESSON IN PROMOTING POWER IN DA NANG TODAY

ABSTRACT

Phan Boi Chau was a Vietnamese revolutionary in the anti-French movement. He established the Duy Tan Hoi movement and initiated the Bong Du movement. President Ho Chi Minh once remarked that Phan Boi Chau was a hero, an angel who sacrifices himself for national independence, receiving 20 million worshippers. He was also a visionary who opened the way for a new salvation. Phan Boi Chau has left many post-graduate lessons behind, of which the lesson to develop internal strength for sustainable development to this point maintains its value. This article focuses on Phan Boi Chau's inner thoughts and points out the lesson therein for promoting internal resources for socio-economical development in Da Nang today.

Keywords: *Phan Boi Chau; power thought; Da Nang; promote power.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đà Nẵng được đánh giá là một trong những thành phố đáng sống của Việt Nam, với những thành quả kinh tế - xã hội mà thành phố đạt được sau 20 năm trở thành đơn vị hành chính trực thuộc Trung ương đã chứng minh điều đó. Có được những thành quả đó là nhờ phát huy được nguồn sức mạnh nội lực của thành phố cho phát triển. Trong thời gian tới, Đà Nẵng phấn đấu thực hiện thành công mục tiêu trở thành một thành phố giàu đẹp, an bình, văn minh, hiện đại, có nhiều sản phẩm giá trị gia tăng cao, là một trung tâm giao thương quốc tế, điểm đến hấp dẫn của nhà đầu tư, du khách, là nơi hội tụ của những người tài và những ý tưởng sáng tạo, một thành phố khởi nghiệp. Muốn làm được điều đó, thì nguồn lực bên trong đóng vai trò quyết định, Đà Nẵng phải khởi dậy và phát huy mạnh mẽ nội lực trong mỗi thành phần kinh tế, mỗi người con của quê hương xứ Quảng. Vì vậy, phát huy nội lực để phát triển kinh tế - xã hội là yêu cầu cấp thiết ở Đà Nẵng hiện nay.

2. MỤC TIÊU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Mục tiêu nghiên cứu

Làm rõ nội dung tư tưởng của Phan Bội Châu về nội lực và bài học của nó trong phát huy nội lực để phát triển kinh tế - xã hội ở Đà Nẵng hiện nay.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết được thực hiện trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, kết hợp phương pháp logic và lịch sử, phương pháp phân tích, tổng hợp.

3. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

3.1. Giới thiệu về Phan Bội Châu

Phan Bội Châu (1867 - 1940) tên thật là Phan Văn San, tự là Hải Thu, bút hiệu là Sào Nam, Thị Hán, Độc Kinh Tử, Việt Điểu, Hàn Mãn Tử ... Theo gia phả họ Phan, ông sinh ngày 26 tháng 12 năm 1867 tại làng Đan Nhiễm, xã Nam Hòa, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An, cha là Phan Văn Phổ, mẹ là Nguyễn Thị Nhàn. Ông nổi tiếng thông minh từ bé, năm 6 tuổi học 3 ngày thuộc hết Tam Tự Kinh, 7 tuổi ông đã đọc hiểu sách Luận Ngữ, 13 tuổi ông thi đỗ đầu huyện.

Thuở thiếu thời ông đã sớm có lòng yêu nước. Năm 17 tuổi ông viết bài Hịch Bình Tây Thu Bắc đem dán ở cây đa đầu làng để hưởng ứng việc Bắc Kỳ khởi nghĩa kháng Pháp. Năm 19 tuổi (1885) ông cùng bạn Trần Văn Lương lập đội nghĩa quân Cần Vương chống Pháp nhưng việc không thành. Gia cảnh khó khăn, ông đi dạy học kiếm sống và học thi, nhưng thi suốt 10 năm không đỗ, lại can tội "hoài hiệp văn tự" (mang văn tự trong áo) án ghi "chung thân bất đắc ứng thí" (suối đời không được dự thi).

Năm 1896, ông vào Huế dạy học, do mến tài ông nên các quan xin vua Thành Thái xóa án "chung thân bất đắc ứng thí". Khi được xóa án, ông dự khoa thi hương năm Canh Tý (1900) ở trường Nghệ và đậu Giải nguyên. Có tài liệu cho rằng bài làm của ông quá xuất sắc đến nỗi khi yết bảng, trường thi đã làm 2 bảng, 1 bảng ghi 5 chữ to "Giải nguyên Phan Bội Châu", bảng kia ghi tên những người thi đỗ còn lại.

Trong vòng 5 năm sau khi đỗ Giải nguyên, ông bôn ba khắp nước Việt Nam liên kết với các nhà yêu nước như Phan Chu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp, Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Hàm (tức Tiểu La Nguyễn Thành), Đặng Nguyên Cẩn, Ngô Đức Kế, Đặng Thái Thân, Hồ Sĩ Kiện, Lê Huân, Nguyễn Quyền, Võ Hoành, Lê Đại để cùng họ chống Pháp. Ông chọn một hoàng thân nhà Nguyễn, Kỳ Ngoại Hầu Cường Để, làm lãnh tụ phong trào Cần Vương.

Năm 1904, ông cùng 20 đồng chí họp mặt tại Quảng Nam để thành lập Hội Duy Tân. Năm 1905, ông cùng Tăng Bạt Hổ sang Trung Quốc rồi sang Nhật Bản để gặp gỡ các nhà cách mạng Nhật và Trung Quốc và cầu viện trợ tài chính cho phong trào do ông thành lập. Tại Trung Quốc ông gặp Lương Khải Siêu, và được khuyên nên dùng thơ văn để thức tỉnh lòng yêu nước của dân Việt.

Nghe lời khuyên, ông viết nhiều tác phẩm có tác động lớn với sĩ phu trong nước như: *Việt Nam Quốc sử khảo (1909), Ngục Trung Thư, Lưu Cầu Huyết Lệ Tân Thư, Việt Nam Vong Quốc Sử, Việt Nam Quốc sử bình diễn ca (1927)*. Cùng thời điểm này chiến thắng của Nhật Bản tại trận Tsushima trong Chiến tranh Nga - Nhật đã tạo nên nhiều lạc quan trong các phong trào chống thực dân ở châu Á. Do đó, các tác phẩm của ông đã tạo nên một làn sóng mới thúc đẩy nhiều thanh niên yêu nước tham gia phong trào Đông Du, xuất ngoại học tập để tìm đường chống Pháp.

Ngày 30 tháng 6 năm 1925, ông bị Pháp bắt tại Hàng Châu, bị dẫn giải về Hà Nội và xử án chung thân khổ sai. Về sau, bản án được đổi lại thành án quản thúc tại gia. Theo Việt Nam Pháp

Thuộc Sử, ông được giảm án vì phản ứng mạnh mẽ của toàn dân đối với nhà cầm quyền Pháp. Từ năm 1926, ông bị đưa về sống ở Bến Ngự, Huế, cho đến khi mất tại Huế vào năm 1940. Lúc đó ông được gọi là Ông già Bến Ngự.

3.2. Nội dung tư tưởng của Phan Bội Châu về nội lực

Tự lực, tự cường là truyền thống, là sức sống mãnh liệt của dân tộc ta, là yếu tố cơ bản tạo nên nội lực của dân tộc ta; sức mạnh quyết định để chiến thắng trong cuộc cạnh tranh quyết liệt là ở chính sức mình. Xuất phát từ nhận thức đó, nên tự lực, tự cường luôn thấm đượm trong từng tác phẩm của Phan Bội Châu và trở thành điều thường trực trong tư tưởng của ông. Một trong những nét đặc sắc trong tư tưởng của Phan Bội Châu về nội lực là ở chỗ, ông chẳng những đã biết dựa vào truyền thống tự lực, tự cường của dân tộc, mà còn biết dựa vào *tinh thần dân chủ* để khơi dậy và phát huy sức mạnh của nội lực. Phát huy nội lực từ nguồn sức mạnh của tinh thần dân chủ và quyền lực nhân dân, của ý chí tự lực, tự cường và kết hợp với tranh thủ khai thác mọi nguồn lực bên ngoài là một trong những chủ trương lớn của Phan Bội Châu nhằm tăng cường thực lực để vũ trang bạo động, diệt trừ dị tộc, giành lấy chính quyền về tay nhân dân, xoá bỏ tận gốc chính thể quân chủ xấu xa, lập nên chính thể dân chủ cộng hoà tốt đẹp. Tư tưởng hướng đến một xã hội mới cao hơn xã hội phong kiến đương thời đã có tác dụng kích thích, khuyến khích mọi người phát huy sức mạnh vì sự sống còn và tương lai của đất nước.

Tư tưởng về nội lực luôn xuyên suốt trong đường lối cứu nước, giải phóng dân tộc của Phan Bội Châu. Để giành được thắng lợi trong cuộc đấu tranh với kẻ thù, chúng ta phải có một nguồn lực mạnh. Trong hoàn cảnh một nước thuộc địa nửa phong kiến với một nền kinh tế tự túc, tự cấp lại phải đối mặt với một nước đế quốc có tiềm lực kinh tế mạnh, theo Phan Bội Châu, chúng ta cần thiết phải tiến hành: một mặt, xây dựng và phát huy sức mạnh của *các yếu tố cấu thành nội lực, như kinh tế, văn hóa, truyền thống và con người Việt Nam, tinh thần đoàn kết, ý chí tự lực, tự cường* của dân tộc Việt Nam; mặt khác, phải tranh thủ sự viện trợ, giúp đỡ của nước ngoài, đặc biệt là những nước mạnh để vừa bổ sung, tăng cường thực lực của mình, vừa tiếp thu, học tập kinh nghiệm của họ.

Đối với Phan Bội Châu, cứu nước, giải phóng dân tộc là mục đích tối cao, nhất quán trong mọi suy tư và hoạt động chính trị của mình. Theo ông, để thực hiện mục đích này cần phải có một nguồn lực cần thiết để lật đổ ách thống trị của thực dân Pháp, trước hết là nguồn lực trong nước - nguồn nội lực; còn ngoại viện chỉ làm thanh thế cho nội lực mà thôi.

Theo Phan Bội Châu, kế hoạch chủ yếu dựa vào người nước ngoài để làm cách mệnh là một kế hoạch hoang đường. Ông vạch rõ cho mọi người hiểu rằng, "trong nước không có tổ chức, kinh dinh gì, mà chỉ hư trương ngoại lực, vạn sự ỷ nhân (hư trương thế lực bên ngoài, trăm nghìn sự việc đều dựa vào người khác). Xưa nay đông tây tuyệt không một đảng cách mệnh nào, chỉ là đoàn "ăn mày" mà thành công được"[1]. Sống chỉ biết dựa vào người khác, đó chẳng những là kẻ ăn mày mà còn là những kẻ dã man. Vì vậy, Phan Bội Châu mong người nước ta hãy bán cái dã man để tiến bước trên con đường văn minh.

Công việc chính trị phải do nhân dân quyết định, quyền lực phải thuộc về nhân dân. Tư tưởng này đã có ảnh hưởng tích cực, sâu rộng trong nhân dân, tạo nên một luồng sinh khí mới làm tăng thêm sức mạnh của nội lực. Đối với Phan Bội Châu, ông không chấp nhận sự bảo hộ của bất cứ một cường quốc nào, khẳng định dân ta phải nắm giữ vận mệnh của nước ta. Điều này có nghĩa rằng, sức mạnh nội lực là cái đóng vai trò quyết định; sức mạnh nội lực trước hết là sức mạnh tự lực, tự cường và sự

[1] Phan Bội Châu. *Toàn tập*, tập 6. Nxb Thuận Hoá, Huế, 1990, tr.209

đoàn kết của cả một dân tộc; sức mạnh ấy sẽ được nhân lên gấp bội khi mỗi người dân nhận thức được trách nhiệm và quyền lực của mình.

Dân tộc Việt Nam phải đứng lên làm chủ vận mệnh bằng chính sức mạnh của mình, chứ không nên ỷ lại, trông cậy sự giúp đỡ ở bên ngoài, không nên cúi đầu, cam chịu, nằm gai nếm đắng, chứa giận chờ thời. Tư tưởng này có tác dụng thức tỉnh và phát huy sức mạnh của con người Việt Nam hướng vào mục đích cứu nước, giải phóng dân tộc. Theo Phan Bội Châu, thoát khỏi sự lệ thuộc vào thực dân Pháp và thu quyền bính về tay mình là điều kiện cơ bản để "nhân dân sẽ sử linh được, tài sản sẽ vận dụng được. Lúc bấy giờ, muốn chấn dân khí thì dân khí cao vọt, muốn nuôi nhân tài thì nhân tài ngày càng thành đạt"[2].

Dân tộc phải độc lập, quyền lực phải thuộc về nhân dân. Đường lối đó đã trở thành ngọn cờ tập hợp đông đảo quần chúng nhân dân tiến hành đấu tranh cách mạng ở nước ta trong khoảng hai thập niên đầu của thế kỷ XX, đồng thời đã *huy động được* các nguồn lực trong nước phục vụ cho sự nghiệp cứu nước, giải phóng dân tộc, cũng như góp phần thắp sáng thêm niềm hy vọng của nhân dân ta trong cuộc đấu tranh đầy cam go và thử thách.

Sức mạnh bên trong là nhân tố quyết định. Sức mạnh để cứu nước, giải phóng dân tộc là sức mạnh của khối đoàn kết dân tộc. *Đồng lòng* là vũ khí tạo nên sức mạnh của dân tộc, là bí quyết của thành công. Phải cùng đồng lòng thì mới cùng sức, cùng sức thì mới mạnh, mạnh thì mới chiến thắng được quân thù; còn khi lòng đã chia lìa thì tất sẽ thất bại. "Sức chia ra thì yếu, lòng chia ra thì lìa. Mà đã yếu, đã lìa thì tất cô lập; đem cái thế mình cô lập tranh với cái thế họ liên quần, thì thế liên quần bao giờ cũng thắng, thế cô lập bao giờ cũng thất bại. Một nắm đũa thì khó bẻ, rời từng chiếc một thì dễ gãy, lẽ đó quá rõ"[3]. Đối với Phan Bội Châu, đồng lòng là yêu cầu tất yếu để xây dựng, huy động và phát huy nội lực. "Muốn cho đất nước ta mạnh giàu, thì chỉ cần người nước ta một lòng một chí. Như vậy thì việc xoay trời chuyển đất đều làm được hết"[4].

Theo Phan Bội Châu, trình độ học vấn và dân trí của một nước có ảnh hưởng quan trọng đến chất lượng nguồn nhân lực – yếu tố quyết định trong việc sử dụng các nguồn lực khác. Do đó, có thể nói, tri thức là nguồn nội lực – nguồn lực chất xám. Phan Bội Châu cho rằng, con người không có tri thức thì chẳng khác gì súc vật; tri thức là dấu hiệu cơ bản để phân biệt con người với vạn vật. Tri thức chẳng những mang lại sức mạnh cho con người mà còn mang lại sự phát triển cho từng dân tộc. Quy luật của cạnh tranh là mạnh được, yếu thua, mà theo Phan Bội Châu trong cạnh tranh thì "cạnh tranh bằng tâm trí" ngày càng đóng vai trò quan trọng; trong cuộc tranh đua quyết liệt giữa các dân tộc, chiến thắng tất yếu sẽ thuộc về các dân tộc có tri thức cao hơn. Điều này cũng nói lên rằng, tri thức là sức mạnh, là thành tố quan trọng của nội lực.

Phan Bội Châu đã chỉ cho mọi người thấy rằng ngu thì mê muội, ngờ vực nhau, ghét nhau, chia lìa nhau, ngu thì dại, ngu thì hại nhau, ngu thì bạc nhược cam chịu, yếu hèn… mà yếu thì mất, mất thì diệt… Vì thế, để thoát khỏi họa diệt chủng thì dân tộc Việt Nam phải vươn lên tự khẳng định tài năng và trí lực của bản thân mình.

Cạnh tranh khốc liệt bao nhiêu thì vai trò của tri thức càng thể hiện rõ bấy nhiêu. Phan Bội Châu ý thức rằng, trong cuộc cạnh tranh của thế giới hiện nay thì ngu dốt không thể thích ứng được và sớm hay muộn sẽ bị đào thải. Ông từng khuyến cáo: Chết vì "bụng đói" vốn là một thảm họa, còn chết vì "óc đói" thì thảm họa thật khôn lường, vì nó để lại nhiều di chứng tai hại, lâu dài cho các thế hệ sau.

---

[2] Phan Bội Châu. *Toàn tập*, tập 1, Nxb Thuận Hoá, Huế, 1990. tr.149
[3] Phan Bội Châu. *Toàn tập*, tập 2, Nxb Thuận Hoá, Huế, 1990, tr.204
[4] Phan Bội Châu. *Toàn tập*, tập 2, Nxb Thuận Hoá, Huế, 1990, tr.275

Phan Bội Châu tin tưởng rằng, trong cuộc đấu tranh giữa Việt Nam với các dân tộc thì chiến thắng sẽ thuộc về dân tộc ta; bởi lẽ, người Việt Nam vốn có tư chất thông minh. Trong *Việt Nam vong quốc sử*, Phan Bội Châu viết: "Người Việt Nam nhờ được chính khí của ly hỏa sẵn thông minh dễ dạy".

Thấy rõ vai trò quan trọng của nguồn lực chất xám, nguồn lực đó phải được bồi bổ và phát huy để dân tộc ta đủ sức chiến thắng giặc ngoại xâm, Phan Bội Châu đã chủ trương cho thanh niên du học, thực hiện cải cách giáo dục nhằm nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài, trực tiếp lãnh đạo phong trào Đông Du, kêu gọi mọi người đoàn kết, hỗ trợ nhau để nâng cao dân trí.

Phan Bội Châu coi thanh niên là lực lượng cách mạng đặc biệt quan trọng, ông là người có công thức tỉnh thế hệ thanh niên Việt Nam yêu nước, chuẩn bị nguồn lực cho cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc đầu thế kỷ XX.

Tăng cường sức mạnh nội lực không có nghĩa là đóng kín, khước từ sự giúp đỡ ở bên ngoài; trái lại, phải biết mở rộng và tăng cường tận dụng các yếu tố của nguồn lực bên ngoài để nhân lên sức mạnh của mình - sức mạnh nội lực. Nguồn lực trong nước không tách rời với nguồn lực nước ngoài và trong mối quan hệ giữa hai nguồn lực này, Phan Bội Châu khẳng định, nguồn lực trong nước - nội lực là cái giữ vai trò quyết định; còn ngoại viện, một trong những yếu tố của nguồn lực nước ngoài - ngoại lực chỉ làm thanh thế cho nội lực mà thôi; lực lượng bên ngoài phải thông qua lực lượng bên trong mới phát huy được tác dụng của nó. Như vậy, ở đây, Phan Bội Châu đã nhận thức được vị trí, vai trò và sức mạnh của nội lực, cũng như nhận thức được mối quan hệ giữa tự lực, tự cường và viện trợ của nước ngoài. Chính điều này đã tạo nên nét đặc sắc trong tư tưởng của Phan Bội Châu.

3.3. Phát huy nội lực để phát triển kinh tế - xã hội ở Đà Nẵng hiện nay

3.3.1. Định hướng của Đảng Cộng sản Việt Nam về phát huy nội lực, sức mạnh dân tộc trong phát triển

Trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam, Đảng ta luôn luôn xác định phát huy sức mạnh toàn dân tộc là nguồn lực chủ yếu để đấu tranh giành độc lập dân tộc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, một trong bốn bài học lớn được Đảng rút ra là, trong toàn bộ hoạt động của mình, Đảng phải quán triệt tư tưởng "lấy dân làm gốc", xây dựng và phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động.

Đại hội VII của Đảng chỉ rõ: "Cách mạng là sự nghiệp của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Quan hệ giữa Đảng với nhân dân bao giờ cũng là vấn đề có ý nghĩa sống còn đối với sự nghiệp cách mạng. Nguồn sức mạnh làm nên thắng lợi của chúng ta chính là ở chỗ Đảng gắn bó mật thiết với nhân dân"; dân chủ "vừa là một mục tiêu vừa là một động lực của công cuộc đổi mới xã hội ta"[5].

Đại hội VIII của Đảng khẳng định, chính những ý kiến, nguyện vọng và sáng kiến của nhân dân là nguồn gốc hình thành đường lối đổi mới của Đảng. Cũng do nhân dân hưởng ứng đường lối đổi mới, dũng cảm phấn đấu, vượt qua biết bao khó khăn, thử thách mà công cuộc đổi mới đạt được những thành tựu hôm nay.

Đại hội IX của Đảng một lần nữa nhấn mạnh: "Động lực chủ yếu để phát triển đất nước là đại đoàn kết toàn dân trên cơ sở liên minh giữa công nhân với nông dân và trí thức do Đảng lãnh đạo, kết hợp hài hoà các lợi ích cá nhân, tập thể và xã hội, phát huy mọi tiềm năng và nguồn lực của các thành phần kinh tế, của toàn xã hội"[6].

---

[5] *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1991, tr.125

[6] *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 86

Tiếp tục đường lối được xác định trong các Đại hội trước, Đại hội XI khẳng định: "Đại đoàn kết toàn dân tộc phải dựa trên cơ sở giải quyết hài hòa quan hệ lợi ích giữa các thành viên trong xã hội. Đoàn kết trong Đảng là hạt nhân, là cơ sở vững chắc để xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Các cấp ủy Đảng và chính quyền phải thường xuyên đối thoại, lắng nghe, học hỏi, tiếp thu ý kiến, giải quyết các khó khăn, vướng mắc của nhân dân; tin dân, tôn trọng những người có ý kiến khác; làm tốt công tác dân vận, cơ chế, pháp luật để nhân dân bày tỏ chính kiến, nguyện vọng và thực hiện quyền làm chủ của mình"[7].

Văn kiện Đại hội lần thứ XII của Đảng cũng đã chỉ rõ: "Phát huy mạnh mẽ mọi nguồn lực, mọi tiềm năng sáng tạo của nhân dân để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; lấy mục tiêu xây dựng một đất nước Việt Nam hòa bình, độc lập, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, "dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh" làm điểm tương đồng; tôn trọng những điểm khác biệt không trái với lợi ích chung của quốc gia - dân tộc; đề cao tinh thần dân tộc, truyền thống yêu nước, nhân nghĩa, khoan dung để tập hợp, đoàn kết mọi người Việt Nam ở trong và ngoài nước, tăng cường quan hệ mật thiết giữa nhân dân với Đảng, Nhà nước, tạo sinh lực mới của khối đại đoàn kết toàn dân tộc"[8].

3.3.2. Bài học về phát huy nội lực trong phát triển kinh tế - xã hội ở Đà Nẵng hiện nay

Sau hơn 20 năm xây dựng và phát triển, Đà Nẵng đã đat được nhiều thành tựu, trở thành nơi mà nhiều người dân trong nước ao ước phải đến một lần và quốc tế chọn Đà Nẵng là điểm đến tại Châu Á. Một trong những nguyên nhân đạt được những thành tựu đó là Đảng bộ, chính quyền và nhân dân thành phố Đà Nẵng đã *không ngừng nỗ lực phát huy nội lực, vượt qua khó khăn, thách thức,* với cách làm đột phá, bước đi vững chắc trong kinh tế - xã hội và đã đạt được những kết quả khích lệ, đặc biệt là trên lĩnh vực quy hoạch, đầu tư xây dựng đô thị.

Với phương châm "Nhà nước và nhân dân cùng làm" và chủ trương kiến thiết đô thị một cách táo bạo, có tầm nhìn, nhất là chủ trương "mở rộng bờ sông, kéo dài bờ biển" đã hình thành nên một thành phố Đà Nẵng có biển và mặt tiền thoáng đãng, có đôi bờ sông Hàn mềm như dải lụa, có cảnh quan ngày một đẹp với những công trình kiến trúc hiện đại và độc đáo. *Thành tựu này chính nhờ vào sự quyết tâm cao của lãnh đạo thành phố và sự đồng thuận cao của các tầng lớp nhân dân thành phố.*

Qua các kỳ đại hội Đảng bộ thành phố, có thể thấy rằng những đổi mới của Đảng bộ thành phố trong quá trình lãnh đạo phát triển kinh tế - xã hội đã phản ánh được tính đúng đắn và tính thời sự sâu sắc của tư tưởng về nội lực của Phan Bội Châu. Nghị quyết Đại hội đại biểu lần thứ XXI, nhiệm kỳ 2015 – 2020, Đảng bộ Thành phố Đà Nẵng khẳng định bài học kinh nghiệm của những thành tựu về kinh tế - xã hội mà thành phố đạt được, đó là: xây dựng, phát huy khối đoàn kết, thống nhất cao trong Đảng bộ và đồng thuận sâu rộng trong toàn xã hội; huy động sức mạnh tổng hợp của khối đại đoàn kết toàn dân, khai thác có hiệu quả tiềm năng, lợi thế và các nguồn lực của địa phương. Nắm vững và quán triệt quan điểm "lấy dân làm gốc", dựa vào nhân dân, phát huy vai trò làm chủ, tinh thần trách nhiệm, sức sáng tạo và mọi nguồn lực của nhân dân. Các chủ trương, chính sách đề ra phải có lợi cho dân, nhằm nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân[9].

---

[7] *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI,* Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2001, tr. 239-240

[8] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII,* Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2016, tr. 158-159.

[9] Xem Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ thành phố Đà Nẵng lần thứ XXI, nhiệm kỳ 2015 – 2020, truy lục từ http://www.baodanang.vn/channel/5399/201510/nghi-quyet-dai-hoi-dai-bieu-dang-bo-thanh-pho-da-nang-lan-thu-xxi-nhiem-ky-2015-2020-2447562/17/10/2015.

Trong giai đoạn hiện nay, khi thành phố đang trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa tiến tới xây dựng thành phố văn minh, giàu mạnh thì việc nghiên cứu tư tưởng nội lực của Phan Bội Châu để có thêm những bài học quý báu để xây dựng một xã hội thực sự vì dân.

Bài học về phát huy các giá trị truyền thống của quê hương và con người xứ Quảng vào phát triển kinh tế - xã hội của Đà Nẵng. Truyền thống anh dũng kiên cường trong chiến đấu đã và đang được người Đà Nẵng phát huy mạnh mẽ cho công cuộc đổi mới, vươn lên hôm nay.

Lợi thế đặc biệt của thành phố là truyền thống của người xứ Quảng dấn thân vì quê hương, không ngừng tìm tòi cái mới, nhạy bén, dám nghĩ, dám làm và dám chịu trách nhiệm, Đà Nẵng phải đi đầu trong đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. *Thành phố cần hướng đến xây dựng một nền giáo dục khai phóng, kế thừa, phát huy tư tưởng nâng dân trí*, chấn dân khí, hậu dân sinh, không ngừng xây đắp nguồn nhân lực mạnh cả về lượng lẫn về chất, có khả năng hội nhập quốc tế, là hậu duệ xứng đáng của các bậc tiền bối xứ Quảng năm xưa của các cụ Phan Châu Trinh, Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng, Thái Phiên.

Qua 20 năm Đà Nẵng trực thuộc Trung ương, Đảng bộ và nhân dân thành phố đã phát huy truyền thống cách mạng trung dũng kiên cường, tư duy năng động, sáng tạo cùng sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc và sự đồng thuận trong xã hội, tạo ra những biến đổi to lớn, sâu sắc và toàn diện trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, đạt được nhiều thành tựu quan trọng, có ý nghĩa lịch sử, làm nên diện mạo mới cho thành phố bên sông Hàn, tạo được dấu ấn, thương hiệu riêng của Đà Nẵng. Thành phố đóng góp xứng đáng vào công cuộc phát triển chung của đất nước, góp phần khẳng định chủ trương tách tỉnh kịp thời và đúng đắn của Trung ương.

Bài học về phát huy dân chủ, tăng cường khối đại đoàn kết tạo sức mạnh của khối đồng thuận xã hội trong phát triển kinh tế - xã hội.

20 năm qua, Đảng bộ và nhân dân thành phố Đà Nẵng đã đoàn kết một lòng, nỗ lực phấn đấu, đạt được những thành tựu to lớn, tương đối toàn diện trên các lĩnh vực đời sống xã hội, nổi bật là tình hình chính trị thành phố luôn ổn định và giữ vững, nội bộ đoàn kết thống nhất, nhân dân đồng thuận, kinh tế - xã hội phát triển theo hướng bền vững, quốc phòng - an ninh được củng cố, công tác xây dựng Đảng và hệ thống chính trị được tăng cường; *quan hệ đối ngoại và hợp tác quốc tế mở rộng*, vị thế thành phố được nâng cao, tạo thế và lực mới để thành phố đẩy mạnh phát triển và hội nhập.

Mục tiêu Đà Nẵng trở thành một thành phố "giàu đẹp, an bình, văn minh, hiện đại" chỉ có thể đạt được nếu cả hệ thống chính trị cùng với người dân thành phố này cùng đồng tâm, hiệp lực, sát cánh bên nhau trước mọi khó khăn, thử thách.

Thời gian tới, để Đà Nẵng tiếp tục giữ vững vai trò động lực đối với sự phát triển của miền trung - Tây Nguyên và của cả nước, Đảng bộ và nhân dân thành phố cần không ngừng đổi mới mạnh mẽ và toàn diện; nâng cao hơn nữa năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của từng tổ chức đảng và toàn Đảng bộ; thực sự phát huy dân chủ và sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, tính năng động, sáng tạo của chính quyền các cấp.

Huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa; thiết thực chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân; giữ vững ổn định chính trị - xã hội; đảm bảo quốc phòng - an ninh, nâng cao nhận thức về chủ quyền biển đảo; phấn đấu xây dựng Đà Nẵng giàu đẹp, an bình, văn minh, hiện đại.

Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố Đà Nẵng lần thứ XXI, nhiệm kỳ 2015 – 2020 đề ra nhiệm vụ và giải pháp: **Phát huy dân chủ, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân, nâng cao chất lượng hoạt động của Mặt trận và các đoàn thể chính trị - xã hội.** Đa dạng hóa các hình thức tập

hợp nhân dân, nhất là nhân sĩ, trí thức, tín đồ và chức sắc các tôn giáo, đồng bào các dân tộc và người Việt Nam sinh sống ở nước ngoài. Lãnh đạo thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở một cách thực chất, đảm bảo công khai, minh bạch. Triển khai thực hiện có hiệu quả công tác giám sát, phản biện xã hội, góp ý xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền.

Bài học về phát huy sức mạnh của quần chúng nhân dân vào phát triển kinh tế - xã hội.

Mặc dù có những hạn chế nhất định, nhưng quan niệm của Phan Bội Châu về phát huy sức mạnh nội lực chứa đựng một nội dung khá phong phú và đặc sắc. Quan niệm đó đã góp phần đưa trình độ nhận thức của dân tộc ta chuyển biến và phát triển lên một bước mới, đồng thời để lại một dấu ấn đậm nét trong lịch sử tư tưởng Việt Nam. Cho đến nay, tư tưởng đó vẫn còn nguyên giá trị đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Vì thế, để tiếp tục phát triển, Đà Nẵng cần nâng cao hiệu quả tuyên truyền, vận động, tập hợp các tầng lớp nhân dân, củng cố, phát huy sức mạnh Đại đoàn kết toàn dân tộc; phát huy tinh thần sáng tạo, tự quản của nhân dân, triển khai các cuộc vận động, các phong trào thi đua yêu nước; phát huy dân chủ, đại diện, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của nhân dân; giám sát và phản biện xã hội, tham gia xây dựng Đảng, chính quyền vững mạnh

4. KẾT LUẬN

Phan Bội Châu là một nhà yêu nước lớn, một chí sĩ cách mạng Việt Nam có ý chí tranh đấu, nghĩa khí và hết lòng tận tụy đóng góp cực kỳ lớn lao cho sự nghiệp cách mạng dành độc lập của Việt Nam từ tay thực dân Pháp. Tư tưởng của ông về phát huy nội lực đã để lại cho hậu thế những bài học sâu sắc, nhất là trong giai đoạn hiện nay, khi đất nước đang trên đà phát triển. Bài học đó được Đảng bộ và nhân dân thành phố Đà Nẵng quán triệt và học tập sâu rộng, đó là động lực giúp Đà Nẵng tiến nhanh hơn trên con đường phát triển. Bài viết đã góp phần nhận thức rõ hơn các vấn đề cơ bản trong tư tưởng nội lực của Phan Bội Châu, chỉ ra những bài học định hướng trong thực tiễn phát huy nội lực cho phát triển kinh tế - xã hội ở Đà Nẵng hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Phan Bội Châu (1990), *Toàn tập, tập 1*, NXB Thuận Hóa, Thừa Thiên Huế.

[2] Phan Bội Châu (1990), *Toàn tập, tập 2*, NXB Thuận Hóa, Thừa Thiên Huế.

[3] Phan Bội Châu (1990), *Toàn tập, tập 6*, Nxb Thuận Hóa, Thừa Thiên Huế.

[4] Đảng bộ Đà Nẵng, *Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố Đà Nẵng lần thứ XXI, nhiệm kỳ 2015 – 2020,* truy lục từ http://www.baodanang.vn/channel/5399/201510/nghi-quyet-dai-hoi-dai-bieu-dang-bo-thanh-pho-da-nang-lan-thu-xxi-nhiem-ky-2015-2020-2447562/, 17/10/2015.

[5] Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII,* NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

[6] Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX,* NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

[7] Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X,* NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

[8] Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI,* NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

[9] Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII,* NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

THỂ LỆ BÀI VIẾT VÀ GỬI BÀI

1 Tạp chí nhận đăng là các công trình mới có giá trị về mặt khoa học và thực tiễn trong nghiên cứu, chuyển giao công nghệ và chưa công bố trong các ấn phẩm khác (kỷ yếu hội nghị hoặc tạp chí). Bài viết được trình bày bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh, tiếng Nga, khuyến khích viết bằng tiếng Anh.

2 *Hình thức:* Mỗi bài viết dài không quá 12 trang trên khổ giấy A4 (210x297mm) gồm cả hình vẽ, bảng biểu, đồ thị và tài liệu tham khảo. Phông chữ: Times New Roman (Unicode), cỡ chữ: 13pt; Canh lề: trên: 1.5cm; dưới: 1.5cm; trái: 2.5cm; phải: 2cm.

3 *Cấu trúc bài báo:*

- Tên bài báo (Title): Trình bày bằng 2 ngôn ngữ tiếng Việt và tiếng Anh;
- Họ và tên tác giả, nhóm tác giả, nơi công tác, địa chỉ Email.
- Tóm tắt bài báo (Abstract): Nêu được nội dung chính, đóng góp mới của công trình (tiếng Việt - tiếng Anh) được viết ở đầu bài báo, ngay dưới tên tác giả, có độ dài khoảng 150 - 250 từ.
- Từ khóa (Keyword): Liệt kê từ 3 - 5 từ khóa, cách nhau bởi dấu (;).
- Nội dung bài báo: Bài viết phải đánh dấu rõ phần mở đầu, nội dung, kết luận, các mục, các tiểu mục, lời văn súc tích, tuân thủ chính tả hiện hành, sử dụng thuật ngữ và các kí hiệu thông dụng.
- Tài liệu tham khảo được đặt ở cuối bài và chỉ ghi những tài liệu được trích dẫn trong bài báo và được xếp theo trình tự trích dẫn trong bài và cần ghi theo thứ tự:
  - Nếu là tạp chí: [Số thứ tự], tên tác giả, tên tạp chí, tập số, trang, (năm).
  - Nếu là sách: [Số thứ tự], tên tác giả, tên sách, trang, nhà xuất bản, lần và năm xuất bản.
  - Nếu là kỷ yếu hội nghị, hội thảo: [Số thứ tự], tên tác giả, tên bài báo, đơn vị tổ chức, địa điểm, năm, trang.
  - Các chữ nước ngoài khác hệ chữ La tinh thì phiên âm theo quy tắc thông dụng sang chữ La tinh.

(Xem hướng dẫn chi tiết tại http://jst.bdu.edu.vn)

4 Mỗi bài viết khi gửi đến tòa soạn gồm: 01 bản in và 01 bản mềm (gửi kèm theo đĩa hoặc qua email). Tòa soạn chỉ nhận những bài được trình bày rõ ràng, hình vẽ đủ lớn và rõ và chỉ nhận đăng những bài báo trình bày đúng theo quy định.

5 Để tiện liên hệ người viết cần ghi rõ: Họ tên, học hàm, học vị, chuyên ngành, điện thoại, fax, email, địa chỉ và chữ ký của tác giả vào cuối bài.

6 Thời hạn gửi bài, chậm nhất 06 tuần trước mỗi kỳ xuất bản. Bài viết gửi về tòa soạn theo địa chỉ Email: tapchikhcn@ bdu.edu.vn.

Ban biên tập Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Trường Đại học Bình Dương (Binh Duong University Journal of Science and Technology) rất mong nhận được sự trao đổi thông tin của các đơn vị và bạn đọc trong và ngoài nước.